

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: **02**/2012

- Nghiên cứu phát triển và phát triển bền vững thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.
- Tác động của chính sách quản lý nhà nước đến hoạt động của thị trường chứng khoán.
- Thành phố Hồ Chí Minh cần một đội ngũ công chức đủ năng lực, kỹ năng quản lý đô thị.
- Khảo sát hệ thống di tích khảo cổ học huyện Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh) phục vụ quy hoạch và phát triển vùng đô thị biển.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa – Xã hội, Quy hoạch đô thị, lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài viết các tác giả gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các phương tiện truyền thông nào trong nước và nước ngoài. Tác giả muốn ngừng đăng phải thông báo ngay cho ban Thư kí hoặc Ban biên tập Tạp chí.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Tóm tắt không quá 300 từ, nếu được, tác giả chuyển ngữ sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Danh mục tài liệu tham khảo: Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp tên tác giả theo thứ tự chữ cái tiếng Việt, đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng:
 - Tác giả. Tên tác phẩm, Nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
 - Trích từ website: Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin.
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: - Kiểu chữ: Times New Roman, cỡ chữ 12.
- Đánh số: (xem chỉ dẫn sau)
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Cách ghi chú: Sử dụng cách ghi chú phía cuối mỗi trang (Footnote).
 - d. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải ảnh tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Nghiên cứu phát triển và phát triển bền vững thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, hội nhập quốc tế
PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN.....3
- Tổng quan về nguồn nhân lực Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh (2009 – 2012)
ThS. HUỖNH QUỐC VIỆT 11

KINH TẾ

- Tác động chính sách quản lý nhà nước đến hoạt động của thị trường chứng khoán
TS. TRẦN ANH TUẤN, CN. ĐOÀN KHUỖU DIỄM NGÀ 17
- Chương trình bình ổn thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh – nhìn từ góc độ quản lý nhà nước
ThS. NGUYỄN NGUYỄN PHƯƠNG..... 26
- Sự thay đổi của khuynh hướng tiêu dùng cận biên hộ gia đình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
TS. LÊ THANH TÙNG..... 31

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Khảo sát hệ thống di tích khảo cổ học huyện Cần Giuộc (thành phố Hồ Chí Minh) phục vụ quy hoạch và phát triển vùng đô thị biển
TS. NGUYỄN THỊ HẬU..... 39
- Một số nét về điều kiện sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh qua cuộc khảo sát xã hội năm 2010
GS. TS. BÙI THẾ CƯỜNG 44
- Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tại thành phố Hồ Chí Minh: thực trạng và thách thức
ThS. LÊ THỊ MỸ HÀ 55

TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

PGS.TS. TRẦN HỮU QUANG

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

TS. LÊ ANH ĐỨC

TS. NGUYỄN THANH HÀ

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

- Nghiên cứu ý thức pháp luật của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay <i>ThS. HỒ THỊ MINH TRÂM</i>	62
- Sử dụng phương pháp định lượng và định tính trong quá trình xây dựng chính sách xóa đói giảm nghèo theo quy trình từ dưới lên <i>ThS. NGÔ HOÀI SƠN, CN PHẠM PHÚ QUỐC</i>	72

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Thành phố Hồ Chí Minh cần một đội ngũ công chức đủ năng lực, kỹ năng quản lý đô thị <i>CVCC. DIỆP VĂN SƠN</i>	81
- Mô hình quản lý vận tải hành khách công cộng ở thành phố Hồ Chí Minh <i>ThS. HOÀNG THỊ KIM CHI</i>	86

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- “Lịch sử Thái Lan” trong một ngày <i>TS. NGUYỄN THỊ HẬU</i>	93
--	----

TƯ LIỆU

- Kinh nghiệm quản lý môi trường đô thị ở một số nước <i>TS. TRẦN NGỌC KHÁNH</i>	95
---	----

TIN HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN

- Hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển năm 2011-2012 <i>ThS. TRẦN THỊ LỆ</i>	107
- Hội thảo “Chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay” <i>TS. NGUYỄN THỊ HẬU</i>	109
- Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh thăm và làm việc với Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng <i>ThS. HOÀNG THỊ KIM CHI</i>	111
- Kết quả chuyến đi khảo sát, trao đổi kinh nghiệm của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh tại Hà Nội <i>ThS. CAO MINH NGHĨA</i>	113

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

<i>CN. ĐẶNG THỊ HẢI YẾN</i>	115
-----------------------------------	-----

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA, HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN*

Tóm tắt

Nghiên cứu phát triển là sự kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nghiên cứu và triển khai với mục đích góp phần xây dựng các chiến lược, chính sách, kế hoạch và các giải pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội từng quốc gia, từng địa phương, khu vực trong từng thời kỳ nhất định và trong cả tiến trình lịch sử lâu dài.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế. Trong thời gian qua, thành phố đã có sự phát triển trên các lĩnh vực, đạt được thành tựu to lớn, toàn diện, tạo chuyển biến căn bản trong đời sống xã hội, góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung của vùng và cả nước. Tuy vậy sự phát triển của thành phố đạt chất lượng chưa cao và chưa đạt được tiêu chí phát triển bền vững. Nhiều vấn đề về kinh tế, văn hóa – xã hội, môi trường – những trụ cột của phát triển bền vững còn đối mặt với nhiều thách thức gay gắt. Nhiệm vụ của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố là phải tập trung nghiên cứu phát triển để cung cấp cơ sở lý luận cho việc hoạch định chủ trương, giải pháp bảo đảm cho thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh và bền vững, góp phần tích cực vào việc đưa nước

ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

1. Nghiên cứu phát triển hay Khoa học phát triển, hoặc Phát triển học là khoa học nghiên cứu cơ sở lý luận – thực tiễn của sự phát triển, với mục đích góp phần xây dựng các chiến lược, chính sách, kế hoạch và các giải pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Nghiên cứu phát triển là sự kết hợp nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nghiên cứu và triển khai. Do vậy nghiên cứu phát triển bao hàm cả nghiên cứu triết lý, chủ thuyết phát triển đến các mô hình, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình với các bước đi thích hợp trong tiến trình phát triển của nhân loại, của từng khu vực, từng quốc gia, từng vùng, từng địa phương trong từng thời kỳ nhất định và trong cả tiến trình lịch sử dài lâu.

Vấn đề phát triển đã được đặt ra từ lâu, đến thế kỷ XIX các nhà triết học vĩ đại mà đầu tiên là Hêghen, tiếp đến là C.Mac, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã tổng kết thành bản chất, nội hàm cơ bản của phép biện chứng. Ngày nay, vấn đề phát triển được đặt ra từ nhiều góc độ, từ mức độ phát triển (chậm, đang phát triển và phát triển) đến phương thức phát triển (rộng, sâu, phiến diện, toàn diện, bền vững v.v...). Do vậy mà sự nhận thức về phát triển ngày càng toàn diện, sâu sắc, từ đó hình thành nên *Khoa học phát triển*. Phát triển là kết quả của sự vận động tương tác giữa cái cũ và cái mới, giữa mặt lỗi thời và mặt tiến bộ, là kết quả của

* Tổng biên tập website Đảng bộ thành phố, Chuyên viên cao cấp Viện NCPT - TPHCM.

quá trình chuyển biến từ sự tăng trưởng về số lượng lên chất lượng mới của đời sống xã hội.

Nghiên cứu sự phát triển đầu tiên là nghiên cứu về sự phát triển kinh tế, gọi là Kinh tế học phát triển. Lúc này, phát triển được coi như là tăng trưởng của sản phẩm trên đầu người. Sau đó người ta mới chú ý đến mục tiêu của sự phát triển; đến điều kiện phát triển như việc làm, đến sự hưởng lợi của phát triển như thu nhập, từ đó dẫn đến việc phân hóa giàu – nghèo, do vậy Khoa học phát triển nghiên cứu các vấn đề xã hội, hình thành nên Xã hội học phát triển. Tiếp đến người ta chú ý đến quản trị, cải cách cơ chế, tạo điều kiện cho phát triển, hình thành môn Quản trị học phát triển. Trong thời đại khoa học công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, các lĩnh vực phát triển và tốc độ phát triển, phương thức phát triển đều có sự đổi thay nhanh chóng, do vậy phạm vi Nghiên cứu phát triển ngày càng phổ biến ở tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, nội hàm Phát triển học không ngừng đổi thay. Từ cuối thế kỷ XX cho đến nay, khuynh hướng xích lại gần nhau giữa các ngành khoa học, hay nghiên cứu liên ngành diễn ra mạnh mẽ, kết hợp giữa nghiên cứu lý luận với thực tiễn, cơ bản với ứng dụng, kết hợp các phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận, để khám phá những đối tượng nghiên cứu mới, từ đó làm cho khoa học phát triển càng được nhiều người quan tâm, không chỉ trong cơ quan nghiên cứu, đào tạo mà cả trong các cơ quan kinh tế, trong sản xuất kinh doanh, trực tiếp phục vụ cho việc hoạch định chiến lược phát triển của các lĩnh vực. Khoa học phát triển mang tính liên ngành cao, bao hàm cả khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học xã hội – nhân văn. Khoa học phát triển luôn có tính ứng dụng, nó nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định chính sách cũng như phân biện giảm thiểu những hậu quả xấu do tác động của chính sách chưa hoàn thiện, chưa phù hợp; nó nhằm phục vụ lợi ích của mọi người, của cộng đồng, nên

khoa học phát triển luôn mang tính nhân văn vì mục đích con người và mang tính xã hội rộng rãi.

Ở Việt Nam một thời do sự chi phối của cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, vị trí vai trò khoa học chưa được đánh giá đúng mực, nghiên cứu cơ bản tách rời nghiên cứu ứng dụng, khoa học xã hội rơi vào tình trạng lý giải, chứng minh đường lối, chính sách chứ chưa phải làm chức năng trọng yếu là cung cấp luận cứ khoa học để hoạch định chính sách, do vậy khoa học phát triển không có điều kiện phát triển. Khi bước vào thời kỳ đổi mới, chức năng, nhiệm vụ khoa học đối với sự phát triển đất nước được quan tâm nhiều hơn, trong đó khoa học phát triển đã hình thành và không ngừng phát triển. Nhiều công trình, chương trình về khoa học phát triển ra đời vào thập niên cuối thế kỷ trước, thập niên đầu thế kỷ XXI¹. Gần đây có đề tài độc lập cấp Nhà nước (2008-2010) do Hội đồng lý luận Trung ương chủ trì nghiên cứu về *chủ thuyết phát triển của Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh*. Nhiều cơ quan nghiên cứu, cơ quan triển khai, ứng dụng đều kèm theo thuật ngữ *phát triển*, như Viện Việt Nam học và *khoa học phát triển* thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, các Viện *phát triển* bền vững vùng Bắc bộ, Trung bộ, Tây nguyên, Nam bộ của Viện khoa học xã hội Việt Nam, các Khoa, Viện của Học Viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, các Trung tâm nghiên cứu kinh tế và *phát triển*, văn hóa và *phát triển*, truyền thống và *phát triển* vân vân và vân vân. Từ đó khoa học phát triển hay Phát triển học đang có sự phát triển mạnh ở Việt Nam. Tuy vẫn còn những quan điểm và cách tiếp cận lý thuyết khác nhau, song cơ bản

1 Phạm Xuân Nam (chủ biên). *Triết lý phát triển ở Việt Nam. Mấy vấn đề cốt yếu*. Nxb KHXH 2002-2005; Nguyễn Văn Huyền (chủ biên). *Triết lý phát triển C.Mác, Ph. Anghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh* – Nxb KHXH, 2000; Vũ Thị Ngọc Phùng (chủ biên), *Kinh tế phát triển*, Nxb Lao động – xã hội, 2005; Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi, *Phát triển bền vững Việt Nam*, Nxb Lao động – xã hội, 2007....

Những vấn đề chung

đã có sự thống nhất về nội hàm khoa học phát triển là khoa học nghiên cứu sự phát triển toàn diện của xã hội theo nghĩa rộng, là hệ thống gồm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, trong đó con người là trung tâm, là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội.

2. Hiện nay với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển các nền kinh tế, đồng thời có sự bùng nổ về dân số. Do vậy trong phát triển đã nảy sinh nhiều thách thức. Con người đã khai thác tài nguyên và hủy hoại môi trường một cách tàn bạo, gây hậu quả nghiêm trọng. Hàng loạt vấn đề môi trường trở thành vấn đề bức xúc của nhân loại như biến đổi khí hậu, suy thoái đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường cả về không khí, nước, đất đai, v.v... Một loạt vấn đề xã hội, văn hóa gay gắt nảy sinh trong quá trình phát triển. Từ đó chiến lược *phát triển bền vững* đã ra đời từ thập niên cuối thế kỷ trước (1992) và trở thành chiến lược phát triển của toàn cầu trong thế kỷ XXI. Từ phát triển truyền thống đến phát triển bền vững có sự đổi mới, khác biệt về các tiêu chí phát triển, từ xác định nội hàm, trụ cột, hạt nhân trung tâm, điều kiện cơ bản đến chủ thể quản lý, cách tiếp cận, v.v... Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ.

Hiện nay đã có hơn một nửa tổng số quốc gia trên thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững cấp quốc gia. Ở nước ta, bước sang thế kỷ XXI, mọi chủ trương đường lối và chính sách phát triển đều được hoạch định theo hướng phát triển bền vững. Tháng 8/2004, Chính phủ ban hành “*Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam*” (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm phát triển đất nước theo hướng bền vững trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa ba trụ cột của phát triển bền vững được nhân loại thống nhất cao

là kinh tế - xã hội - môi trường. Đặc biệt trong *chiến lược phát triển kinh tế - xã hội* của nước ta được Đại hội XI (2011) xác định đều quán triệt tinh thần, nội dung phát triển bền vững. Đây là định hướng phát triển cơ bản của nước ta hiện nay, là sự nghiệp của toàn dân, trong đó giới trí thức, các nhà khoa học đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Thực vậy, trong thời gian gần đây nhiều chương trình nghiên cứu phát triển bền vững được thiết kế hoặc các đề tài nghiên cứu độc lập, chuyên sâu cũng đều hướng vào nghiên cứu phát triển bền vững trên phạm vi toàn quốc cũng như ở tầm mức vùng miền, địa phương. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp các luận cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án đầu tư phát triển; đồng thời đã góp phần phản biện, để có sự sàng lọc, điều chỉnh, loại bỏ những kế hoạch, chương trình, dự án không đáp ứng yêu cầu bền vững. Tuy vậy, khoa học về phát triển bền vững ở nước ta còn hết sức khiêm tốn cả về qui mô, năng lực, cách tổ chức, quản lý và hiệu quả. Thực ra, khái niệm phát triển bền vững, rồi khoa học nghiên cứu phát triển bền vững dù không phải hoàn toàn mới, đã được nhiều người đề cập nhưng nội hàm còn “rỗng”, có lúc được áp dụng khiên cưỡng. Thậm chí cả thuật ngữ cũng còn có sự khác nhau ở chỗ này chỗ kia do tiếp thu của nước ngoài vốn cũng đang có sự khác nhau (phát triển bền vững, phát triển hài hòa). Lực lượng nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, kết quả nghiên cứu về phát triển bền vững vẫn còn có thể đếm được trên đầu ngón tay. Năng lực nghiên cứu, trước hết là sự nhận biết các yếu tố bền vững trong các dự án, quy hoạch, các dự báo phát triển nhìn chung còn yếu, đã gây hậu quả cả về kinh tế, xã hội, môi trường. Đầu tư vào công nghiệp thì công nghệ lạc hậu, xây dựng thủy điện thì hại cho nông dân, đất “bờ xôi, ruộng mật” đưa vào xây dựng sân golf hoặc xây nhà máy gây ô nhiễm môi trường, vân vân và vân vân. Tổ

chức nghiên cứu phát triển bền vững còn phân tán, nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết, liên ngành. Ai cũng hô hào phát triển bền vững nhưng quan tâm thực sự, đầu tư, tạo môi trường nghiên cứu còn quá ít ỏi, thiếu đồng bộ. Phát triển bền vững ít nhất dựa trên ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, song cho đến nay đã có cơ quan chuyên biệt nào, chương trình khoa học nào có đầy đủ, đồng bộ tài liệu về các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững. Do vậy, kết quả, hiệu quả nghiên cứu phát triển bền vững ở nước ta trên phạm vi toàn quốc hay ở tầm mức vùng, địa phương vẫn còn hết sức khiêm tốn, còn nhiều hạn chế, yếu kém.

3. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ². Đây là địa bàn có sự phát triển năng động nhất của Việt Nam, là hạt nhân có sức thu hút và lan tỏa lớn của tam giác phát triển và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là đầu tàu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Dù diện tích chỉ chiếm 0.6% và dân số khoảng 8.5% của cả nước, nhưng thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng GDP so với cả nước là 21.3% (2010)³. Điều đó có nghĩa là 1% tăng trưởng của thành phố sẽ kéo theo hơn 0.2% của cả nước. Năm 2012 với muôn vàn khó khăn, thành phố cũng tăng được 9.22%, nghĩa là góp vào gần 2% cho sự tăng trưởng 5.03% của cả nước trong năm nay. Thành phố đóng góp 29.38% tổng thu ngân sách Nhà nước; 22.9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 58.33% khách du lịch quốc tế...³. Cơ cấu kinh tế thành phố chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, trong đó các ngành có giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học - công nghệ

cao chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh là dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp với tỷ trọng năm 2010 là 53.6% - 45.3% - 1.1%⁴. Tỷ trọng GDP khu vực dịch vụ của thành phố chiếm 29.3%, công nghiệp - xây dựng chiếm 23% của cả nước. Với cơ cấu kinh tế và tỷ trọng các ngành như trên của thành phố Hồ Chí Minh sẽ đóng góp rất quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp với tỷ trọng theo tiêu chí quốc tế các ngành công nghiệp và dịch vụ phải chiếm khoảng 85% trong GDP.

Trong quá trình phát triển vừa qua, thành phố Hồ Chí Minh luôn chú trọng phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, giải quyết những vấn đề xã hội, thường xuyên cố gắng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển theo hướng bền vững. Thành phố là nơi có nhiều phong trào xã hội có hiệu quả cao và sức lan tỏa lớn, góp phần giải quyết các vấn đề an sinh xã hội trong quá trình phát triển. Đến nay, với tiêu chí nghèo 12 triệu/người/năm còn lại 3.79% số hộ; có 13 bác sĩ/vạn dân; 42 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ thất nghiệp khoảng 5.3%....

Như vậy, với sự phấn đấu không mệt mỏi theo tinh thần trách nhiệm “cùng cả nước, vì cả nước”, thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện theo hướng phát triển bền vững, tạo chuyển biến căn bản trong đời sống xã hội, góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung của vùng và cả nước⁵.

Tuy nhiên, để bảo đảm thực sự *phát triển bền vững*, thành phố Hồ Chí Minh còn phải giải quyết, vượt qua rất nhiều thách thức gay gắt. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu một số vấn đề liên quan đến “ba trụ cột phát triển bền vững” – kinh tế, xã hội, môi trường.

2 Nghị quyết 16-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 (ngày 10-8-2012).

3 Tài liệu quán triệt, triển khai thực hiện NQ 16-NQ-TW của Bộ Chính trị về Phương hướng nhiệm vụ phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 - Văn phòng Thành ủy 2012 – tr.18; tr.44.

4 Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh, 10/2010 – Tr.13.

5 Tài liệu quán triệt Nghị quyết 16-NQ/TW của Bộ Chính trị... Tài liệu đề dẫn tr.5, tr.44.

Những vấn đề chung

Kinh tế tăng trưởng chưa tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng của thành phố; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh còn thấp.

Hầu hết đều tăng trưởng theo mô hình rộng, dựa vào vốn đầu tư với hiệu quả thấp. Công nghiệp là thế mạnh song cơ bản mang tính lắp ráp, gia công. Do ảnh hưởng chính sách mời gọi đầu tư thời kỳ đầu nên nhiều ngành nghề có trình độ thấp. Gần đây chủ động tập trung lựa chọn, các ngành công nghệ cao nhưng còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả còn khiêm tốn. Các ngành dịch vụ chất lượng cao chậm phát triển, chưa đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế và chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của thành phố và khu vực. Chuyển giao cơ cấu lao động còn chậm, nhất là sự chuyển giao lao động từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất lao động cao chưa mạnh. Tình trạng thiếu lao động kỹ thuật có tay nghề cao cũng như tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao, đã ảnh hưởng đến chất lượng phát triển và chưa bảo đảm phát triển bền vững.

Thành phố có 13 khu công nghiệp - khu chế xuất, nhưng dường như sự gắn kết giữa chúng với nhau lại không có, hạn chế sự phối hợp đồng bộ, kết gắn với nhau. Kết cấu hạ tầng đô thị vốn đã yếu kém, ngày càng quá tải, bất cập, cản trở việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân, gây nhiều bức xúc và bất an cho người dân thành phố. Phát triển đô thị và quản lý sự phát triển đô thị dù đã có nhiều cố gắng vẫn còn xa mới đạt được mục tiêu phục vụ cho sự phát triển đô thị văn minh. Tình trạng ùn tắc giao thông, ngập nước vẫn là nỗi khổ của một bộ phận cư dân thành phố. Nguồn vốn đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; diện tích đất giao thông còn thấp (5.84% diện tích xây dựng đô thị), các tuyến đường khu vực trung tâm hẹp lại thường xuyên bị “đe dọa” bởi lượng phương tiện giao thông cá

nhân ngày càng tăng; mạng lưới cầu, đường bộ được đầu tư xây dựng còn hạn chế; ùn tắc giao thông tại khu vực trung tâm và các trục lộ giao thông chính vào thành phố gia tăng, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Về **xã hội**, nhiều vấn đề bức xúc chậm được khắc phục. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự hình thành các khu công nghiệp đã mang lại những thành tựu nổi bật trong kinh tế, song gây nên những vấn đề về xã hội khá gay gắt. Sự bùng nổ lao động nhập cư, nhất là lao động phổ thông đã kéo theo bao hậu quả về đời sống văn hóa, nâng cao năng lực thể chất con người, sự bình đẳng trong sự hưởng thụ phúc lợi do người lao động làm ra. Vai trò, mục tiêu trọng tâm của con người trong phát triển bền vững chưa đạt được, nghĩa là chưa có sự phát triển bền vững.

Thành phố Hồ Chí Minh có gần trăm trường đại học, cao đẳng, chiếm 17.6% so với cả nước, với 20.1% giáo viên và 22.3% sinh viên so với cả nước.

Thành phố đã chủ động cấp kinh phí để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa với các chương trình đào tạo thạc sĩ, lý luận chính trị, nghiệp vụ, đào tạo nghề, ngoại ngữ, tin học... đã đem lại những kết quả bước đầu. Song xem ra vấn đề nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng *cao* cho sự phát triển *cao* trên nhiều lĩnh vực (ví như 04 ngành công nghiệp, 09 nhóm ngành dịch vụ có giá trị gia tăng *cao*, nông nghiệp công nghệ *cao*, phát triển y tế *cao*, thể thao thành tích *cao* v.v...) còn gặp nhiều thách thức gay gắt.

Phát triển văn hóa chưa tương xứng với vai trò, vị trí của thành phố vốn là một trung tâm văn hóa lớn của cả nước. Nhiều vấn đề liên quan đến văn hóa đã gây bức xúc, bất ổn trong đời sống xã hội và của người dân. Sự lai căng ồ ạt, sự ra đời của nhiều sản phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật thấp kém, làm

giảm sút tầm văn hóa của thành phố vốn có bề dày truyền thống văn hóa dân tộc, yêu nước, nhân văn và hiện đại. Khoa học - công nghệ chưa trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Khoa học xã hội và nhân văn chưa thực sự làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển và quản lý sự phát triển thành phố. Khoa học tự nhiên chưa đủ năng lực đưa ra các dự báo, hạn chế thiên tai, dịch bệnh. Khoa học kỹ thuật và công nghệ chưa tác động mạnh mẽ tới tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, chưa đóng góp quyết định, định hướng phát triển các ngành nghề....

Thành phố đã có nhiều nỗ lực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân thành phố và cả khu vực phía Nam, song do “sức hút” của trung tâm, nên các bệnh viện trên địa bàn thành phố đều quá tải; đặc biệt các bệnh viện chuyên khoa tình trạng quá tải ngày càng nghiêm trọng, dường như hướng khắc phụ còn bế tắc; ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của thành phố.

Thành phố là nơi có phong trào xóa đói giảm nghèo mạnh và đạt được thành tích rất cao; song nơi đây cũng có tỷ lệ chênh lệch giàu - nghèo khá cao, ảnh hưởng đến sự phát triển hài hòa, bền vững của xã hội.

Về **môi trường**, dù thành phố Hồ Chí Minh rất quan tâm, có nhiều chính sách, giải pháp nhưng chưa ngăn chặn được sự ô nhiễm trầm trọng của môi trường, trong đó có mặt ngày càng gay gắt hơn như ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí ngày càng có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và cải thiện dân sinh. Sự nhận thức về tầm quan trọng, tính cấp bách của công tác bảo vệ môi trường của nhiều cấp ủy, chính quyền chưa đầy đủ; chưa tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đúng mức; hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về môi trường còn thấp, xử lý các hành vi vi phạm chưa kiên quyết, thiếu đồng bộ. Ý thức bảo vệ môi trường trong một bộ phận nhân dân, doanh nghiệp còn kém.

Sự kiện rạch Ba Bò là hậu quả của sự nhận thức yếu kém và thiếu trách nhiệm của một số doanh nghiệp, là sự hời hợt chưa nguôi phai trong dư luận xã hội. Nhiều cơ sở sản xuất, dịch vụ, thương mại trên địa bàn Thành phố chưa có hệ thống xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn và qui chuẩn Việt Nam về môi trường. Mức độ ô nhiễm nguồn nước ở ngoại thành còn cao; mức độ ô nhiễm không khí, tiếng ồn do sản xuất, hoạt động giao thông vận tải còn cao. Nồng độ bụi ở thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng một giờ tại nhiều tuyến đường khoảng 0.5 mg/m³.

Thành phố Hồ Chí Minh đã có nỗ lực lớn trong việc thực hiện qui hoạch tổng thể hệ thống thoát nước, qui hoạch thủy lợi chống ngập úng, tập trung đẩy nhanh và đã hoàn thành giai đoạn I dự án vệ sinh môi trường Nhiều Lộc - Thị Nghè, dự án cải thiện môi trường nước lưu vực Tàu Hủ - Bến Nghé, kênh Tẻ, kênh Đồi..., tăng cường công tác duy tu nạo vét hệ thống cống thoát nước, kênh rạch... Nhưng cho đến nay, tình trạng ngập mới và tái ngập, vỡ đê bao gây ngập úng, xả rác xuống kênh, rạch còn khá phổ biến, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân, gây bức xúc trong xã hội. Thêm vào đó, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn từ các tỉnh miền Đông xuôi dòng về thành phố, là nguồn nước chính của cư dân thành phố, đâu còn xanh trong như ngày xưa, bởi phải hứng chịu lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp từ các nơi đổ vào, đang gây bao nỗi lo lắng, ưu phiền của hàng triệu con người vùng hạ lưu các con sông này...

Với môi trường như vậy, sức khỏe của con người luôn bị đe dọa, đặc biệt làm tăng nhanh chi phí y tế người dân, gần 2 lần so với mức tăng chung của cả nước.

Như vậy, thành phố Hồ Chí Minh đang là nơi có sự phát triển năng động, là đầu tàu, động lực có sức thu hút và lan tỏa lớn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đóng góp ngày càng lớn cho đất nước, có GDP bình quân đầu

Những vấn đề chung

người cao nhất nước (3.286 USD), bằng 2.4 lần bình quân đầu người của các nước. Nhưng với hiện trạng trên đây, căn cứ vào tiêu chí, nội hàm của phát triển bền vững thì thành phố Hồ Chí Minh chưa đạt được. Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010 - 2015, đặc biệt chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 16 - NQ/TW của Bộ Chính trị về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, đã đề ra mục tiêu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại, phát triển nhanh và bền vững với chất lượng và tốc độ cao hơn mức bình quân chung của cả nước, đứng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần tích cực đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Theo phương hướng, mục tiêu đó, thành phố sẽ khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế, phát triển nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc, nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP từ đây đến 2020 cao hơn ít nhất 1.5 lần mức tăng bình quân của cả nước. Về xã hội, huy động mọi nguồn lực phát huy giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, thực hiện tốt các chính sách xã hội và bảo đảm an sinh xã hội, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo trong các tầng lớp nhân dân; đấu tranh ngăn chặn tệ nạn xã hội, tội phạm, giảm tai nạn giao thông; bảo đảm trật tự, an toàn, yên bình cho nhân dân. Về môi trường, sẽ kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; khắc phục những nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng; tăng cường cây xanh, nhất là khu trung tâm; phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng, của mỗi người dân.

Trong sự phát triển nhanh và bền vững trên đây của thành phố, vai trò nghiên cứu, tham mưu của Viện Nghiên cứu Phát triển

thành phố hết sức quan trọng. Tháng 9/2008, Ủy ban Nhân dân thành phố quyết định sát nhập Viện Kinh tế thành phố và Viện Nghiên cứu Xã hội thành *Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố Hồ Chí Minh* với chức năng nghiên cứu khoa học, tham mưu tư vấn cho Thành ủy và Ủy ban Nhân dân thành phố về các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, qui hoạch và môi trường đô thị trên địa bàn thành phố. Nghĩa là, Viện phải nghiên cứu phát triển bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu lý luận và thực tiễn những vấn đề cơ bản và cấp thiết của thành phố. Bốn năm đã trôi qua, Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều nỗ lực, ổn định tổ chức, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, tổ chức các hội thảo khoa học, tư vấn, “phản ứng nhanh”, đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo thành phố. Viện đã chủ trì xây dựng *Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025* để trình các cấp xét duyệt. Viện cũng đã triển khai một hệ thống đề tài phục vụ cho 6 Chương trình đột phá do Đại hội IX của Đảng bộ thành phố đề ra⁶. Đó là những cố gắng rất đáng trân trọng của Viện trong 04 năm qua. Song, công việc nghiên cứu phát triển để phục vụ cho sự phát triển nhanh và bền vững của thành phố Hồ Chí Minh, đóng góp ngày càng nhiều cho đất nước, góp phần tích cực đưa nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại... còn vô vàn vấn đề cần nghiêm túc xem xét, từ định hướng, nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng các chương trình đến tổ chức lực lượng, trang bị cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu theo hướng hiện đại v.v... Ai đã gắn bó với sự nghiệp xây dựng, phát triển thành phố,

6 Sáu Chương trình đột phá: 1) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; 2) Cải cách hành chính; 3) Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế; 4) Giảm ùn tắc giao thông; 5) Giảm ngập nước; 6) Giảm ô nhiễm môi trường. Xem Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng bộ TP. Tài liệu đã dẫn, tr. 60-61.

tâm huyết với ngành khoa học xã hội và nhân văn thành phố, không khỏi bức xúc, không thể bàng quan.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết 16-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/8/2012 về Phương hướng nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.
2. Đề án Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW của Bộ Chính trị (18/11/2002) về Phương hướng nhiệm vụ phát triển Thành phố đến năm 2010. Theo Tài liệu quán triệt, triển khai NQ 16-NQ/TW của Bộ Chính trị. Văn phòng Thành ủy, 12/2012.
3. GS.TS Phạm Xuân Nam (chủ biên), 2002-2005, *Triết lý phát triển ở Việt Nam. Những vấn đề cốt yếu*. Nxb Khoa học Xã hội.
4. GS.TSKH Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi, 2007, *Phát triển bền vững Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội.
5. GS.TS Nguyễn Văn Huyền (chủ biên), 2000, *Triết lý phát triển C.Mác, Ph.Anghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh* – Nxb Khoa học Xã hội.

TỔNG QUAN VỀ NGUỒN NHÂN LỰC VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (2009 – 2012)

ThS. HUỖNH QUỐC VIỆT*

Tóm tắt

Với chức năng của một Viện nghiên cứu khoa học và có nhiệm vụ làm công tác tham mưu cho lãnh đạo thành phố, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh phải có đội ngũ cán bộ có năng lực nghiên cứu các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, quy hoạch và quản lý đô thị, đủ khả năng dự báo các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và phát triển của thành phố.

Trong bốn năm qua, Viện Nghiên cứu phát triển đã từng bước kiện toàn và củng cố nguồn nhân lực hiện có, thường xuyên triển khai công tác đào tạo và tự đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các nghiên cứu viên. Tuy nhiên, để hình thành một nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức và kỹ năng về quản lý Nhà nước nhằm đáp ứng chức năng, nhiệm vụ của Viện, vẫn là nhiệm vụ quan trọng mà Viện cần tiếp tục trong thời gian tới.

I. Thực trạng về nguồn nhân lực của Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh¹

1. Tính đặc thù của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh:

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh có chức năng nghiên cứu khoa học,

tham mưu và tư vấn cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch và môi trường đô thị trên địa bàn thành phố. Với chức năng này, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh không phải là cơ quan nghiên cứu khoa học thuần túy, mà là cơ quan đa chức năng, vừa tham mưu và tư vấn (cơ quan nhà nước) cho Thành ủy và Ủy ban Nhân dân thành phố về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố, vừa nghiên cứu đề tài (sự nghiệp công lập) để phục vụ nhiệm vụ tham mưu và tư vấn.

Tính đặc thù của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh đòi hỏi nguồn nhân lực của Viện phải đa ngành, đa lĩnh vực bao quát toàn bộ các lĩnh vực về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch và môi trường đô thị trên địa bàn thành phố, nhất là về lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, chứng khoán là nguồn nhân lực ngày càng có vai trò quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng sức cạnh tranh. Nên nguồn nhân lực của Viện cần có nhiều loại cán bộ ở những lĩnh vực chuyên môn khác nhau và phải có sự phối hợp trong nghiên cứu để vừa có thể nghiên cứu các vấn đề mang tính chiến lược, vừa nghiên cứu đáp ứng nhanh các vấn đề phát sinh trong thực tế. Một nguồn nhân lực của một viện nghiên cứu chiến lược đủ năng lực nghiên cứu dự báo để tham mưu cho lãnh đạo thành phố về các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, quy hoạch và môi trường đô thị, đủ khả năng giải quyết các vấn

* Phó chánh Văn phòng Viện NCPT - TPHCM

1 Trong giới hạn bài viết này, tác giả chỉ phân tích nguồn nhân lực của hai Viện Kinh tế và Viện Nghiên cứu Xã hội.

đề phức tạp nảy sinh trong quá trình phát triển của thành phố.

2. Nguồn nhân lực khi mới thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

Ngay sau khi chính thức được thành lập, lãnh đạo Viện đã tập trung vào công tác tổ chức bộ máy và nhân sự nhằm đặt nền móng cho sự phát triển, đồng thời có những bước tổ chức ổn định ban đầu, để tổ chức triển khai thực hiện các công việc nhằm hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ được giao.

Tổng số cán bộ, viên chức khi thành lập Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh là: 113 người (Viện Kinh tế: 66 người; Viện Nghiên cứu Xã hội: 47 người)

Trong thời gian đầu, đội ngũ nghiên cứu của các viện cũ chưa hiểu đầy đủ về nội dung công việc của nhau. Về phía Viện Kinh tế đã quen với công việc vừa nghiên cứu đề tài vừa làm công tác tham mưu cho thành phố; nhưng ít nghiên cứu chiến lược, định hướng. Trong khi Viện Nghiên cứu Xã hội chủ yếu là nghiên cứu đề tài xã hội nhân văn, lịch sử, văn hóa, truyền thống, đồng thời tham gia giảng dạy, chưa quen với công tác tham mưu “phản ứng nhanh”. Theo chủ trương của Ban lãnh đạo Viện đã có việc điều chuyển nhân sự từ các Ban của Viện Nghiên cứu Xã hội sang các Phòng của Viện Kinh tế, có người thích nghi được với môi trường nghiên cứu mới, nhưng cũng có trường hợp là không phát huy được sở trường của mình. Trong hai năm 2009 - 2010, một số cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã xin chuyển công tác và thôi việc, cả cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ. Cũng trong thời gian này, Viện phải giải quyết chế độ hưu trí cho cán bộ, viên chức đã đến tuổi nghỉ hưu, trong đó 08/10 là cán bộ nghiên cứu. Như vậy, lực lượng nghiên cứu có trình độ cao, có kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học và tham mưu, tư vấn của Viện đã bị hụt hẫng.

3. Nguồn nhân lực hiện nay của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

Để bổ sung cho số cán bộ nghỉ hưu và chuyển công tác, Viện tập trung triển khai công tác tuyển dụng ngay từ năm 2009, đến nay đã tuyển dụng 39 người (Có 03 tiến sĩ, 07 thạc sĩ, 28 cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư và 01 trung cấp). Do không có cơ chế về lương và những yếu tố khác để thu hút, nên những ngành cần tuyển về kinh tế, tài chính, ngân hàng không nhiều, chủ yếu là xã hội học. Trong số xét tuyển được đã có 04 trường hợp xin thôi việc gồm 01 tiến sĩ, 01 thạc sĩ, 02 cử nhân.

Tính đến thời điểm 01/10/2012, tổng số Cán bộ - Viên chức của Viện Nghiên cứu phát triển là 100 người (có 56 nữ), bao gồm 81 biên chế và hợp đồng, 03 hợp đồng làm việc lần đầu, 02 hợp đồng lao động chờ tuyển và 14 hợp đồng lao động theo Nghị định 68 của Chính phủ.

Trong đó, các chức danh Phó Giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư. Nguồn nhân lực hiện nay so với khi mới thành lập Viện tăng, giảm như sau:

Học vị	Tháng 10/2008	Đến tháng 10/2012	Tăng/giảm so với tháng 10/2008
Tiến sĩ	11	10	-1
Thạc sĩ	28	29	+1
Đại học	43	42	-1
Dưới đại học	21	19	-2
Tổng cộng	113	100	

- Phân tích về chất lượng, lực lượng nghiên cứu của Viện khá phân tán, rải rác ở nhiều chuyên ngành đào tạo khác nhau, có chuyên ngành chỉ có một, hai người nên gặp hạn chế trong sự phối hợp nghiên cứu. Số liệu cụ thể về trình độ chuyên môn như sau:

Những vấn đề chung

STT	Chuyên ngành	Học hàm, học vị			
		Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân, Kiến trúc sư, Kỹ sư
1	Kinh tế		01	06	03
2	Kinh tế - Chính trị		01		
3	Kinh tế phát triển		01	04	
4	Kinh tế kế hoạch và Đầu tư				01
5	Kinh tế vận tải				01
6	Quản trị kinh doanh		01	02	01
7	Tài chính - Ngân hàng				02
8	Địa lý Dân số và Xã hội				01
9	Địa lý Nông nghiệp				01
10	Địa chất kinh tế				02
11	Quy hoạch đô thị	01	03		
12	Kiến trúc sư				02
13	Xây dựng và trắc địa bản đồ				01
14	Quản lý Môi trường đô thị			02	01
15	Luật Kinh tế			02	
16	Quản lý Hành chính công			03	
17	Khảo cổ học		01		01
18	Triết học			01	01
19	Khoa học Lịch sử	01	01	01	05
20	Ngôn ngữ học		01		
21	Xã hội học			02	06
22	Nhân học			01	05
23	Dân tộc học			01	
24	Giáo dục học			01	02
25	Văn hóa học			01	
26	Tâm lý giáo dục				01
27	Dân số học			01	
28	Thông tin Thư viện				02
29	Công nghệ thông tin				01
30	Anh văn				01
31	Lưu trữ và Quản trị VP				01
Tổng cộng		02	10	28	42

Còn lại là 03 trung cấp và 16 phổ thông.

- Về nhân sự giữa các phòng cũng chưa đồng đều và tương xứng với nhiệm vụ được giao. Có phòng phải thực hiện nhiều đầu việc tham mưu “phản ứng nhanh” nhưng lực lượng nghiên cứu còn thiếu về số lượng và không đều về chất lượng, một số cán bộ khác phải kiêm nhiệm nhiều việc, như Phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế, Phòng Nghiên cứu quản lý đô thị, Phòng Nghiên cứu tổng hợp. Trong khi phòng Phòng Nghiên cứu Văn hóa - Xã hội, lực lượng thì đông nhưng đầu việc tham mưu “phản ứng nhanh” và cả đề tài về

Văn hóa - Xã hội thì không nhiều; Đề tài về lịch sử, truyền thống thì hầu như không có. Hoặc Trung tâm Thông tin với chức năng chủ yếu là phân tích, xử lý thông tin phục vụ cho công tác dự báo thì lại thiếu chuyên gia phân tích về kinh tế, xã hội đô thị. Khối gián tiếp thì quá nhiều người chiếm 27% tổng số cán bộ - viên chức của Viện, đặc biệt là Văn phòng hiện có 15/27 là bộ phận lái xe, bảo vệ và tạp vụ, nhưng lại không đủ người để thực hiện các nhiệm vụ tham mưu tổng hợp phục vụ lãnh đạo Viện trong công tác chỉ đạo điều hành hoạt động chung của Viện.

Ban lãnh đạo và nhân sự các phòng ban

Đơn vị	Số lượng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Trung cấp và phổ thông
Lãnh đạo Viện	05	03	01	01	
Phòng NC phát triển kinh tế	14	01	08	03	
Phòng NC quản lý đô thị	10	01	03	06	
Phòng NC Văn hoá - Xã hội	20	02	08	10	
Phòng NC tổng hợp	09	01	03	06	
Phòng Quản lý khoa học	05		04	01	
Trung tâm Thông tin	07	01		06	
Văn phòng	26	01		07	18
Ban Tạp chí NCPT	03			02	01
Tổng cộng	99	10	27	42	19

II. Đánh giá công tác tổ chức cán bộ của Viện

1. Ưu điểm:

- Lực lượng cán bộ, viên chức hiện có của Viện với chất lượng phân tích ở trên là khá hùng hậu, nhiều cán bộ, công chức có kinh nghiệm và trình độ nghiên cứu khoa học tốt, nhất là trên lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, xã hội, cơ chế chính sách phát triển.

- Lực lượng cán bộ nghiên cứu năng nổ nhiệt tình, cán bộ đầu đàn có kiến thức và

kinh nghiệm, đội ngũ cán bộ trẻ được bổ sung và trình độ nghiên cứu của cán bộ ngày càng nâng cao, phần nào đáp ứng những yêu cầu của lãnh đạo thành phố.

- Viện có nhiều cán bộ trẻ, khoảng 50% cán bộ có tuổi đời dưới 40 tuổi. Nhiều cán bộ xuất thân từ nguồn đào tạo trẻ của Thành ủy, có trình độ ngoại ngữ, có kinh nghiệm học tập ở nước ngoài, phù hợp với công tác nghiên cứu khoa học trong thời kỳ hội nhập, là nguồn đào tạo cán bộ kế cận của Viện.

Những vấn đề chung

2. Nhược điểm:

- Lực lượng nghiên cứu của Viện tuy khá mạnh nhưng lại phân tán, rải rác ở nhiều ngành nghề đào tạo khác nhau, có ngành nghề chỉ có một, hai người nên gặp hạn chế trong sự phối hợp nghiên cứu. Còn thiếu cán bộ theo dõi về một số lĩnh vực quan trọng của Viện trong định hướng phát triển tới như: quy hoạch, quản lý đô thị, môi trường, công tác đào tạo hợp tác nghiên cứu khoa học.

- Chưa giải quyết được mối quan hệ giữa chức năng nghiên cứu khoa học của một cơ quan nghiên cứu với chức năng tham mưu cho Đảng và Nhà nước. Một số đề tài nghiên cứu của Viện chưa giải quyết đúng các vấn đề thực tế đang đòi hỏi, góp phần tham mưu cho Thành ủy và Ủy ban Nhân dân thành phố. Vì vậy, công tác tham mưu phản ứng nhanh đã hoàn thành tốt, nhưng về tiến độ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học vẫn còn chậm.

- Đội ngũ cán bộ nghiên cứu chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra: hạn chế cả số lượng và trình độ chuyên môn chuyên sâu các ngành kinh tế và quản lý đô thị, nên chưa đủ sức để giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn và đóng góp vào việc phát triển lý luận trong các lĩnh vực khoa học có liên quan.

3. Nguyên nhân nhược điểm:

- Trong nhiều năm qua, công tác cán bộ ở các Viện hợp nhất chưa được lãnh đạo chú trọng đúng mức, còn xem nặng về công tác nghiên cứu trước mắt, chưa có chiến lược quy hoạch, đào tạo cán bộ một cách căn cơ nên chưa chủ động trong công tác tạo nguồn cán bộ kế cận.

- Các quy định về viên chức và hoạt động nghề nghiệp của viên chức chưa chú trọng đúng mức đến yếu tố con người. Các chính sách tiền lương, đãi ngộ đối với viên chức vẫn chưa theo kịp với sự thay đổi cơ chế, với quá trình trao quyền tự chủ, tự chịu trách

nhiệm của đơn vị sự nghiệp. So với khu vực tư, các quy định về quản lý viên chức hiện nay còn thiếu tính cạnh tranh, thu hút những người có tài năng, có năng lực và chuyên môn nghiệp vụ cao bổ sung vào nguồn nhân lực sự nghiệp công.

III. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực đến năm 2015 nhằm phát triển nguồn nhân lực của Viện nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, hình thành nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu, có kỹ năng, có kiến thức về quản lý Nhà nước, am hiểu luật pháp, năng động, sáng tạo, có năng lực ứng dụng khoa học – công nghệ... đáp ứng nhu cầu chức năng, nhiệm vụ của Viện.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học có tư duy độc lập sáng tạo, có ý thức hợp tác trong nghiên cứu khoa học; kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn trên cơ sở bám sát thực tiễn đời sống xã hội để nghiên cứu các công trình, các đề tài phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

- Xây dựng tiêu chuẩn phân loại cán bộ nghiên cứu của Viện: Chuyên gia cao cấp, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên và trợ lý nghiên cứu.

- Thực hiện đào tạo và đào tạo lại cán bộ nghiên cứu về chuyên môn, về phương pháp nghiên cứu và ngoại ngữ. Tạo mối liên kết với các Học viện của nước ngoài để cử cán bộ đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Sắp xếp điều chuyển lại nhân sự giữa các phòng cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ của phòng và phát huy được hết năng lực của từng cán bộ nghiên cứu.

- Sớm nghiên cứu đề xuất cơ chế đặc thù các chính sách đãi ngộ đối với cán bộ khoa học để thu hút cán bộ giỏi về công tác tại Viện.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án Định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực và xây phát triển Viện giai đoạn 2011 - 2015 và những dựng chiến lược phát triển nghiên cứu khoa năm tiếp theo để có cơ sở khoa học xây dựng học của Viện.

PHỤ LỤC
Nhân sự của các đơn vị trực thuộc
Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị sự nghiệp	Tháng 10/2008	Đến tháng 10/2012	Tăng/giảm so với tháng 10/2008	Loại hình hoạt động
1. Viện Quy hoạch Xây dựng	90	74		
Tiến sĩ	01	00	-1	Tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động
Thạc sĩ	07	12	+5	
Đại học	56	42	-14	
Dưới đại học	36	20	-16	
2. Trung tâm Tư vấn ứng dụng kinh tế	14	08		
Tiến sĩ	00	00		Tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động
Thạc sĩ	01	01		
Đại học	12	07	-5	
Dưới đại học	01	00	-1	
3. Trung tâm hội nhập WTO TP.HCM	04	11		
Tiến sĩ	00	00		Do ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên
Thạc sĩ	02	03	+1	
Đại học	02	07	+5	
Dưới đại học		01	+1	
Tổng cộng	108	94		

TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN*

*TS. TRẦN ANH TUẤN**
CN. ĐOÀN KHUÛU ĐIỂM NGÀ****

Tóm tắt

Sự phát triển của thị trường chứng khoán là kết quả phản ánh sự phát triển của nền kinh tế cũng như quá trình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường. Vì vậy, để thị trường chứng khoán phát triển, Nhà nước không những phải hoàn thiện các chính sách tiền tệ và tài khóa, mà còn phải tập trung bổ sung, hoàn thiện các chính sách có liên quan trực tiếp đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán. Những chính sách thu hút, mở rộng tỷ lệ nắm giữ cổ phần cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, công bố thông tin, cơ chế giám sát và chế tài, chính sách miễn giảm thuế... là một trong những chính sách tạo thêm niềm tin, sự sôi động và lành mạnh hóa hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay.

Mối tương quan giữa phát triển hệ thống tài chính nói chung và sự phát triển của thị trường chứng khoán nói riêng đến tăng trưởng kinh tế đã được nhiều nghiên cứu khẳng định. Đa số các nghiên cứu đều đồng thuận rằng, phát triển thị trường chứng khoán

là tiền đề quan trọng trong phát triển kinh tế thông qua việc huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn lực trong nền kinh tế. Trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước còn nhiều thách thức, những tín hiệu tốt cho sự phát triển của thị trường tài chính chưa rõ nét, việc hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán là một trong những nền tảng quan trọng để tạo lập một thị trường hoạt động lành mạnh, ổn định và hiệu quả hơn. Một thị trường hiệu quả sẽ tạo sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư, khuyến khích nhà đầu tư rót vốn vào thị trường, từ đó góp phần tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

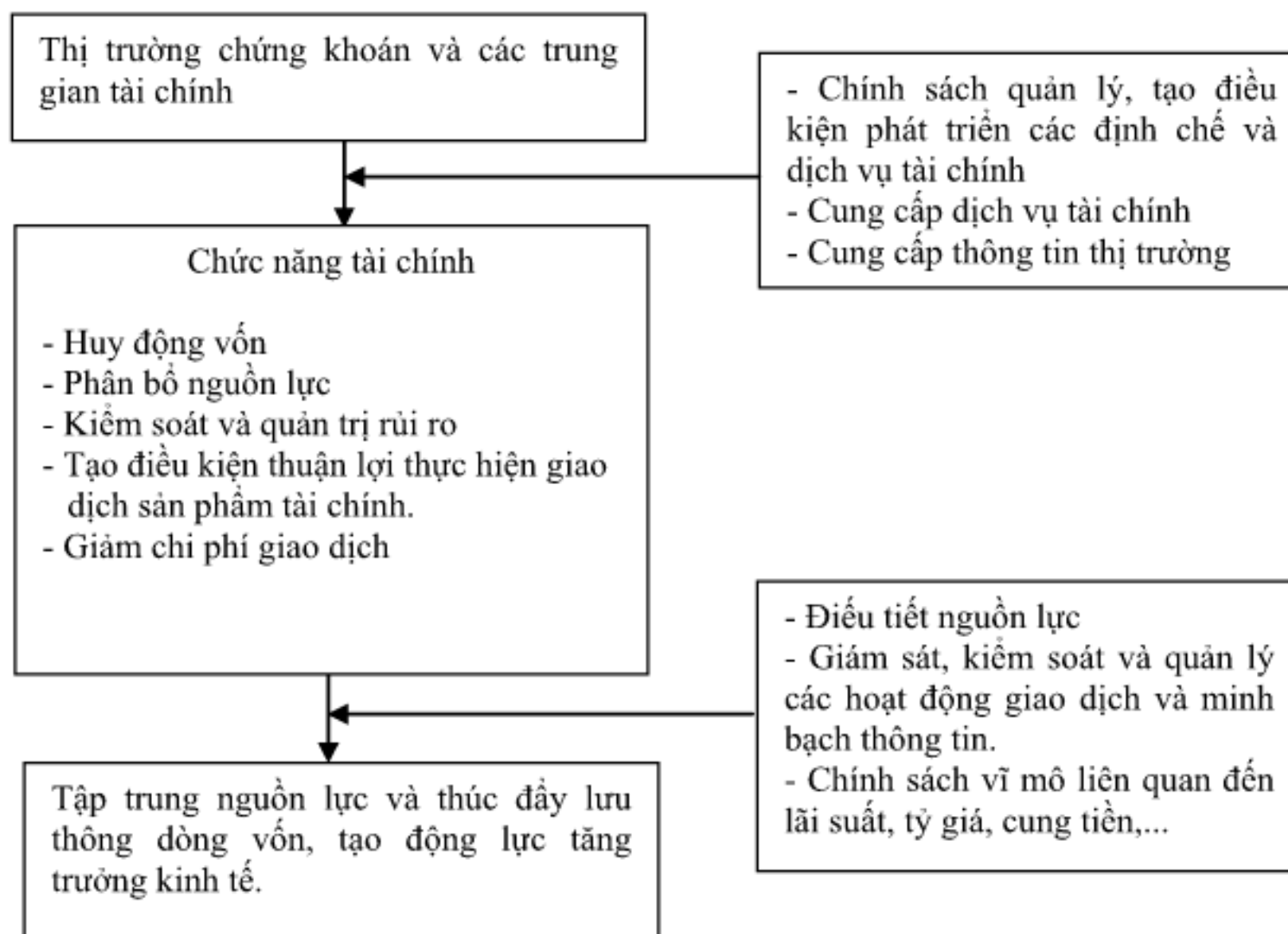
Đối với các nhà hoạch định chính sách, việc xây dựng một thị trường hiệu quả đồng nghĩa với quá trình xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát, quản lý thị trường tốt, nhằm đưa thông tin đầy đủ từ các công ty niêm yết, các công ty chứng khoán... đến các nhà đầu tư một cách chính xác và nhanh nhất, tăng cường tính minh bạch của các thông tin công bố, đảm bảo tất cả các nhà đầu tư đều tiếp cận thông tin thị trường như nhau, hạn chế hiện tượng đầu cơ gây nhiễu thị trường và các giao dịch nội gián để trục lợi.

Vai trò của thị trường chứng khoán và các trung gian tài chính tác động đến tăng trưởng được khái quát bằng sơ đồ sau:

* Tham luận hội thảo “Tác động chính sách quản lý Nhà nước đến hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam”, tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, 12/2012.

** Trưởng phòng Nghiên cứu Tổng hợp, Viện NCPT – TPHCM.

*** Phòng Nghiên cứu Tổng hợp, Viện NCPT – TPHCM.



Như vậy, có thể nói rằng, thị trường chứng khoán và các trung gian tài chính là những tổ chức quan trọng trong nền kinh tế, đóng vai trò chính trong quá trình tập trung nguồn lực xã hội, tạo động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Với vai trò điều tiết vĩ mô của mình thông qua thị trường tài chính, Nhà nước sẽ hướng những nguồn lực tập trung được từ thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng vào những lĩnh vực, ngành nghề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội để gia tăng hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội và nhằm hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường, nhằm đưa kinh tế phát triển bền vững hơn.

I. Xác định tính hiệu quả của thị trường chứng khoán

Với vai trò quản lý thị trường, Nhà nước sẽ dùng nguồn lực từ ngân sách, chính sách khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các định chế tài chính phát triển cơ sở vật chất, sản phẩm/dịch vụ, thúc đẩy sự phát triển thị trường, đồng thời ban hành các cơ chế, chính sách giám sát, kiểm soát và quản lý sự

vận hành của thị trường, tạo sự minh bạch và bình đẳng hơn cho các nhà đầu tư tham gia thị trường, nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán trong các giai đoạn phát triển của nó.

Nhà nước với vai trò giám sát, kiểm soát và quản lý thị trường sẽ đề ra những quyết sách tăng cường hiệu quả hoạt động cho thị trường ở những phương diện khác nhau:

1. Hiệu quả về phân bổ nguồn lực

Thị trường được xem là hiệu quả phân bổ nguồn lực khi thị trường đó có khả năng đưa các nguồn lực khan hiếm đến người sử dụng với một chi phí thấp nhất. Trên cơ sở nguồn lực được sử dụng hiệu quả thì người sử dụng nguồn lực có khả năng trả giá cao nhất cho quyền được sử dụng nguồn lực đó. Tính hiệu quả được phát huy đối với người sử dụng và người cung cấp nguồn lực. Đứng trên phương diện này, Nhà nước sử dụng cơ chế giám sát, kiểm soát và quản lý thị trường nhằm tăng cường khả năng lưu thông dòng vốn trong thị trường từ thị trường thứ cấp đến thị trường sơ cấp.

Kinh tế

2. Hiệu quả về tổ chức hoạt động

Hiệu quả về phương diện tổ chức hoạt động được thể hiện thông qua khả năng thu hút, làm gia tăng khối lượng giao dịch trên thị trường chứng khoán. Với nguyên tắc chung là mở rộng khả năng lựa chọn sản phẩm tài chính, chủng loại chứng khoán và dịch vụ tài chính trên thị trường cho nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tham gia thị trường với chi phí thấp nhất và có những biện pháp hữu hiệu ngăn chặn các hoạt động đầu cơ giao dịch gây phương hại cho hoạt động của thị trường cho các nhà đầu tư khác.

3. Hiệu quả về mặt thông tin

Thị trường của các nước đang phát triển thường được xem là kém hiệu quả do thị trường có đặc điểm là quy mô nhỏ, chi phí giao dịch lớn, số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường nhỏ, chất lượng thông tin không tốt và các quy định về quản lý thị trường chưa chặt chẽ. Một thị trường vốn hiệu quả về mặt thông tin khi giá cả của các sản phẩm tài chính

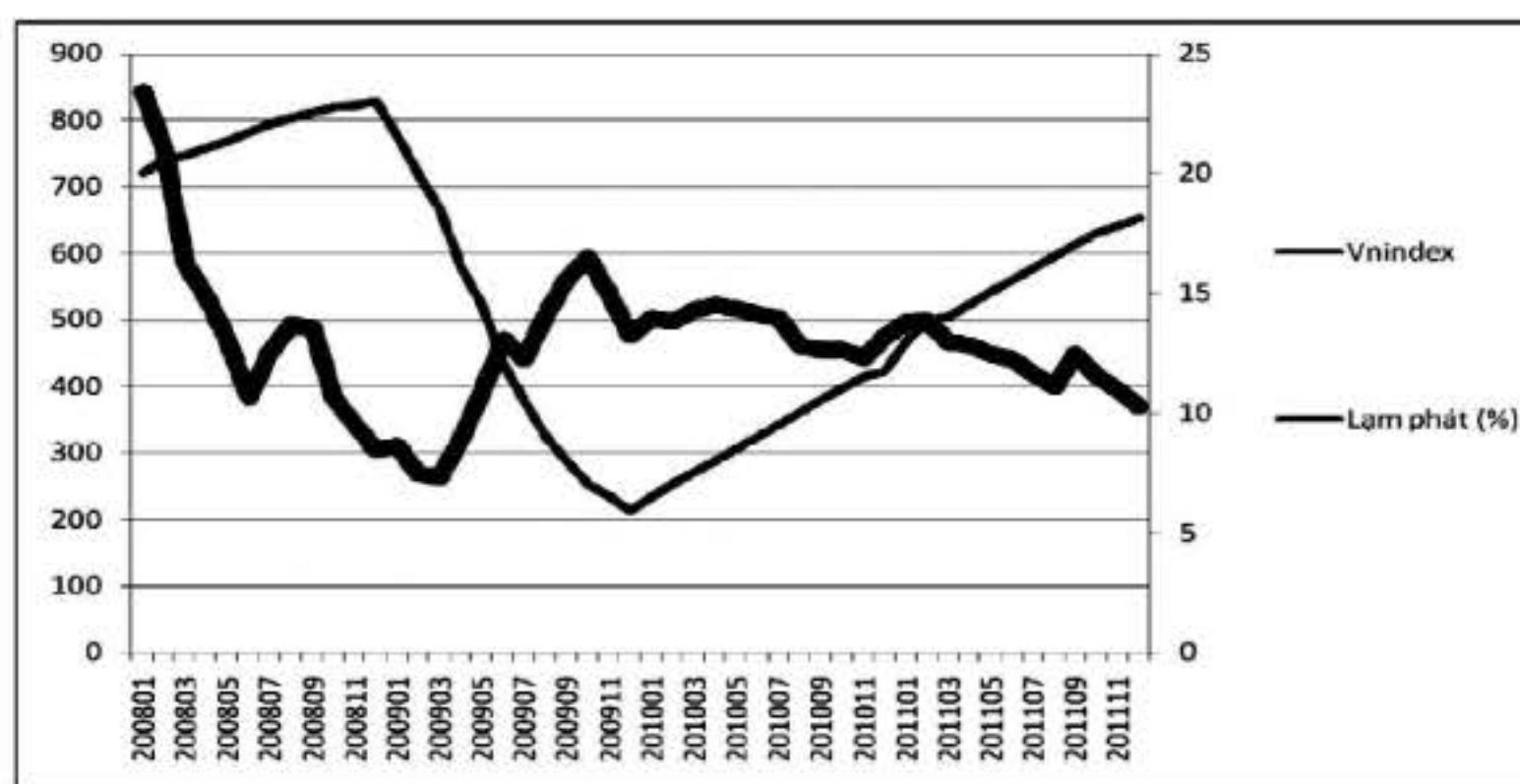
phản ánh đầy đủ và ngay tức thời các thông tin có liên quan. Việc thông tin được công bố kịp thời, đầy đủ và đúng với thực trạng hoạt động của doanh nghiệp thì giá cả của các sản phẩm tài chính mới phản ánh đúng giá trị thật của nó. Đây là một chuẩn mực để có thể xác lập một thị trường hiệu quả.

II. Các chỉ số vĩ mô của nền kinh tế ảnh hưởng đến hiệu quả của thị trường chứng khoán

1. Chỉ số giá tiêu dùng (lạm phát)

Về cơ bản, khi lượng tiền trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết thị làm cho giá trị đồng tiền bị mất giá; khi đó sẽ làm cho giá cả của hầu hết các hàng hóa tăng lên, làm tăng chi phí đầu vào của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, giá cả một số mặt hàng tăng mạnh làm cho nhà đầu tư lo ngại về sự mất giá của đồng tiền và họ sẽ tìm đến những kênh đầu tư an toàn hơn, như vàng hay ngoại tệ, tác động giảm cầu về chứng khoán và làm giá cổ phiếu giảm theo.

Biểu đồ 1
Lạm phát và Vnindex



Nguồn: Tổng hợp từ cổ phiếu 68 và GSO (2012)

Chỉ số lạm phát tăng liên tục ở 02 con số từ năm 2009 đến năm 2011, năm 2010 là 11.75% và năm 2011 là 18.12% ; trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn chỉ số lạm phát

rất nhiều, làm cho kênh đầu tư chứng khoán kém hấp dẫn, góp phần làm cho dòng tiền rời khỏi kênh này. Như vậy, lạm phát cao làm cho dòng vốn rời khỏi thị trường chứng khoán,

làm giảm chức năng thu hút và phân bổ hiệu quả nguồn lực cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán, ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ nguồn lực của thị trường.

Năm 2012 lạm phát ở mức khoảng 7%, đây là một trong những tính hiệu tốt từ nền kinh tế vĩ mô, nhưng kênh đầu tư chứng khoán vẫn chưa thật sự thu hút các nhà đầu tư do ảnh hưởng chung của bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, tình hình nợ công của các nước trong khu vực Euro zone chưa có biện pháp khắc phục hữu hiệu, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp còn thấp và đặc biệt là niềm tin của các nhà đầu tư vào thị trường chưa được phục hồi kể từ sau cuộc khủng hoảng năm 2008, làm giảm tính hấp dẫn kênh đầu tư chứng khoán.

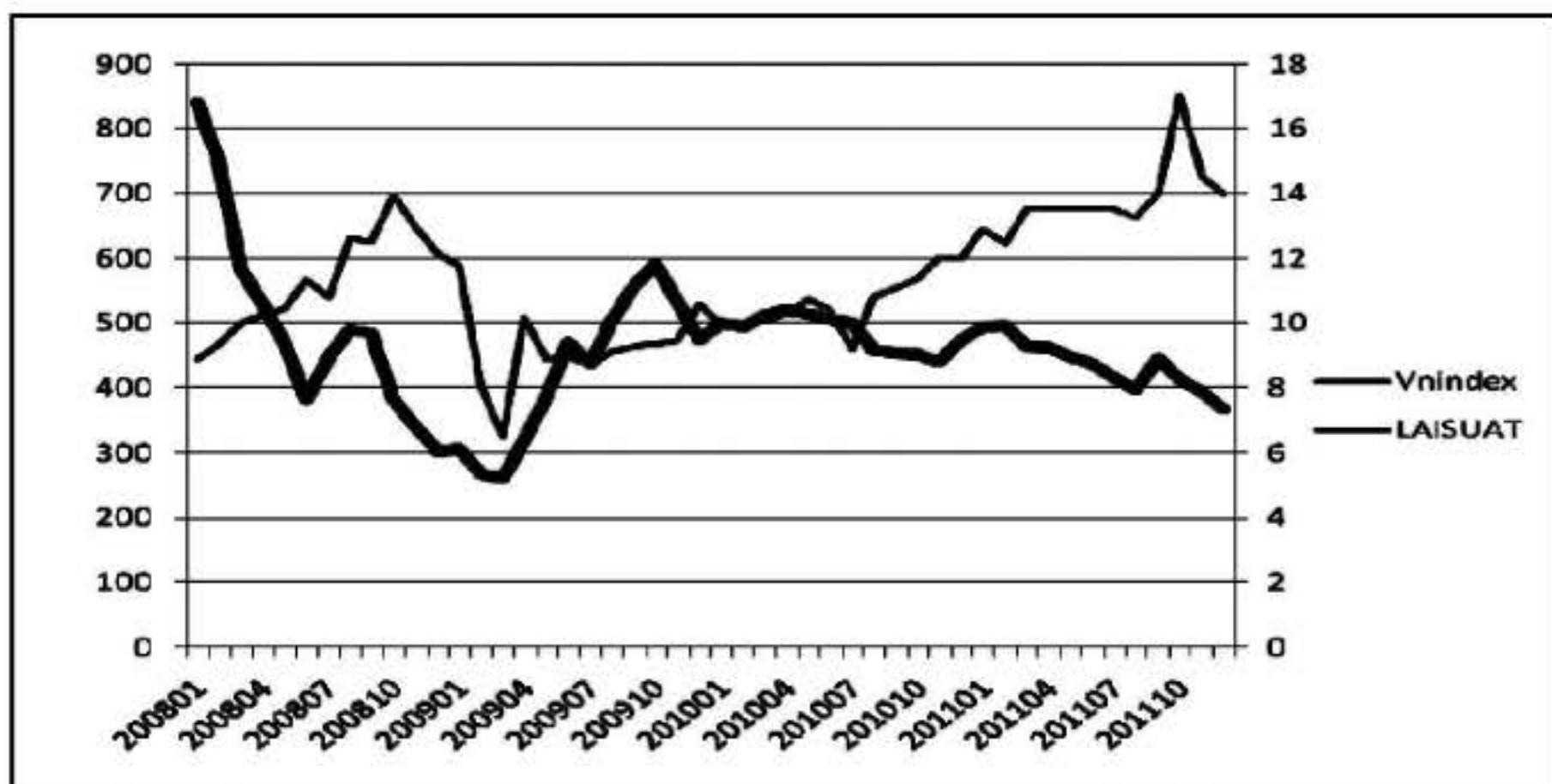
2. Lãi suất

Giai đoạn 2008 - 2011 lãi suất luôn duy trì ở mức cao gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp niêm yết nói riêng. Lãi suất huy động tăng cao trên 14% và lãi suất cho vay trên 20%. Lãi suất tăng cao, làm cho chi

phí trả lãi vay cao, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, góp phần làm giảm chỉ số EPS (Earning per Share). Bên cạnh đó, khi lãi suất ngân hàng tăng cao, suất thu lợi kỳ vọng của nhà đầu tư khi đầu tư vào chứng khoán của tăng cao, tuy nhiên, các doanh nghiệp không có khả năng đáp ứng được kỳ vọng sinh lợi của nhà đầu tư khi đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp vì phải trả lãi vay cao, làm giảm khả năng thu hút các nhà đầu tư vào cổ phiếu.

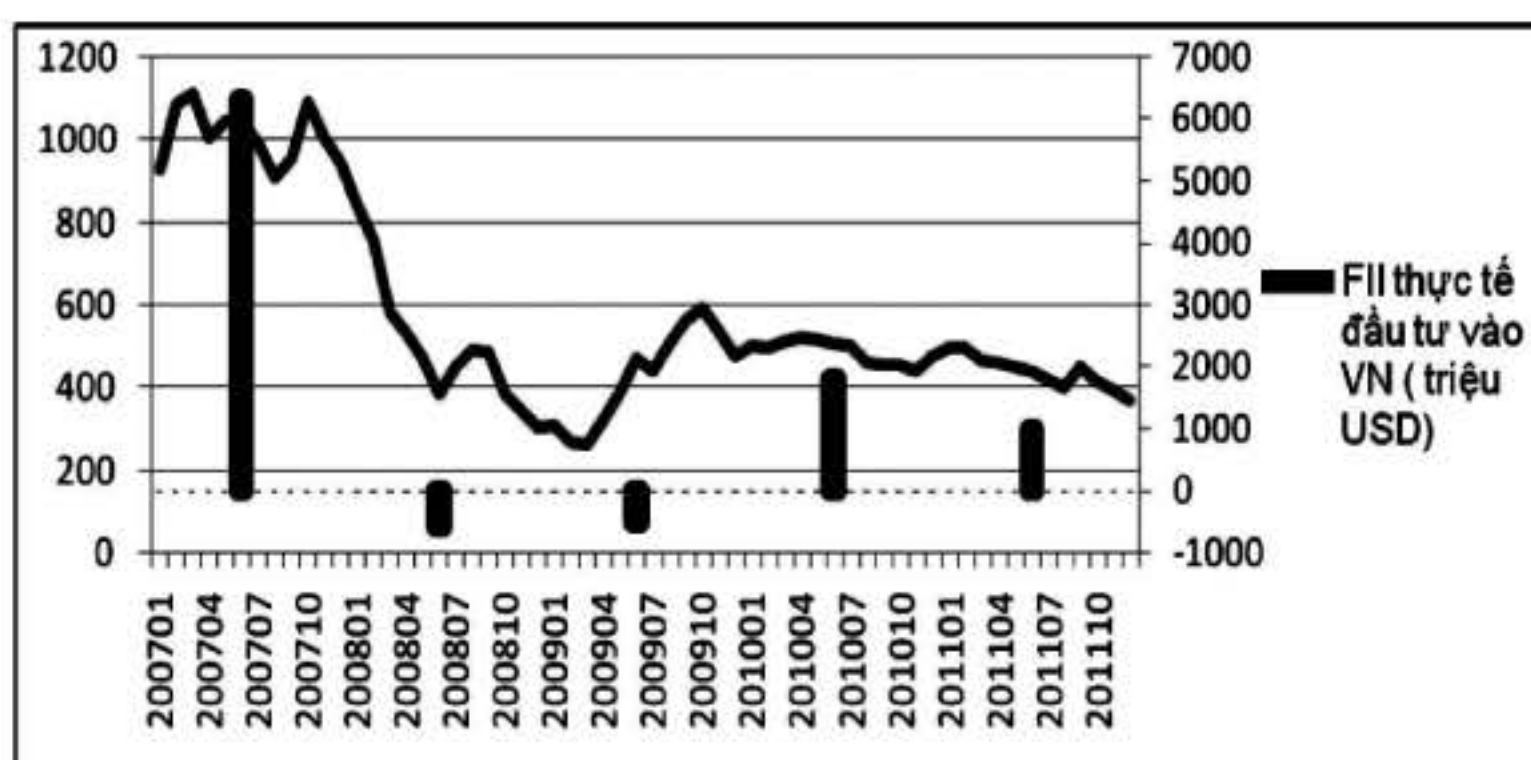
Năm 2012, lãi suất huy động đã giảm một cách đáng kể từ 14% năm 2011 xuống còn 8% vào cuối năm 2012. Kết quả này cho thấy những nỗ lực rất lớn của Chính phủ trong quá trình điều hành chính sách vĩ mô của nền kinh tế, ổn định lãi suất và giảm chi phí sử dụng vốn; tuy nhiên, với lãi suất huy động 8% và lãi suất cho vay dao động từ 12% đến 14%, chi phí sử dụng vốn của các nhà đầu tư và các doanh nghiệp vẫn ở mức tương đối cao, trong khi suất thu lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp niêm yết vẫn còn khá thấp, làm giảm tính hấp dẫn của kênh đầu tư chứng khoán.

Biểu đồ 2
Lãi suất và Vnindex



Nguồn: Cổ phiếu 68 và SBV (2012)

Biểu đồ 2
Dòng vốn FII và VN Index



Nguồn: Cổ phiếu 68 và Thời báo kinh tế Việt Nam (2012)

3. Dòng vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường:

Thị trường chứng khoán Việt Nam còn khá non trẻ, giá trị vốn hóa thị trường còn tương đối nhỏ so với các nước phát triển, khi dòng vốn này tăng dẫn đến cầu chứng khoán tăng và sẽ tác động làm tăng giá chứng khoán và tăng tính thanh khoản cho thị trường.

III. Những chính sách cụ thể trong quản lý nhà nước tác động đến hoạt động của thị trường

1. Tạo điều kiện thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào thị trường chứng khoán

Các quy định liên quan đến sự tham gia đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trong lĩnh vực chứng khoán được cụ thể hóa bằng Điều 2 Quyết định 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, đối với cổ phiếu nhà đầu tư nước ngoài mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng.

Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì áp dụng theo quy định

của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp tỷ lệ sở hữu bên nước ngoài được phân loại theo danh mục các ngành nghề cụ thể thì áp dụng theo danh mục phân loại.

Chẳng hạn như đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại cổ phần, thì tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài được quy định tại Nghị định 69/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2007 về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại. Tại điều 4 của nghị định này có quy định tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam. Mức sở hữu cổ phần của một tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam; nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam; trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

Các quy định trên có phần hạn chế khả năng kiểm soát và sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại Việt Nam, có thể tránh được những rủi ro khi nhà đầu tư nước ngoài “bán tháo” và rút khỏi thị trường, dẫn đến sự bất ổn cho thị trường. Tuy nhiên, các quy định trên có thể làm hạn chế dòng vốn nước ngoài đầu tư vào các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng Việt Nam trên thị trường chứng khoán, làm giảm cầu chứng khoán trên thị trường.

Một tín hiệu rất tích cực cho thị trường chứng khoán ngày 6/12/2012, Bộ Tài chính vừa ban hành Thông tư số 213/2012/TT-BTC hướng dẫn hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam thay thế Quyết định 121/2008/QĐ-BTC ngày 24/12/2008. Kể từ ngày 1/1/2013 nhiều thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn như hồ sơ xin cấp mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài không phải nộp bản lý lịch tư pháp cá nhân mà thay vào đó là nộp bản sao hợp lệ hộ chiếu còn giá trị hoặc phiếu an sinh xã hội hoặc giấy tờ tùy thân khác. Đối với các loại tài liệu do nhà đầu tư nước ngoài tự lập, không phải do cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì chỉ cần công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài. Đồng thời, Bộ Tài chính cho phép các tài liệu cũng không cần phải dịch công chứng ra tiếng Việt, mà chỉ cần dịch bởi các tổ chức dịch thuật hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc bởi ngân hàng lưu ký...

2. Tổ chức hoạt động của thị trường chứng khoán

Để tăng cường khả năng giám sát, kiểm soát và quản lý các hoạt động trên thị trường chứng khoán, đồng thời khôi phục lại niềm tin cho các nhà đầu tư trên thị trường, Ủy ban chứng khoán

nhà nước đã ban hành Thông tư 210/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán. Thông tư đã quy định buộc các công ty chứng khoán phải hoàn thiện quy trình, hệ thống quản trị rủi ro, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư.

3. Công bố thông tin

Đầu năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán thay thế Thông tư 09/2010/TT-BTC. Thông tư mới của Bộ Tài chính quy định khá rõ các công ty đại chúng có quy mô lớn phải công bố thông tin như tổ chức niêm yết. Các tổ chức niêm yết và công ty đại chúng quy mô lớn ngoài việc công bố báo cáo năm có kiểm toán, còn phải công bố báo cáo bán niên được soát xét. Trường hợp có chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính quý vượt 10% so với cùng kỳ năm trước, các tổ chức niêm yết và công ty đại chúng quy mô lớn (có vốn trên 120 tỷ, có trên 300 cổ đông) phải giải trình.

Trong vòng 24 giờ, tổ chức niêm yết và công ty đại chúng phải công bố các thông tin: bị tổn thất tài sản từ 10% vốn chủ sở hữu; quyết định, nghị quyết tăng vốn điều lệ; có từ 10% giá trị tổng tài sản được góp vào tổ chức khác; góp vốn có giá trị từ 50% trở lên trên tổng vốn của công ty nhận góp vốn; hợp đồng vay hoặc cho vay có giá trị từ 50% trên tổng tài sản; mua bán tài sản có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty; cổ phiếu của công ty niêm yết tăng trần hoặc giảm sàn trong 10 phiên liên tiếp.

Kết quả trên cho thấy các cơ quan quản lý nhà nước đã rất nỗ lực để hình thành một cơ chế quản lý tốt hơn cho thị trường, tăng cường tính minh bạch cho thị trường, nhằm phát triển thị trường chứng khoán lành mạnh và bền vững hơn.

Kinh tế

4. Xử phạt trong lĩnh vực chứng khoán, thị trường chứng khoán

Việc xử phạt các vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán được quy định tại Nghị định số 85/2010/NĐ-CP ngày 02/8/2010 do Chính phủ ban hành và Thông tư 37/2011/TT-BTC ngày 16/3/2011 của Bộ Tài chính. Trong đó, mức phạt từ 200 triệu đến 300 triệu đồng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện một trong các hành vi như: thông đồng trong giao dịch chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán, gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán,... Bên cạnh đó, hành vi thực hiện bán khống chứng khoán cũng được chế định tại khoản 5, Điều 18, Nghị định 85/2010/NĐ-CP.

5. Thuế chứng khoán

Việc miễn giảm thuế trong giao dịch chứng khoán được kéo dài từ tháng 8 năm 2011 đến 31/12/2012 theo Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 6/8/2011 của Quốc hội. Đến nay, thời hạn miễn giảm thuế chứng khoán gần như đã kết thúc. Để tạo động lực cho thị trường, vừa qua Ủy ban chứng khoán nhà nước đã kiến nghị tiếp tục kéo dài việc miễn giảm thuế đối với lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Có thể nói rằng việc khôi phục lại tính sôi động của thị trường chứng khoán đang là mối quan tâm hàng đầu của các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương.

IV. Những đề xuất và kiến nghị về mặt chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán

Kể từ khi khủng hoảng tài chính xảy ra, có thể nói rằng các chính sách quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán ngày càng được hoàn thiện hơn. Như

đã phân tích, các chính sách liên quan đến tổ chức hoạt động của thị trường, công bố thông tin, xử phạt hành chính và kể cả xử lý hình sự trong lĩnh vực chứng khoán ngày càng hoàn thiện, tạo cơ chế bình đẳng hơn cho các tổ chức và cá nhân khi tham gia đầu tư trong lĩnh vực chứng khoán, và do đó, hiệu quả thị trường ngày càng được vận hành ổn định và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường và hiệu lực quản lý nhà nước đối với lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, một số chính sách sau cần được bổ sung và hoàn thiện:

1. Cần mở rộng tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài

Hiện nay, trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán, các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chỉ được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng. Thiết nghĩ, với sự hội nhập kinh tế ngày càng sâu và rộng vào khu vực và thế giới, việc mở rộng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu đối với nhà đầu tư nước ngoài là động lực để kích cầu chứng khoán. Để thực hiện việc mở rộng tỷ lệ nắm giữ cổ phần đối với nhà đầu tư nước ngoài, chúng ta có thể căn cứ vào tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 14/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, trừ những ngành nghề khi thực hiện cổ phần hóa mà Nhà nước không cần phải nắm giữ 100% và trên 50% được quy định trong Quyết định 14/2011/QĐ-TTg thì nên mở rộng tỷ lệ nắm giữ cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Giai đoạn trước mắt, tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài lên 70% đối những ngành nghề ngoài danh mục khi cổ phần hóa nhà nước không cần phải nắm giữ trên 50%.

2. Quy định chi tiết hơn việc sử dụng các thông tin chưa công bố

Hiện nay, việc giám sát, kiểm soát và quản lý các hành vi đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thật sự hữu hiệu, do

chưa có những quy định chi tiết thông tin chưa công bố nào được sử dụng, thông tin nào chưa được sử dụng. Một số nhà đầu tư sử dụng mối quan hệ cá nhân để nắm bắt những thông tin chưa công bố thực hiện đầu tư để hưởng lợi, gây nên sự bất bình đẳng trong môi trường đầu tư trên thị trường chứng khoán. Những người sử dụng thông tin chưa được công bố để thực hiện các giao dịch chứng khoán kiếm lời hay tránh lỗ gây thiệt hại cho các nhà đầu tư đã giao dịch, gây mất niềm tin cho nhà đầu tư chân chính.

Nghị định 85/2010/NĐ-CP đã có những quy định chế tài xử lý những tổ chức, cá nhân về công tác công bố thông tin, sử dụng thông tin nội gián, thông tin sai sự thật để trục lợi trong kinh doanh chứng khoán; tuy nhiên, việc chế tài chưa thật sự đủ mạnh và việc thực thi các quy định này vẫn còn yếu, làm giảm tính nghiêm minh và năng lực thực thi của pháp luật.

Mặc dù Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực 01/6/2012 thay thế thông tư 09/2010/TT-BTC; tuy nhiên, cần quy định thêm một số thông tin bắt buộc phải công bố cho nhà đầu tư: quyền mua cổ phần nội bộ, giao dịch cổ phiếu quỹ, tiến độ sử dụng vốn sau khi phát hành, công bố thông tin liên quan đến các khoản đầu tư cổ phiếu đã được repo trong kỳ kế toán. Hiện tại các cổ phiếu repo chưa được thể hiện trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp, có nhiều trường hợp hợp đồng repo tất toán mang lại những khoản lỗ lớn cho doanh nghiệp, nhưng không được hiển thị trên báo cáo tài chính hay các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công bố cho nhà đầu tư¹.

1 Theo Tiến sĩ Nguyễn Văn Thuận, Trưởng khoa Tài chính - Ngân hàng (Trường Đại học Mở - thành phố Hồ Chí Minh), cần tổng kết lại các khoản nợ của công ty chứng khoán để có con số chính xác. Từ đó mới có thể nhận diện được hết những khoản nợ tiềm ẩn của chứng khoán. Đó là chưa kể một số công ty

3. Thành lập tổ chức xếp hạn tín nhiệm các doanh nghiệp niêm yết

Việc đánh giá mức độ tín nhiệm các công ty niêm yết về tình hình hình hoạt động, triển vọng, xếp hạn rủi ro của các công ty, cung cấp đánh giá về chứng khoán nợ, chứng khoán vốn,.. thật sự rất cần thiết và quan trọng đối với nhà đầu tư, giúp các nhà đầu tư có thể lựa chọn một danh mục đầu tư phù hợp với điều kiện của mình. Vì vậy, việc xây dựng khung pháp lý và tạo điều kiện cho tổ chức này đi vào hoạt động sớm là rất thiết thực, tạo thêm nguồn thông tin độc lập đánh giá các tổ chức niêm yết, là cơ sở quan trọng giúp các nhà đầu tư ra quyết định chuẩn xác và nhanh chóng hơn.

4. Phát triển các sản phẩm phái sinh cho thị trường:

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong việc giảm thiểu rủi ro, giảm tối đa chi phí giao dịch, các công cụ phái sinh: quyền chọn, hợp đồng tương lai, kỳ hạn (forwards) không thể thiếu trên thị trường chứng khoán. Để các công cụ/sản phẩm này hình thành và phát triển, cần xây dựng khuôn khổ pháp lý vừa mang tính hướng dẫn, vừa mang tính chế định làm cơ sở để đưa các sản phẩm phái sinh ra thị trường chứng khoán, giúp các nhà đầu tư lựa chọn công cụ phù hợp với điều kiện đầu tư của mình nhằm hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra trong quá trình đầu tư kinh doanh chứng khoán.

vẫn cố tình giấu và chỉ liệt kê mà không có thuyết minh nợ trong báo cáo tài chính. Nếu có con số phải thu khác quá lớn tại các công ty chứng khoán thì cơ quan quản lý phải bắt buộc thuyết minh chi tiết và có đánh giá để trích lập dự phòng nợ khó đòi đầy đủ. Nếu không sẽ dễ dẫn đến tình trạng mất thanh khoản như SME và tiền của nhà đầu tư cũng bị mất theo. Điều đó gây rủi ro đến toàn hệ thống thanh toán và giao dịch của thị trường chứng khoán nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

5. Tiếp tục ưu đãi thuế trong giao dịch chứng khoán:

Để thu hút các nhà đầu tư tham gia vào thị trường chứng khoán, thiết nghĩ việc kéo dài miễn giảm thuế đối với lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc hội là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, cần mở rộng ưu đãi thuế đối với các loại hình quỹ đầu tư mới, quỹ hưu trí, công ty đầu tư chứng khoán; miễn thuế đối với cổ phiếu thưởng, áp dụng chính sách chung cho chuyển nhượng cổ phần trong công ty cổ phần là chuyển nhượng chứng khoán cũng là giải pháp cần thiết để thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán.

6. Ổn định, kiểm soát lạm phát và lãi suất:

Giải pháp mang tính vĩ mô không kém phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán chính là chính sách lãi suất và kiểm soát lạm phát. Như đã phân tích, lạm phát và lãi suất cao có khả năng tác động kiềm hãm sự phát triển của thị trường chứng khoán, làm cho thị trường hoạt động kém hiệu quả. Mặc dù trong những năm qua, Chính phủ đã nỗ lực rất lớn và ưu tiên kiềm chế lạm phát và giảm lãi suất trong công tác điều hành vĩ mô. Có thể nói rằng trong năm 2012, Chính phủ phần nào đã kiểm soát được lạm phát và lãi suất, tuy nhiên, diễn biến lạm phát và lãi suất của thị trường còn diễn biến khá phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của thị trường chứng khoán.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Anh Phong, 2012, “*Tác động của thanh khoản đến suất sinh lời các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, *Tạp chí Phát triển Kinh Tế*, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, số 264, tháng 10.
2. Trần Lý Hải, Phạm Lê Anh Tuấn, 2012, “*Quá lạc quan và quá tự tin ảnh hưởng như thế nào lên hoạt động giao dịch của các nhà đầu tư cá nhân Việt Nam*”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, số 264, tháng 10.
3. Phạm Thị Kim Cúc, 2012, “*Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Văn Quý, 2012, “*Tác động của thị trường chứng khoán tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*”, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Ngọc Sơn, 2012, “*Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ bất cân xứng thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
6. Trần Hoàng Phú Vĩnh, 2012, “*Tác động của việc công bố thông tin lên niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*”, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG TRÌNH BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NHÌN TỪ GÓC ĐỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC*

Th.S. NGUYỄN NGUYỄN PHƯƠNG**

Tóm tắt

Từ 02 đơn vị với số vốn 45 tỷ đồng tạm ứng cho doanh nghiệp dự trữ hàng hóa lương thực – thực phẩm cung ứng cho thị trường Tết, chương trình Bình ổn thị trường qua hơn 10 năm tìm tòi, triển khai thực hiện và hoàn thiện, đến nay đã thực sự trở thành công cụ hữu hiệu của chính quyền thành phố Hồ Chí Minh trong việc điều tiết cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định giá cả thị trường. Với lượng vốn cho vay tạm ứng thực hiện Chương trình ngày càng giảm và tiến tới mục tiêu không sử dụng vốn ngân sách từ năm 2013, chương trình hiện có gần 50 doanh nghiệp tham gia, cung ứng hàng ngàn sản phẩm hàng hóa từ lương thực, thực phẩm thiết yếu đến các loại dụng cụ học tập, đồ dùng học sinh, sữa và tân dược cho thị trường thành phố và nhiều địa phương, tỉnh thành trong cả nước, góp phần quan trọng thực hiện bình ổn thị trường trong suốt những năm qua.

1. Quá trình triển khai thực hiện chương trình Bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đầu tiên triển khai thực hiện chương trình

Bình ổn thị trường và được công bố chính thức từ năm 2012.

Tuy nhiên, trên thực tế, công tác bình ổn thị trường đã được thành phố triển khai thực hiện từ rất sớm. Từ đầu những năm 90, khi mới thành lập Sở Thương mại, một trong những công tác thường xuyên của Sở là thực hiện nhiệm vụ ổn định giá cả thị trường. Từ năm 1995, với tên gọi Bình ổn giá và có sự tham gia của Sở Thương mại, Ban Vật giá, các doanh nghiệp như: Sài Gòn Co.op; Công ty Lương thực - Thực phẩm 1, 2, 3 (Vissan, Thực phẩm Công nghệ, Kinh doanh Thủy hải sản) và có cả công ty Xi măng Hà Tiên 1...

Phương thức thực hiện của thời điểm này là tổ chức họp hàng tháng và tìm kiếm giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp trong sản xuất, phân phối lưu thông hàng hóa.

Trong giai đoạn này, khi hệ thống phân phối chưa phát triển, trong những thời điểm cao điểm lễ, tết, giá cả hàng hóa thường gia tăng đột biến rất khó kiểm soát. Ảnh hưởng rất lớn đến đời sống hàng ngày của người dân thành phố, đặc biệt là đối với người lao động nghèo. Để ổn định giá cả thị trường trong những thời điểm cao điểm, thành phố đã phải triển khai áp dụng rất nhiều biện pháp cụ thể.

Ví dụ điển hình là công ty Vissan. Khi giá thịt gia súc gia tăng trong thời điểm cận tết nguyên đán. Nguồn dự trữ của Vissan có giới

* Tham luận hội thảo “Nâng cao hiệu quả bình ổn giá trên thị trường TPHCM thông qua tăng cường liên kết với vùng ĐBSCL”, tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, 11/2012.

** Trưởng phòng Quản lý Thương mại - Sở Công thương thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh tế

hạn, lãnh đạo thành phố phải trực tiếp chỉ đạo thực hiện (Phó chủ tịch UBND thành phố - Lê Minh Châu). Sử dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để giữ ổn định giá cả mặt hàng thịt heo ở chợ đầu mối An Lạc.

Đến năm 2002, thành phố chính thức thực hiện chương trình Bình ổn thị trường với số vốn 45 tỷ đồng và có 02 doanh nghiệp tham gia là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn và Công ty Lương thực thành phố. Thời điểm này, chương trình chưa xác định chủng loại, số lượng hàng hóa cụ thể; cách làm chủ yếu là thành phố tạm ứng vốn cho doanh nghiệp thu mua dự trữ những mặt hàng thuộc lĩnh vực đơn vị kinh doanh, cung ứng cho thị trường trong 03 tháng trước, trong và sau tết nguyên đán; Chương trình thực hiện chủ yếu mang tính chất đối phó với hoạt động đầu cơ, giúp ổn định tâm lý tiêu dùng.

Qua thời gian thực hiện, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, chương trình đã từng bước xác định được các nhóm hàng cụ thể, lượng hàng cần thiết, từ đó chủ động mời gọi các doanh nghiệp có năng lực tham gia; đồng thời định hình quy chế phối hợp thực hiện giữa các Sở - Ngành và Ủy ban Nhân dân các quận - huyện.

Năm 2010, trong tình hình kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, thị trường trong nước gặp nhiều khó khăn, Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố đã quyết định mở rộng thực hiện chương trình Bình ổn thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm: triển khai cả tháng thường và tháng Tết, tăng số lượng doanh nghiệp và mặt hàng tham gia. Đồng thời năm 2010 cũng là năm đầu tiên thành phố triển khai thực hiện thêm chương trình Bình ổn thị trường các mặt hàng phục vụ mùa khai trường gồm: tập vở, cặp - balô - túi xách, đồng phục học sinh; thực hiện trong 06 tháng trước mùa khai giảng năm học mới.

Năm 2011, với kết quả đạt được đáng khích lệ, thành phố triển khai thêm 02 chương trình, vận động doanh nghiệp tham gia không nhận

vốn để thực hiện bình ổn thị trường các mặt hàng sữa và các mặt hàng được phẩm thiết yếu.

Bước qua năm 2012, thành phố tiếp tục thực hiện 04 chương trình Bình ổn thị trường như năm 2011 với kết quả có 48 doanh nghiệp tham gia, tăng 12 doanh nghiệp so năm 2011. Điểm nổi bật năm nay là: trong khi chương trình tăng thêm chủng loại mặt hàng, về lượng tăng 20 - 50% và nhiều doanh nghiệp tham gia không nhận vốn hoặc chỉ nhận vốn một phần, qua đó giúp giảm lượng vốn vay chỉ còn 262.2 tỷ đồng, giảm 149.8 tỷ đồng so năm 2011.

2. Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai

2.1. Mặt thuận lợi

1- Chương trình nhận được sự đồng thuận của nhân dân, sự quan tâm, ủng hộ, hỗ trợ của chính quyền, đoàn thể các cấp; có thể nói có được sự ủng hộ này chính là thuận lợi lớn nhất của chương trình. Có như vậy thì các Sở - Ngành và doanh nghiệp thực hiện chương trình mới yên tâm và mạnh dạn thực hiện.

2- Thời gian thực hiện chương trình dài nên đúc kết được nhiều kinh nghiệm, từ đó điều chỉnh và sáng tạo nhiều giải pháp phù hợp, giúp công tác triển khai, thực hiện ngày càng được hoàn thiện, hiệu quả hơn.

3- Có thể nói thành phố có nền kinh tế tương đối phát triển và năng động, nhiều doanh nghiệp có tiềm lực lớn; tạo điều kiện để lựa chọn những doanh nghiệp phù hợp, có năng lực, uy tín để tham gia, thực hiện tốt chương trình. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực tham gia và không nhận vốn vay của chương trình: các doanh nghiệp tham gia chương trình sữa, dược phẩm và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm chế biến và thủy hải sản của chương trình lương thực, thực phẩm.

4- Hạ tầng thương mại trên địa bàn thành phố ngày càng hoàn thiện cũng là điểm thuận lợi để tạo điều kiện hỗ trợ việc thực hiện chương trình: hệ thống phân phối hiện đại là

kênh phân phối giúp doanh nghiệp quảng bá, xây dựng thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường một cách nhanh chóng, hiệu quả.

2.2. Mặt khó khăn

1- Là địa phương đi đầu thực hiện chương trình này nên luôn đối mặt với nhiều cản trở, thách thức phải khắc phục và vượt qua để hoàn thiện chương trình.

2- Mạng lưới phân phối của chương trình tại các chợ truyền thống, cửa hàng tạp hóa chưa phát huy hiệu quả do ảnh hưởng tập quán kinh doanh nhỏ lẻ của tiểu thương, chưa theo kịp đòi hỏi của thương mại hiện đại nên dễ dẫn đến vi phạm các quy định, quy chế của chương trình, gây nhiều khó khăn cho công tác điều hành quản lý, công tác phát triển mạng lưới phân phối...

3- thành phố Hồ Chí Minh là địa bàn đông dân cư, là thị trường tiêu thụ hàng hóa chính của cả nước nên các hoạt động buôn lậu, sản xuất, kinh doanh hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, không đảm bảo an toàn thực phẩm... luôn diễn biến phức tạp, làm “méo mó” thị trường, phản ánh không chính xác giá cả hàng hóa, gây khó khăn cho công tác nắm bắt thị trường, định giá hàng hóa của chương trình.

3. Đánh giá kết quả đạt được của chương trình Bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

3.1. Về kết quả đạt được

So sánh, đối chiếu với mục tiêu đề ra ban đầu của chương trình: ưu tiên tổ chức sản xuất, chuẩn bị nguồn hàng hóa lương thực – thực phẩm thiết yếu phong phú, dồi dào, có chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm với giá cả hợp lý để cung ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu tiêu dùng thành phố nhằm ổn định giá cả thị trường, thực hiện kiềm chế lạm phát và góp phần thực hiện an sinh xã hội. Như vậy, trên thực tế đến nay chương trình đã thực hiện đạt được hầu hết các mục tiêu đề ra và góp phần

thực hiện thêm nhiều chủ trương, chính sách khác của trung ương và thành phố, cụ thể:

1- Mục tiêu tổ chức sản xuất, đảm bảo nguồn hàng đầy đủ, phong phú, đa dạng và đảm bảo chất lượng, an toàn, giá cả hợp lý để cung ứng cho tiêu dùng của thành phố: đến nay chương trình đã tổ chức sản xuất, cung ứng hàng ngàn mặt hàng thuộc 09 nhóm lương thực, thực phẩm thiết yếu là: gạo, đường, dầu ăn, thịt gia súc, gia cầm, trứng gia cầm, rau củ quả, thủy hải sản và thực phẩm chế biến; hàng trăm mặt hàng đồ dùng, dụng cụ học tập như: cặp, ba lô, túi sách, sách vở, đồng phục để phục vụ học sinh, sinh viên mùa khai trường; hàng chục dòng sản phẩm sữa tươi và sữa bột dành cho trẻ em, bà mẹ mang thai, người già, người bệnh và hàng chục loại biệt dược chữa các bệnh lý thông thường như: cảm cúm, tim mạch, đau dạ dày, tiểu đường... Tất cả hàng hóa trong chương trình đều là sản phẩm sản xuất trong nước, đã được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận chất lượng, đảm bảo vệ sinh - an toàn và được cung ứng ra thị trường với giá cả ổn định, thường thấp hơn giá thị trường các sản phẩm cùng chất lượng, chủng loại từ 5 – 15%; Từ đó, góp phần ổn định cung cầu, không để xảy ra biến động, thiếu hàng hóa, đột biến giá.

2- Góp phần thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát. Do là thành phố lớn, thu nhập dân cư bình quân cao hơn cả nước nên giá cả tiêu dùng của thành phố rất cao, chỉ số giá tiêu dùng CPI thường tăng cao hơn bình quân cả nước. Đến năm 2010, từ khi triển khai thực hiện bình ổn thị trường quanh năm, CPI của thành phố luôn thấp hơn mức bình quân cả nước. Cụ thể:

- Năm 2010 CPI của thành phố là: 9.58%
(cả nước: 11.75%);
- Năm 2011 đạt 15.86%
(cả nước: 18.58%);
- Năm 2012 dự đoán khoảng 4.0% - 4.2%
(cả nước 6.9% - 7.1%).

Kinh tế

3- Chương trình giúp thúc đẩy sự hình thành và phát triển mạng lưới phân phối theo hướng hiện đại. Đặc biệt trong 03 năm vừa qua, nhiều siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi do các doanh nghiệp tham gia chương trình đầu tư đưa vào hoạt động một cách hiệu quả, thiết thực. (Co.op Mart, Co.op Food, Vinatex, Satra food...). Tại các quận ven, huyện ngoại thành, khu chế xuất - khu công nghiệp (KCX-KCN), hệ thống phân phối của chương trình cũng đã phủ rộng, góp phần đưa hàng hóa đến tay công nhân, người lao động nghèo.

4- Chương trình đã giúp hạn chế một cách hiệu quả tình trạng đầu cơ, găm hàng nhờ mạng lưới bán hàng bình ổn thị trường đã phủ kín khu vực nội - ngoại thành, hạn chế việc nâng giá tùy tiện ở các loại hình phân phối khác giúp người tiêu dùng dù không mua sắm trực tiếp tại các điểm bán bình ổn thị trường nhưng vẫn gián tiếp được hưởng lợi từ hiệu quả dẫn dắt giá cả thị trường.

5- Chương trình góp phần đảm bảo an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa thiết yếu cho người dân, đặc biệt là người lao động thu nhập thấp với chủng loại mặt hàng phong phú, thiết yếu, đảm bảo an toàn thực phẩm, giá cả hợp lý, ổn định. Góp phần thực hiện thành công cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” của Bộ Chính trị trên địa bàn thành phố. Được sự hỗ trợ về truyền thông, phân phối, cùng với sản phẩm chất lượng cao, giá cả hợp lý, ổn định, hàng hóa của chương trình - 100% hàng Việt đang ngày càng chiếm lĩnh thị phần.

3.2. Một số hạn chế cần khắc phục

1- Trên thực tế, tuy chương trình đã được triển khai thực hiện với chi phí thấp (lượng vốn cho vay ngày càng giảm xuống, nhiều doanh nghiệp tham gia không nhận vốn), đem lại nhiều hiệu quả cho nền kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, do công tác truyền thông còn hạn chế, nhiều người chưa hiểu và còn nghi ngờ

hiệu quả chương trình. Định hướng sắp tới cần tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền. Về kế hoạch triển khai chương trình năm 2013 sắp tới sẽ hướng đến mục tiêu vận động doanh nghiệp tham gia không nhận vốn vay, hạn chế tối đa sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2- Một số loại nguyên liệu hoặc hàng hóa còn phải nhập khẩu như: thức ăn gia súc, đường, dầu cọ... làm cho chi phí sản xuất, giá cả hàng hóa phụ thuộc giá thị trường thế giới gây khó khăn cho công tác dự báo, xây dựng kế hoạch. Để giải quyết được vấn đề này đòi hỏi phải có kế hoạch dài hạn từ nghiên cứu lợi thế, liên kết đầu tư sản xuất, tự chủ nguyên liệu...

3- Mạng lưới phân phối trong chương trình tuy đã phủ rộng khắp địa bàn 24 quận - huyện nhưng chưa đều, tập trung ở khu vực trung tâm. Hệ thống điểm bán tại các quận - huyện ven, khu vực ngoại thành còn mỏng nên mức độ chi phối thị trường tại đây còn hạn chế, trong một số thời điểm khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp lễ, tết dễ xảy ra tình trạng nâng giá tùy tiện tại các chợ lẻ ở những khu vực này. Định hướng sắp tới sẽ tiếp tục ưu tiên phát triển mạng lưới bán hàng của chương trình tại các quận ven, huyện ngoại thành, KCX - KCN, trước mắt tập trung thực hiện công tác điều phối hàng hóa thông qua bán hàng lưu động.

4- Việc liên kết với tiểu thương kinh doanh trong chợ truyền thống, cửa hàng tạp phẩm để mở điểm bán bình ổn thị trường tương đối dễ dàng, thuận lợi nên được doanh nghiệp đẩy mạnh. Tuy nhiên, do thói quen kinh doanh tự do của tiểu thương, khi mạng lưới phát triển rộng, công tác kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên dễ dẫn đến tình trạng vi phạm quy định của chương trình. Định hướng khắc phục trong chương trình năm 2012 là thực hiện rà soát, củng cố lại hệ thống phân phối, chú trọng đến vị trí, quy mô, chất lượng điểm bán thay cho số lượng.

4. Một số kinh nghiệm rút ra từ quá trình thực hiện chương trình Bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Qua 11 năm thực hiện, thành phố đã đúc kết được một số kinh nghiệm thực tiễn; trong đó, để thực hiện thành công và nâng cao hiệu quả chương trình Bình ổn thị trường, cần quan tâm đến 04 điểm quan trọng sau:

+ *Thứ nhất:* yếu tố quyết định sự thành công của chương trình Bình ổn thị trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh chính là từ thực tiễn và quyết tâm chính trị, Thành ủy, Ủy ban Nhân dân thành phố đã có sự chỉ đạo quyết liệt, tạo sự đồng thuận mạnh mẽ của hệ thống chính trị trong thực hiện mục tiêu ổn định thị trường, an sinh xã hội.

+ *Thứ hai:* sự chủ động, phối hợp chặt chẽ giữa các Sở - ban - ngành, chính quyền quận - huyện trong quá trình triển khai thực hiện, vì vậy đã kịp thời tham mưu Ủy ban Nhân dân thành phố giải quyết được 06 vấn đề:

1- Nắm chắc diễn biến thị trường, dự báo nhu cầu, xây dựng kế hoạch tạo nguồn hàng hóa ổn định, đủ sức chi phối thị trường.

2- Xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện chương trình Bình ổn thị trường, đảm bảo hài hòa lợi ích xã hội, lợi ích của doanh nghiệp, đủ sức thu hút nhiều thành phần kinh tế đăng ký tham gia chương trình.

3- Đưa ra các giải pháp đẩy mạnh phát triển mạng lưới bán hàng bình ổn thị trường, tăng cường sự hiện diện hàng hóa của chương trình, tạo điều kiện người dân tiếp cận trực tiếp lợi ích của chương trình, đặc biệt tại các quận ven, huyện ngoại thành, KCX - KCN.

4- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ các quy định của chương trình.

5- Đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền, giúp nhân dân hiểu rõ và tin tưởng vào chủ trương của thành phố, không bị tác động tiêu cực bởi những thông tin sai lệch, thiếu căn cứ, tạo sự an tâm, tin tưởng trong nhân dân.

6- Kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất, đặc biệt là đối với các dự án lĩnh vực nông nghiệp có áp dụng khoa học kỹ thuật cao, đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Đồng thời mời gọi các đơn vị phân phối lớn tham gia bán hàng bình ổn thị trường, qua đó vừa phát triển mạng lưới bán hàng của chương trình, vừa giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường. Nhờ đó đã tận dụng, khai thác lợi thế của doanh nghiệp trong và ngoài chương trình để nâng cao hiệu quả công tác bình ổn thị trường.

+ *Thứ ba:* sự năng động trong hoạt động kinh doanh, ý thức trách nhiệm đối với xã hội, với cộng đồng, cũng như sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ các quy định chương trình của doanh nghiệp đã giúp nâng cao uy tín, hiệu quả và sức lan tỏa của chương trình. Vì vậy, quá trình triển khai chương trình Bình ổn thị trường cần tập trung cao công tác thẩm định, xét chọn doanh nghiệp tham gia; trong đó chú trọng: năng lực sản xuất, phân phối, năng lực tài chính, khả năng chủ động nguồn nguyên liệu, uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp...

+ *Thứ tư:* sự liên kết chặt chẽ giữa chính quyền thành phố và chính quyền các tỉnh thành miền Đông - Tây Nam bộ đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp thành phố và các địa phương hợp tác sản xuất, lưu thông hàng hóa, phát huy thế mạnh từng địa phương; đảm bảo sự chủ động, ổn định nguồn hàng cung ứng thị trường, đồng thời hỗ trợ các địa phương ổn định sản xuất, phát triển kinh tế.

SỰ THAY ĐỔI CỦA KHUYNH HƯỚNG TIÊU DÙNG CẬN BIÊN HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH*

TS. LÊ THANH TÙNG**

Tóm tắt

Tăng trưởng kinh tế sẽ làm tăng thu nhập khả dụng và qua đó, sẽ tác động làm tăng cả tiêu dùng và tiết kiệm của nền kinh tế. Tuy nhiên tiêu dùng tăng nhưng khuynh hướng tiêu dùng cận biên thường không ổn định và có xu hướng biến động theo diễn biến kinh tế vĩ mô. Bài viết này sử dụng Quy luật tâm lý cơ bản của người tiêu dùng do J.M.Keynes đề xuất để nghiên cứu sự thay đổi của trong khuynh hướng tiêu dùng cận biên hộ gia đình giữa 5 nhóm thu nhập và giữa khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010.

1. Đặt vấn đề

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô hiện đại, khi có thu nhập khả dụng (Yd) thì hộ gia đình sẽ sử dụng vào hai mục đích là: tiêu dùng (C - Consumption) và tiết kiệm (S - Saving). Trong đó tiêu dùng hộ gia đình là thành tố của công thức xác định GDP theo phương pháp chi tiêu ($GDP = C + I + G + X - M$), do đó sự biến động của tiêu dùng hộ gia đình sẽ tác động GDP và qua đó ảnh hưởng đến tăng

trưởng kinh tế quốc gia. Tiêu dùng hộ gia đình cho hàng hóa, dịch vụ được coi là tiêu dùng cuối cùng, do đó những thời kỳ tiêu dùng sụt giảm sẽ kéo theo tồn kho hàng hóa tăng cao, hiện tượng này thường gắn với giai đoạn kinh tế suy thoái và bất ổn vĩ mô.

Phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi tiêu dùng sẽ hình thành tiết kiệm hộ gia đình (S - Saving). Theo sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô thì tiết kiệm được xem như một khoản rò rỉ (leakage), nghĩa là một lượng tiền trong thu nhập mà các hộ gia đình nhận được từ cung ứng dịch vụ, yếu tố sản xuất nhưng không quay trở lại doanh nghiệp. Thông thường, nếu các hộ gia đình giảm chi tiêu và tăng tiết kiệm sẽ gây ra hiệu ứng làm giảm tăng trưởng kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên quá cao lại cho thấy quốc gia đang giai đoạn kém hoặc đang phát triển ở mức thấp vì thu nhập khả dụng sẽ dùng hầu hết cho chi tiêu và tiết kiệm ở mức rất thấp, do đó việc huy động nguồn vốn đầu tư phát triển sẽ gặp nhiều khó khăn.

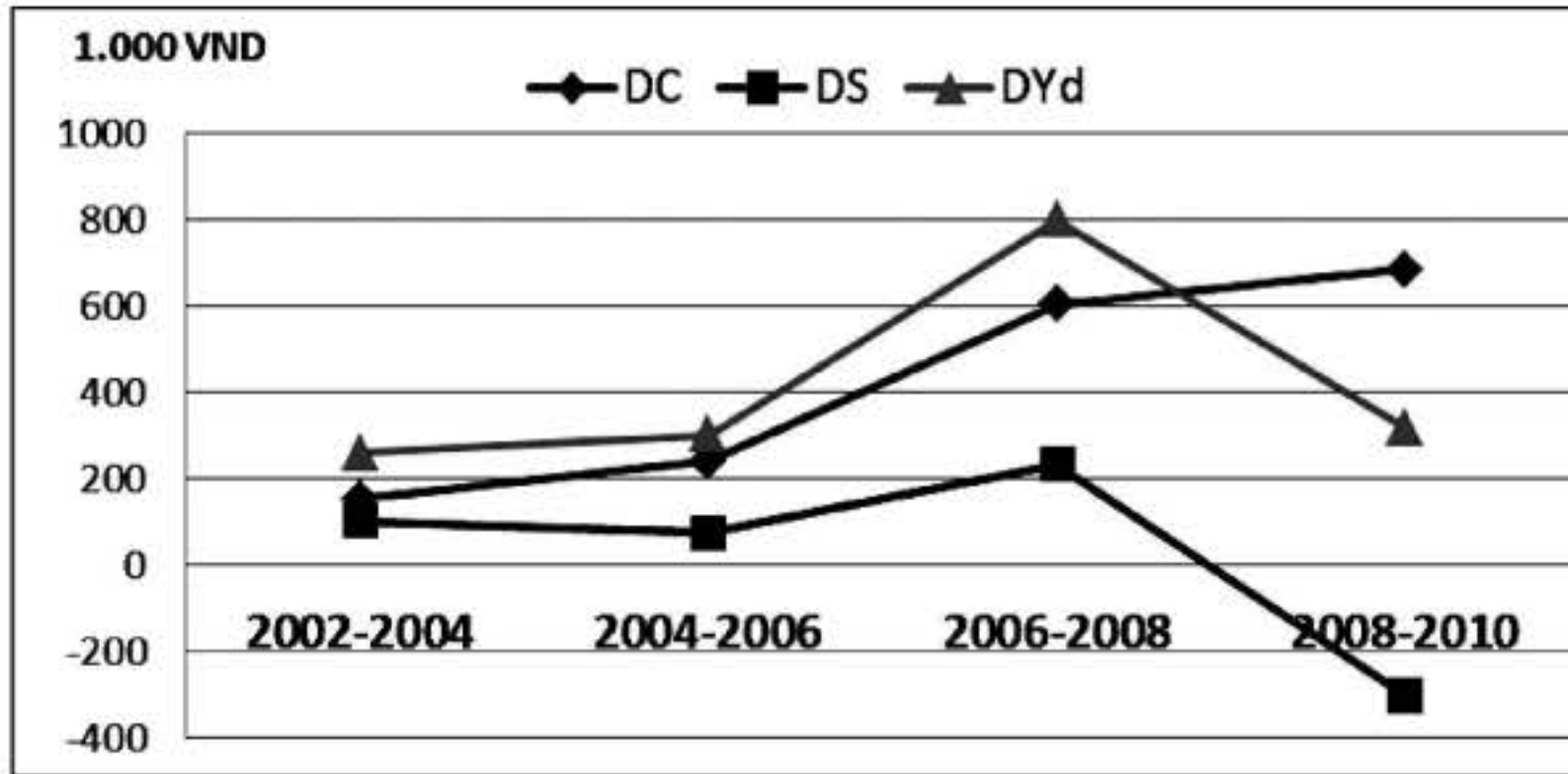
Nhìn chung nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên biến động mạnh đều cho thấy sự bất ổn kinh tế vĩ mô, từ đó việc nghiên cứu khuynh hướng tiêu dùng biên sẽ cho thấy sự biến động tiêu dùng, trên cơ sở đó khuyến nghị chính sách nhằm ổn định tiêu dùng và tiết kiệm, kích thích tổng cầu và thúc đẩy sản lượng quốc gia tăng lên.

* Tham luận hội thảo “Chất lượng cuộc sống của người dân TPHCM trong bối cảnh kinh tế hiện nay”, tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM, 12/2012.

** Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Tôn Đức Thắng – TPHCM.

Hình 1

Gia tăng Thu nhập khả dụng - Tiêu dùng - Tiết kiệm của hộ gia đình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010



Nguồn: Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và số liệu cho nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu

Nghiên cứu về tiêu dùng hộ gia đình đã được đề cập trong tác phẩm “*Lý thuyết tổng quát về lãi suất, việc làm và tiền tệ*” của J.M.Keynes (1936) với khuynh hướng tiêu dùng biên và mối quan hệ của tiêu dùng với tổng cầu, trong đó Keynes nhấn mạnh tiêu dùng phụ thuộc vào mức độ thu nhập.

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu mối quan hệ giữa tiêu dùng và tiết kiệm thì J.M.Keynes đề xuất Quy luật tâm lý cơ bản của người tiêu dùng “*Khi thu nhập khả dụng tăng thì cả tiêu dùng và tiết kiệm cùng tăng. Nhưng tiêu dùng tăng chậm hơn thu nhập khả dụng còn tiết kiệm tăng nhanh hơn*”.

Tiếp theo Duesenberry (1949) lại cho rằng tiêu dùng có quan hệ với vấn đề dân số. Qua nghiên cứu tiêu dùng thì Modigliani (1966) lại khẳng định tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập dự kiến trong cả cuộc đời. Tiêu dùng hộ gia đình tiếp tục là chủ đề được các nhà kinh tế học Fisher, Friedman, Cambell, Tolar... quan tâm nghiên cứu phát triển.

2.2. Mô hình cho nghiên cứu

Trong mô hình giản đơn thì mối quan hệ của tiêu dùng hộ gia đình (C) và thu nhập khả dụng Yd được mô tả bởi hàm số như sau: $C = C_0 + MPC.Y_d$. Trong đó khuynh hướng tiêu dùng cận biên là: $MPC = \Delta C / \Delta Y_d$. Phần thu nhập khả dụng còn lại sau khi tiêu dùng sẽ được sử dụng cho mục đích tiết kiệm, ta có tiết kiệm hộ gia đình (S-Saving) được mô tả bởi hàm số: $S = S_0 + MPS.Y_d$ và khuynh hướng tiết kiệm cận biên được xác định là: $MPS = \Delta S / \Delta Y_d$.

Để xác định quan hệ giữa khuynh hướng tiết kiệm biên và khuynh hướng tiêu dùng biên ta thực hiện biến đổi như sau:

$$MPC + MPS = \frac{\Delta C}{\Delta Y_d} + \frac{\Delta S}{\Delta Y} = \frac{\Delta C + \Delta S}{\Delta Y_d} + \frac{\Delta Y_d}{\Delta Y} = 1$$

Như vậy, mối quan hệ giữa khuynh hướng tiết kiệm biên và khuynh hướng tiêu dùng biên được biểu diễn bằng đẳng thức:

$$MPC + MPS = 1 \quad (1.1)$$

2.3. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu

Số liệu tiêu dùng hộ gia đình, tiết kiệm hộ gia đình, thu nhập khả dụng của hộ gia đình

Kinh tế

trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng dưới dạng số liệu tiêu dùng, chi tiêu, thu nhập bình quân một người một tháng có nguồn từ Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh và tham khảo từ báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010 của Tổng cục thống kê.

3. Phân tích sự thay đổi của khuynh hướng tiêu dùng biên hộ gia đình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

3.1. Phân tích sự thay đổi của khuynh hướng tiêu dùng cận biên của 5 nhóm thu nhập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Việc phân nhóm cho các hộ gia đình được bằng cách sắp xếp theo thu nhập bình quân/người/tháng từ thấp đến cao, sau đó chia ra 05 nhóm - từ nhóm 01 là nhóm nghèo nhất đến nhóm 05 - là nhóm giàu nhất. Tính toán ví dụ cho nhóm 01 (nhóm thu nhập thấp nhất) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có Yd (thu nhập khả dụng) năm 2002 là 316.4 nghìn đồng; Yd năm 2004 là 430.8 nghìn đồng. Năm 2002 nhóm 01 có C (tiêu dùng) là 304 nghìn đồng; C năm 2004 là 389 nghìn đồng. Như vậy khuynh hướng tiêu dùng cận biên của nhóm 01 giai đoạn 2002 - 2004 được tính như sau:

$$\begin{aligned} MPC_{2002:2004} &= \frac{\Delta C}{\Delta Y_d} = \frac{C_{2004} - C_{2002}}{Yd_{2004} - Yd_{2002}} \\ &= \frac{389 - 304}{430,8 - 316,4} = 0,743 \end{aligned}$$

Ý nghĩa: như vậy khuynh hướng tiêu dùng cận biên của nhóm 01 trong giai đoạn 2002 à 2004 là 0.74 cho biết nếu hộ gia đình nhóm 01 tăng 1 đồng thu nhập khả dụng thì họ sẽ chi tiêu hết 0.743 đồng.

Bên cạnh đó, theo công thức (1.1) thì khuynh hướng tiết kiệm của hộ gia đình nhóm 01 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2004 được tính như sau:

$$\begin{aligned} MPS_{2002:2004} &= 1 - MPC_{2002:2004} \\ &= 1 - 0,743 = 0,257 \end{aligned}$$

Ý nghĩa: nếu hộ gia đình nhóm 01 tăng 1 đồng thu nhập khả dụng thì họ tiết kiệm được 0.263 đồng.

Tính toán tương tự khuynh hướng tiêu dùng cận biên cho các giai đoạn còn lại của 05 nhóm thu nhập và tính chung trên toàn địa bàn thành phố Hồ Chí Minh với kết quả như sau:

Bảng 1
MPC của 05 nhóm thu nhập và tính chung trên toàn địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010

Giai đoạn	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Toàn thành phố
2002 - 2004	0.743	0.989	1.109	0.874	0.219	0.616
2004 - 2006	0.958	0.537	0.621	0.428	0.860	0.750
2006 - 2008	0.502	0.550	0.630	0.922	0.760	0.709
2008 - 2010	1.437	2.076	1.758	1.135	1.529	1.945

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Như vậy căn cứ vào kết quả Bảng 1 thì nhóm 02, nhóm 03, nhóm 04 có MPC cao trong giai đoạn 2002 - 2004, sau đó giảm trong giai đoạn 2004 - 2006, tăng lên trong giai đoạn 2006 - 2008 và tăng mạnh giai

đoạn 2008 - 2010. Nhóm 01, nhóm 05 và toàn thành phố thì MPC tăng trong giai đoạn 2002 - 2006, giảm đi trong giai đoạn 2006 - 2008 và cũng tăng mạnh trong giai đoạn 2008 - 2010.

Bảng 2

*MPS của 05 nhóm thu nhập và trên toàn địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
 giai đoạn 2002 - 2 010*

Giai đoạn	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Toàn thành phố
2002-2004	0.257	0.011	-0.109	0.126	0.219	0.384
2004-2006	0.042	0.463	0.379	0.512	0.140	0.250
2006-2008	0.498	0.450	0.370	0.078	0.240	0.281
2008-2010	-0.437	-1.076	-0.758	-0.135	-0.529	-0.945

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

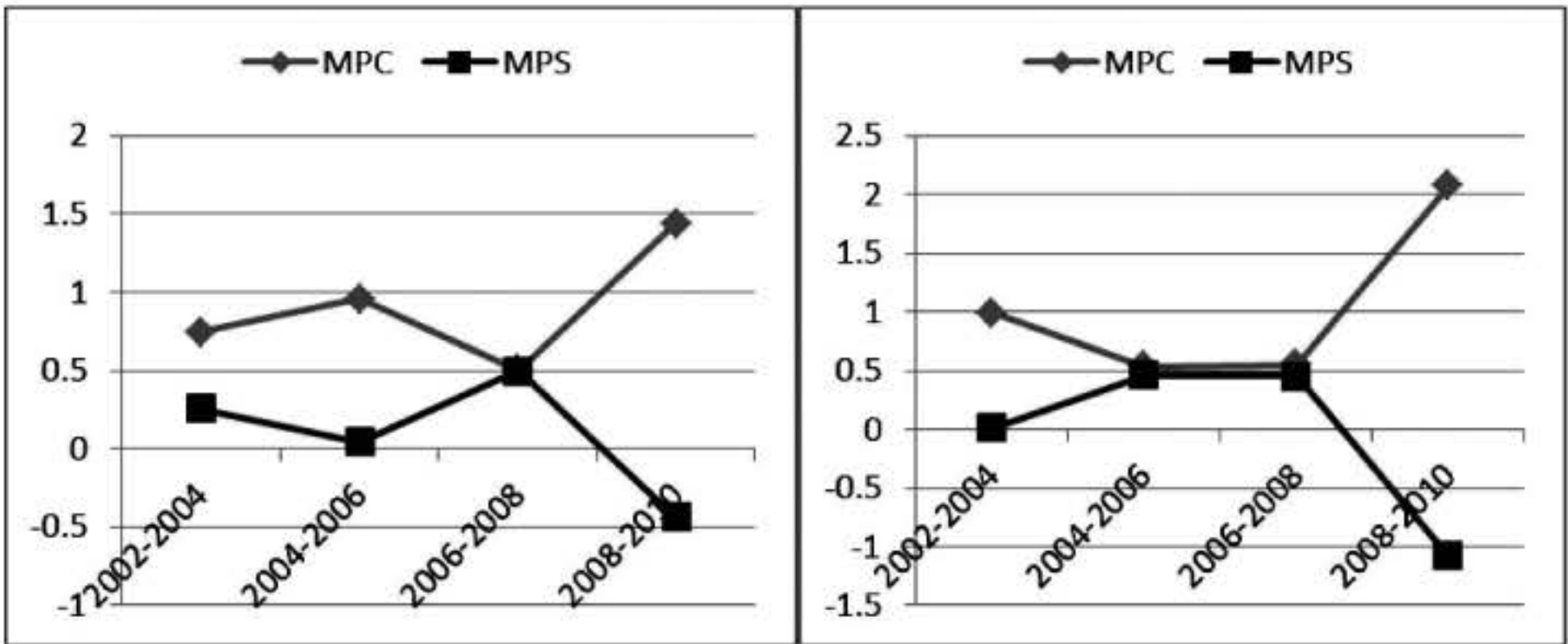
Theo công thức (1.1) thì $MPS = 1 - MPC$ nên trong các giai đoạn MPC thấp thì MPS cao vào ngược lại. Từ đó các giai đoạn 2004 - 2006 và giai đoạn 2006 - 2008 thì MPS của cả 05 nhóm thu nhập đều ở mức dương, đều có xu hướng tăng so với giai đoạn trước đó. Tuy nhiên trong giai đoạn 2008 - 2010, khuynh hướng tiết kiệm cận biên của cả 05 nhóm thu nhập và trên toàn thành phố giảm thấp và thậm chí về mức âm cho thấy trong giai đoạn 2008 - 2010 các hộ gia đình trên địa bàn thành phố đều không có tiết kiệm tăng thêm mà còn

tiêu dùng thâm hụt vào phần tiết kiệm tích lũy trong giai đoạn trước thời điểm năm 2008.

Xu hướng này cho thấy dường như tỷ lệ lạm phát trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh cao trong giai đoạn 2008 - 2010 đã làm tăng giá hàng hóa, dịch vụ lên mạnh, do đó các hộ gia đình đều chi tiêu vượt quá phần thu nhập tăng thêm và thâm hụt vào làm phần tiết kiệm trước đó. Điều này cho thấy dường như tỷ lệ lạm phát cao đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống của tất cả các nhóm thu nhập và lan rộng trên toàn thành phố.

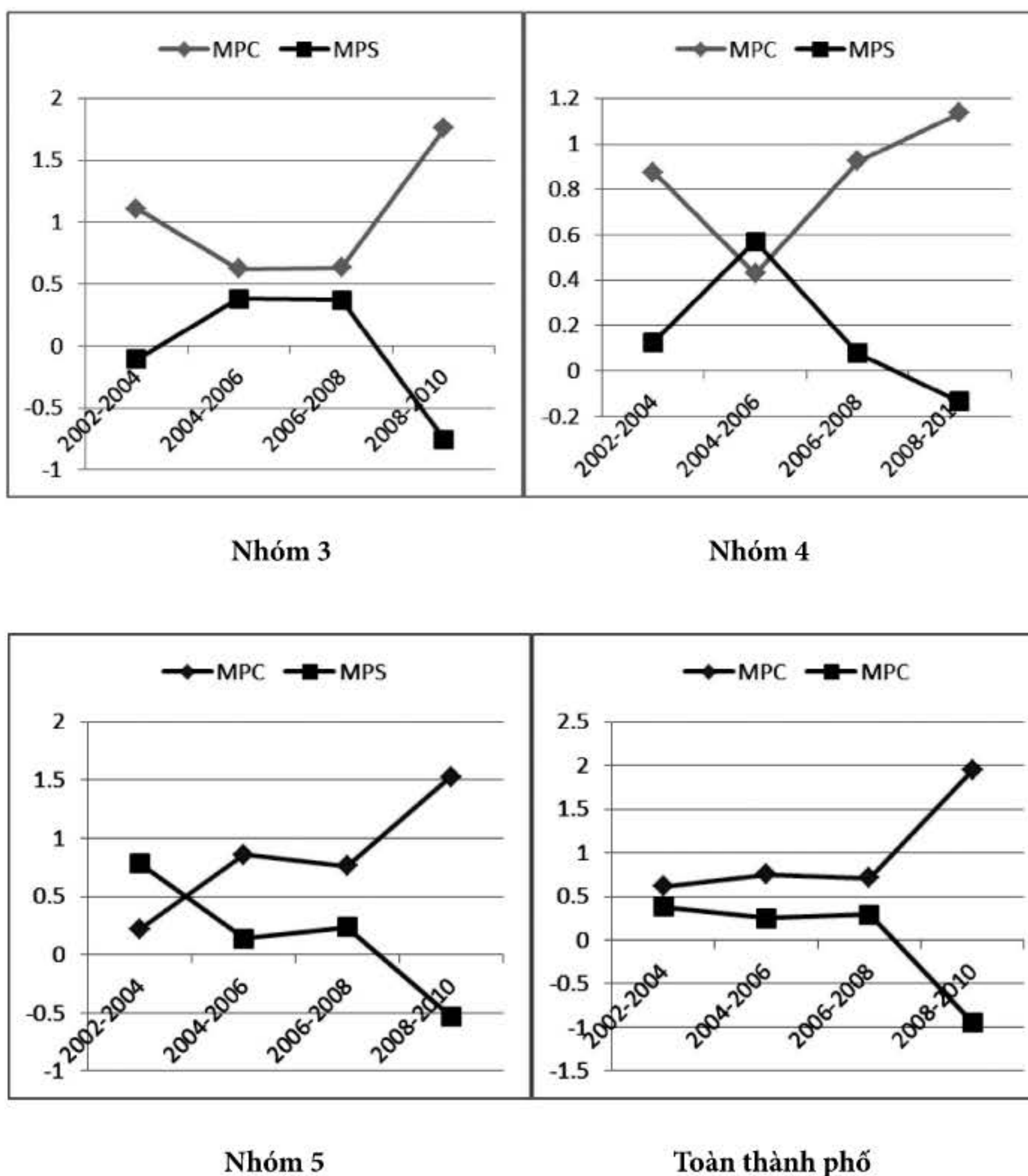
Hình 2

*MPC và MPS của 05 nhóm hộ gia đình và trên toàn địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
 giai đoạn 2002 - 2010*



Nhóm 1

Nhóm 2



3.2. Phân tích sự thay đổi của khuynh hướng tiêu dùng cận biên của khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Tiếp tục áp dụng công thức: $MPC = \Delta C / \Delta Y_d$ để tính toán. Hộ gia đình khu vực thành thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có Y_d năm 2002 là 987 nghìn đồng và Y_d năm 2004 là 1266,9 nghìn đồng. Năm 2002 hộ gia đình khu vực thành thị có C là 742,5 nghìn đồng và C năm 2004 là 894,4 nghìn đồng.

Như vậy khuynh hướng tiêu dùng cận biên của hộ gia đình khu vực thành thị giai đoạn 2002-2004 được tính như sau:

$$\begin{aligned} MPC_{2002:2004} &= \frac{\Delta C}{\Delta Y_d} = \frac{C_{2004} - C_{2002}}{Y_{d_{2004}} - Y_{d_{2002}}} \\ &= \frac{894,4 - 742,5}{1266,9 - 987} = 0,542 \end{aligned}$$

Tương tự, ta có MPC của 2 khu vực thành thị, nông thôn như sau:

Bảng 3

*MPC của khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2002 - 2010*

Khu vực	2002 - 2004	2004 - 2006	2006 - 2008	2008 - 2010
Thành thị	0.542	0.842	0.681	2.018
Nông thôn	1.188	0.477	0.706	1.501
Toàn thành phố	0.616	0.750	0.709	1.945

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Từ công thức (1.1) với $MPS = 1 - MPC$ ta có:

Bảng 4

*MPS của khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2002 - 2010*

Khu vực	2002 - 2004	2004 - 2006	2006 - 2008	2008 - 2010
Thành thị	0.458	0.158	0.319	- 1.018
Nông thôn	- 0.182	0.523	0.294	- 0.501
Toàn thành phố	0.384	0.250	0.281	- 0.945

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Như vậy căn cứ vào kết quả tính toán ở Bảng 3 và Bảng 4 cho thấy MPC của khu vực thành thị và nông thôn đều có xu hướng gia tăng mạnh vào giai đoạn 2008 - 2010. Trong đó cả khu vực thành thị MPC giai đoạn 2008 - 2010 tăng gấp 2.963 lần so với giai đoạn 2006 - 2008 (2.018/0.681), khu vực nông thôn có mức tăng thấp hơn với giai đoạn 2008 - 2010 tăng gấp 2,126 lần giai đoạn 2006 - 2008 (1.501/0.706). Điều này có thể do tại khu vực nông thôn thì tỷ lệ lạm phát ở mức thấp hơn khu vực thành thị trong cùng thời kỳ nên hộ gia đình của khu vực nông thôn có mức tăng khuynh hướng tiêu dùng cận biên thấp hơn các hộ gia đình khu vực thành thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, cả khu vực thành thị, khu vực nông thôn và trên toàn thành phố đều có $MPS < 0$ trong thời kỳ 2008 - 2010. Điều đó

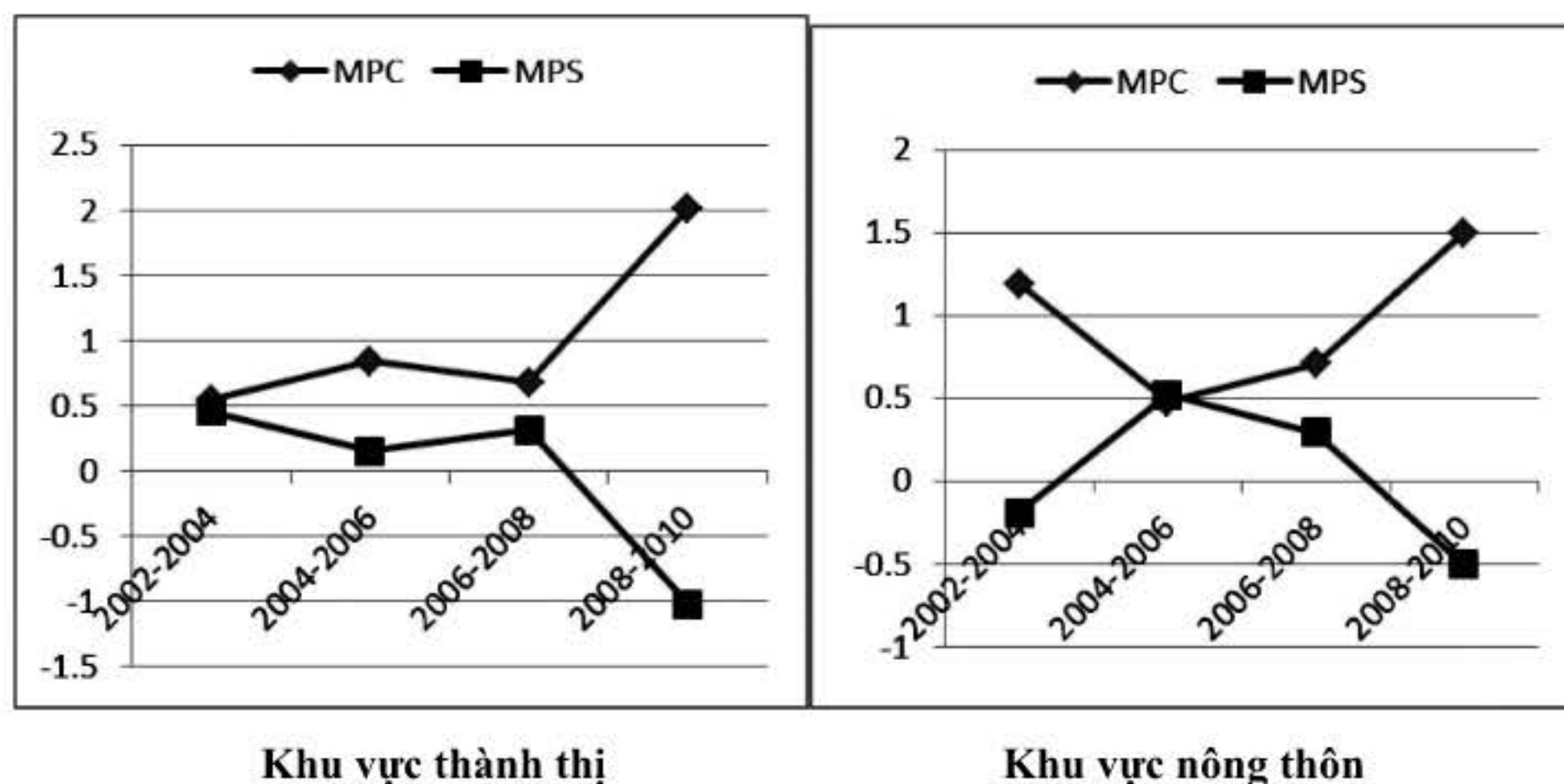
tiếp tục cho thấy các hộ gia đình trên toàn thành phố đều chi tiêu vào phần tiết kiệm tích lũy từ trước thời điểm năm 2008. Bên cạnh đó mức thâm hụt tiết kiệm của khu vực thành thị cao gấp 2.03 lần khu vực nông thôn (-1.018/-0.501) cũng cho thấy dường như mức độ tăng giá của khu vực thành thị cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố.

4. Kết luận

Qua kết quả tính toán trình bày ở phần trên đã cho thấy khuynh hướng tiêu dùng cận biên của 05 nhóm thu nhập và khu vực thành thị, nông thôn đã tăng lên rất cao trong giai đoạn 2008 - 2010. Điều này cho thấy lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô đã tác động tiêu cực và ảnh hưởng mạnh đến chi tiêu của hộ gia đình trên toàn thành phố.

Hình 3

*MPC và MPS của khu vực thành thị và nông thôn
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010*



Bên cạnh đó, đáng lo ngại là khuynh hướng tiêu dùng cận biên của tất cả các nhóm, các khu vực và trên toàn thành phố đều ở mức âm trong giai đoạn 2008 - 2010. Điều này cho thấy việc tăng lên quá mạnh của chi tiêu và chi tiêu đã vượt khá xa mức tăng của thu nhập khả dụng trong cùng thời kỳ đã làm các hộ gia đình phải sử dụng nguồn tiết kiệm tích lũy từ trước thời điểm năm 2008 để phục vụ chi tiêu. Trong đó, khu vực thành thị có độ thâm hụt của tiết kiệm ở mức cao nhất.

Diễn biến của khuynh hướng tiêu dùng cận biên, khuynh hướng tiết kiệm cận biên và thu nhập khả dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2008 - 2010 dường như đã đi ngược lại Quy luật tâm lý cơ bản của người tiêu dùng do J.M.Keynes (1936) đề xuất. Đó là thay vì tiết kiệm tăng nhanh hơn tiêu dùng khi thu nhập khả dụng tăng thì các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn này lại có tiêu dùng tăng mạnh hơn thu nhập khả dụng và kéo tiết kiệm giảm xuống. Việc tiêu dùng giai đoạn 2008 - 2010 thâm hụt vào phần tiết kiệm trước năm

2008 cũng cho thấy sức mua của khu vực hộ gia đình trên địa bàn sẽ cạn kiệt dần nếu như xu hướng tăng thu nhập khả dụng, tiêu dùng, tiết kiệm và tỷ lệ lạm phát vẫn tiếp tục xu hướng như thời kỳ trước.

Nếu tiết kiệm hộ gia đình trên địa bàn thành phố tiếp tục đà sụt giảm thì sẽ gây mất cân đối nghiêm trọng cho đồng nhất thức kinh tế vĩ mô $S = I$. Tiết kiệm giảm sẽ làm huy động tín dụng trên địa bàn khó khăn hơn cộng với bối cảnh nợ xấu hệ thống ngân hàng đang diễn biến phức tạp sẽ tiếp tục gây áp lực lên nỗ lực ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững của thành phố trong thời gian tới./.

Tài liệu tham khảo

1. A. Direr , 1999, *Relative Consumption and Saving*, University Paris 1, France.
2. A. Ando and F. Modigliani, 1963, The life cycle hypothesis of Saving: Aggregate implications and tests, *American Economic Review*, No 53, p. 55-84
3. Cục Thống kê TPHCM, 2011, *Niên giám thống kê năm 2010*, TpHCM.

4. Jamie Emerson, 2011, Consumption and Saving investigation: United States, *Journal for Economic Educators*, Issue 11, No1, p. 39-45.
5. John Maynard Keynes, 1936, *Lý thuyết tổng quát về lãi suất, việc làm và tiền tệ (Sách dịch năm 1994)*, Nhà xuất bản Giáo dục và Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. M. Friedman, 1959, A Theory of the Consumption function, *Priceton University Press*, USA.
7. Mansour Zarra-Nezhad, Sayed Naser Saeide, Sayer Amin Mansoury, 2011, Estimation of Nonliner Marginal Propensity to Comsume in Iran, *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, Issue 41, p. 65-70
8. Nguyễn Thị Thanh Loan, Đỗ Ngọc Khải, Nguyễn Bùi Linh, Jonathan Haugton và các cộng sự, 2010, Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Cục Thống kê Hà Nội và Cục thống kê TPHCM, Hà Nội.
9. Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung, 2011, *Kinh tế vĩ mô*, Nxb Tổng hợp TPHCM, TPHCM.
10. Tổng cục thống kê, 2011, *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

KHẢO SÁT HỆ THỐNG DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC HUYỆN CẦN GIỜ (THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) PHỤC VỤ QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐÔ THỊ BIỂN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU*

Tóm tắt

Bài viết khái quát kết quả nghiên cứu “Điều tra khảo sát hệ thống khảo cổ học phục vụ quy hoạch phát triển huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh”. Qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm gìn giữ, bảo tồn hệ thống di tích khảo cổ học độc đáo và phát huy những giá trị quan trọng của nó trong quá trình xây dựng Cần Giờ thành một đô thị biển văn minh, hiện đại. Đồng thời cũng cảnh báo: Khi phát triển đô thị biển Cần Giờ, loại hình du lịch sinh thái – văn hóa ở đây sẽ trở nên quan trọng và hấp dẫn hơn. Nếu cách thức khai thác không đúng cách sẽ làm biến dạng, biến mất các giá trị của di sản văn hóa biển. Đó chính là sự ảnh hưởng gián tiếp của quá trình đô thị hóa đối với hệ thống di tích lịch sử văn hóa và môi trường sinh thái Cần Giờ.

Cần thiết phải đặt việc nghiên cứu khảo cổ học nói riêng và bảo tồn di sản văn hóa nói chung trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, có như vậy mới có tầm nhìn và chiến lược bảo tồn di sản văn hóa – điều kiện và mục đích quan trọng của phát triển bền vững.

Trong tháng 3 năm 2011 UBND huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 dự án khu Đô thị biển của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Công ty cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ. Khu đô thị này tại ấp Long Thạnh, xã Long Hòa có diện tích

600 ha, theo phê duyệt còn có diện tích lấn biển khoảng 200 ha, 3 mặt giáp biển Đông. Đô thị biển được quy hoạch thành các khu vực có chức năng chủ yếu: hoạt động thương mại, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch gồm các căn hộ hiện đại, biệt thự, resort cao cấp với không gian yên tĩnh. Công trình có quy mô dân số hơn 31.500 người, trong đó lượng du khách lưu trú chiếm hơn 75%.

Để chuẩn bị cho việc quy hoạch khu vực Cần Giờ thành khu Đô thị biển, từ nhiều năm qua một số chương trình nghiên cứu đánh giá tác động của quá trình đô thị hóa đối với môi trường tự nhiên, văn hóa, xã hội của huyện Cần Giờ đã được tiến hành, trong đó có chương trình **Điều tra khảo sát hệ thống di tích khảo cổ học**¹ tại đây. Bài viết này khái quát kết quả nghiên cứu của chương trình nói trên được tiến hành trong 2 năm (2009 – 2010)

1. Cần Giờ – vùng văn hóa cổ độc đáo

Những công trình nghiên cứu vùng này trong thập niên 90 của thế kỷ XX² đã xác lập

1 **Điều tra khảo sát hệ thống di tích khảo cổ học huyện Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh) phục vụ quy hoạch và phát triển vùng đô thị biển** TS. Nguyễn Thị Hậu (chủ nhiệm đề tài), thành viên tham gia: TS. Phạm Quang Sơn; ThS. Nguyễn Thị Hoài Hương và một số giảng viên; sinh viên bộ môn Khảo cổ học trường Đại học KHXH&NV TP. HCM

2 Chủ yếu là các cuộc điều tra, khảo sát, một số công trình của Bảo tàng lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử quốc gia... mà chủ nhiệm đề tài này đã tham gia và là đồng tác giả các kết quả nghiên cứu (giai đoạn 1992 – 2005)

* Phó Viện trưởng Viện NCPT - TPHCM

được một hệ thống di tích khảo cổ học độc đáo vùng cận biển có niên đại thuộc thời đại kim khí Việt Nam, tương đương Văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc và văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung. Tư liệu có được từ những phát hiện và khai quật khảo cổ học ở khu vực Cần Giờ trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX đã thật sự gây nên sự chú ý và quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Hệ thống di tích khảo cổ học ở đây không chỉ tiêu biểu cho các giá trị văn hóa thời tiền sử của vùng đất thành phố và khu vực Miền Đông Nam bộ, mà còn mang tính chất độc đáo của văn hóa tiền sử Đông Nam Á. Trong khoảng Thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, tại vùng rừng ngập mặn nơi cửa sông – vịnh biển đã tồn tại một hệ thống di tích khảo cổ học đặc biệt tồn tại liên tục từ khoảng 3000 – 1500 năm cách ngày nay. Văn hóa cổ ở Cần Giờ – nhìn từ góc độ môi trường sinh thái - là “văn hoá giồng trên vùng ngập mặn”, tương tự “văn hóa hang động, thung lũng” ở vùng phía bắc, “văn hóa cồn bàu” ở miền Trung...

Văn hóa cổ Cần Giờ có một truyền thống sản xuất đồ gốm mang đặc trưng riêng về loại hình, kỹ thuật sản xuất và hoa văn trang trí, một táng thức tồn tại lâu dài, dân cư cổ có mối quan hệ rất rộng rãi với vùng nội địa là lưu vực Đồng Nai – Vàm Cỏ, với cả vùng hải đảo Đông Nam Á và xa hơn. Đặc điểm quan trọng nhất là những “di tích cư mộ chum” vừa thể hiện truyền thống chung của Đông nam Á thời tiền sử, vừa có điểm độc đáo riêng là chôn nguyên thi thể trong chum gốm.

Di vật tìm thấy trong các di tích khảo cổ học Cần Giờ cực kỳ phong phú và độc đáo: đồ gốm, đồ sắt, đá ngọc, mã não, thủy tinh... Khác với những di tích khác ở lưu vực sông Đồng Nai – chủ yếu sản xuất đồ gốm và luyện kim – Cần Giờ là trung tâm thủ công sản xuất *đồ trang sức* từ các chất liệu vàng, đá quý, thủy tinh và vỏ nhuyễn thể. Sản phẩm chính là các hạt chuỗi đá ngọc, đá mã não, khuyên tai hai đầu thú... từ nguyên liệu ngoại nhập

(đá ngọc, đá mã não), nguyên liệu sản xuất tại chỗ (thủy tinh) hay nguyên liệu tự nhiên (vỏ ốc, vỏ hào...). ... Cho đến nay tại Cần Giờ đã tìm thấy hơn 30 khuyên tai hai đầu thú bằng đá ngọc và thủy tinh – chiếm hơn nửa số trang sức độc đáo này trong các di tích khảo cổ ở Đông Nam Á. Không chỉ thế, tại Cần Giờ còn tìm thấy những loại vũ khí và công cụ bằng đồng và sắt như: rìu, giáo, lao, những dao nhỏ, lưỡi câu và cả đồ trang sức ... Nguồn gốc của chúng chắc chắn là từ trung tâm luyện kim Đồng Nai, hoặc xa hơn, từ Ban Chang, Non Nok Tha ở Đông Bắc Thái Lan. Tuy số lượng không nhiều nhưng vũ khí và công cụ kim loại đã có vai trò tích cực trong hoạt động khai thác tự nhiên ở Cần Giờ.

Trong hệ thống các di tích khảo cổ học ở Cần Giờ có di tích mộ chum Giồng Cá Vồ (xã Long Hòa) đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa Quốc gia năm 2000, khoảng 15 di tích thuộc hai xã Long Hòa và Cần Thạnh muộn nhất, đồ gốm sản xuất tại những di tích này gồm các loại “chai gốm”, bình vò, đèn, nắp vung... được xếp vào văn hóa Óc Eo niên đại khoảng thế kỷ IV – V. Trong mối quan hệ lịch đại hệ thống di tích khảo cổ học vùng cửa biển Cần Giờ thể hiện rõ ràng nguồn văn hóa bản địa quan trọng góp phần hình thành văn hóa Óc Eo ở Nam bộ vào những thế kỷ đầu công nguyên.

2. Cần Giờ - cảng thị cổ xưa

Nhìn trên bản đồ địa lý tự nhiên, vị trí địa lý của Cần Giờ khá đặc biệt, đó là vùng cửa sông – vịnh biển mang tính chất “mặt tiền” của lưu vực Đồng Nai rộng lớn, lại là “trạm trung chuyển” giữa hai miền lưu vực Vàm Cỏ – Đồng Nai hay là Tây – Đông Nam Bộ. Vào thời đại kim khí, vùng châu thổ Đồng Nai đã là một trung tâm nông nghiệp sầm uất, nơi quy tụ lượng tài vật khá lớn của cả phần nam bán đảo Đông dương. Hàng chục di tích khảo cổ học phân bố dày đặc dọc đôi bờ Đồng Nai, trên cả những cù lao và kéo dài đến vùng ven biển. Dựa lưng vào một hậu phương rộng

lớn và trù phú như vậy, việc trao đổi “thương mại” giữa cửa biển Cần Giờ và lưu vực Đồng Nai diễn ra hai chiều: Chủ nhân các di tích ở Cần Giờ không hoàn toàn phụ thuộc vào hậu phương mà tự thân họ đã tạo dựng nơi đây trở thành một trung tâm thủ công nghiệp với các nghề làm gốm, làm đồ trang sức bằng đá, vỏ nhuyễn thể, nghề làm thủy tinh... Sản phẩm của họ đã mang tính chất hàng hóa, thậm chí còn là những mặt hàng quý giá, được trao đổi rộng rãi với nhiều nơi ở Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Yếu tố giao lưu kỹ thuật với Ấn Độ thể hiện trong việc chế tạo đồ ngọc và thủy tinh. Nhiều sản phẩm ở Cần Giờ mang dấu ấn nhiều nền văn hóa khác như đồ gốm mang phong cách văn hóa Sa Huỳnh, bông tai gốm kiểu hoa thị, đồ trang sức vàng, các kiểu chậu gốm, tượng hình chim mang phong cách hiện vật của vùng đảo Philipine.

Tuy nhiên, nếu không có lương thực và nước ngọt của lưu vực Đồng Nai thì cư dân cổ Cần Giờ khó có thể tạo dựng được một “cảng thị” dù là sơ khai. Mối quan hệ giao lưu rộng rãi của “cảng thị” Cần Giờ là một trong những yếu tố kích thích sự phát triển của văn hóa Đồng Nai thời tiền sử. Chọn vị trí này để cư trú, có lẽ cư dân cổ Cần Giờ đã góp phần hình thành một trong những quy luật của “làng Nam Bộ” là định cư trên giồng cao nơi “giáp nước”, nơi gặp nhau giữa nước thủy triều chảy ngược và nước sông chảy xuôi. Thủy triều đẩy nước vào các kênh rạch, gặp dòng chảy của sông ra biển, khi gặp nhau, dù nước lớn hay nước ròng phù sa đều lắng đọng ở những nơi này – ghe xuồng ngược xuôi buôn bán thường nghỉ lại đây chờ con nước. Làng mạc mọc lên... ở đâu là nơi giáp nước, ở đó trên bờ là thị tứ, chợ búa...

Hướng ra bên ngoài, Cần Giờ quay mặt ra biển Đông bằng vô số các cửa sông lớn nhỏ đổ ra vịnh Gành Rái và vịnh Đồng Tranh. Biển Đông mang tính chất là một biển kín, được bao bọc bởi lục địa Châu Á và các quần đảo kéo dài từ Đài Loan qua Philippine đến Bornéo. Trong vùng biển này chỉ có các dòng

hải lưu nhỏ, mang tính địa phương, chịu ảnh hưởng của địa hình vùng biển và do chế độ gió mùa quyết định. Có hai dòng hải lưu, dòng hải lưu chạy dọc bờ biển Việt Nam theo hướng Đông Bắc – Tây Nam chảy mạnh và ổn định nhất vào mùa thu – đông. Còn dòng hải lưu Tây Nam – Đông Bắc vào thời kỳ xuân – hè chảy ven các quần đảo của Đông Nam Á hải đảo. Vùng biển Cần Giờ có chế độ bán nhật triều mạnh, biên độ thủy triều rất lớn, vào sâu trong đất liền hàng chục kilômét vẫn còn ảnh hưởng của thủy triều.

Các nền văn hóa khảo cổ thời kỳ tiền sử ở Đông Nam Á đã cho thấy Biển Đông không phải là yếu tố ngăn cách và cô lập các tộc người ở khu vực này, mà trái lại, đã là một “chiếc cầu” nối liền các tộc người ven biển với nhau, liên kết giữa Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa, giữa Đông Nam Á với những vùng xa hơn trong Thái Bình Dương bao la. Những lớp cư dân cổ đầu tiên đến sinh sống tại Cần Giờ đã biết tận dụng ưu thế của vị trí địa lý là khu vực cửa sông – vịnh biển và con đường giao thông chủ yếu là đường sông, đường biển. Chính vì vậy Cần Giờ hai ngàn năm trước như một “cảng thị”, nơi tiếp thu và chuyển hóa nhiều yếu tố văn hóa – kỹ thuật từ bên ngoài, đồng thời cũng là nơi tích tụ và phát tán những yếu tố văn hóa bản địa.

3. Cần Giờ – hướng đến một đô thị biển hiện đại và những giá trị văn hóa truyền thống.

Theo quy hoạch của dự án Đô thị biển Cần Giờ một phần quan trọng của dự án là diện tích lấn biển khá lớn – vươn ra biển chứ không cố thủ hay lùi vào đất liền hiện là xu hướng của nhiều “quốc gia biển”. Có thể nhìn nhận việc lấn biển là một cách xây dựng đô thị của một số vùng ven biển (như ở Hàn quốc, Singapore chẳng hạn), trong những cái ưu và nhược điểm của cách làm này thì ở Cần Giờ có ưu điểm là hạn chế sự phá hủy môi trường sinh thái rừng ngập mặn.

Đô thị biển Cần Giờ sẽ phát triển theo các tiêu chí: vừa là đô thị hiện đại, vừa có môi trường sinh thái tự nhiên và hệ thống di sản văn hóa. Về sinh thái tự nhiên chúng ta đã biết Cần Giờ được thế giới công nhận là Khu dự trữ sinh quyển. Về di sản lịch sử văn hóa ở đây có giá trị cao: Đó là hệ thống di tích có niên đại từ thời văn hóa Đồng Nai thời tiền sử đến thời kỳ văn hóa Óc Eo thuộc nền văn minh Phù Nam. Sau đó còn là những dấu tích của lưu dân trên con đường vào khai phá vùng đất Gia Định – Đồng Nai, gồm có di tích cư trú, mộ táng, đình, chùa... và nhiều tín ngưỡng, lễ hội dân gian. Quy hoạch bảo vệ khu Dự trữ sinh quyển, quy hoạch bảo tồn những di tích lịch sử - văn hóa thành một tổng thể hài hòa sẽ bảo vệ ***hệ thống di sản văn hóa Biển đặc sắc*** ở Cần Giờ

Như vậy, một điều chắc chắn là muốn bảo tồn di tích khảo cổ ở Cần Giờ nói riêng và nhiều di sản văn hóa phi vật thể khác (như lễ hội Nghinh Ông vào tháng Tám âm lịch) thì phải bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm vùng biển và vùng rừng ngập mặn. Nếu phá hoại môi trường thì không thể bảo tồn và bảo vệ giá trị của di sản văn hóa, bởi vì cảnh quan di tích cho biết kinh nghiệm sống của cư dân cổ nơi đây là sự thích nghi với môi trường biển và ven biển, điều đó tạo ra “không gian cộng cảm” giữa hiện tại với quá khứ. Tuy nhiên, việc xây dựng đô thị tại vùng cửa sông vịnh biển, trong điều kiện biến đổi khí hậu nhanh chóng và phức tạp như hiện nay cần lưu ý hiện tượng nước biển dâng sẽ làm biến đổi môi trường sinh thái ven biển và xâm hại tới hệ thống di tích.

Điều đáng lo ngại nhất là sự phát triển không được thực hiện đúng quy hoạch hiện nay. Khi đô thị biển phát triển sẽ kéo theo nhiều nhu cầu khác làm cho quá trình đô thị hóa ở Cần Giờ sẽ khó quản lý, nhất là giá trị đất đai tăng lên nhiều lần. Các giồng đất có chứa di tích khảo cổ sẽ bị tận dụng dẫn đến phá vỡ quy hoạch tổng thể. Một vấn đề khác là

khi phát triển đô thị biển Cần Giờ, loại hình du lịch sinh thái – văn hóa ở đây sẽ trở nên quan trọng và hấp dẫn hơn. Nếu cách thức “khai thác” không đúng cách, khai thác một cách “tận thu” cũng làm biến dạng, biến mất các giá trị của di sản văn hóa biển. Đó chính là sự ảnh hưởng gián tiếp của quá trình đô thị hóa đối với di tích lịch sử văn hóa và môi trường sinh thái Cần Giờ.

Bài học từ những năm qua trong quá trình Công nghiệp hóa – đô thị hóa ở nước ta, kinh nghiệm từ những nước đã trải qua thời kỳ mà diện tích đất đai bị khai thác tối đa vào các mục đích kinh tế, dấu tích ít ỏi của con người thời tiền – sơ sử đang dần biến mất sau hoạt động khai thác đất đai, dấu tích trong lòng đất của các đô thị cổ xưa cũng bị phá hủy không thương tiếc, di sản văn hóa đô thị trên mặt đất cũng đang bị đặt trên “bàn cân” giữa bảo tồn và di dời giải tỏa cho quy hoạch một thành phố, đô thị hiện đại hơn, thì tại thành phố Hồ Chí Minh cần tiến hành ngay các cuộc điều tra về di sản văn hóa trên cơ sở dự báo sự phát triển đô thị giai đoạn 2010 - 2020, nhằm kịp thời ghi nhận, lưu giữ cũng như cảnh báo những nguy cơ xâm hại di tích, qua đó có những giải pháp kịp thời bảo tồn di sản văn hóa. Trên cơ sở đó sớm quy hoạch tổng thể hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, tạo điều kiện cho các bước tiếp theo (dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị).

Trong một chừng mực nhất định, những tác động không thuận lợi của cơ chế thị trường đến việc bảo tồn các di sản văn hóa nếu không có những định hướng, giải pháp kịp thời thì hậu quả thật khó lường, bởi tác động đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến không gian lịch sử, văn hóa, cảnh quan truyền thống của một di tích lịch sử - văn hóa, thậm chí cả một quần thể di tích lịch sử văn hóa. Đây là một thực trạng hiện còn ở nhiều địa phương và huyện Cần Giờ cũng không phải là một ngoại lệ. Một số giải pháp cần thực hiện để giảm thiểu tình trạng trên:

Văn hóa - Xã hội

- Xây dựng qui chế đặc thù về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Cần Giờ, trong đó lưu ý việc bảo tồn nguyên trạng các di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng theo qui định của Luật Di sản Văn hóa và theo quy hoạch bảo tồn của thành phố. Xây dựng cơ chế chính sách cho hoạt động phát huy giá trị và khai thác dịch vụ du lịch mà đối tượng chính là du lịch sinh thái kết hợp tham quan di tích lịch sử – văn hóa.

- Kết hợp quảng bá hoạt động lễ hội truyền thống hàng năm với việc giới thiệu hệ thống di tích khảo cổ học, tạo cho du khách những ấn tượng tốt đẹp về lễ hội cũng như tạo điều kiện để du khách quay lại du lịch Cần Giờ với nội dung mới. Sao cho di sản có thể tiếp tục sống trong đời sống đương đại, cùng với “bảo tàng hóa” những di tích khảo cổ đã được khai quật để trở thành ký ức của những giá trị văn hóa trong quá khứ.

- Nếu có phát hiện mới về di tích khảo cổ học trong khu vực trong quy hoạch xây dựng

đô thị mới thì kịp thời khai quật nghiên cứu theo đúng Luật Di sản văn hóa Việt Nam, nếu cần phải khai quật “giải tỏa” thì cũng bảo đảm lưu giữ lại những tư liệu hiện vật có giá trị khoa học.

Do đó, cần thiết phải đặt việc nghiên cứu khảo cổ học nói riêng và di sản văn hóa nói chung trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, có như vậy mới có tầm nhìn và chiến lược bảo tồn di sản văn hóa - điều kiện và mục đích quan trọng của phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, 1998, *Khảo cổ học tiền sử và sơ sử thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ.
2. TS.Nguyễn Thị Hậu, 2012, *Văn hóa Khảo cổ huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN TP. HỒ CHÍ MINH QUA CUỘC KHẢO SÁT XÃ HỘI NĂM 2010*

*GS. TS. BÙI THẾ CƯỜNG***

Tóm tắt

Năm 2010, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ thực hiện Đề tài nghiên cứu “Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”. Nghiên cứu này đã đến phỏng vấn 1.080 hộ gia đình tại 30 xã phường thị trấn được chọn ngẫu nhiên, các điểm điều tra đã phân bố hầu khắp các đơn vị hành chính và vùng sinh thái của thành phố Hồ Chí Minh, thể hiện tính đại diện cao của cuộc điều tra này. Bài viết trình bày một số kết quả của Đề tài liên quan đến điều kiện sống của cư dân thành phố Hồ Chí Minh.

Cần lưu ý một số giới hạn của nghiên cứu này: Việc phỏng vấn trên thực địa tiến hành vào tháng 3-4/2010, khi đó tình hình kinh tế - xã hội khác biệt khá căn bản so với hiện nay do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và trong nước. Nếu phỏng vấn người dân vào thời điểm này, chắc chắn sẽ có những kết quả khác nhiều so với đầu năm 2010. Thành phố Hồ Chí Minh là một khu vực đông dân cư và mang tính phức thể, do đó mẫu khảo sát 1.080 hộ gia đình không thể bao quát được tính phức tạp của quần thể nghiên cứu.

* Tham luận tại hội thảo “Chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay” do Viện NCPT tổ chức tháng 12/2012.

** Tổng Biên tập Tạp chí Khoa học Xã hội, Viện PTBV vùng Nam Bộ.

2. Những đánh giá về điều kiện sống chung

2.1. Cơ sở hạ tầng

Cuộc khảo sát đã quan tâm đến việc tìm hiểu đánh giá của người dân về sự thay đổi trong 5 năm qua đối với vấn đề đường giao thông, điện, nước, vệ sinh môi trường, không khí, tiếng ồn, xử lý rác thải và cống rãnh (Bảng 1).

Đối với đường giao thông nội bộ, đa số cho rằng so với 5 năm trước đã tốt hơn (69%, trong đó tốt hơn nhiều là 32.7%). Tỷ lệ này giảm dần từ khu vực ngoại thành (82.8%) sang khu quận mới (78.6%) và khu quận cũ (59.3%).

Gần 65% cho rằng dịch vụ cung cấp điện tốt hơn trước. Chỉ có 2.9% nói là kém đi, tỷ lệ này ở khu ngoại thành cao hơn một chút.

Dịch vụ cung cấp nước sạch cũng được cải thiện, nhưng mức độ có vẻ kém hơn điện, khi 52% nói rằng điều kiện này đã tốt hơn so với trước, và 10% nói rằng kém đi. Tỷ lệ hộ gia đình đánh giá tốt hơn ở khu vực ngoại thành thấp hơn hẳn so với khu vực nội thành (35% so với 55%).

2.2. Môi trường

Cũng có một tỷ lệ tương tự đánh giá về vấn đề vệ sinh môi trường, khi có 53.4% nói rằng việc này đã tốt hơn trước. Nhưng tỷ lệ cho rằng kém đi lên tới 15.5%. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực.

Người dân than phiền về chất lượng không khí nhiều hơn. Chỉ 27.7% cho là tốt hơn trước,

nhưng có đến 35% cho rằng đã kém đi. Tỷ lệ này ở tầng trên lên đến 40%.

Người dân cũng than phiền nhiều về tiếng ồn. Chỉ 19.4% cho là tốt hơn trước, nhưng có đến 38.8% cho rằng đã kém đi, trong đó 10% cho là kém đi nhiều. Mức than phiền về tiếng ồn đã tăng lên là 27% hộ gia đình ở khu vực ngoại thành, 25.5% ở khu quận mới nhưng lên tới 44% ở khu vực quận cũ.

Sự cải thiện về xử lý rác thải và công rãnh khả quan hơn, khi 46.8% cho là tốt hơn trước, nhưng hơn 20% cho là kém đi. Tình hình khả quan hơn ở khu vực ngoại thành và khu quận mới.

2.3. Chăm sóc y tế, trường học và phúc lợi

Đa số người dân (62.8%) cho rằng dịch vụ chăm sóc y tế đã tốt hơn so với 5 năm trước. Chỉ có 4% nói rằng họ thấy kém đi. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực. (Bảng 2).

Tương tự, đa số người dân đồng ý rằng cơ sở vật chất trường học đã tốt hơn so với trước (73%). Ở khu vực ngoại thành con số này lên tới 77.5%. Chỉ 2.8% nói rằng họ thấy kém đi.

Cư dân thành phố cũng cho rằng so với 5 năm trước các hoạt động văn hóa thể thao tốt hơn trước với tỷ lệ 47%, chỉ gần 2% nói là kém hơn. Và không có sự khác biệt giữa các vùng cư trú.

Đối với sự thay đổi trong dịch vụ công cộng và phúc lợi xã hội tại cộng đồng, cũng có tỷ lệ cao (gần 60%) cho rằng điều này tốt hơn so với trước. Không có sự khác biệt nhiều giữa các địa bàn.

Kết quả khái quát cho thấy một bức tranh khẳng định xu hướng cải thiện (nhìn chung trên 90% người được hỏi khẳng định xu hướng này). Đa số lớn (92%) đồng ý với nhận định rằng “đời sống vật chất kinh tế của người dân đang ngày càng được cải thiện”. Cũng một tỷ lệ như thế (94%) đồng ý với nhận định rằng “đời sống văn hóa tinh thần của người

dân đang ngày càng được cải thiện”. Tương tự, 94% đồng ý rằng “điều kiện học tập đang ngày càng tốt hơn” và gần 90% đồng ý rằng “điều kiện y tế, chăm sóc sức khỏe đang ngày càng tốt hơn”.

2.4. Môi trường xã hội

Cuộc khảo sát đã nêu năm vấn đề xã hội nổi cộm được phản ánh trên báo chí trong thời gian qua, để thu thập ý kiến đánh giá của người dân. Kết quả đánh giá của người dân đối với năm vấn đề xã hội là như sau:

- “Khoảng cách giàu nghèo đang tăng lên”: 91.2% tán thành với nhận định này. Còn lại, 8.7% không đồng ý.
- “Đạo đức xã hội đang có một số vấn đề không tốt”: 90.8% tán thành. Tỷ lệ không tán thành nhận định này ở ngoại thành cao gấp đôi ở nội thành.
- “Tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng”: 88% tán thành.
- “Ô nhiễm môi trường ngày càng nặng nề do sự phát triển của các khu công nghiệp”: 93.4% tán thành. Tỷ lệ không tán thành nhận định này ở ngoại thành cao gấp đôi ở nội thành.
- “Thất nghiệp là điều lo lắng lớn của thanh niên”: 96% tán thành.

3. Những đánh giá về điều kiện sống gia đình

3.1. Nhà ở

Cư dân thành phố Hồ Chí Minh có điều kiện nhà ở tương đối tốt, khi 55% hộ gia đình được khảo sát có nhà kiên cố, 39.6% có nhà bán kiên cố, nhà tạm bợ và loại khác chỉ 5.4%. So sánh với 5 năm trước, điều kiện ở có thay đổi đáng kể. Năm năm trước chỉ có 46.8% hộ gia đình được hỏi có nhà kiên cố. Như vậy trong vòng 5 năm qua, đã có thêm 8% hộ gia đình có nhà kiên cố mới. Diện tích nhà ở bình quân nhân khẩu của thành phố là 26m². Đây có thể xem là một con số cao trong bối cảnh đô thị lớn.

3.2. Đồ dùng lâu bền

Bảng 3 cho thấy đa số hộ gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh có tivi (99.1%), xe gắn máy (93.3%), phương tiện giải trí nghe nhìn khác (88.6%) và tủ lạnh (86.9%). Tỷ lệ sử dụng truyền hình cáp cũng đã khá cao: 84.5%. Nhưng tỷ lệ này giảm mạnh đối với những đồ dùng lâu bền đắt tiền hơn hoặc phương tiện được cho là gắn với “kinh tế tri thức” hay “kinh tế công nghệ cao”. Tỷ lệ hộ gia đình có máy vi tính là 55.9%, có nối mạng internet là 47.3%. Có 35.7% hộ gia đình sở hữu máy điều hòa nhiệt độ, và 3.9% có xe hơi. So với cả nước (có lẽ ngoại trừ Hà Nội cũ), thành phố Hồ Chí Minh đã vượt xa trong các tỷ lệ sở hữu những phương tiện lâu bền đắt tiền (điều hòa nhiệt độ, xe hơi) và phương tiện gắn với “nền kinh tế thông tin” (vi tính, mạng internet, truyền hình cáp).

3.3. Thu nhập

Thu nhập bình quân nhân khẩu của hộ gia đình tại thành phố Hồ Chí Minh trong mẫu khảo sát là 2.670.200 đồng/tháng. Thu nhập của cư dân thành phố từ những nguồn nào và theo cơ cấu nào? Bảng 4 mô tả cơ cấu nguồn thu nhập của cư dân thành phố xếp theo thứ tự tỷ phần từ lớn đến nhỏ và/hoặc từ tính chất của thu nhập (chính-phụ, sản xuất-phúc lợi).

Cơ cấu này cho thấy dân cư thành phố dựa trên ba nguồn thu nhập chính: tiền công phi nông nghiệp, bao gồm cả tiền hưu (khoảng 46%); tự tổ chức kinh doanh phi nông nghiệp (khoảng 34%); và lãi (khoảng 15%). Như vậy, tiền công phi nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn nhất, nhưng mức độ tự tổ chức kinh doanh tư nhân độc lập cũng đóng một tỷ trọng đáng kể. Và đặc biệt là cư dân thành phố có một nguồn thu nhập đáng kể không dựa trên lao động (làm thuê hay quản lý kinh doanh), mà dựa trên lãi hoặc cho thuê (15%). Mặt khác, số liệu cũng cho thấy thu nhập dân cư thành phố ít dựa trên nguồn trợ giúp từ cái được gọi là hệ thống an sinh xã hội (2.3%, nếu tính thêm

cả hưu trí là 7.2%). Điều này gợi ý về tính chất xã hội của hệ thống thu nhập trong dân cư thành phố: tính tư nhân cao (tiền công, tự kinh doanh, lãi), tính phúc lợi xã hội thấp (thu nhập từ chính sách xã hội).

3.4. Sự hài lòng về việc làm

Trong đời sống công nghiệp và đô thị, nghề nghiệp chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc sống của mọi người. Bảng 5 trình bày mức độ hài lòng/ không hài lòng với công việc, việc làm, nghề nghiệp nói chung cũng như đối với 7 nội dung trên theo giai tầng. Đánh giá về mức độ hài lòng chung đối với công việc, việc làm, nghề nghiệp hiện nay của mình, gần một nửa cư dân thành phố Hồ Chí Minh (48.9%) thấy bình thường. Có 36.9% thấy hài lòng và 14% không hài lòng. Có thể nói đây là tỷ lệ tương đối lạc quan.

3.5. Sự hài lòng với cuộc sống của gia đình

Cuộc khảo sát đã nêu lên những câu hỏi để người trả lời đánh giá mức độ hài lòng của họ đối với một số khía cạnh trong cuộc sống của gia đình hiện nay. Đó là những khía cạnh sau đây:

- Mức sống của gia đình.
- Điều kiện ở.
- Công việc làm ăn.
- Điều kiện học hành của con em.
- Tình trạng sức khỏe.
- Điều kiện vui chơi giải trí.
- Sự hòa thuận trong gia đình.
- Quan hệ với bà con lối xóm.

Bảng 6 trình bày mức độ hài lòng/ không hài lòng với cuộc sống của gia đình nói chung cũng như đối với 8 nội dung trên theo giai tầng.

Khi được yêu cầu đánh giá về mức độ hài lòng chung đối với cuộc sống gia đình hiện nay, 44.8% cho là bình thường, 43% thấy hài lòng, và 11.7% thấy không hài lòng.

Nếu như mức độ đánh giá về cuộc sống gia đình hiện nay nói chung ít mang tính phê phán trong dân cư được nghiên cứu, thì đánh giá về mức sống có tỷ lệ không hài lòng lớn hơn. Có 29.6% người trả lời tỏ ra không hài lòng với hiện trạng mức sống của gia đình mình. Tỷ lệ hài lòng cũng chỉ là 27.4%.

Về điều kiện ở, gần 40% thấy bình thường, gần 40% thấy hài lòng và 1/5 thấy không hài lòng.

Về công việc làm ăn của gia đình, có 43.2% thấy bình thường, tỷ lệ hài lòng là 34.4%, còn tỷ lệ không hài lòng là 22.2%.

Cuộc khảo sát đem lại bức tranh khá lạc quan về đánh giá đối với điều kiện học hành của con em. Có 32.3% người được hỏi cho rằng điều kiện học hành của con em họ là bình thường. Hơn 43% là hài lòng, gần 9% thấy không hài lòng. Nhưng đáng chú ý là không giống như các khía cạnh khác, ở đây có 15.5% thấy khó đánh giá. Như vậy, có một tỷ lệ đáng kể cảm thấy phân vân khi đánh giá vấn đề này. Dĩ nhiên, trong số những người chọn phương án này sẽ bao gồm cả những người chưa có con đến tuổi đi học, hoặc những người mà con cái đã lớn, không còn đi học nữa.

Tiếp theo chủ đề giáo dục là chủ đề phúc lợi quan trọng khác, đó là sức khỏe. Về mặt này khoảng 50% thấy tình trạng sức khỏe của gia đình mình là bình thường, 28.7% là hài lòng, và 21.8% không hài lòng.

Về điều kiện vui chơi giải trí của gia đình hiện nay, hơn 57% thấy bình thường, tỷ lệ hài lòng và không hài lòng chia đều mỗi tỷ lệ khoảng 17-18%. Cũng có khoảng 7% không có câu trả lời rõ ràng.

Về sự hòa thuận trong gia đình hiện nay, kết quả đưa ra những con số lạc quan. Hơn 62% người được hỏi hài lòng với tình trạng này trong gia đình. Chỉ 3.2% không hài lòng. Dường như khía cạnh này độc lập tương đối rõ với các khía cạnh khác của cuộc sống như mức sống, điều kiện ở, v.v.

Tương tự là sự hòa thuận với hàng xóm. Gần 56% hộ gia đình thấy hài lòng với quan hệ hàng xóm, tỷ lệ không hài lòng rất thấp (1%).

3.6. Thay đổi cuộc sống trong thời kỳ 2000 - 2010

Để đo lường sự thay đổi trong cuộc sống của các gia đình trong khoảng 10 năm qua (2000 đến 2010), cuộc khảo sát đã đề nghị đại diện các hộ gia đình lựa chọn hình dáng thay đổi cuộc sống của gia đình mình theo 8 dạng sau đây:

1. Không thay đổi.
2. Lên, xuống, lại lên.
3. Luôn tốt dần lên.
4. Xuống rồi lên.
5. Luôn xuống dần.
6. Lên rồi xuống.
7. Không đổi một thời gian, đi xuống rồi giữ ở mức thấp.
8. Không đổi một thời gian, đi lên rồi giữ ở mức cao.

Tám dạng trên có thể quy về 3 nhóm sau: không thay đổi (dạng 1), thay đổi theo hướng tốt hơn (dạng 2, 3, 4, 8), thay đổi theo hướng kém hơn (dạng 5, 6, 7).

Kết quả cho thấy ở thành phố Hồ Chí Minh 10 năm qua có khoảng 30% hộ gia đình có cuộc sống không biến động đáng kể, khoảng 55% thay đổi theo chiều hướng tích cực, khoảng 15% thay đổi theo chiều hướng đi xuống. Đây là một bức tranh khá lạc quan.

4. Những khác biệt theo giai tầng

4.1. Nhóm nghề nghiệp - xã hội và giai tầng

Cuộc khảo sát phân loại cơ cấu xã hội nghề nghiệp của người đại diện hộ gia đình thành 8 nhóm, với tỷ lệ như sau:

- Cán bộ quản lý Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp: 2.7%.

- Lãnh đạo, quản lý công ty: 3.3%.
- Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình: 17.4%.
- Chuyên viên kỹ thuật: 8.8%.
- Nhân viên: 34.8%.
- Công nhân, thợ thủ công: 18.6%.
- Lao động nông nghiệp: 4.1%.
- Lao động giản đơn khác: 10.3%.

Nếu gộp bốn nhóm đầu vào tầng trên, tầng này sẽ chiếm 32.2%; hai nhóm tiếp theo vào tầng giữa, tầng này sẽ là 53.4%; hai nhóm cuối vào tầng dưới, tầng này sẽ là 14.4%. Khi gộp như vậy, ta thấy cơ cấu phân tầng xã hội của thành phố Hồ Chí Minh có hình con quay, với phía trên to hơn phía dưới (khoảng gấp đôi).

4.2. Khác biệt nhà ở

Điều dễ hiểu là loại nhà ở được cơ cấu hóa rõ rệt theo khu vực và giai tầng. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà kiên cố ở ngoại thành là 37.0%, tăng lên ở khu quận mới là 47.8% và là 64.3% ở khu quận cũ. Tương tự, nhà bán kiên cố ở khu ngoại thành và quận mới xấp xỉ 50%, ở khu quận cũ chỉ là 30.8%. Trong khu quận cũ còn gần 5% hộ gia đình sống trong nhà tạm bợ hoặc loại khác. Tỷ lệ này ở khu ngoại thành là gấp đôi: 10.6%. Điều đáng chú ý là việc cải thiện nhà ở đều diễn ra rõ rệt ở cả ba khu vực. Trong khu vực ngoại thành, khoảng 10% hộ gia đình đã chuyển từ nhà bán kiên cố sang nhà kiên cố so với 5 năm trước. Trong khu vực quận mới tỷ lệ này cũng là hơn 10%.

Về mặt giai tầng, chỉ có 1/3 hộ gia đình thuộc tầng dưới có nhà kiên cố. Tỷ lệ này ở tầng giữa là 51.4% và ở tầng cao là 63.7%. Ngược lại, 56.8% hộ gia đình thuộc tầng dưới có nhà bán kiên cố, tỷ lệ này còn 43.2% ở tầng giữa, và 31.6% ở tầng cao. Gần 10% hộ gia đình tầng dưới còn ở nhà tạm bợ. Trong 5 năm qua, nhiều hộ gia đình ở tầng cao và tầng giữa đã cải thiện được nhà ở của mình hơn so với hộ tầng dưới.

4.3. Phân chia chiếc bánh thu nhập

Về mặt thu nhập, các hộ gia đình thuộc tầng trên có thu nhập gấp 5.32 lần so với tầng dưới. Tầng trên có mức thu nhập vượt hơn mức trung bình là 57%, tầng dưới chỉ bằng 29.5% mức trung bình. Ngay cả tầng giữa cũng chỉ có mức thu nhập bằng 78.5% mức thu nhập trung bình.

Chiếc bánh thu nhập được phân chia như thế nào giữa ba giai tầng? Các hộ gia đình tầng trên (chiếm 32.2% hộ gia đình toàn mẫu) hưởng khoảng 60% cái bánh thu nhập, tức là gấp đôi so với tỷ lệ hộ gia đình). Tầng giữa (với 53.4% hộ gia đình) hưởng khoảng 30% chiếc bánh thu nhập. Tầng dưới (với 14.4% hộ gia đình) hưởng khoảng 10% chiếc bánh thu nhập. Tổng cộng, gần 70% dân cư bên dưới hưởng 40% chiếc bánh thu nhập.

Một cách xem xét khác là phân chia dân cư (thường là theo đơn vị hộ gia đình) thành 5 nhóm ngũ vị phân (mỗi nhóm gồm 20% hộ gia đình). Theo đó, ngay từ nhóm dưới trung bình đã có mức thu nhập gấp 1.8 lần nhóm nghèo, còn nhóm giàu thì có mức thu nhập gấp 14 lần nhóm nghèo. Nhóm giàu cũng có mức thu nhập vượt xa nhóm khá giả cận kề với mình: nhóm khá giả thu nhập gấp gần 4 lần nhóm nghèo; nhóm giàu thu nhập gấp 3.62 lần nhóm khá giả.

Xét theo việc chia nhau cái bánh thu nhập của xã hội, thì 20% hộ giàu của thành phố “xài” hết 60% chiếc bánh, 80% hộ còn lại chia nhau 40% chiếc bánh. Nhưng 40% hộ nghèo và cận nghèo chỉ được hưởng 12% chiếc bánh. Ba nhóm hộ bên dưới (60%) chỉ hưởng dưới 1/4 chiếc bánh (23%), hai nhóm hộ giàu và khá giả (40%) hưởng hơn 3/4 chiếc bánh.

Những phân tích trên về khác biệt thu nhập giữa ba giai tầng và giữa năm nhóm ngũ vị phân cho thấy mức bất bình đẳng thu nhập ở thành phố là cao, đặc biệt là sự vượt lên của nhóm giàu trong việc chiếm hữu cái bánh thu nhập

quốc dân. Theo chuẩn mực của Ngân hàng Thế giới, nếu trong một xã hội mà 40% dân cư bên dưới (hai nhóm ngũ vị phân dưới) hưởng 17% chiếc bánh thu nhập thì xã hội này ở mức bất bình đẳng trung bình, nếu họ hưởng 11% thì xã hội đã tiến đến mức bất bình đẳng cao.

Mối quan hệ giữa thu nhập và các nhóm vị thế xã hội nghề nghiệp như thế nào? Bảng 9 thể hiện sự phân bố của 8 nhóm vị thế xã hội nghề nghiệp vào các nhóm thu nhập khác nhau. Dựa trên 5 nhóm ngũ vị phân, chúng tôi gộp nhóm ngũ vị phân giàu và nhóm khá giả vào một nhóm được gọi là nhóm khá giả, nhóm ngũ vị phân trung bình tiếp tục là nhóm thu nhập trung bình, nhóm ngũ vị phân cận nghèo và nghèo gộp lại thành nhóm dưới trung bình. Sự gộp nhập trên tạo thành 3 nhóm thu nhập.

Bảng 9 cho thấy đa số hộ gia đình thuộc nhóm “Cán bộ quản lý Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp”, “Lãnh đạo, quản lý công ty” và “Chuyên viên kỹ thuật” có mức thu nhập khá giả. Tương phản, đa số hộ thuộc nhóm “Lao động nông nghiệp” và “Lao động giản đơn khác” rơi vào nhóm dưới trung bình. Ba nhóm còn lại – “Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình”, “Nhân viên” và “Công nhân, thợ thủ công” – không thể hiện xu hướng rõ rệt. Chúng có những phân bố khác nhau vào cả ba nhóm thu nhập. Tuy nhiên, nhóm “Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình” có xu hướng phân bố nhiều hơn vào phía có thu nhập tốt hơn, so với hai nhóm xã hội nghề nghiệp còn lại.

4.4. Các giai tầng hài lòng khác nhau về công việc như thế nào?

Mức độ hài lòng được cơ cấu hóa rõ rệt theo giai tầng. Tỷ lệ hài lòng ở tầng trên là 46%, tầng giữa 35.1% và tầng dưới 23.2%. Tỷ lệ không hài lòng ở tầng trên là 9%, tầng giữa 15.2% và tầng dưới 21.1%.

Có sự khác biệt về việc hài lòng với những khía cạnh khác nhau trong công việc.

Có 39.6% cư dân thành phố không hài lòng với mức thu nhập, chỉ 23% hài lòng. Ngược lại, về sự hứng thú với công việc, 41.6% thấy hài lòng, chỉ có 13.7% nói là không. Về quan hệ con người trong công việc, có 37.2% tỏ ra hài lòng, rất ít không hài lòng (3.3%). Đối với cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tỷ lệ hài lòng và không hài lòng xấp xỉ nhau (19%). Về mức độ ổn định của công việc, gần 40% thấy bình thường, 41.4% thấy hài lòng, nhưng 19% là không hài lòng. Về thời gian biểu làm việc có 13.6% không hài lòng. Đối với uy tín xã hội của nghề nghiệp, tỷ lệ không hài lòng khá thấp (6.9%), trong khi đó gần 1/3 thấy hài lòng.

Những khía cạnh trên được cơ cấu hóa một cách khác nhau theo giai tầng. Chẳng hạn, không thấy rõ sự khác biệt giai tầng đối với mức độ hài lòng về thu nhập. Nhưng xu hướng hứng thú với công việc thì tăng dần từ tầng dưới lên tầng cao (30.5% đến 38.8% và 51.2%). Tương tự như vậy là mức độ hài lòng với quan hệ con người trong công việc và cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp. Đối với mức độ hài lòng với quan hệ con người trong công việc, xu hướng như sau: tầng dưới 25.3%; tầng giữa 33.1%; tầng cao 49.3%. Đối với mức độ hài lòng về cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, xu hướng như sau: tầng dưới 6.4%; tầng giữa 16%; tầng cao 29.8%.

Sự ổn định trong việc làm và nghề nghiệp cũng là một chỉ báo quan trọng đối với người lao động. Về khía cạnh này khác biệt cơ cấu giai tầng cũng thể hiện rõ nét. Trong khi tỷ lệ không hài lòng của tầng trên là 13.2% thì tỷ lệ này ở tầng giữa là 18.2% và tầng dưới là 34.8%. Tỷ lệ hài lòng với sự ổn định công việc ở tầng trên là 48.8%, ở tầng giữa là 41.7% và ở tầng dưới là 24.2%.

Không cần phải nói rằng mức độ hài lòng về uy tín xã hội của công việc mình đang làm sẽ phân hóa mạnh theo giai tầng. Có 48.8% người trả lời ở tầng trên cho rằng họ hài lòng

với uy tín xã hội của nghề nghiệp. Tỷ lệ này là 26.7% ở tầng giữa và 1.8% ở tầng dưới.

4.5. Giai tầng và xu hướng cải thiện cuộc sống trong thời kỳ 2000-2010

Xét theo giai tầng, tỷ lệ hộ gia đình có cuộc sống không thay đổi trong 10 năm qua giảm từ 38% trong tầng dưới xuống còn 34.6% trong tầng giữa và 23.6% trong tầng trên. Ngược lại, tỷ lệ hộ có cuộc sống thay đổi theo hướng tốt hơn tăng từ 44.2% trong tầng dưới lên 52.8% trong tầng giữa và 62.3% trong tầng trên.

Xét theo nhóm ngũ vị phân ta sẽ thấy tính chất cơ cấu hóa có xu hướng rõ rệt hơn nữa. Tỷ lệ hộ gia đình có cuộc sống không thay đổi trong 10 năm qua tăng từ 23.6% ở nhóm giàu lên 29.3% ở nhóm khá giả, 32.4% nhóm

trung bình, 33.3% nhóm cận nghèo, và 42.6% trong nhóm nghèo. Tỷ lệ hộ có cuộc sống thay đổi theo hướng tốt hơn tăng từ 36.6% ở nhóm nghèo, lên 45.4% ở nhóm cận nghèo, lên 53.7% ở nhóm trung bình, tới 58.1% nhóm khá giả và đạt 71.3% trong nhóm giàu. trong tầng giữa và 62.3% trong tầng trên. Tỷ lệ hộ có cuộc sống thay đổi theo hướng đi xuống tăng từ 5.1% ở nhóm giàu lên 12.6% ở nhóm khá giả, 13.0% ở nhóm trung bình, 21.3% ở nhóm cận nghèo, và 20.8% trong nhóm nghèo.

Tin mừng là trong tầng dưới và trong nhóm nghèo vẫn có một tỷ lệ đáng kể trong thập niên 2000 duy trì được cuộc sống không bị kém đi và một tỷ lệ tương tự đã có cuộc sống tốt hơn (khoảng 40% cho hai trạng thái trên).

PHỤ LỤC

Bảng 1

Nhận xét của người trả lời về mức độ cải thiện cơ sở hạ tầng và môi trường so với 5 năm trước, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Cơ sở hạ tầng	Tốt hơn	Cũng vậy	Kém hơn	Tổng
1	Đường giao thông	69.0	21.4	9.6	100.0
2	Điện	64.9	32.8	2.3	100.0
3	Cung cấp nước sạch	51.9	38.0	10.0	100.0
4	Vệ sinh môi trường	53.4	31.1	15.5	100.0
5	Chất lượng không khí	27.7	37.6	34.8	100.0
6	Tiếng ồn	19.4	41.8	38.8	100.0
7	Xử lý rác thải, cống rãnh	46.8	32.4	20.8	100.0

Bảng 2

Nhận xét của người trả lời về mức độ cải thiện dịch vụ chăm sóc y tế, cơ sở vật chất trường học và hoạt động văn hóa thể thao so với 5 năm trước, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Cơ sở hoặc dịch vụ phúc lợi	Tốt hơn	Cũng vậy	Kém hơn	Tổng
1	Dịch vụ chăm sóc y tế	62.8	33.2	4.0	100.0
2	Cơ sở vật chất trường học	73.1	24.2	2.8	100.0
3	Hoạt động văn hóa thể thao	46.9	51.3	1.8	100.0

Bảng 3

Tỷ lệ hộ gia đình có đồ dùng lâu bền và phương tiện kết nối mạng điện tử, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Đồ dùng lâu bền và mạng điện tử	2008	2010
1	Tivi	99.0	99.1
2	Xe gắn máy	91.7	93.3
3	Phương tiện giải trí nghe nhìn khác	-	88.6
4	Tủ lạnh	78.3	86.9
5	Truyền hình cáp	-	84.5
6	Máy vi tính	-	55.9
7	Mạng internet	-	47.3
8	Máy điều hòa nhiệt độ	21.7	35.7
9	Xe hơi	-	3.9

Chú thích: Số liệu năm 2008 để so sánh, lấy từ nguồn: Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Viện nghiên cứu Phát triển 2012, trang 69. Ký hiệu (-) thể hiện không có số liệu trong tài liệu đã dẫn.

Bảng 4

Cơ cấu nguồn thu nhập của hộ gia đình, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Nguồn thu nhập	Tỷ lệ %
1	Tiền công từ việc làm chính phi nông nghiệp	41.0
2	Việc làm chính phi nông nghiệp tự tổ chức kinh doanh	33.9
3	Từ trồng trọt và chăn nuôi	0.6
4	Lãi	14.7
5	Tiền hưu	4.9
6	Việc làm phụ nông nghiệp và phi nông nghiệp	3.2
7	Phúc lợi xã hội (trợ cấp của Nhà nước và tổ chức từ thiện; do miễn giảm, học bổng, hỗ trợ; bảo hiểm y tế)	2.3
8	Khác	1.2

Bảng 5

Tỷ lệ người trả lời về mức độ hài lòng/ không hài lòng với công việc, việc làm, nghề nghiệp theo giai tầng, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Nội dung hài lòng/ không hài lòng	Tầng cao		Tầng giữa		Tầng thấp		Chung	
		HL	KHL	HL	KHL	HL	KHL	HL	KHL
1	Về thu nhập từ nghề nghiệp	21.9	41.9	24.8	38.8	19.0	37.9	23.0	39.6
2	Về hứng thú với công việc	51.2	10.9	38.8	14.0	30.5	19.0	41.6	13.7
3	Với đồng nghiệp, đối tác, người khác trong công việc	49.3	2.8	33.1	2.9	25.3	6.3	37.2	3.3
4	Về cơ hội thăng tiến trong việc làm	29.8	15.6	16.0	18.8	6.4	27.4	19.0	19.0
5	Về mức độ ổn định của việc làm	48.8	13.2	41.7	18.2	24.2	34.8	41.4	19.1
6	Về thời gian biểu làm việc	50.2	9.5	41.0	15.7	44.2	14.8	44.4	13.6
7	Về uy tín xã hội của nghề nghiệp	48.8	2.9	26.7	6.9	14.8	15.8	32.1	6.9
8	Chung đối với công việc, việc làm, nghề nghiệp	46.0	9.0	35.1	15.2	23.2	21.2	36.9	14.0

Chú thích: HL: Hài lòng; KHL: Không hài lòng.

Bảng 6

Tỷ lệ người trả lời về mức độ hài lòng/ không hài lòng với cuộc sống của gia đình theo giai tầng, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Nội dung hài lòng/ không hài lòng	Tầng cao		Tầng giữa		Tầng thấp		Chung	
		HL	KHL	HL	KHL	HL	KHL	HL	KHL
1	Mức sống của gia đình	35.4	27.8	26.0	28.6	14.8	36.9	27.4	29.6
2	Điều kiện ở	44.8	17.0	38.0	21.3	33.7	26.4	39.5	20.6
3	Công việc làm ăn	43.9	19.8	30.9	20.1	26.4	34.7	34.4	22.2
4	Điều kiện học hành của con em	50.5	6.1	40.8	10.2	36.9	10.6	43.0	8.9
5	Tình trạng sức khỏe	30.2	21.3	30.6	20.1	18.0	30.0	28.7	21.8
6	Điều kiện vui chơi giải trí	25.0	14.7	17.0	17.5	8.5	22.2	18.4	17.3
7	Sự hòa thuận trong gia đình	63.2	2.8	63.2	3.4	56.8	3.2	62.3	3.2
8	Quan hệ với bà con lối xóm	55.7	0.9	55.8	0.6	56.8	2.1	55.9	1.0
9	Cuộc sống của gia đình nói chung	49.5	10.4	43.7	11.8	28.5	13.7	43.4	11.7

Chú thích: HL: Hài lòng; KHL: Không hài lòng.

Bảng 7

Cơ cấu xã hội nghề nghiệp của người trả lời đại diện hộ gia đình trong mẫu khảo sát theo giới và khu vực, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Nhóm vị thế xã hội nghề nghiệp	Cơ cấu theo giới		Cơ cấu theo khu vực		Cơ cấu chung
		Nam	Nữ	Đô thị	Nông thôn	
1	Cán bộ quản lý Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp	4.0	1.7	2.6	3.1	2.7
2	Lãnh đạo, quản lý công ty	5.3	1.7	4.0	1.3	3.3
3	Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình	13.5	20.7	20.0	9.4	17.4
4	Chuyên viên kỹ thuật	7.3	10.1	11.0	1.9	8.8
5	Nhân viên	30.7	38.3	36.5	29.4	34.8
6	Công nhân, thợ thủ công	22.8	15.1	16.6	25.0	18.6
7	Lao động nông nghiệp	5.3	3.1	0.8	14.4	4.1
8	Lao động giản đơn khác	11.2	9.5	8.6	15.6	10.3
	Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	N (chủ hộ)	303	358	501	160	661

Bảng 8

Thu nhập và khác biệt thu nhập hộ gia đình theo nhóm ngũ vị phân, thành phố Hồ Chí Minh 2010

TT	Nhóm ngũ vị phân (20%)	Số hộ gia đình	Thu nhập bình quân nhân khẩu/ tháng (ngàn đồng)	Mức khác biệt (Nhóm nghèo = 1)	Tỷ lệ % trong tổng thu nhập của 5 nhóm
1	Nghèo	216	566.77	1.00	4.25
2	Cận nghèo (dưới trung bình)	216	1.028.41	1.81	7.70
3	Trung bình	216	1.485.26	2.62	11.12
4	Khá giả	216	2.221.83	3.92	16.64
5	Giàu	216	8.048.74	14.20	60.29
	Chung	1.080	2.670.20		100.00

Bảng 9

Phân bố các nhóm vị thế xã hội nghề nghiệp vào ba nhóm thu nhập, thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Nhóm vị thế xã hội nghề nghiệp	Nhóm thu nhập			Tổng
		Dưới trung bình	Trung bình	Khá giả	
1	Cán bộ quản lý Nhà nước, đoàn thể xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp	11.1	22.2	66.7	100.0
2	Lãnh đạo, quản lý công ty	4.5	9.0	86.4	100.0
3	Chủ cơ sở kinh doanh hộ gia đình	30.4	22.6	47.0	100.0
4	Chuyên viên kỹ thuật	19.0	10.3	70.7	100.0
5	Nhân viên	38.3	26.1	35.7	100.0
6	Công nhân, thợ thủ công	48.0	19.5	32.5	100.0
7	Lao động nông nghiệp	81.5	7.4	11.1	100.0
8	Lao động giản đơn khác	66.2	19.1	14.7	100.0
	N (chủ hộ)	263	137	261	661

Bảng 10

Sự cơ cấu hóa theo địa bàn và giai tầng đối với hình dạng thay đổi cuộc sống của gia đình trong 10 năm qua (2000-2010), thành phố Hồ Chí Minh 2010, %

TT	Theo địa bàn, giai tầng, nhóm ngũ vị phân	Không thay đổi	Xu hướng thay đổi tốt lên	Xu hướng thay đổi kém đi	Tổng
A	Chung theo địa bàn	32.3	53.1	14.7	100.0
1	Quận cũ	33.7	51.9	14.4	100.0
2	Quận mới	29.5	59.5	11.2	100.0
3	Ngoại thành	31.5	48.6	19.9	100.0
B	Chung theo giai tầng	31.5	54.6	13.9	100.0
1	Tầng trên	23.6	62.3	14.2	100.0
2	Tầng giữa	34.6	52.8	12.7	100.0
3	Tầng dưới	37.9	44.2	17.9	100.0
C	Chung theo nhóm ngũ vị phân	32.3	53.0	14.7	100.0
1	Nhóm giàu	23.6	71.3	5.1	100.0
2	Nhóm khá giả	29.3	58.1	12.6	100.0
3	Nhóm trung bình	32.4	53.7	13.9	100.0
4	Nhóm cận nghèo	33.3	45.4	21.3	100.0
5	Nhóm nghèo	42.6	36.6	20.8	100.0

NGUỒN NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TẠI TP.HCM: THỰC TRẠNG VÀ THÁCH THỨC

ThS. LÊ THỊ MỸ HÀ*

Tóm tắt

Khoa học xã hội và nhân văn (KHXXH&NV) có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển đất nước. Tại thành phố Hồ Chí Minh có các cơ quan nghiên cứu khoa học, trường đại học, viện nghiên cứu, các hội nghề nghiệp, các trung tâm, cơ sở nghiên cứu về xã hội và nhân văn... của Trung ương và thành phố phát triển khá mạnh. Trong chương trình khoa học Công nghệ của thành phố mỗi năm, KHXXH&NV được tổ chức thành một chương trình nghiên cứu riêng cùng nhiều chương trình khác. Điều đó cho thấy, KHXXH&NV rất cần thiết và xã hội thực sự có nhu cầu.

Bài viết phân tích về thực trạng nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tại thành phố Hồ Chí Minh những thách thức của đội ngũ này trong tương lai, qua đó đóng góp thêm cơ sở khoa học và thực tiễn giúp cho việc định hướng phát triển và sử dụng nguồn nhân lực này có hiệu quả tốt hơn.

1. Nguồn nhân lực: thiếu về số lượng

Hoạt động nghiên cứu KHXXH&NV hiện nay gồm có: *cán bộ nghiên cứu thuộc các Viện nghiên cứu; cán bộ giảng dạy thuộc các trường đại học có ngành KHXXH & NV; công chức, viên chức công tác ở các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa xã hội.* Tuy nhiên thực tế nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vừa thừa, vừa thiếu.

Đó là thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ cao, năng lực nghiên cứu và tổ chức triển khai kết quả nghiên cứu tốt; thừa những cán bộ khả năng chuyên môn hạn chế đồng thời thiếu say mê nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó có tình trạng lão hóa và sự hụt hẫng giữa các thế hệ khá lớn. Những nhà nghiên cứu có tên tuổi, có kinh nghiệm trong ngành khoa học xã hội nhân văn thành phố đã trở thành những cây “đại thụ” trong khi đó nguồn nhân lực kế thừa trực tiếp còn rất mỏng.

1.1. Lực lượng cán bộ nghiên cứu đã và đang đến tuổi về hưu

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những thành phố lớn trên cả nước trong đó qui tụ gần hai trăm tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ (Viện, Trung tâm nghiên cứu, Trường Đại học, Cao đẳng,...) với hơn 10.000 người¹ làm nghiên cứu khoa học Công nghệ và giảng dạy. Trong đó lực lượng hàng đầu gồm các vị Giáo sư và Phó Giáo sư đang cống hiến tâm sức cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nguồn lực này có thể phân ra làm ba thế hệ:

- Thế hệ đầu tiên là những người được đào tạo và trưởng thành trong thời kỳ chiến tranh. Phần lớn lớp người này được đào tạo ở Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là lớp cán bộ nghiên cứu có đóng góp rất to lớn vào công cuộc giải phóng và xây dựng đất nước. Hiện nay họ được xem là

* Phòng Nghiên cứu Văn hóa – Xã hội Viện NCPT - TPHCM

1 Nguồn: http://www.dost.hochiminhcity.gov.vn/web/vn/default.aspx?cat_id=450#content

những nhà nghiên cứu đầu đàn trong lĩnh vực KHXH&NV, nhiều người là Giáo sư, Phó Giáo sư, một số nhà khoa học đầu ngành có uy tín trong nước và được nhiều học giả nước ngoài biết đến. Một số ít người hiện còn đang giữ những trọng trách quan trọng trong các cơ quan Đảng và cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học,... Tuy vậy, hầu hết những cây “đại thụ” này đã nghỉ hưu.

- Thế hệ thứ hai là những người được đào tạo và phát triển nghề nghiệp sau khi đất nước thống nhất và bước vào thời kỳ đổi mới, hội nhập với khu vực và thế giới. Về chuyên môn, đây là thế hệ có nhiều điều kiện để phát triển, đã có những bước tiến mới về năng lực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, kết hợp được nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn. Thế hệ này cùng với thế hệ đàn anh đã có những đóng góp rất lớn vào quá trình đổi mới và phát triển của đất nước, góp phần nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, khắc phục tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, góp phần giữ vững và ổn định chính trị, tăng cường uy tín của Việt Nam với khu vực và thế giới. Hiện nay những người thuộc thế hệ thứ hai đang thay thế, kế tục những công việc của thế hệ trước, nắm giữ những vị trí quan trọng trong các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ quan quản lý... Thế nhưng, thế hệ này xét về độ tuổi lao động thì thời gian công tác cũng không còn dài.

- Thế hệ tiếp theo là những người trẻ tuổi, năng động, hầu hết được sinh ra sau chiến tranh và được đào tạo từ nhiều nguồn cả trong và ngoài nước. Đây là thế hệ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ, trực tiếp của sự chuyển đổi xã hội với nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa và sự hội nhập ngày một sâu rộng với khu vực và thế giới. Thế hệ nghiên cứu trẻ có nhiều thuận lợi để học tập, tiếp thu được những thành tựu của khoa học hiện đại và những giá trị tư tưởng mới của thời đại. Tuy nhiên, nguồn nhân lực trẻ này cũng tiềm ẩn nguy cơ không ổn định vì có nhiều khả năng chuyển việc khá lớn đồng thời từ thế hệ này nguồn nhân lực để bổ sung, kế thừa ngày càng khan hiếm.

1.2. Thất thoát và lãng phí trong quá trình sử dụng

Nguồn nhân lực nghiên cứu trong các ngành KHXH&NV đang thiếu hụt nhưng lại có tình trạng thất thoát, lãng phí trong quá trình sử dụng. Tình trạng này không phải chỉ xảy ra đối với thành phố Hồ Chí Minh mà là tình hình chung của cả nước. TS. Nguyễn An Ninh nhận xét²: “*Thất thoát nhân lực có hai dạng: dạng thứ nhất là những người được đào tạo khoa học xã hội nhưng không làm theo chuyên môn của mình; dạng thứ hai, nhiều người vẫn làm việc trong ngành song lại đầu tư đa số thời gian, năng lực khoa học cho lĩnh vực khác*”.

Đề tài “*Khảo sát thực trạng làm việc của cán bộ nghiên cứu, giảng dạy các ngành khoa học xã hội và nhân văn tại thành phố Hồ Chí Minh*” do Viện Nghiên cứu Phát triển thực hiện³ cho biết về công việc làm thêm của cán bộ nghiên cứu, giảng dạy thuộc lĩnh vực khoa học xã hội như sau: (Bảng 1)

Bảng 1

Công việc làm thêm của cán bộ nghiên cứu, giảng dạy

Công việc làm thêm ngoài chuyên môn	Số lượng	Phần trăm
Giảng dạy	32	32.7%
Nghiên cứu	39	39.8%
Quản lý	10	10.2%
Biên tập, biên soạn sách, báo...	16	16.3%
Viết sách, báo, tạp chí....	31	31.6%
Đánh máy, sửa morat, sửa bản in...	8	8.2%
Hành chính	22	22.4%
Dịch thuật	7	7.1%
Tư vấn, tham vấn	4	4.1%
Kinh doanh, buôn bán	4	4.1%
Chăm luận văn, luận án	10	10.2%
Không làm thêm	17	17.3%

2 TS. Nguyễn An Ninh, 2008, *Phát huy tiềm năng trí thức khoa học xã hội Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.158

3 Lê Thị Mỹ Hà, năm, 2009.

Văn hóa - Xã hội

Theo kết quả khảo sát, có 82% cán bộ nghiên cứu và giảng dạy có công việc làm thêm để tăng thu nhập ngoài lương và chỉ có 17.3% không làm thêm. Đa số những công việc làm thêm đều liên quan, bổ trợ cho công việc chuyên môn chính đồng thời tăng thêm thu nhập cho cán bộ nghiên cứu và giảng dạy. Tuy nhiên, những công việc này đòi hỏi cán bộ có kinh nghiệm, do vậy, những cán bộ trẻ sẽ khó khăn tìm việc để tăng thêm thu nhập ngoài lương.

Bên cạnh đó, trong thời buổi thị trường lao động mang tính cạnh tranh, nguồn nhân lực nói chung và nhân lực nghiên cứu khoa học nói riêng thường không ổn định, tỷ lệ thay đổi, chuyển việc khá cao. Hiện tượng một số cán bộ có năng lực, chuyên môn sau khi học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và ngoài nước đã có xu hướng chuyển sang làm những công việc khác có thu nhập cao hơn. Nhiều người sau khi được đào tạo bài bản, trưởng thành về chuyên môn lại chuyển cơ quan, điều này gây ảnh hưởng cho việc đào tạo đội ngũ nghiên cứu cơ bản cho lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tại các cơ quan.

1.3. Nguồn lực bổ sung ngày càng khan hiếm

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm đào tạo lớn nhất nước, qui tụ nhiều trường đại học, cao đẳng - nơi cung cấp nguồn nhân lực lớn cho khu vực phía Nam và cả nước. Hàng năm, các trường đào tạo ra một đội ngũ đông đảo cử nhân các ngành khoa học xã hội và nhân văn nhằm đáp ứng nhu cầu của cơ quan nghiên cứu, giảng dạy. Tuy nhiên từ khoảng mười năm trở lại đây đã xuất hiện tình trạng số lượng sinh viên lựa chọn dần thân vào con đường nghiên cứu khoa học, nhất là KHXH&NV ngày càng ít đi.

Theo một khảo sát của VnExpress công bố ngày 3/5/2008 khảo sát hơn 9.000 người với câu hỏi: *Bạn thích làm nghề gì trong các nghề dưới đây?* khoảng 10% cho biết họ muốn làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, con số này

chỉ bằng một nửa so với số người thích làm trong các công ty và 1/5 số người muốn mở công ty riêng. (Bảng 2)

Bảng 2

Bạn thích làm nghề gì trong các nghề dưới đây

Các nghề	Số lượng	Phần trăm
Làm công chức nhà nước	1.432	15.3
Làm cho các công ty	1.780	19
Mở công ty riêng	4.512	48.2
Làm trong các cơ quan nghiên cứu	940	10.1
Các lĩnh vực khác	689	7.4

(Nguồn: <http://www.vnexpress.net/GL/Khoa-hoc/2008/05/3BA026AC>)

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực bổ sung cho lĩnh vực nghiên cứu KHXH&NV đang bị hụt hẫng ngay từ bậc trung học. Chương trình phân ban được thực hiện đại trà đã phổ biến tình trạng mất cân đối giữa các ban: học sinh phổ thông đăng ký vào học Ban C rất thấp, có địa phương ban khoa học xã hội gần như không mở được vì không có học sinh đăng ký.

Số liệu từ các trường đại học những mùa tuyển sinh gần đây cho thấy rõ sự phân hóa trong thí sinh đăng ký dự thi: lượng thí sinh đăng ký dự thi vào khối C ngày càng giảm dần không chỉ ở thành phố Hồ Chí Minh mà là tình trạng chung cả nước. Theo số liệu tuyển sinh năm 2011, tại thành phố Hồ Chí Minh lượng hồ sơ đăng ký dự thi khối C chỉ chiếm khoảng 1.4% trong tổng số 151.000 hồ sơ. Tại Hà Nội, nơi tập trung nhiều các trường đại học tuyển sinh khối C, số lượng thí sinh đăng ký dự thi cũng giảm mạnh chiếm 4.44%, thấp hơn so với tỉ lệ 5.2% của năm 2010⁴. Năm 2012, tình

⁴ <http://tuoitre.vn/Tuyensinh/Tuyen-sinh/436848/%E2%80%9CCung-sao%E2%80%9Dmoi-vao-khoi-C.html>

hình dự thi khối C chiếm 6.4% tổng số hồ sơ đăng ký dự thi. Có nơi số lượng hồ sơ đăng ký chỉ đếm trên đầu ngón tay: tại Hà Nội, trường THPT Thăng Long có 5/2.000 hồ sơ, THPT Lê Quý Đôn 7/1.000 hồ sơ. Ở thành phố Hồ Chí Minh, trường THPT Lê Quý Đôn 1/1.100 hồ sơ, THPT Gia Định 5/2.448 hồ sơ năm 2012⁵.

Xu hướng lựa chọn khối C đang ít dần là thực trạng đáng lo ngại của ngành giáo dục và xã hội vì nó dẫn đến một hệ lụy sâu xa là làm suy thoái các giá trị nhân văn. Nguyên nhân có rất nhiều, nhưng cơ bản là hiện nay nhu cầu nhân lực trong ngành kỹ thuật và kinh tế rất lớn, cơ hội việc làm nhiều hơn, số lượng trường trong khối ngành này cũng được tăng thêm từ hệ công lập đến ngoài công lập. Trong khi đó, cơ hội chọn trường, chọn ngành của học sinh theo khối C hẹp hơn so với các khối ngành khác. Một nguyên nhân quan trọng là thu nhập của lĩnh vực nhóm ngành khối C nói riêng và KHXH&NV nói chung không hấp dẫn như các khối ngành kinh tế, kỹ thuật và công nghệ thông tin. Chọn trường là chọn cơ hội vào đời và lựa chọn theo nhu cầu xã hội, do vậy, thế hệ trẻ đang “quay lưng” lại với khối C là một điều hiển nhiên. Có thể nói, chỉ khi nào vấn đề thu nhập và việc làm của lĩnh vực này được cải thiện thì việc khuyến khích thế hệ trẻ lựa chọn lĩnh vực KHXH&NV mới đạt kết quả mong muốn.

Nhìn chung, nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học nói chung và KHXH&NV nói riêng không ổn định, thất thoát và lãng phí lớn hơn được bù đắp. Điều này dẫn đến nguy cơ khan hiếm nguồn nhân lực trong lĩnh vực nghiên cứu của ngành KHXH&NV trong tương lai và ảnh hưởng đến sự mất cân đối trong phát triển xã hội.

2. Nguồn nhân lực: chất lượng còn hạn chế

Theo TS.Nguyễn An Ninh, năng lực nghiên cứu hạn chế thể hiện ở chỗ thời gian qua đã có nhiều công trình khoa học của cá nhân và tập thể công bố, song hiệu quả ứng dụng còn “khiêm tốn”, rất ít công trình gây được “tiếng vang” về khoa học. Thiếu nghiên cứu về khoa học cơ bản mang tính hiệu quả cao, năng lực phân tích, khái quát, phát hiện vấn đề bị giảm sút. Năng lực tư duy khoa học của người nghiên cứu khoa học xã hội còn nhiều hạn chế. Sức mạnh của tư duy lý luận khoa học là năng lực khái quát thực tiễn, phản ánh thực tiễn ở chiều sâu bản chất, là khả năng dự báo những thay đổi của đời sống hiện thực; là năng lực thấy được chất lý luận trong cuộc sống hàng ngày, có nghĩa là thấy được sự phát triển hợp quy luật trong cuộc sống...

Kết quả khảo sát 1.689 trí thức khoa học và công nghệ cho thấy sự lo lắng về chất lượng đào tạo trong khi bản thân họ chưa phát huy được tác dụng do nhiều nguyên nhân khác nhau.

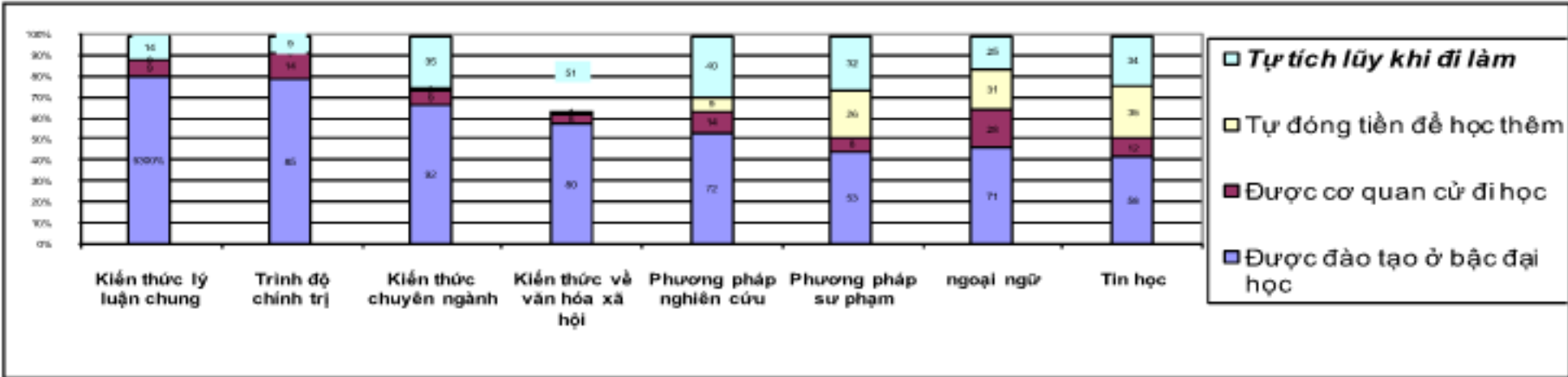
Qua khảo sát của chúng tôi:

+ *Kết quả các công trình, dự án được ứng dụng* dùng làm tài liệu tham khảo nội bộ (chiếm 50.0%), in thành sách để phổ biến rộng rãi (chiếm 34.7%) và làm tài liệu giáo trình giảng dạy (chiếm 18.4%).

+ Về kiến thức chuyên môn và kỹ năng của cán bộ nghiên cứu KHXH&NV: chủ yếu được đào tạo từ trường đại học. Việc được cơ quan sử dụng đưa đi bồi dưỡng, tu nghiệp cập nhật thêm kiến thức và phương pháp mới trong quá trình làm việc còn nhiều hạn chế, đa số bồi dưỡng kiến thức bằng cách tự tích lũy trong quá trình làm việc. Do đó, việc tiếp thu và cập nhật những thành tựu về mặt lý thuyết và phương pháp nghiên cứu của thế giới còn là khoảng trống chưa được bù đắp. (Bảng 3)

5 <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Tuyen-sinh-DH-nam-2012-Hoc-khoi-C-chang-lam-duoc-tro-trong-gi/146219.gd>

Bảng 3
Về kiến thức được đào tạo



Cảm nhận về công việc làm hiện tại phần lớn các câu trả lời theo xu hướng tích cực như được làm việc đúng với chuyên môn (chiếm 64.9%), Thoải mái vì giờ giấc tự do, không gò bó (chiếm 47.9%). Bên cạnh đó cũng còn nhiều lo lắng, băn khoăn, nhất là về vấn đề thu nhập không đủ để chi tiêu (chiếm 57.4%) (Bảng 5)

Bảng 5
Đánh giá về chế độ lương, thù lao của cơ quan sử dụng

Mức độ	Số lượng	Phần trăm
Tốt	3	3.0
Bình thường	16	16.0
Thấp	56	56.0
Rất thấp	25	25.0
Tổng	100	100.0

Như vậy có đến 81% cho rằng chế độ lương, thù lao của cơ quan sử dụng trả cho họ là *thấp và rất thấp*. Điều kiện sống ngày càng thay đổi, những nhu cầu của cuộc sống ngày càng cao hơn và chi phí sinh hoạt khá đắt đỏ của một thành phố lớn thì mức thu nhập trung bình như trên vẫn còn ở mức rất thấp.

Từ tính chất, đặc điểm, đặc thù của ngành nghề, bên cạnh đó là cơ chế, chính sách, thể chế quản lý chưa phù hợp đã làm cho cán bộ nghiên cứu chưa phát huy hết năng lực và hạn chế việc thu hút nguồn nhân lực vào phục vụ trong công tác nghiên cứu nói chung và nghiên cứu KHXH&NV nói riêng.

Bảng 4
Cảm nhận đối với việc làm hiện tại

Cảm nhận đối với việc làm hiện tại	Tần số	Phần trăm
Được làm việc đúng với chuyên môn	61	64.9%
Buồn chán vì không có công việc đúng với chuyên môn	4	4.3%
Thoải mái vì giờ giấc tự do, không gò bó	45	47.9%
Không thoải mái vì giờ giấc gò bó hạn chế kết quả công việc	5	5.3%
Lo lắng vì thu nhập không đủ để chi tiêu	54	57.4%
Lo sợ bị luân chuyển công việc không đúng với chuyên môn	7	7.4%
Lo sợ bị đuổi việc	1	1.1%

1 TS. Nguyễn An Ninh, 2008, sđd, tr.168
2 GS.TS. Phạm Tất Dong (cb), *Định hướng phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, STK, Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.284.

3. Một số kiến nghị

3.1. Đối với cơ quan quản lý:

- Đẩy mạnh hoạt động của những mạng lưới liên kết các thành viên nghiên cứu trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

- Có cơ chế sử dụng “chất xám” của những người “về hưu” vì đây là nguồn lực đóng góp rất lớn cho nghiên cứu khoa học, nhất là đối với lĩnh vực nghiên cứu KHXH&NV, do có những đặc thù riêng của ngành.

- Nâng mức thu nhập cho cán bộ nghiên cứu để họ có thể đảm bảo cuộc sống, giúp cán bộ yên tâm đầu tư cho công việc chuyên môn.

- Đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, nâng cao kinh phí nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu khoa học. Tạo cơ chế phù hợp và linh hoạt cho việc quyết toán tài chính đối với các đề tài nghiên cứu khoa học.

3.2. Đối với cơ quan sử dụng nhân lực:

- Phải có chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn, bồi dưỡng nâng cao tính chuyên nghiệp trong nghiên cứu khoa học.

- Chú trọng tuyển dụng đội ngũ cán bộ có trình độ cao, đảm bảo nguyên tắc thu nhập phù hợp với mức độ tham gia, chất lượng và hiệu quả công việc được giao.

- Cần đặt ra những chỉ tiêu cụ thể về ngoại ngữ, công trình, đề tài, bài báo... để nâng cao trình độ của cán bộ nghiên cứu.

- Mỗi đề tài nghiên cứu nên có sự phối hợp của cán bộ nghiên cứu nhiều thế hệ.

- Có chế độ khuyến khích vật chất và tinh thần để phát huy năng lực chuyên môn của cán bộ nghiên cứu, vừa giữ chân vừa thu hút nhiều hơn “nguồn chất xám” vào làm công tác nghiên cứu.

3.3. Đối với cơ quan đào tạo:

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu của sinh viên, gắn đề tài nghiên cứu khoa học với thực tiễn xã hội.

- Đổi mới và tăng cường giảng dạy phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, đồng thời bổ sung, cập nhật những lý thuyết mới nghiên cứu KHXH&NV.

- Có kế hoạch định kỳ 4 năm một lần khảo sát các cựu sinh viên của trường về tình hình việc làm, những khó khăn trong chuyên môn khi công tác... để điều chỉnh chương trình, nội dung giảng dạy cho ngày càng phù hợp nhu cầu của xã hội.

Nhìn chung, một bộ phận không nhỏ cán bộ nghiên cứu KHXH&NV còn nhiều trăn trở. Niềm đam mê và nhiệt huyết trong công tác nghiên cứu khoa học nói chung và KHXH&NV nói riêng cần được khuyến khích, động viên nhiều hơn bằng những chế độ và chính sách thiết thực, sao cho xứng với tầm quan trọng và những đóng góp của khoa học xã hội và nhân văn đối với sự phát triển của thành phố và của cả nước.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Nguyễn An Ninh, 2008, *Phát huy tiềm năng trí thức khoa học xã hội Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà Nội
2. TS. Hoàng Chí Bảo, 2006, *Xây dựng cơ chế dân chủ trong nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn ở nước ta hiện nay*, sách chuyên khảo, Nxb. CTQG, Hà Nội.
3. GS. Phạm Tất Dong (chủ biên), 1997, *Khoa học xã hội và nhân văn mười năm đổi mới và phát triển*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
4. CN. Võ Thị Thanh Tuyền, 2008, *Nhu cầu vật chất trong cuộc sống của công chức trẻ ở thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và xu hướng*, đề tài thuộc chương trình Vườn ươm sáng tạo khoa học trẻ - Thành đoàn thành phố Hồ Chí Minh.

Văn hóa - Xã hội

5. GS. Đinh Xuân Lâm - TS. Phạm Hồng Tung, *Khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam: Thử nhận diện một vài tồn tại và thách thức dưới góc nhìn lịch sử và phương pháp luận*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, chuyên đề số 6/95.
6. “*Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ*”, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 31/5/2009.
7. “*Đề án nghiên cứu khoa học trọng điểm của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh trong lĩnh vực KHXH & NV 2005 1010*”, Nguồn: <http://www.hcmussh.edu.vn/ussh/USSH/..%5Cimportfile%5Cform%5Cchienluoc.pdf>
8. <http://tuoitre.vn/Tuyensinh/Tuyensinh/436848/%E2%80%9CCung-sao%E2%80%9Dmoi-vao-khoi-C.html>
9. <http://www.vnexpress.net/GL/Khoa-hoc/2008/05/3BA026AC>

NGHIÊN CỨU Ý THỨC PHÁP LUẬT CỦA THANH NIÊN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

*ThS. HỒ THỊ MINH TRÂM**

Tóm tắt

Thành phố Hồ Chí Minh đang có tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh, bên cạnh đó cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp như môi trường ô nhiễm, hệ thống giao thông quá tải, nhiều biểu hiện tiêu cực trong nếp sống văn minh đô thị như việc vi phạm luật giao thông hay những quy định về xây dựng, về bảo vệ môi trường...

Ý thức pháp luật về môi trường, giao thông và trật tự công cộng là những lĩnh vực thể hiện lối sống của thanh niên ở đô thị rõ nhất và đồng thời thể hiện thái độ, trách nhiệm của thanh niên trước những vấn đề chung của cộng đồng. Nghiên cứu “Ý thức pháp luật của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay” từ ba lĩnh vực này là cần thiết để có thể đánh giá sự hiểu biết, nhận thức và thái độ của thanh niên đối với pháp luật, từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao ý thức cộng đồng nói chung và ý thức chấp hành pháp luật của thanh niên thành phố nói riêng, góp phần xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành một thành phố văn minh, hiện đại.

1. Ý thức pháp luật của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh đối với vấn đề giao thông

1.1. Thực trạng

Luật Giao được thanh niên tiếp nhận từ: việc học thi giấy phép lái xe chiếm 70.2%; tự mua sách Luật Giao thông về để học 11.8%,

cho thấy sự quan tâm nhất định của thanh niên Luật Giao thông.

Khi tham gia giao thông, thanh niên có cần phải biết rõ Luật Giao thông hay không? Có đến 346/600 người, chiếm 55.7% cho rằng muốn tham gia giao thông cần phải biết rất rõ luật, 29.2% cho rằng phải biết rõ Luật Giao thông, chỉ có 7/600 người, chiếm 1.2% cho rằng chỉ cần biết một số ít về luật.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu biết Luật Giao thông nhằm *Đảm bảo được an toàn cho chính mình* được chọn bởi 496/600 người, chiếm 82.7% và *Đảm bảo trật tự, an toàn giao thông cho người khác* 513/600 người trả lời chiếm 85.5%.

Qua số liệu trên có thể thấy, *nhận thức của thanh niên về Luật Giao thông đường bộ là khá tốt.* Đa số thanh niên trong mẫu khảo sát đều trả lời chính xác những nội dung cơ bản của luật giao thông, sự về hiểu biết Luật Giao thông của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay khá tốt, tuy nhiên, để cấu thành ý thức chấp hành Luật Giao thông không chỉ dựa vào nhận thức mà còn phụ thuộc vào thái độ chấp hành Luật Giao thông của thanh niên.

Với câu hỏi *Biết các hành vi vi phạm pháp luật chủ yếu từ nguồn nào?*, chúng tôi thu được kết quả như sau: cao nhất là nghe đài, xem ti vi 452 ý kiến, chiếm 75.3%; Đọc báo 392 ý kiến, chiếm 65.3%; Đã từng chứng kiến từ thực tế 242 ý kiến, chiếm 40.3%; Tự đọc qua các văn bản pháp luật 135 ý kiến, chiếm

* Phòng Nghiên cứu Văn hóa – Xã hội, Viện NCPT – TPHCM

22.5%. Điều này cho thấy, thanh niên rất quan tâm đến vấn đề về giao thông. Ngoài ra, thanh niên còn có thể biết những thông tin về các hành vi vi phạm luật giao thông ở trường, lớp có 261 ý kiến, chiếm 43.5%.

Về hành vi thực hiện Luật Giao thông của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay được làm rõ qua việc trả lời câu hỏi: *các hành vi vi phạm pháp luật và hành vi tuân thủ Luật Giao thông của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay ra sao?*

Đa số thanh niên sống tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đều sử dụng phương tiện đi lại thường xuyên là xe máy: 401/600 người chiếm 66.8% số người được hỏi trả lời rằng họ tham gia giao thông bằng xe máy, 20.3% chọn phương tiện công cộng và đi bộ.

Số sinh viên vi phạm vượt đèn đỏ chiếm 58%, vi phạm ngược chiều là 57%, lấn tuyến là 52%, chờ quá người quy định là 35%, vượt quá tốc độ là 36%, giấy tờ không hợp lệ là 15%, lạng lách đánh võng là 11%.

Trên cơ sở đó, khi được hỏi về *nguyên nhân nào mà anh chị lại có hành động như vậy?* Các sinh viên đều cho biết: vì thấy người khác đi nên cũng đi, tỷ lệ này chiếm 56%, 54% cho rằng chưa có thói quen thực hiện quy định chung, 47% vi phạm theo bạn bè, 47% nói rằng do lưu lượng xe quá nhiều, 14% không biết quy định của luật và 7% nói do cảnh sát giao thông thấy lỗi mà không xử lý. (Qua khảo sát có 90% sinh viên vi phạm Luật Giao thông từ mức độ thấp đến mức độ nặng, thế nhưng trong thực tế chỉ có 39% sinh viên bị cảnh sát giao thông phạt, có tới 61% sinh viên không bị xử phạt).

Như vậy, ý thức gồm 3 mặt nhận thức, thái độ, hành vi có quan hệ mật thiết với nhau. (i) Nếu thanh niên có nhận thức đúng và đầy đủ về Luật Giao thông, có thái độ đúng đối với Luật Giao thông thì phần lớn họ sẽ chấp hành luật khi tham gia giao thông; (ii) Nếu thanh

niên có nhận thức đúng, đầy đủ về Luật Giao thông nhưng có thái độ không tôn trọng, coi thường luật thì khi gặp tình huống, họ có thể vi phạm luật; (iii) Nếu thanh niên nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ về Luật Giao thông, nếu có thái độ tích cực thì có thể hạn chế vi phạm luật giao thông. Nhưng có thái độ xem thường thì hành vi vi phạm Luật Giao thông rất dễ xảy ra.

1.2. Nguyên nhân

Những phân tích trên cho thấy nhận thức của thanh niên về vấn đề giao thông không hề thấp, xuất phát từ ba nguyên nhân:

- Các phương tiện cá nhân là chính, vì vậy đa số thanh niên khi đến tuổi đều phải trải qua kỳ thi để được cấp giấy phép lái xe và qua kỳ thi này, họ được trang bị một khối lượng kiến thức đáng kể về Luật Giao thông;

- Thanh niên là nhóm người năng động, thường xuyên cập nhật các thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng và đây cũng là một trong những lý do giúp cho hiểu biết của họ về giao thông nhiều hơn.

- Thanh niên cũng là một trong những nhóm chiếm đa số về mức độ thường xuyên lưu thông trên đường nên họ cũng có những trải nghiệm thực tế về Luật Giao thông.

Tuy nhiên, thanh niên lại có thái độ khá gay gắt đối với tình hình giao thông hiện tại của thành phố. Có đến 61% thanh niên trả lời rằng họ không và rất không hài lòng; Về hệ thống tín hiệu và biển báo giao thông chỉ chiếm 16.7%; Đánh giá thái độ của thanh niên đối với những vấn đề về giao thông không thể không kể đến thái độ của họ về trách nhiệm quản lý cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ của các cơ quan chức năng, số ý kiến Không và rất không hài lòng chiếm 47.2% và Bình thường chiếm 43.7%. Có thể thấy đối với thanh niên, vai trò của các cơ quan chức năng trong việc quản lý cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ chưa được hiệu quả; *Đánh giá mức độ hài lòng của thanh*

niên về thực thi pháp luật nghiêm minh, nhóm nghiên cứu thu được kết quả chỉ có 17%.

Những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng kẹt xe ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay: đường hẹp chiếm 60%; sửa chữa đường gây cản trở giao thông chiếm 77.5%; quá đông phương tiện tham gia giao thông chiếm 74.7%; có 72% do ý thức chủ quan như chen lấn, không nhường nhịn khi tham gia giao thông.

Nguyên nhân thanh niên vi phạm Luật Giao thông là: Biết luật, nhưng vì vội công việc 351/600 người, chiếm 58.5%; Vì không có công an giao thông 443/600 người, chiếm tới 73.8% và Vì thấy không nguy hiểm 280/600 người, chiếm 46.7%. Với các số liệu trên cho thấy không phải là thanh niên không hiểu biết về Luật Giao thông, như phân tích ở những phần trên, nhận thức của họ về Luật khá tốt tuy nhiên họ vẫn vi phạm vì những lý do rất chủ quan, xem thường những quy định của pháp luật.

Nguyên nhân của những hiện tượng như vượt đèn đỏ, không đội mũ bảo hiểm,... của thanh niên thì phương án trả lời được chọn nhiều nhất lại là Do thói quen 203 người trả lời, chiếm 33.8%; Thấy tiện thì làm 77 người trả lời, chiếm 12.8%, đây là một thực tế đáng buồn. Cho dù thanh niên có hiểu rõ về Luật Giao thông nhưng với hành động vô thức, không suy nghĩ và không lo sợ bị phạt, hành động theo thói quen đã dẫn đến hành vi vi phạm luật giao thông trở nên phổ biến.

Tóm lại, thanh niên tuy có nhận thức rõ về Luật Giao thông nhưng nguyên nhân dẫn đến ý thức chấp hành Luật Giao thông của thanh niên không được tốt hiện nay chủ yếu là :

- Cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông không theo kịp sự phát triển của các phương tiện cá nhân dẫn đến thái độ không hài lòng của thanh niên với vấn đề giao thông và thể hiện bằng những hành vi không tuân thủ Luật Giao thông.

- Thói quen của thanh niên trong việc xem nhẹ các quy định của Luật Giao thông.

- Tâm lý “đám đông” cũng ảnh hưởng đến thanh niên trong ý thức chấp hành Luật Giao thông.

1.3. Giải pháp

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật cho thanh niên về giao thông

Pháp luật về giao thông là vấn đề quan trọng, cần tăng cường tuyên truyền pháp luật về giao thông vì thanh niên hiểu biết pháp luật giao thông sẽ góp phần làm giảm các vi phạm pháp luật về giao thông.

- Tăng cường tuần tra, nâng cao năng lực xử lý của người có thẩm quyền đối với những trường hợp thanh niên vi phạm

Trước hết là thái độ của cảnh sát đối với người vi phạm: hầu như không có sự phân biệt giữa những người vô tình, sơ ý vi phạm với người cố tình, hầu như đều được đối xử với thái độ thiếu tôn trọng nên tác dụng giáo dục rất hạn chế, chủ yếu là trừng phạt.

Thứ hai là cách phạt tiền nhẹ hơn lỗi vi phạm, không giữ giấy tờ, không ghi biên lai với sự thỏa thuận của hai bên... diễn ra khá phổ biến. Cách xử lý vi phạm kiểu này thì “hai bên cùng có lợi” (lợi cá nhân của cảnh sát nhiều hơn) luật pháp lúc này đã bị “vô hiệu hóa”.

Vì vậy, để làm chuyển biến ý thức chấp hành luật giao thông của người dân cần rất nhiều biện pháp trong đó xây dựng văn hóa thực thi pháp luật là một điều rất cần thiết vì biện pháp này vừa mang tính giáo dục cao đối với mọi tầng lớp cư dân, vừa phát huy được tác dụng của luật pháp.

2. Ý thức pháp luật của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh đối với vấn đề môi trường

2.1. Thực trạng

Kết quả điều tra cho biết, tỉ lệ người trả lời có biết về các quy định của pháp luật là khá

cao. Trong 11 chỉ báo thì có đến 4 chỉ báo được biết đến trên 90%, 5 chỉ báo khác được biết đến trên 80%, các chỉ báo còn lại được biết đến với tỉ lệ trung bình khá, từ trên 60% đến trên 70%. Có đến 99% người được hỏi biết rằng phải bỏ rác vào đúng nơi quy định, 98.2% người được hỏi biết rằng không được xả rác, các loại phế thải vào sông, hồ, kênh, rạch; 97.2% người được hỏi biết rằng phải giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, đổ, bỏ rác vào thùng; 48% người được hỏi đồng tình rằng bảo vệ môi trường thành phố là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; 41.5% nhận định bảo vệ môi trường thành phố là trách nhiệm của mỗi cá nhân; chỉ có 1.7% cho đó là nhiệm vụ của các cơ quan chức năng.

Sự hiểu biết những quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng được thanh niên tiếp nhận hiệu quả nhất bằng cách sử dụng thang đo 5 mức độ, với 1 là “rất hiệu quả” đến 5 là “rất yếu”, thì kết quả ghi nhận được là: cả 6 yếu tố đưa ra để đánh giá thì cả 6 yếu tố đều được người trả lời đánh giá là có tác dụng tốt trong việc truyền tải kiến thức về quy định việc bảo vệ môi trường cho thanh niên thành phố. Mức điểm đánh giá lần lượt các kênh truyền tải thông tin như sau: trường học (1.99 điểm), các phương tiện truyền thông đại chúng (2.23 điểm), các tổ chức đoàn đội (2.36 điểm), các tổ dân phố (2.67 điểm), những người xung quanh (2.69 điểm) và cuối cùng là những người thi hành pháp luật (2.74 điểm). Như vậy, chúng ta nhận thấy rằng tất cả 6 yếu tố nhóm nghiên cứu đưa ra đều được người trả lời đánh giá tích cực, có hiệu quả trong việc tuyên truyền nâng cao sự hiểu biết của thanh niên về vấn đề bảo vệ môi trường. Kênh truyền truyền được sắp xếp theo thứ tự là: 1. Trường học, 2. Phương tiện truyền thông, 3. Tổ chức đoàn, đội, 4. Tổ dân phố, 5. Những người xung quanh, 6. Những người thi hành pháp luật là yếu nhất, kém hiệu quả nhất.

Có đến 401/600 thanh niên trên thừa nhận đã từng xả rác ra đường. Tần suất người từng có hành động vứt rác ra đường đến 66%, gấp đôi tần suất người không có hành động này (33.2%).

Xả rác là hành vi gây ô nhiễm môi trường cao nhất và dễ sai phạm nhất của người dân, trong đó có thanh niên thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù, theo kết quả điều tra có đến gần 99% tỉ lệ người được phỏng vấn biết rằng phải bỏ rác vào đúng nơi quy định nhưng việc ý thức lại không đi đôi với hành động. Bởi lẽ, hành vi xả rác của người dân là do thói quen, chưa ý thức được hành vi của mình sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và mỹ quan đô thị.

Bên cạnh vấn nạn xả rác, hành vi gây ô nhiễm môi trường đô thị và mất mỹ quan nơi công cộng là vẽ bậy lên tường, phát tờ rơi ở những ngã tư đường phố hoặc dán quảng cáo trái phép và nôi cộm là hành vi vệ sinh không đúng nơi quy định.

Về hành vi để gia súc, gia cầm hoặc bất cứ loài động vật khác phóng uế nơi công cộng vi phạm an ninh trật tự nơi công cộng cũng diễn ra rất phổ biến trong đô thị. Gần như một nửa số người được hỏi (chiếm 45.8%) có nhận thức không đúng về quy định này.

Hành vi phóng uế nơi công cộng vừa gây ô nhiễm vừa mất mỹ quan đô thị nhưng lại chưa được xử lý đúng mức. Điểm b, Khoản 1, Điều 4 của Nghị định số 73/2010/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự có quy định: Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi tiểu tiện, đại tiện ở đường phố, trên các lối đi chung. Tuy nhiên trên thực tế hành vi này lại rất ít bị xử phạt.

Về các hành vi gây “ô nhiễm tiếng ồn” gây mất trật tự công cộng, một số người còn cho rằng họ có quyền tự do cá nhân trong sinh hoạt, trong phát ngôn... nhưng họ không

biết rằng những hành vi thái quá trên làm ảnh hưởng đến những người xung quanh. Kết quả khảo sát cho thấy sự không hiểu biết pháp luật và hành xử một cách “tùy tiện” có tần suất khá cao (chiếm 21.2%) trong tổng số người được hỏi.

2.2. Nguyên nhân

• Từ nhận thức và ý thức cá nhân

Thứ nhất, lý do quan trọng hàng đầu vẫn là vấn đề ý thức cá nhân. Phần lớn thanh niên thành phố Hồ Chí Minh quan niệm không rạch ròi giữa ý thức cá nhân và trách nhiệm công dân, nghĩa là cần *xem việc bảo vệ môi trường là một hành vi tự nguyện chứ không phải là nghĩa vụ bắt buộc phải làm*.

Thứ hai, một bộ phận lớn thanh niên thành phố vẫn *chưa thật sự thấy được tác hại của ô nhiễm môi trường*. Ý thức bảo vệ môi trường còn nông cạn, thiếu rạch ròi.

Thứ ba, rất nhiều thanh niên có *quan niệm sai lầm về ý thức bảo vệ môi trường*. Họ xem việc gìn giữ, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của nhà chức trách hoặc các tổ chức to lớn chứ không phải của riêng mình.

Thứ tư, nhiều thanh niên thành phố Hồ Chí Minh tỏ ra có ý thức bảo vệ môi trường nhưng hành xử còn tùy thuộc vào hoàn cảnh, nghĩa là *có thể vi phạm Luật Bảo vệ môi trường khi không có điều kiện vật chất thiết yếu*: có đến 241/401 người khi được hỏi đã thừa nhận sẵn sàng vứt rác nơi công cộng nếu không có thùng rác. Tỷ lệ người thừa nhận mình có hành vi xả rác ra đường vì không có thùng rác lên đến 60.1%, cao hơn mức trung bình. Điều này cho thấy nếu có ý thức rằng hành vi xả rác ra đường là sai trái nhưng vẫn vi phạm thì nguyên nhân quan trọng là không có điều kiện để bỏ rác đúng nơi quy định.

Tâm lý “đám đông” cũng là một nguyên nhân dẫn đến vi phạm ý thức bảo vệ môi trường vì đa phần những người trẻ thường dễ chịu ảnh hưởng từ bạn bè. Chẳng hạn như

35/134 thanh niên được phỏng vấn thừa nhận lý do mình hái lộc đầu xuân ở nơi công cộng là vì thấy bạn trẻ nào cũng làm thế.

Thứ năm, các thanh niên được hỏi đa số đều *không hứng thú với việc tìm hiểu các Luật Môi trường*. Theo họ, gìn giữ môi trường là việc tự ý thức của mỗi cá nhân. Hiểu như thế không sai nhưng chưa đủ, bởi khi tự ý thức thì sự tự giác đó không bao gồm sự thấu hiểu và thực hiện nghiêm túc đầy đủ các quy định của *Luật Bảo vệ môi trường*. Từ việc không nắm luật dẫn đến thờ ơ hoặc vi phạm luật là điều tất yếu. Trong khi đó, tại các “quốc gia xanh” ngay từ bé, trẻ em đã được dạy về *Luật Môi trường* một cách cụ thể, rõ ràng, nghiêm túc.

• Từ môi trường xã hội

Phần lớn ý thức bảo vệ môi trường của thanh niên hiện nay chỉ ở mức trung bình 47.3%. Các thanh niên này cũng thừa nhận lý do khiến những nơi công cộng ở thành phố Hồ Chí Minh chưa được sạch sẽ là do ý thức của người dân chưa được tốt (73.3%) chứ không phải là do thiếu đội ngũ nhân viên vệ sinh, thiếu công trình công cộng hay thiết bị thu gom chất thải.

Mặc dù Luật Bảo vệ môi trường đã quy định đầy đủ, chi tiết, dễ hiểu, được trình bày trong nhiều loại sách không quá khó khăn để tìm đọc, đồng thời được phổ biến trên các website nhưng hầu như tất cả những thanh niên được phỏng vấn đều trả lời là chưa bao giờ đọc hoặc không muốn đọc.

Để tìm hiểu thái độ của người trả lời trong việc đánh giá ý thức pháp luật của thanh niên thành phố trong việc bảo vệ môi trường, bảng khảo sát liệt kê 8 yếu tố để người trả lời đánh giá. Mỗi một yếu tố đều được sử dụng thang đo 5 mức độ để đánh giá với 1 là “rất tốt” đến 5 là “rất kém”. Kết quả xử lý cho thấy có 4 yếu tố người trả lời đánh giá tốt hơn mức trung bình là: hệ thống những quy định về bảo vệ

Văn hóa - Xã hội

môi trường thành phố (2.74 điểm), lực lượng giữ gìn vệ sinh môi trường thành phố (2.84 điểm), luật bảo vệ môi trường hiện tại (2.72 điểm), quy định về việc tăng mức phạt đối với hành vi vi phạm làm ô nhiễm hay mất vệ sinh môi trường (2.7 điểm), còn 4 yếu tố được người trả lời đánh giá là kém hơn mức trung bình với số điểm lần lượt là: vấn đề vệ sinh môi trường của thành phố (3.06 điểm), hoạt động của cảnh sát môi trường thành phố (3.13 điểm). Hai thang điểm kém nhất đều thuộc về ý thức bảo vệ môi trường nơi công cộng của người dân (3.62) và thanh niên thành phố Hồ Chí Minh (3.51).

Ngoài ra còn có các nguyên nhân: sự tuyên truyền và tổ chức hành động vì môi trường chưa thật sự hiệu quả của các cơ quan, ban, ngành ở cả trung ương lẫn địa phương. Các hoạt động bảo vệ môi trường còn mang tính phong trào, đồng loạt rộ lên một thời điểm nào đó nhưng chưa thật sự thuyết phục. Việc triển khai và thực thi Luật Bảo vệ môi trường không đồng bộ, thiếu sâu sát cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng gây ô nhiễm môi trường đáng báo động như hiện nay. Cũng cần phải thấy là, các đội an ninh trật tự đô thị ở cấp cơ sở chưa làm hết trách nhiệm của mình trong việc quản lý việc gìn giữ môi trường của người dân.

Biện pháp dùng hình phạt kinh tế chưa có hiệu quả. Hiện nay, trong văn bản xử phạt các hành vi ảnh hưởng đến việc giữ gìn vệ sinh chung quy định mức phạt tiền cho mỗi hành vi thấp nhất là 20.000 đồng và cao nhất là 1.000.000 đồng có thể nói là quá thấp, chưa đủ sức răn đe.

2.3. Giải pháp

- Giáo dục ý thức thanh niên về bảo vệ môi trường đô thị

Môi trường bị hủy hoại chủ yếu là do sự tàn phá của con người và đối tượng dễ thực

hiện việc bảo vệ môi trường cũng chính là con người. Vì vậy, muốn bảo vệ môi trường trước hết cần tác động đến hành vi con người. Pháp luật thông qua các hệ thống quy phạm để điều chỉnh hành vi xử sự của con người và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước sẽ có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ môi trường.

- Tăng cường vai trò của gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục ý thức bảo vệ môi trường đô thị

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường có thể thực hiện qua nhiều kênh, trước hết là thông qua hệ thống kênh từ trường học; qua truyền thông đại chúng, phong trào tình nguyện, băng rôn, biểu ngữ, áp phích... Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường (hoàn thiện Luật Bảo vệ Môi trường, ban hành các văn bản dưới luật, nghiên cứu đổi mới cơ chế kế hoạch công tác bảo vệ môi trường...). Các phương tiện thông tin truyền thông cần có thêm chương trình tuyên truyền về tác hại của ô nhiễm môi trường đối với đời sống con người, cộng đồng và xã hội.

Thực hiện giải pháp về tăng cường yếu tố giáo dục của gia đình, nhà trường và xã hội đối với thanh thiếu niên. Mặt khác, cần nâng cao các mức chế tài ở Nghị định 73/2010/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội vì các mức phạt tại văn bản này quá nhẹ chưa đủ sức răn đe; đồng thời tiến hành xử phạt thật nghiêm minh thì mới đảm bảo sự chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường ở đô thị. Tăng cường các biện pháp kỹ thuật như lắp đặt camera công cộng, lắp đặt các thùng rác, trồng cây xanh từng cụm dân cư... nhằm thay đổi nhận thức, hành vi trong công tác bảo vệ môi trường ở mọi đối tượng, thanh niên.

3. Ý thức pháp luật của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh đối với vấn đề trật tự đô thị

3.1. Thực trạng

Theo kết quả khảo sát, hành vi thường thấy của trẻ đường phố nơi công cộng là văng tục chửi thề chiếm 46%; xả rác chiếm 30.7%, hành vi gây gổ; đánh nhau xảy ra ít hơn chỉ 15.8%; hành vi chen lấn, xô đẩy nơi công cộng ít thấy xảy ra chiếm 4.3% số người được hỏi. Xét về nghề nghiệp, nhóm học sinh, sinh viên (HSSV) có hai lỗi vi phạm dễ nhận thấy nhất và chiếm tỷ lệ cao là hành vi xả rác chiếm 35.7% và hành vi văng tục chửi thề 24.5%.

Về hành vi gây gổ, đánh nhau chiếm tỷ lệ 17.7%, không cao so với các hành vi khác. Tuy nhiên, việc đánh nhau trong môi trường học đường là một vấn nạn đáng lên án, ảnh hưởng xấu trong môi trường sư phạm hiện nay. Các hành vi lệch chuẩn về đạo đức trong một số học sinh, sinh viên ngày càng gia tăng như: mâu thuẫn với bạn học, bất kính với thầy cô, cha mẹ và người thân, đua đòi, vị kỷ...

Đối với người buôn bán nhỏ nơi công cộng thì họ thường vi phạm ba lỗi: xả rác 57%, văng tục chửi thề 18.5% và chen lấn xô đẩy 12.5%.

Người lao động giản đơn thì vi phạm ba lỗi như nhóm người buôn bán nhỏ nhưng mức độ xả rác ít hơn chiếm 37.7%, văng tục chửi thề chiếm 28.5% và chen lấn xô đẩy chiếm 18.5%, có xu hướng cao hơn hai nhóm trên.

Đối với công chức, viên chức, hành vi vi phạm xả rác nơi công cộng cũng khá cao chiếm 51.2%, tuy nhiên mức độ chen lấn, xô đẩy nơi công cộng lại cao nhất trong các nhóm nghề nghiệp, chiếm 27.7% là một điểm đáng lưu ý.

Đối với khách vãng lai, xả rác nơi công cộng là hành vi đáng báo động nhất, chiếm 60.2%, cho thấy ý thức, trách nhiệm giữ gìn vệ sinh đô thị và hành vi tôn trọng môi trường sống của bộ phận này vẫn còn thấp.

Riêng với người mới nhập cư, cũng giống như các nhóm nghề nghiệp trên, xả rác vẫn là hành vi xảy ra với tần suất cao, chiếm 47.7% và vẫn có các hành vi vi phạm trật tự công cộng khác.

Như vậy, ở mỗi nhóm cư dân những hành vi vi phạm trật tự công cộng có tỷ lệ khác nhau: trẻ đường phố thì thường văng tục chửi thề (46%); học sinh, sinh viên gây gổ, đánh nhau (17.7%) và hành vi văng tục chửi thề (24.5%), phản ánh mức độ “bạo lực” trong học đường mà thời gian qua thường xuyên xảy ra; hành vi gây gổ, đánh nhau cũng diễn ra khá nhiều ở người mới nhập cư (chiếm 16.8%); hành vi chen lấn xô đẩy của công chức viên chức (27.8%); hành vi xả rác ở khách vãng lai (15.7%). Thấy được biểu hiện của từng nhóm khác nhau như vậy nhằm tìm ra giải pháp cho phù hợp.

3.2. Nguyên nhân

- Mức độ hiểu biết, nhận thức pháp luật về vấn đề trật tự công cộng của thanh niên còn hạn chế

Hiểu biết của thanh niên về hành vi vi phạm an ninh trật tự nơi công cộng bao gồm các hành vi: gây mất trật tự ở rạp hát, rạp chiếu bóng, nhà văn hóa, nơi biểu diễn nghệ thuật, bệnh viện, nhà ga, bến tàu, bến xe... còn rất hạn chế, có 23.3% không biết đến các quy định pháp luật này.

Về hành vi cá nhân có cử chỉ, lời nói thô bạo, khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác là vi phạm an ninh trật tự nơi công cộng, kết quả khảo sát cho thấy mức độ hiểu biết của thanh niên chưa cao, chỉ có 67.2% số người được hỏi có nhận thức đúng, 32.8% số người được hỏi có nhận thức không đúng về hành vi của mình.

Hành vi gọi điện thoại đến các số máy khẩn cấp để trêu đùa vi phạm an ninh trật tự cũng diễn ra khá phổ biến trong lứa tuổi thanh niên. Họ không ý thức được việc gọi điện thoại

đến các cơ quan công quyền, đặc biệt là các số máy khẩn cấp như cứu hỏa, cấp cứu, lực lượng 113... là hành vi đùa giỡn, gây phiền nhiễu cho cơ quan chức trách và tác hại cho xã hội. Cuộc khảo sát cũng cho thấy gần 50% số người được hỏi có nhận thức không đúng về hành vi gây hậu quả nghiêm trọng này.

Mức độ hiểu biết pháp luật một cách căn bản, toàn diện còn hạn chế. Họ chủ yếu biết các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực này phần lớn là do nghe đài, xem ti vi, chiếm 75.3%, đọc các vụ việc cụ thể trên báo, chiếm 65.3%, kể đến là họ học tập ở nhà trường (chủ yếu qua các bộ môn giáo dục công dân, sinh hoạt đoàn đội), chiếm 43.5% và đã từng chứng kiến từ thực tế, chiếm 40.3%. Ngoài ra, những ảnh hưởng từ các nguồn khác rất ít, chỉ có 22.5% số người được hỏi có biết, có đọc qua các văn bản pháp luật.

Số liệu điều tra hỏi về trách nhiệm giữ gìn trật tự đô thị nơi công cộng thuộc về ai, cho thấy đối tượng khảo sát chính là thanh niên (học sinh, sinh viên) tự nhận trách nhiệm về mình chỉ chiếm 18.5%, gia đình nhà trường là 22.5%. Trong khi đó, các con số trách nhiệm thuộc về các cơ quan công quyền, chức trách quản lý đô thị với tỷ lệ từ 16.3% đến 19.5%.

Những phân tích kết quả khảo sát định lượng cho thấy sự hiểu biết, nhận thức, ý thức và hành vi thiếu văn hóa của thanh niên thành phố về trật tự công cộng tập trung vào các nguyên nhân theo mức độ như dưới đây:

- 1/ Ý thức của thanh niên chưa tốt: 73.7%;
- 2/ Chưa xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm nơi công cộng: 51%;
- 3/ Thói quen sinh hoạt của nhóm dân cư: 48.3%;
- 4/ Giáo dục ở gia đình chưa tốt: 41.8%;
- 5/ Giáo dục ở nhà trường chưa tốt: 33.3%;
- 6/ Giáo dục ở các tổ chức quần chúng chưa tốt: 25.3%.

Ngoài ra, nguyên nhân còn do sự ỷ lại, thiếu trách nhiệm đối với cộng đồng và thiếu sự đồng bộ giữa sự kết hợp việc giáo dục thanh thiếu niên từ trong gia đình đến nhà trường và các cơ quan chức trách thực thi nhiệm vụ giữ gìn trật tự đô thị. Nếu sự kết hợp này tốt hơn sẽ tạo ra một hiệu ứng xã hội cao, mang lại sự thành công cho công tác ổn định trật tự đô thị, trật tự công cộng...

- Do các quy định xử phạt chưa nghiêm

Cuộc khảo sát cho thấy rõ, nguyên nhân dẫn đến các vi phạm trật tự công cộng còn do các qui định xử phạt chưa nghiêm của hệ thống pháp luật. Có trên 40% đến 51% số người được hỏi cho rằng nguyên nhân của những hành vi trên là do pháp luật chưa nghiêm (chiếm 51%).

Ngoài ra, còn do một số bất cập trong qui định về việc xử phạt các hành vi vi phạm trật tự

công cộng. Mặc dù Nghị định số 73, 2010/NĐ-CP của Chính phủ qui định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự rất rõ ràng, song thực sự Nghị định này áp dụng trong việc xử phạt như thế nào thì sự hiểu biết của người dân cũng như việc áp khung mức phạt cho từng đối tượng, hành vi cụ thể đối với người thi hành công vụ còn là một khoảng cách khá xa.

3.3. Giải pháp

- Giáo dục ý thức pháp luật về giữ gìn trật tự công cộng cho thanh niên

Để nâng cao ý thức của thanh niên trong việc giữ gìn trật tự đô thị nơi công cộng, cần có biện pháp xử phạt lao động công ích để nhằm giáo dục cho người vi phạm về ý thức trách nhiệm cộng đồng. Mặt khác, lao động công ích sẽ làm cho người ta nhận biết và trân trọng giá trị lao động, biết xấu hổ với hành vi vi phạm của mình, có tác dụng răn đe những hành vi vi phạm.

- Tăng cường vai trò của gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục ý thức giữ gìn trật tự công cộng

Xây dựng các chương trình tuyên truyền mang tính nhân văn, nhân bản trong việc chấp hành pháp luật. Các chương trình này phải thể hiện được quy định của pháp luật, những tấm gương chấp hành, những chế tài và xử phạt hành vi vi phạm để làm gương. Các cơ quan truyền thông đại chúng phải thực hiện các chương trình tuyên truyền của mình một cách đồng bộ, không trùng lặp và tránh gây nhàm chán cho người nghe, người xem.

Đối với các đối tượng có nguy cơ vi phạm pháp luật, địa phương phải có số liệu thống kê, công an phải nắm được danh sách và hồ sơ từng đối tượng để theo dõi, quản lý, có biện pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp.

Vấn đề giáo dục thanh niên trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng, ngoài những chế tài xử lý hiệu quả của cơ quan chức năng đối với trường hợp học sinh, sinh viên vi phạm pháp luật thì nhà trường, gia đình cần tăng cường công tác quản lý, giáo dục học sinh, sinh viên.

2. Kết luận

Để xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thành một đô thị văn minh, hiện đại, bên cạnh việc hoạch định chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng thì vấn đề giáo dục tăng cường ý thức chấp hành pháp luật, nhằm bảo vệ những giá trị và lợi ích chung của cộng đồng trong mỗi người dân đô thị là việc làm cần thiết, nhất là với thanh niên. Hiện nay, bên cạnh những người có ý thức tuân thủ pháp luật một cách nghiêm túc đồng thời có tinh thần, thái độ kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước thì vẫn còn không ít người thờ ơ trước các quy định của pháp luật.

Sự thờ ơ trước pháp luật là nguyên nhân hạn chế hiệu quả việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Đó không chỉ là việc không nắm bắt được

các bộ luật cụ thể mà còn chưa hiểu thấu đáo vai trò của pháp luật trong việc điều chỉnh hành vi con người, bảo vệ lợi ích cộng đồng, lợi ích chính đáng của cá nhân.

Song song với biện pháp tuyên truyền, giáo dục cần có những biện pháp giám sát, xử lý cứng rắn và nghiêm khắc với các trường hợp vi phạm. Sự phối hợp, giám sát, xử lý giữa cơ quan chức năng và nhà trường lâu dần sẽ rèn luyện thói quen chấp hành pháp luật cho học sinh, sinh viên từ gia đình, nhà trường và đến xã hội. Để ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật nhà nước cần kết hợp cả hai biện pháp: tuyên truyền giáo dục đi đôi với hình thức xử lý vi phạm bằng những quy định pháp luật nghiêm minh.

Cải thiện tình hình vi phạm pháp luật hiện nay là việc không chỉ của các cơ quan tư pháp mà còn cần sự phối hợp cơ quan khác, mang tính đồng bộ từ cơ sở hạ tầng đến ý thức người dân và sự thực thi pháp luật nghiêm minh của cơ quan chức năng, có vậy thì mới đạt hiệu quả cao.

Dù luật pháp có tiến bộ đến đâu mà chưa được người dân hiểu biết và có ý thức chấp hành thì đều không có tác dụng hướng dẫn họ trong các hành vi xã hội, từ đó bộc phát những hỗn loạn làm suy giảm trật tự xã hội. Hiểu biết về pháp luật là điều kiện cần, cộng với ý thức chấp hành pháp luật là điều kiện đủ, mới thành ý thức pháp luật.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Tấn, 2003, *Sự hình thành ý thức pháp luật và giải pháp nâng cao ý thức pháp luật ở nước ta trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đào Trí Úc (chủ biên), 1995, *Xây dựng ý thức và lối sống theo pháp luật*.
3. Đặng Quang Thành, Chế Lan, 2000, *Vấn đề lối sống và xây dựng lối sống đô thị ở Việt Nam*, Nxb Trẻ.

Văn hóa - Xã hội

4. Đinh Phương Duy, “Hành vi tham gia giao thông của thanh niên ngày nay” đăng trong kỷ yếu hội thảo “Giải pháp xây dựng văn hóa giao thông cho thanh, thiếu niên TP.HCM” ngày 21 tháng 10 năm 2010.
5. Hồ Thị Minh Trâm, số liệu xử lý SPSS, tài liệu phỏng vấn sâu và tài liệu Hội thảo của đề tài: “Nghiên cứu ý thức pháp luật của thanh niên”.
6. Lưu Thế Thuật (chủ nhiệm), 2007, *Xây dựng ý thức và hành vi bảo vệ môi trường nơi công cộng cho cư dân thành phố Hồ Chí Minh*, đề tài cấp Viện.
7. Nguyễn Minh Hòa, “Những nhân tố tác động đến Văn hóa giao thông” đăng trong kỷ yếu hội thảo “Văn hóa giao thông tại TP.HCM” tháng 11 năm 2009.
8. Phạm Đức Trọng, “Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vi phạm luật giao thông đường bộ của cư dân thành phố Hồ Chí Minh hiện nay” đăng trong kỷ yếu hội thảo tháng 12 năm 2009.
9. Phạm Văn Thịnh (chủ nhiệm), 2006, đề tài: *Xây dựng nếp sống văn minh nơi công cộng ở thành phố Hồ Chí Minh*, đề tài cấp Viện.
10. Thanh Lê, 2004, *Giáo dục lối sống - nếp sống*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH TÍNH TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO THEO QUY TRÌNH TỪ DƯỚI LÊN

*ThS. NGÔ HOÀI SƠN**
*CN PHẠM PHÚ QUỐC***

Tóm tắt

Khắc phục những nhược điểm của quy trình chính sách từ trên xuống trong công tác xóa đói giảm nghèo, bài viết đề cập đến việc sử dụng phương pháp định tính và định lượng trong việc xây dựng quy trình chính sách xóa đói giảm nghèo từ dưới lên. Trong quy trình này, trọng tâm của chính sách là hộ đói, nghèo cụ thể A, B, C chứ không phải là hộ đói, nghèo chung chung. Quy trình chính sách bắt đầu và lấy trọng tâm, từ hộ đói nghèo. Dựa trên cơ sở này, chính quyền cấp xã sẽ xây dựng chương trình xóa đói giảm nghèo gửi lên chính quyền cấp trên xem xét, phê duyệt và cấp kinh phí. Chính sách hoạt động theo mô hình này năng động và hiệu quả hơn, công tác xóa đói giảm nghèo có trọng tâm và đúng đối tượng hơn.

1. Đặt vấn đề

Thời gian qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, trước những biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới, sự gia nhập WTO, nghèo đói có nguy cơ tăng nếu không có biện pháp và phương thức hành động hiệu quả, phù hợp với từng địa phương. Do đó, cần thiết phải có chính sách xóa đói giảm nghèo hiệu quả.

Bài viết đề cập đến việc sử dụng phương pháp định tính và định lượng trong hoạch định chính sách xóa đói giảm nghèo từ dưới lên với trọng tâm là từng hộ đói nghèo.

1.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính

a. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Là phương pháp trong đó người nghiên cứu sử dụng các công cụ cần thiết để thu thập những dữ liệu bằng số (đa số là sử dụng bảng câu hỏi, các số liệu thu thập đã có sẵn,...) trên cơ sở đó nắm bắt được những vấn đề về đối tượng từ các dữ liệu thu được.

Ví dụ, phương pháp định lượng cho kết quả sau

Ưu điểm của phương pháp này là cho biết những thông tin, số liệu tương đối rõ ràng về đối tượng. Nhưng đối với những nội dung nghiên cứu phức tạp, khi bảng câu hỏi và các số liệu không thể diễn tả được đầy đủ bản chất của vấn đề nghiên cứu thì phương pháp định lượng tỏ ra kém hiệu quả. Chẳng hạn khi nghiên cứu về thị trường, dùng phương pháp định lượng chúng ta có thể biết được cơ cấu tiêu dùng của người dân, thống kê được những câu trả lời ngắn về hài lòng hay không hài lòng về một sản phẩm nào đó. Nhưng các nhà nghiên cứu sẽ không thể lý giải được vì sao người dân hài lòng và không hài lòng chỉ bằng phương pháp định lượng.

*, ** Học Viện Hành chính Quốc gia cơ sở 2, TPHCM

Bảng 1
Đặc điểm Kinh tế - Xã hội của Hộ nghèo

Đặc điểm	Hà Tây	Hải Dương
Tài sản tự nhiên Đất nông nghiệp	Ngang bằng với người khác	Một số bắt đầu bán đất để ăn
Nguồn vốn vật chất		
Loại nhà và vị trí	Bé nhỏ, mái thấp, yếu, xa trục đường chính	Nhà nhỏ như bếp của hộ khá
Công trình vệ sinh	Chung với chuồng chăn nuôi	[Không đề cập]
Tiếp cận nguồn nước	Không	[Không đề cập]
Điện và đồ dùng chạy điện	Không	Không hoặc chỉ có ti vi đen trắng
Có điện thoại trong nhà	Không	Không
Trâu bò, lợn	Không có trâu bò, lợn có một con hoặc không có, vài con gà	Không có trâu bò, lợn có một con hoặc không có, vài con gà
An toàn lương thực	Mức đủ ăn Thiếu 2 tháng/ năm	Đủ ăn (3 đến 8 tháng), vay để ăn
Chất lượng bữa ăn	Chất lượng thấp, không thường xuyên có chất đạm	[Không đề cập]
Tài sản tài chính, tiết kiệm của hộ gia đình	Không. Thường vay để giải quyết nhu cầu	Mắc nợ: không có khả năng trả nợ cho Hội phụ nữ và ngân hàng
Nguồn vốn con người	Loại nghề nghiệp Không có hoạt động phi nông nghiệp; hoặc đi làm thuê hoặc buôn bán nhỏ tại thành thị/ thị trấn	Không có hoạt động phi nông nghiệp
Trình độ của lao động	Một số mù chữ, học tiểu học	Hầu hết chưa hết cấp 2
Giáo dục cho trẻ em	Thấp: tiểu học	Thấp: trung học cơ sở
Sức khỏe	Có người tàn tật, ốm đau	Ốm đau, tàn tật
Nguồn vốn xã hội	Chỉ quanh trong làng và họ tộc	Nữ đơn thân làm chủ hộ hoặc người già cô đơn Không hợp hành gì trong thôn

Nguồn: Xếp hạng hộ, phỏng vấn nhóm

b. Phương pháp nghiên cứu định tính

Là phương pháp trong đó người nghiên cứu được sử dụng những công cụ cần thiết để thu thập những thông tin liên quan đến đối tượng nhằm hiểu rõ bản chất của vấn đề nghiên cứu. Có thể làm rõ hơn phương pháp này thông qua trích dẫn sau:

“Là một loại nghiên cứu có tổ chức và yêu cầu những kỹ thuật đặc biệt để thu thập những ý kiến sâu sắc từ phía đối tượng để biết họ nghĩ gì và tại sao như thế. Nghiên cứu định tính đặt trọng tâm vào tìm hiểu thái độ, lòng tin, động cơ và hành vi ứng xử của một nhóm dân cư.

Nghiên cứu định tính có thể sử dụng song song, cùng lúc với phương pháp nghiên cứu định lượng, tạo nên một quá trình nghiên cứu logic, hoàn chỉnh.

Nghiên cứu định tính bao gồm hai phương pháp cơ bản:

- Phỏng vấn sâu cá nhân
- Phỏng vấn/thảo luận nhóm trọng tâm.
- Ngoài ra còn một số phương pháp khác: nghiên cứu trường hợp, quan sát, các kỹ thuật tiếp cận nhanh cộng đồng PRA (Participatory Rapid Appraisal) RAP (Rapid Appraisal Procedure) phương pháp các bên liên quan”¹.

Phương pháp định tính phần nào có thể khắc phục hạn chế của phương pháp định lượng. Thông qua các cuộc phỏng vấn, qua những hình ảnh thu được, qua các cuộc hội thảo, người nghiên cứu có thể nắm bắt được bản chất của vấn đề. Trở lại ví dụ về sản phẩm ở trên, nếu bằng cách trò chuyện với người tiêu dùng, chúng ta có thể biết được lý do vì sao họ thích hoặc không thích sản phẩm này, từ đó có những điều chỉnh thích hợp.

Tuy nhiên với đối tượng nghiên cứu có số lượng đông, vấn đề khó khăn khi áp dụng

phương pháp định tính là sẽ đặt câu hỏi cho những ai và không đặt câu hỏi cho những ai. Sự lựa chọn này không đơn giản vì phải khoanh vùng những đối tượng có thể nêu bật được bản chất của vấn đề nghiên cứu. Thêm vào đó là những khó khăn trong quá trình hỏi làm sao có thể thu được những thông tin cần thiết về đối tượng nghiên cứu. Đó là chưa kể những khó khăn khi thực hiện phỏng vấn sâu, tổ chức hoạt động nhóm, tổ chức hội thảo, tổ chức hỏi ý kiến chuyên gia. Đối với vấn đề nghèo đói - một vấn đề nhạy cảm - thì việc tiếp cận và phỏng vấn sâu người dân càng gặp nhiều khó khăn hơn.

2. Nghèo đói và những đặc thù

Trong nghiên cứu về nghèo đói, đối tượng nghiên cứu là các hộ nghèo đói. Những hộ này lại có những đặc thù riêng cần chú ý khi sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

Thứ nhất, những người thuộc diện nghèo đói rất dễ bị áp lực về mặt tâm lý, dễ bị “tổn thương” trước những biến động về kinh tế - xã hội. Họ gặp nhiều hạn chế, khó khăn khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, cũng như quá trình hoạch định chính sách của địa phương.

Thứ hai, việc tìm hiểu các thông số về đói nghèo gặp nhiều khó khăn:

- Các căn cứ tính nghèo đói thường không rõ ràng. Thông thường những nghiên cứu gần đây về nghèo đói dựa vào mức thu nhập. Nhưng bản thân mức thu nhập được tính như thế nào cũng là một vấn đề không đơn giản. Ví dụ: một gia đình gồm cha mẹ và ba người con. Trong đó cha mẹ làm ruộng, hai người con nhỏ vừa học ở quê vừa làm thêm cho cơ sở thủ công cạnh nhà, người con lớn vừa tốt nghiệp đại học và đang làm việc tại thành phố với mức lương bình quân hai triệu đồng. Trong trường hợp này thu nhập bình quân đầu người sẽ tính như thế nào, đó là chưa

¹ Trường Đại học Y Hà Nội, *Bài giảng quản lý và chính sách*, Nxb Y học, Hà Nội – 2002, tr.248,249.

kể những khoản thu từ việc làm ruộng vốn rất khó xác định, các khoản thu của hai đứa con nhỏ cũng khó xác định chỉ có thu nhập của người con lớn xác định được rõ ràng, nhưng nếu như người con lớn không gửi tiền về cho cha mẹ thì thu nhập của người con đó có tính vào thu nhập chung của gia đình hay không. Nếu tính vào thì rõ ràng đây là khoản thu ảo do không phản ánh được thực chất mức sống của gia đình. Điều này dẫn đến những sai lệch giữa các số liệu về đói nghèo điều tra được và số lượng hộ đói nghèo thực tế.

- Nguyên nhân đói nghèo cũng khó được xác định ở phạm vi hẹp. Trên diện rộng chúng ta có thể có một cái nhìn chung về nguyên nhân như thiếu vốn, thiếu lao động, thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức, thiếu đất đai, do những biến động bất thường của thời tiết, do những rủi ro xảy ra trong làm ăn, kinh doanh... Tuy nhiên xét ở một phạm vi hẹp, từng hộ gia đình, thì việc xác định nguyên nhân nghèo đói không hề dễ dàng nếu ta áp dụng một cách máy móc phương pháp định tính hoặc định lượng. Nguyên nhân thiếu nguồn lực lao động sẽ dễ dàng xác định nếu chúng ta chỉ đơn thuần căn cứ vào số lượng người trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên cần phải có một cái nhìn thực tế hơn về vấn đề này trên phạm vi từng gia đình. Giả sử gia đình A có một người mẹ già và một người con 25 tuổi khỏe mạnh, đang đi làm, (nghĩa là có sức lao động) nhưng vẫn thuộc hộ nghèo. Trong trường hợp này, những nguyên nhân nghèo kể trên đều bị loại bỏ. Thực hiện phỏng vấn mới biết được rằng dù người con tuy có đủ sức lao động nhưng lại không chí thú làm ăn, chỉ lo rượu chè, ăn chơi lêu lổng. Ví dụ này rất phổ biến trong các hộ nghèo đói. Yếu tố cốt lõi ở đây không đơn thuần nằm trong vấn đề có hay không có lao động mà nằm trong câu hỏi có sử dụng sức lao động của gia đình để thoát đói nghèo hay không? Câu hỏi này làm thay đổi tư duy hoạch định chính sách cũng như phương thức thực thi của chính sách xóa đói giảm nghèo.

3. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng vào nghiên cứu vấn đề nghèo đói

Do những đặc trưng của đối tượng nghiên cứu như vậy nên khi sử dụng phương pháp định tính và định lượng vào nghiên cứu nghèo đói cần quan tâm những vấn đề sau:

- Phương pháp định lượng có thể giúp chúng ta biết được mức thu nhập của người dân; số tài sản mà họ có được; mức độ hưởng thụ các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục của người dân; ...

- Phương pháp định tính giúp chúng ta kiểm tra lại những thông tin, con số mà phương pháp định lượng thu được, để đưa ra câu trả lời đúng với thực chất của vấn đề đang nghiên cứu.

- Hai phương pháp này phải được sử dụng cùng nhau để kiểm định lại chất lượng của thông tin.

- Với những đặc thù nêu trên của hộ đói nghèo, việc sử dụng hai phương pháp này có thể gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác thông tin và sử dụng hiệu quả các nguồn thông tin thu được.

4. Những kết luận rút ra trong việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong quá trình xây dựng, thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo từ dưới lên

4.1. Trọng tâm của chính sách xóa đói giảm nghèo đói

Như trên đã phân tích, với bản chất và những đặc thù của hộ nghèo đói nghèo như vậy, chính sách phải đặt ra và trả lời câu hỏi: đối tượng hướng tới của chính sách này là ai, là hộ nghèo một cách chung chung hay là hộ nghèo A, B, hoặc C. Nhiều người cho rằng chính sách phải có tầm vĩ mô, không thể tập trung vào từng hộ cụ thể được. Tính bất hợp lý cơ bản của lập luận này là: (1) không bám

sát vào đối tượng của chính sách với những đặc thù của nó; (2) chưa chú ý nhiều đến tính hiệu quả của chính sách; (3) việc tập trung vào từng hộ cụ thể không có nghĩa là bỏ qua cục diện chung của chính sách.

Thêm vào đó, xóa đói giảm nghèo cần thiết phải trở thành một phong trào thường xuyên có hiệu quả. Để trở thành phong trào rộng rãi và thường xuyên, nhất thiết phải xây dựng những điển hình của phong trào, đồng thời trở thành nguồn lực trong việc thực hiện xóa đói giảm nghèo cho các hộ đói nghèo khác. Đây là một trong những căn cứ để chúng ta khẳng định chu trình chính sách phải bắt đầu từ và

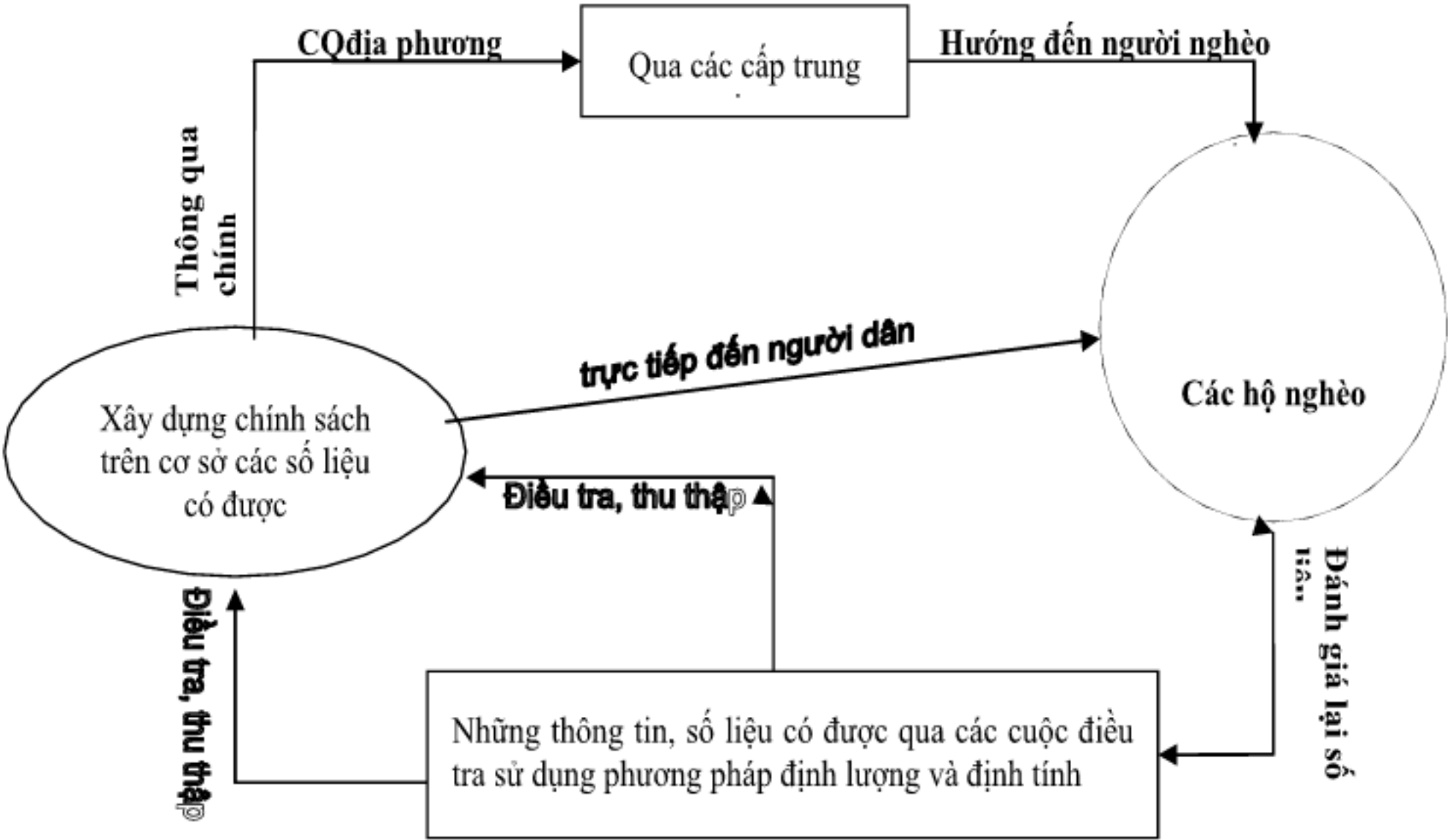
hướng đến từng hộ người nghèo đói cụ thể.

Với trọng tâm của chính sách như vậy, phạm vi của chính sách nên giới hạn trong từng xã. Từng xã sẽ lập chính sách, kế hoạch xóa đói giảm nghèo, sau đó chuyển lên huyện để tổng hợp thành chính sách xóa đói giảm nghèo chung của huyện trước khi chuyển lên cấp tỉnh xem xét và duyệt.

4.2. Quy trình của chính sách

4.2.1. Quy trình chính sách từ trên xuống và những hạn chế

Có thể khái quát quy trình hoạch định chính sách từ trên xuống bằng sơ đồ sau:



Sơ đồ 1. Quy trình chính sách từ trên xuống

Trong quy trình chính sách này, chính quyền cấp trên giữ vai trò chủ đạo trong việc thu thập và xử lý thông tin. Phương pháp được sử dụng chủ yếu ở đây là phương pháp định lượng. Trên cơ sở những số liệu thu được, chính quyền cấp trên ban hành chính

sách và chuyển xuống cho chính quyền cấp dưới thực hiện. Quy trình hoạch định chính sách xóa đói giảm nghèo ở xã Đan Phượng dưới đây là một ví dụ tiêu biểu cho quy trình chính sách từ trên xuống.

Bảng 2
Tóm tắt về Quy trình lập kế hoạch ở Đan Phượng

Cấp quản lý	Thời điểm	Hoạt động kế hoạch	Bên tham gia
Cấp tỉnh	Tháng 10	Bước 1. LKH dự thảo cho năm tới	Sở KHĐT
	Tháng 11	Bước 2. Trình Kế hoạch dự thảo cho lãnh đạo sở để duyệt lần cuối	Sở KHĐT
	Tháng 12	Bước 3. Trình UBND tỉnh xem xét	Sở KHĐT
	Tháng 1	Bước 4. Có quyết định của UBND tỉnh giao Kế hoạch Kinh tế Xã hội cho huyện	Sở KHĐT, Sở Tài chính
	Tháng 2 - 3	Bước 5. Các ngành cơ sở giao cho ngành dọc cấp dưới triển khai chỉ tiêu	Sở KHĐT, Sở Tài chính
	Tháng 4 - 5	Bước 6. Triển khai các chỉ tiêu làm thủ tục dự án	Sở KHĐT, Sở Tài chính
Cấp huyện	Tháng 8	Bước 1. Lập Kế hoạch dự thảo, tham mưu cho UBND huyện xem xét	Phòng Kế hoạch
		Bước 2. Trình kế hoạch cho HDND	
		Bước 3. Tổ chức thảo luận kế hoạch	Đại diện ban ngành huyện
		Bước 4. Trình kế hoạch cho HDND	Phòng Tài chính Kế hoạch
Cấp xã	Tháng 7 - 9	Bước 1. Lập kế hoạch tài chính dự thảo	Ban tài chính xã, kế toán xã, đại biểu HDND xã thôn
		Bước 2. Trình kế hoạch lên HDND xã	Ban tài chính xã, HDND xã
		Bước 3. Tổ chức hội nghị thảo luận và góp ý về kế hoạch	Đại biểu HDND, UBND xã
		Bước 4. Trình kế hoạch lên huyện	Ban/Phòng tài chính xã, huyện
	Tháng 1	Bước 5. Nhận kế hoạch từ huyện	UBND huyện, PTCKH huyện, UBND và Ban Tài chính xã
		Bước 6. Tổ chức hội nghị công bố về kế hoạch	Đại diện ban ngành trong xã, HDND, trưởng thôn
		Bước 7. Công bố kế hoạch xã qua các phương tiện truyền thông	Trưởng thôn, nhân dân trong xã

Nguồn: Tổng hợp kết quả thảo luận nhóm

Chính vì chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng nên có trường hợp chính sách không gặp được nhu cầu của người dân, chẳng hạn như hộ nông dân này. “Tôi không muốn, không có khả năng chăn nuôi bò, và chăn nuôi bò không làm thay đổi được cuộc sống của gia đình tôi thì Nhà nước, dự án có cho tôi 1 hoặc 2 con bò thì chúng tôi cũng không thể hết đói nghèo”. Tâm sự của người nông dân về dự án hỗ trợ

bò ở trên là một ví dụ phổ biến. Đó là chưa kể đến những hộ sử dụng không đúng, không hiệu quả nguồn vốn của chính sách. Đây là điểm hạn chế của những chính sách được hoạch định theo chu trình từ trên xuống. “Phần lớn người dân khi tham vấn cho biết họ không biết được cách thức họ được lựa chọn vào danh sách hộ nghèo như thế nào. Thông thường, họ được trưởng thôn thông báo về là họ nghèo sau khi

dan sách đã duyệt. Ý kiến của học cũng thống nhất với các ý kiến khác là quy trình lựa chọn hộ thế nào. Thông thường họ được trưởng thôn báo về là hộ nghèo sau khi danh sách đã duyệt. Ý kiến của họ cũng thống nhất với các ý kiến khác là quy trình lựa chọn hộ nghèo nên được thực hiện trong các cuộc họp thôn”. (Nhóm hành động chống đói nghèo, Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Đồng bằng Sông Hồng tỉnh Hà Tây và Hải Dương, 2003).

Theo đó, có nhiều trường hợp là người đói nghèo không được công nhận là hộ đói nghèo, còn người không đói nghèo lại được công nhận là hộ đói nghèo.

4.2.2. Quy trình chính sách từ dưới lên và những ưu điểm

Để phát huy hiệu quả của hai phương pháp định tính và định lượng, căn cứ vào đặc thù của đối tượng nghiên cứu, cần thiết áp dụng quy trình chính sách từ dưới lên. Điểm khác biệt cơ bản của quy trình chính sách từ dưới lên là chủ thể tham gia hoạch định chính sách, cũng như chủ thể sử dụng hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

Để rõ ràng hơn, có một số câu hỏi quan trọng được đặt ra như (1) ai là người hiểu rõ con đường cụ thể, thiết thực và phù hợp nhất để thoát nghèo đói; (3) ai có thể cung cấp cho người dân những nguồn lực cần thiết có thể giúp người dân thoát nghèo đói?

Câu trả lời là chỉ có người dân mới hiểu rõ nhất nguyên nhân của nghèo đói. Chúng ta có thể phỏng vấn, tâm sự với người dân về sự nghèo đói của họ. Khi đó chúng ta sẽ ngạc nhiên nhận ra rằng dù ban đầu họ chưa định rõ lắm nguyên nhân nhưng qua sự gợi mở dẫn dắt của người phỏng vấn, họ sẽ biết rất rõ nguyên nhân nghèo đói của họ. Việc tự nhận thức được nguyên nhân nghèo đói là một trong những yếu tố cơ bản, và đầu tiên nhất để người đói nghèo vượt qua đói nghèo với hoặc không với sự giúp đỡ nào từ chính sách của nhà nước. Trong trường

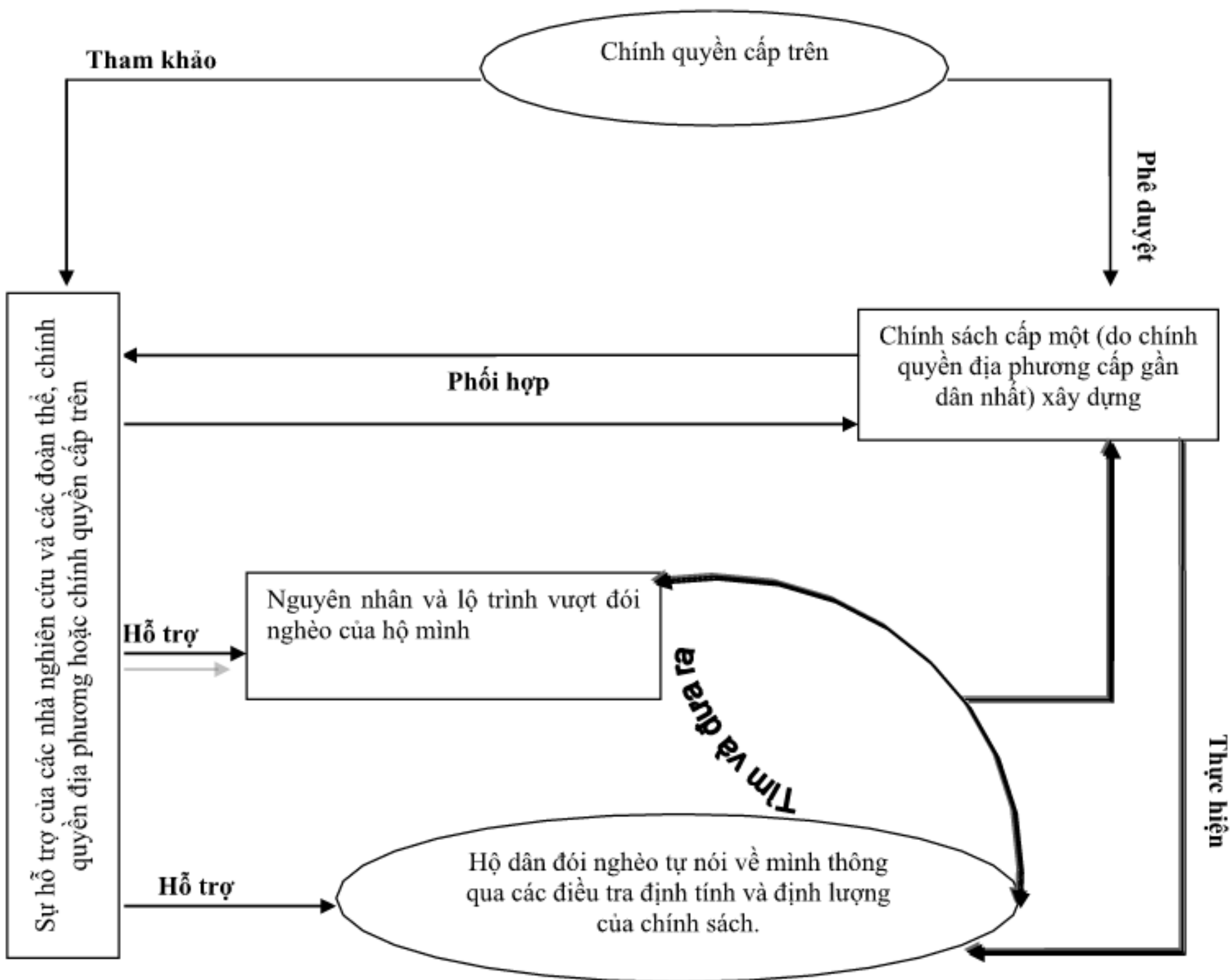
hợp này, chúng ta không thể tìm thấy nguyên nhân của đói nghèo chỉ bằng phương pháp định lượng mà phải cần sự hỗ trợ của phương pháp định tính. Cũng từ đó, chính người dân, với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và những người nghiên cứu, sẽ biết được con đường vượt qua nghèo đói.

4.2.3. Các bước của quy trình chính sách từ dưới lên

Thứ nhất, áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính (dùng phiếu điều tra) để xác định những hộ có thể được xếp vào diện đói nghèo. Trên cơ sở kết quả của phương pháp định tính, phương pháp định lượng (phỏng vấn, trao đổi, họp,...) sẽ giúp người dân phát biểu về bản thân, đồng thời lập một danh sách chính thức những hộ thuộc diện nghèo đói để phục vụ cho việc hoạch định và thực thi chính sách xóa đói giảm nghèo.

Trong giai đoạn này cần thiết phân biệt hai nhóm đói nghèo. Thứ nhất là nhóm hộ đói nghèo không hoàn toàn không có điều kiện cần thiết để thoát đói giảm nghèo như hộ gồm toàn những người già neo đơn, tàn tật... Thứ hai là nhóm hộ nghèo có điều kiện cần thiết để thoát đói giảm nghèo như những gia đình có sức lao động, hoặc nhận được sự hỗ trợ của người thân... Những hộ thuộc nhóm một cần được hỗ trợ ngay. Những hộ thuộc nhóm hai được tiếp tục đưa vào bước thứ hai.

Thứ hai, theo quy trình chính sách từ dưới lên, các hộ nghèo phải là những ứng cử viên có khả năng phát hiện được nguyên nhân đói nghèo, phải trình bày được kế hoạch và cách thức thoát nghèo đói của mình, cũng như nguồn lực cần có để có thể tự thoát nghèo. Sau khi đã có những thông tin cần thiết cho việc hoạch định chính sách, chính quyền địa phương sẽ tiến hành hoạch định chính sách rồi chuyển cho cấp trên phê duyệt sau đó đưa chính sách vào áp dụng. Trong giai đoạn này, phương pháp định lượng được sử dụng chủ yếu.



Sơ đồ 2

Quy trình chính sách từ dưới lên

Thứ ba, căn cứ những gì mà các hộ đói nghèo nói về mình, chính sách sẽ cung cấp những nguồn lực mà họ cần theo từng giai đoạn của kế hoạch mà hộ nghèo tự vạch ra. Điều này có ý nghĩa rất lớn không chỉ về mặt tư tưởng, về ý chí thoát nghèo, về những cam kết của người dân đối với các cấp chính quyền, đoàn thể quần chúng, mà còn là một bài học thực tiễn buộc người dân phải mạnh dạn hơn, phải có tư duy mới hơn trong quá trình thoát nghèo của mình.

Thứ tư, xây dựng chính sách xóa đói giảm nghèo với những biện pháp và lộ trình phù hợp với nguyện vọng và lộ trình thoát nghèo của người dân có được ở bước trên.

Thứ năm, thông qua kế hoạch thoát nghèo của người dân, trong quá trình áp dụng, tùy

theo tiến trình cần thiết kiểm tra lại những hộ dân đang được hưởng chính sách bằng phương pháp định lượng và bằng phương pháp định tính. Mục đích của việc làm này là hiểu thêm nguyện vọng, cũng như nhu cầu mới nảy sinh của họ liên quan đến các nguồn lực xóa đói giảm nghèo nhằm giúp họ tiếp tục xóa đói, giảm nghèo một cách hiệu quả và bền vững. Ngoài ra việc kiểm tra còn để có những điều chỉnh kịp thời nhằm hạn chế những rủi ro trong việc sử dụng nguồn lực cũng như nâng cao tỷ lệ thu hồi các nguồn lực (nếu có).

4.2.4 Những khó khăn có thể gặp phải

Tuy nhiên việc áp dụng quy trình chính sách từ dưới lên gặp một số khó khăn sau:

Thứ nhất, đa phần những người nghèo đói tập trung ở vùng nông thôn và ít chữ, việc diễn đạt những ý tưởng của họ theo các yêu cầu như trên không phải đơn giản, thậm chí nhiều hộ không biết bắt đầu kế hoạch thoát nghèo của mình từ đâu. Trong trường hợp này, cần có sự nghiên cứu định lượng và định tính, các nhà nghiên cứu có thể tư vấn cho hộ đói nghèo những kiến thức cần thiết liên quan đến việc thoát đói giảm nghèo của họ. Những tư vấn này phải thường xuyên và chi tiết, chính xác và bổ ích.

Thứ hai, việc yêu cầu họ nói về nghèo đói cũng là việc hết sức tế nhị. Cho nên cần phải chú ý trong cách đặt câu hỏi khi phỏng vấn, để một mặt giúp họ chứng minh rằng họ nghèo đói nhưng lại không tạo ra những tác động xấu về tâm lý. Những khó khăn này hoàn toàn có thể khắc phục được nếu chính quyền địa phương, đoàn thể, các nhà nghiên cứu nhiệt tình, có tâm huyết, phối hợp chặt chẽ với từng hộ gia đình.

Thứ ba, theo quy trình chính sách từ dưới lên, quá trình hỗ trợ cũng như nội dung hỗ trợ cho hộ đói nghèo thiết thực hiệu quả hơn, mặc dù các cấp chính quyền, các đoàn thể và các nhà nghiên cứu tốn nhiều công sức hơn.

Tóm tắt, xóa đói giảm nghèo là một chính sách có ý nghĩa cả về mặt kinh tế, chính trị, xã hội, cho nên nhất thiết phải quan tâm đến hiệu quả của chính sách này. Để đảm bảo tính hiệu quả nên khoanh vùng việc hoạch định và thực hiện chính sách theo từng địa bàn xã phường. Có như vậy phương pháp định lượng và phương pháp định tính mới có thể phát huy hết hiệu quả trong việc hoạch định chính sách. Tuy nhiên việc khoanh vùng chính sách như vậy có khi sẽ gặp phải một rào cản là trình độ của cán bộ xã phường và của người dân chưa cao. Vì vậy cần phải có những hoạt động mạnh mẽ, tích cực của các chuyên gia vào quá trình thu thập số liệu, cố vấn hoạch định chính sách cũng như trong việc đánh giá quá trình thực hiện chính sách.

Tài liệu tham khảo

1. Nhóm hành động chống đói nghèo, *Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Đồng bằng Sông Hồng tỉnh Hà Tây và Hải Dương*, 2003
2. Trường Đại học Y Hà Nội, *Bài giảng quản lý và chính sách*, Nxb Y học, Hà Nội – 2002, tr.248,249.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẦN MỘT ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC ĐỦ NĂNG LỰC, KỸ NĂNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

CVCC. DIỆP VĂN SƠN*

Tóm tắt

Đô thị luôn có một vị trí quan trọng trong một quốc gia, đặc biệt là đối với sự phát triển của quốc gia đó. Đô thị được hình thành là kết quả tất yếu của quá trình phát triển lực lượng sản xuất trong mối quan hệ chặt chẽ với quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng của nền kinh tế quốc gia. Đến lượt mình, đô thị tác động một cách mạnh mẽ và có sức hút lớn đối với phát triển của một vùng hay của cả nước. Những người quản lý đô thị (QLĐT) từ bộ phận hoạch định các chính sách vĩ mô đến viên chức hành chính trong bộ máy chính quyền các cấp của đô thị cần nắm vững những đặc thù của đô thị, từ đó có chính sách và phương thức quản lý phù hợp và hữu hiệu.

1. Cần nắm vững đặc thù của đô thị để có những quyết định quản lý phù hợp

Trong công tác quản lý nói chung, đặc biệt là quản lý hành chính nhà nước, nếu xem đối tượng quản lý như nhau, không quan tâm đến tính đặc thù của đối tượng, mà “xài” chung một văn bản quản lý cho mọi loại đối tượng tức là đã làm cái việc chọn phần thuận lợi về cho nhà quản lý mà đẩy cái khó khăn cho đối tượng quản lý. Lâu nay chúng ta tổ chức quản lý đô thị không có gì khác với địa bàn nông thôn. Xuất phát từ quan niệm “*cấp tương đương*” trong các văn bản pháp luật cho nên thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức như tỉnh; quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức như huyện;

phường, thị trấn tổ chức như xã¹. Vì thế trong địa bàn thành phố địa bàn hẹp có quá nhiều cấp quản lý, điều này đưa đến mệnh lệnh hành chính bị “cắt khúc”, gãy, chồng chéo, luôn luôn xuất hiện mâu thuẫn giữa *ngành* và *cấp trên* cùng một địa bàn, trong khi đó đô thị là một chính thể thống nhất, đòi hỏi phải quản lý tập trung thống nhất và xuyên suốt.

Hiện nay nếu không có mô hình chính quyền đô thị phù hợp và quy chế đặc thù thì việc “chữa cháy” vẫn xảy ra thường xuyên vì không chữa cháy tận gốc. Đây là tình trạng “Chữa triệu chứng chứ không chữa nguyên nhân”. Thế thì nguyên nhân nằm ở đâu? Lâu nay đã có nhiều ý kiến của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý đã đề cập đến.

Thứ nhất

Chúng ta quản lý đô thị bằng các quy định để quản lý nông thôn. Có ý kiến ví von “dùng chiếc áo của nông thôn mặc cho đô thị thì quá chật”. Sự “quá chật” này càng thấy rõ hơn khi đó là một đô thị cực lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Do đó cần tạo sự thông thoáng và hợp lý về mặt thể chế.

Thứ hai

Do cách suy nghĩ bình quân chủ nghĩa nên thiết kế bộ máy quản lý đô thị, ngay cả một đô thị cực lớn cũng không có gì khác biệt so với những nơi khác trong cả nước. Khi đối tượng

* Chuyên viên cao cấp

1 <http://www.phapluatvn.vn/tuphap/201108/Luat-to-chuc-HdNd-va-uBNd-phan-dinh-trach-nhiem-con-mu-mo-2057078/>

quản lý khác nhau mà dùng công cụ quản lý như nhau thì trái với khoa học tổ chức, quản lý. Vì vậy cần tổ chức một bộ máy khác hợp lý hơn để quản lý đô thị cực lớn một cách có hiệu quả.

Thứ ba

Đội ngũ cán bộ công chức để quản lý đô thị nói chung và quản lý đô thị cực lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được chuẩn bị và trang bị những kiến thức không có gì khác hơn so với đội ngũ cán bộ công chức ở các địa phương khác (Chúng tôi nhấn mạnh sự khác về mặt kiến thức chứ không đặt vấn đề hơn kém về trình độ). Thậm chí những người này còn mang theo phong cách sinh hoạt của “*tiểu nông*” vào làm pha loãng đi “*chất công nghiệp*”, chất “*chính quy*” của thành phố của “*thị dân*”. Đây được xem là đội ngũ công chức cán bộ không có kiến thức về quản lý đô thị.

Trong quá trình quản lý đô thị, các cấp chính quyền ở đô thị phải luôn đương đầu giải quyết những khó khăn như: tình trạng xây dựng hỗn loạn không tuân thủ quy hoạch, vấn đề cấp thoát nước, thiếu cây xanh, tình trạng thiếu nhà ở (nhà ổ chuột), nạn ùn tắc giao thông, đường sá xuống cấp, mạng lưới điện quá tải, ô nhiễm môi trường, thiếu công ăn việc làm, thất nghiệp nghèo đói, tệ nạn xã hội, gia tăng dân số, trật tự an toàn giao thông... Các khó khăn này luôn tác động lẫn nhau, đan xen lẫn nhau làm cho quá trình quản lý đô thị đã phức tạp càng phức tạp hơn.

Nội dung quản lý đô thị nổi bật **sự khác biệt** với quản lý nông thôn là ở công tác quản lý xây dựng và phát triển đô thị. Nó bao gồm các nội dung chính như sau:

- Quản lý quy hoạch (đất đai, địa điểm và không gian đô thị)
- Quản lý việc đầu tư xây dựng đúng trình tự theo quy hoạch.
- Quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Quản lý việc khai thác và sử dụng các công trình trong đô thị

- Quản lý vệ sinh môi trường đô thị.

Ngoài ra những nội dung quản lý khác trong các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa xã hội đời sống, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giao thông, thi hành pháp luật... yêu cầu phải nhanh nhạy, linh hoạt, rất khoa học để phù hợp với đặc thù của đô thị. Một đòi hỏi có tính nguyên tắc trong quản lý đô thị là phải bảo đảm tính thống nhất, xuyên suốt từ trên xuống dưới, quản lý trực tiếp và không được cắt khúc.

Phải xem đô thị là một chỉnh thể cấu trúc chặt chẽ. Không ở đâu mà có yêu cầu bộ máy tinh gọn ít tầng nấc như ở đô thị.

Trên thế giới nói chung, thủ đô và các đô thị lớn có vị trí quan trọng đều có quy chế quản lý đặc thù. Ở nước ta còn chưa có quy chế quản lý đô thị khác với nông thôn mặc dù Quốc hội vừa thông qua Luật Thủ đô dành riêng cho Hà Nội. Phải thấy rằng đây là một thiệt thòi cho việc phát triển của thành phố Hồ Chí Minh và nhiều đô thị lớn khác. Tất nhiên như vậy ít nhiều làm ảnh hưởng đến sự phát triển chung của cả nước.

Thiết nghĩ, đã đến lúc cần suy nghĩ một cách căn cơ, có hệ thống để đô thị có được:

Tính bền vững: Nên làm gì để thành phố có được điều kiện sống tốt hơn?

Tính lành mạnh: Nên làm gì để thành phố lành mạnh về tài chính hơn?

Tính cạnh tranh: Làm thế nào để thành phố có khả năng cạnh tranh nhiều hơn trong kinh tế toàn cầu?

Quản lý tốt: Làm thế nào để khả năng quản lý của thành phố có thể được phát huy?

Với vai trò của đô thị đối với sự phát triển chung của cả nước, cần phải suy nghĩ, hành động và có những quyết sách trên tinh thần: Phát triển đô thị chính là tạo sự phát triển cho cả nước.

Quy hoạch và Quản lý đô thị

2. Cần phải chuyển hướng từ đào tạo chức nghiệp sang đào tạo năng lực công chức.

Nhiều công trình khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo công chức được thực hiện cho thấy những vấn đề liên quan đến năng lực, qua các nội dung: (1) Kiến thức và kỹ năng quản lý chung; (2) Kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước tại địa phương và đô thị; và (3) Kiến thức và kỹ năng lãnh đạo tại địa phương và đô thị. Tuy nhiên các kỹ năng và phương pháp cụ thể như lãnh đạo và quản lý; giải quyết vấn đề và ra quyết định; tổng hợp và viết báo cáo; giao tiếp và thuyết trình hiệu quả; và quản lý công sở... nhìn chung còn thiếu và hụt hẫng.

Những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhưng chưa được đào tạo đầy đủ cho công chức là lãnh đạo và quản lý các vụ, cục, sở ngành, quận huyện và phường, xã... bao gồm:

- Đối với lãnh đạo/quản lý sở ngành, quận huyện

Quản lý chung:

- Quản lý nguồn nhân lực/quản lý con người
- Quản lý chiến lược
- Hệ thống các chỉ số thực thi công tác
- Quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng tại ngành/địa bàn
- Quan hệ kinh tế quốc tế

Quản lý nhà nước:

- Nghiên cứu và phân tích chính sách công
- Quản lý và phát triển đô thị
- Quản lý theo kết quả
- Quản lý phát triển kinh tế - xã hội tại ngành/địa bàn

Lãnh đạo:

- Xây dựng chiến lược phát triển địa phương
- Kỹ năng lãnh đạo và quản lý
- Đối với chuyên viên và cán bộ chủ chốt cấp xã, phường, thị trấn

Quản lý chung:

- Quản lý kế hoạch công tác
- Quản lý nguồn nhân lực/quản lý con người
- Quản lý đầu tư xây dựng

Quản lý nhà nước:

- Kỹ năng xây dựng và đề xuất các đề án có sự tham gia
- Kỹ năng hợp nhất chương trình/kế hoạch công tác của cơ quan/đơn vị với chương trình/kế hoạch của quận, huyện/ Tỉnh, Thành.
- Các kỹ thuật điều tra thu thập dữ liệu cơ bản về địa bàn

Lãnh đạo:

- Kinh nghiệm về lãnh đạo và quản lý tại nước ngoài
- Kỹ năng lãnh đạo và quản lý cơ bản
- Kỹ năng/kỹ thuật khác

Tổng kết mười năm thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước (giai đoạn 2001-2010) các chuyên gia thống nhất nhận định: “*Yếu kém lớn nhất là chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước trong cơ chế mới. Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng được tăng cường, số lượng cán bộ, công chức qua các lớp, khóa đào tạo, bồi dưỡng khá lớn, nhưng nhìn chung chất lượng, nhất là kiến thức quản lý nhà nước mới với kỹ năng nghiệp vụ hành chính thực sự mới chỉ đạt được ở tỷ lệ thấp. Bằng cấp, chứng chỉ tăng, nhưng chất lượng về chuyên môn của cán bộ, công chức có bằng cấp, chứng chỉ lại đang là vấn đề đáng lo ngại.*”

Phương thức đào tạo hiện nay chủ yếu theo chức nghiệp, nhằm vào việc tiêu chuẩn hóa chức danh cán bộ, công chức, chứ chưa chú trọng đầy đủ tới những kiến thức và kỹ năng để xây dựng cho người công chức năng

lực thực hiện tốt hơn công việc và nhiệm vụ được giao. Hiện trạng công tác đào tạo đang gây ra **tình trạng hẫng hụt về năng lực thực thi** thích ứng với yêu cầu phát triển của đất nước đối với người công chức; so với yêu cầu nhiệm vụ nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển của đất nước trong tương lai thì sự hẫng hụt này càng trở thành thách thức lớn đối với chính quyền các cấp”.

Thiết nghĩ để khắc phục thực trạng trên cần hướng đến việc đào tạo năng lực cho công chức.

3. Đích đến của lộ trình đào tạo năng lực cho đội ngũ công chức

Đích đến của lộ trình đào tạo chính là những năng lực cần thiết xây dựng cho công chức chính quyền, giúp họ có được khả năng hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, góp phần vào việc đạt được các mục tiêu chiến lược do nhà nước đề ra trong bối cảnh hội nhập và phát triển của cả quốc gia hay từng địa phương.

- Khái niệm năng lực: Khái niệm năng lực được sử dụng trong tâm lý học, giáo dục học và đào tạo. Khái niệm này (với nguồn gốc từ tiếng La tinh cổ là “competentia”, có nghĩa là gặp gỡ) thường được hiểu như là các đặc tính tâm lý cá nhân phức tạp bao gồm cả các kỹ năng được xây dựng trên cơ sở kiến thức gắn với động cơ, làm cho người đó có thể hành động một cách hiệu quả và thích ứng trong những hoàn cảnh nhất định.

Năng lực là tập hợp của nhiều yếu tố như kiến thức, các kỹ năng, khả năng, sự sẵn sàng để hành động và trách nhiệm. Khái niệm này gắn với khả năng hành động được hình thành trên cơ sở hiểu biết và kiến thức, vì vậy hai yếu tố này là không tách rời nhau. Khả năng hành động là một năng lực, vì vậy khi nói tới phát triển năng lực cũng có nghĩa là phát triển năng lực hành động. Hơn nữa, năng lực của một cơ quan/tổ chức còn gắn với các yếu tố mang tính hệ thống như chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, và nguồn lực thích hợp để

tổ chức đó vận hành một cách trôi chảy và hiệu quả².

Tóm lại năng lực được hiểu là khả năng:

- Làm chủ và hoàn thành nhiệm vụ tại các tình huống thực;
- Làm chủ và xử lý được các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;
- Vượt qua khó khăn, trở ngại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;
- Xác định và tiên liệu được những xu hướng và thay đổi trong tương lai khi thực hiện các nhiệm vụ để đưa ra được các giải pháp hiệu quả, tránh gây tổn thất.

Có thể định nghĩa năng lực là: “*năng lực là sự liên kết mang tính tổng hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ, mà nó ảnh hưởng đến công việc (vai trò hay trách nhiệm); chúng tương quan lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ, và có thể nâng cao được thông qua đào tạo và phát triển*”³.

Theo nghiên cứu 4 cho thấy năng lực cần đối với cán bộ công chức thành phố trong bối cảnh yêu cầu của công cuộc tái thiết, phát triển đất nước và hội nhập là:

- Hiểu về những nguyên tắc cơ bản của hành chính nhà nước, được tiếp cận một cách hệ thống đến những nguyên tắc về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trong mối quan hệ với chính trị, khoa học tổ chức và khoa học hành chính;
- Có khả năng vận dụng những kiến thức và nguyên tắc vào thực tiễn công tác;
- Có khả năng tư duy độc lập trong thực thi nhiệm vụ một cách hiệu quả, đúng theo quy định và sáng tạo để phù hợp với thực tiễn;

2 Bộ tài liệu Đào tạo kỹ năng Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cải cách hành chính tại thành phố Hồ Chí Minh” giai đoạn 2008-2011

3 Bộ tài liệu Đào tạo kỹ năng Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cải cách hành chính tại thành phố Hồ Chí Minh” giai đoạn 2008-2011

Quy hoạch và Quản lý đô thị

- Có khả năng nhận diện, phát hiện vấn đề; phân tích, đánh giá, tổng hợp, xử lý thông tin nhanh nhạy, biết sử dụng các công cụ thích hợp nhằm đưa ra giải pháp thích hợp, sáng tạo trong quá trình thực thi công vụ, vừa bảo đảm đúng pháp luật, vừa bảo đảm tính phù hợp với thực tiễn.

- Với những công chức tham mưu, là chuyên gia, hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, hoạch định chính sách: cần có năng lực dự báo tương lai, có tầm nhìn rộng, biết sử dụng những công cụ trong hoạch định và xây dựng chiến lược, xây dựng chính sách và kế hoạch thực hiện.

Với những công chức lãnh đạo và quản lý, cần có năng lực về tầm nhìn, biết xây dựng chiến lược (cho ngành, lĩnh vực, hay tổ chức), thiết lập các mục tiêu mang tính khả thi cao, phù hợp với các nguồn lực và khả năng của thực tiễn.

- Công chức cần có khả năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với con người một cách hiệu quả: kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, thấu hiểu và hành động đúng đắn.

- Công chức cần có tinh thần trách nhiệm cao, tính kỷ luật, phẩm chất đạo đức và tâm trong sáng trong thực thi công vụ.

4. Năng lực hỗ trợ giúp người công chức làm chủ, tư tin để hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất trong bối cảnh thực tiễn.

Để thực hiện được tốt nhiệm vụ, người công chức cần có những kỹ năng mang tính hỗ trợ cho cá nhân, tùy theo loại công chức:

- Kỹ năng nhận diện và phân tích vấn đề trong lập kế hoạch hành động;

- Kỹ năng lập kế hoạch;

- Kỹ năng phân tích vấn đề, thiết lập mục tiêu trong hoạt động thực thi nhiệm vụ;

- Kỹ năng làm việc hiệu quả: lựa chọn ưu tiên, sắp xếp thời gian hợp lý, lập và theo dõi lịch công tác, lưu trữ hồ sơ, định lượng kết quả...

- Kỹ năng sử dụng các công cụ kỹ thuật trong quản lý hiện đại: phân tích, thiết lập mục tiêu, đánh giá (SWOT, cây mục tiêu, biểu đồ GANTT, sơ đồ xương cá...);

- Kỹ năng thuyết trình, thuyết phục;

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ;

- Kỹ năng sử dụng máy vi tính trong công việc (văn bản, lưu trữ, thuyết trình), sử dụng mạng máy tính và internet trong công việc;

- Kỹ năng làm việc nhóm;

- Kỹ năng giao tiếp;

- Kỹ năng tổ chức cuộc họp hiệu quả;

- Kỹ năng xây dựng báo cáo;

- Kỹ năng quản lý và thực hiện dự án

- v.v.

Bên cạnh đấy, đòi hỏi công chức phải có các năng lực quản lý hiện đại cơ bản bao gồm:

- Năng lực tư duy

- Năng lực hành động

- Năng lực quan hệ, giao tiếp, thuyết phục, lãnh đạo, làm việc với người khác

- Năng lực học tập, tiếp thu, đổi mới, sáng tạo

Những năng lực và kỹ năng được xây dựng trên nền tảng phẩm chất, thái độ và hành vi tương thích nhằm giúp người công chức có khả năng hoàn thành nhiệm vụ tương ứng với vị trí chức danh một cách chủ động và tích cực, đáp ứng những thách thức, yêu cầu ngày càng cao trong thực tiễn quản lý một đô thị tầm cỡ như thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ tài liệu Đào tạo kỹ năng Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cải cách hành chính tại thành phố Hồ Chí Minh” giai đoạn 2008-2011.
2. Khảo sát nhu cầu đào tạo của 4 nhóm công chức thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Quản lý (MCAĐ) - Tài liệu Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật cải cách hành chính tại thành phố Hồ Chí Minh” giai đoạn 2008-2011

MÔ HÌNH QUẢN LÝ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. HOÀNG THỊ KIM CHI*

Tóm tắt

Thực trạng Vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều bất cập, khả năng thu hút hành khách đi xe buýt còn rất hạn chế, trong đó một nguyên nhân quan trọng là bộ máy tổ chức hoạt động và quản lý điều hành. Vấn đề này sẽ ngày càng phức tạp khi quy mô hoạt động của VTHKCC được mở rộng với nhiều phương thức vận tải mới ra đời. Bài viết đề xuất mô hình tổ chức hoạt động và quản lý điều hành VTHKCC ở thành phố Hồ Chí Minh nhằm mang lại hiệu quả cao hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển VTHKCC trong tương lai.

1. Thực trạng công tác quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động Vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chủ yếu là xe buýt. Qua các năm số lượng tuyến và đầu phương tiện xe buýt đã tăng đáng kể: năm 2002 có 97 tuyến, đến năm 2012 đã tăng lên 150 tuyến. Khối lượng vận chuyển bằng xe buýt từ gần 100.000 lượt hành khách/ngày năm 2002 tăng lên khoảng 1,2 triệu lượt hành khách/ngày năm 2012. Tuy nhiên, tỷ lệ người dân đi xe buýt còn rất thấp, mới thu hút khoảng 6-7% nhu cầu đi lại của người dân thành phố, chất lượng phục vụ chưa cao.

Nguồn thu cho hoạt động VTHKCC chủ yếu từ doanh thu bán vé và tiền trợ giá từ ngân sách thành phố. Do phải đảm bảo giá vé ở mức vừa phải để thu hút hành khách trong khi số chuyến xe buýt hoạt động và đơn giá chi phí ngày một tăng cao (đặc biệt là chi phí nhiên liệu, tiền công...) nên nguồn ngân sách thành phố trợ giá cho hoạt động xe buýt ngày một lớn (năm 2002: 39,6 tỷ đồng, năm 2010: 841 tỷ đồng, năm 2012 khoảng 1.500 tỷ đồng¹).

Về tổ chức điều hành hoạt động VTHKCC bằng xe buýt, thời gian qua Sở Giao thông vận tải thành phố đã tổ chức lại các đơn vị vận tải, giảm bớt đầu mối cung ứng, nhờ đó từ 32 đơn vị vận tải xe buýt năm 2002 đã giảm xuống còn 15 đơn vị vào đầu năm 2012 và xuống còn 12 đơn vị vào đầu năm 2013, bao gồm 3 công ty và 9 hợp tác xã vận tải. Tuy số hợp tác xã xe buýt đã giảm đáng kể nhưng phần lớn vẫn còn hoạt động theo mô hình “dịch vụ hỗ trợ” (xã viên vẫn là chủ sở hữu phương tiện xe buýt và trực tiếp quản lý phương tiện) nên còn manh mún, công tác tổ chức điều hành hoạt động VTHKCC bằng xe buýt phần lớn là thủ công nên còn rất phức tạp.

Hiện nay Trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC trực thuộc Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh có quy mô nhân lực khoảng 230 - 250 người. Trong tương lai, khi mạng lưới VTHKCC phát triển với nhiều phương thức vận tải khác nhau, đặc biệt là vận tải khối lượng lớn như xe buýt nhanh, đường sắt trên cao, tàu điện ngầm... với yêu

* Trường Phòng Quản lý Khoa học, Viện NCPT - TPHCM

1 Báo cáo tổng kết hàng năm của trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC - Sở GTVT thành phố Hồ Chí Minh.

Quy hoạch và Quản lý đô thị

cầu phải đáp ứng 25 - 30% nhu cầu đi lại vào năm 2020 - 2025 và cao hơn nữa trong những năm tiếp theo² thì nguồn nhân lực cho công tác quản lý sẽ phải tăng lên gấp nhiều lần nếu cơ quan quản lý VTHKCC không được tổ chức lại một cách hợp lý.

Ngoài ra hệ thống VTHKCC của thành phố hiện còn nhiều hạn chế như tổ chức mạng lưới tuyến buýt phức tạp, chưa được phân cấp (tuyến trục, tuyến nhánh); Cơ sở hạ tầng cho VTHKCC bằng xe buýt chưa đầy đủ (không có đường dành riêng, đường hẹp lưu thông khó khăn, thiếu bến bãi...), phần lớn xe buýt đang hoạt động đã được đầu tư trên dưới 10 năm, sắp hết thời hạn sử dụng; Nguồn thu cho hoạt động VTHKCC còn rất hạn chế, thiếu kinh phí để tái đầu tư...

2. Kinh nghiệm tổ chức quản lý VTHKCC của các nước trên thế giới

Qua phân tích tình hình tổ chức hoạt động và quản lý VTHKCC của một số thành phố trên thế giới³ có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

1. Để có thể quản lý tốt hoạt động VTHKCC cần có một cơ quan quản lý điều hành thống nhất. Cơ quan quản lý VTHKCC phải có đủ thẩm quyền để có thể quyết định các chính sách một cách kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển VTHKCC. Mô hình quản lý ở các thành phố có hệ thống giao thông công cộng phát triển đều có hai cấp quản lý chính là cấp chiến lược và cấp quản lý, điều hành.

2. Giao thông công cộng phải được quy hoạch một cách có hệ thống, đồng bộ và mang tính liên hoàn giữa các phương thức vận chuyển khác nhau (đường sắt đô thị, xe buýt nhanh, xe buýt thường...).

2 Dự thảo Quy hoạch VTHKCC thành phố Hồ Chí Minh đến 2025, Sở GTVT.

3 Bài trình bày của các chuyên gia của Word Bank tại Hội thảo Mô hình quản lý giao thông công cộng, tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển ngày 17-18/11/2011

3. Việc cung ứng dịch vụ VTHKCC tập trung vào một số đầu mối lớn, không phân tán nhưng cũng không độc quyền, phải có tính cạnh tranh và minh bạch để đảm bảo chất lượng dịch vụ. Một số thành phố trên thế giới đang có xu hướng chuyển dần từ độc quyền (nhà nước hoặc tư nhân) sang mô hình hợp tác Nhà nước - Tư nhân, trong đó xác định rõ vai trò của các bên tham gia.

4. Việc quản lý các đơn vị khai thác thông qua hợp đồng dịch vụ một cách chặt chẽ, thực hiện cơ chế đấu thầu chọn đơn vị khai thác.

5. Đa dạng các nguồn thu cho hoạt động VTHKCC. Ngoài nguồn thu từ bán vé còn các nguồn thu khác như từ ngân sách Nhà nước, từ quảng cáo trên phương tiện VTHKCC, từ phí giao thông và phí thu từ các doanh nghiệp có qui mô lao động lớn...

3. Đề xuất mô hình quản lý vận tải hành khách công cộng ở thành phố Hồ Chí Minh

Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22/1/2007, trong đó có quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh. Việc đưa vào hoạt động, khai thác của các tuyến metro sẽ là bước ngoặt lớn của hoạt động VTHKCC ở thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Việc này đòi hỏi phải xây dựng một mạng lưới xe buýt tích hợp với mạng lưới đường sắt đô thị theo định hướng chung để có thể khai thác hệ thống một cách hiệu quả.

Theo dự kiến tuyến metro đầu tiên sẽ đi vào hoạt động sau năm 2015, và dự thảo Quy hoạch VTHKCC ở thành phố Hồ Chí Minh đưa ra phương án quy hoạch mạng lưới xe buýt đến năm 2014 và giai đoạn 2015 - 2020, trong đó đề xuất chỉ nên để 5 - 7 nhà cung cấp chính hoạt động trên các tuyến cấp 1 và 2, các tuyến cấp 3 vẫn giao cho các hợp tác xã có quy mô hoạt động nhỏ để tiếp tục khai thác

hết vòng đời phương tiện hiện có và dần hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Từ yêu cầu phát triển VTHKCC ở thành phố Hồ Chí Minh và từ kinh nghiệm trên thế giới, việc tổ chức hoạt động và quản lý VTHKCC ở thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo điều phối hài hòa toàn hệ thống, tích hợp được nhiều phương thức vận tải khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng và hiệu quả trong quản lý vận hành.

- Đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả khi quy mô hoạt động VTHKCC được mở rộng dần trong tương lai.

3.1. Đề xuất mô hình tổ chức của các đơn vị VTHKCC

Nhằm đảm bảo các yêu cầu trên, trong tương lai, các đơn vị VTHKCC cần được tổ chức thành một số đầu mối có chức năng vận hành khai thác đường sắt đô thị và các phương thức VTHKCC khác, đặc biệt là xe buýt.

Để chuẩn bị cho việc vận hành khai thác tuyến Metro đầu tiên dự kiến hoàn thành sau năm 2015, từ năm 2009 Ủy ban nhân dân thành phố đã giao cho Ban quản lý đường sắt đô thị chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu đề án thành lập Công ty quản lý vận hành tuyến Metro Bến Thành – Suối Tiên, mô hình đơn vị khai thác được đề xuất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với bộ máy tổ chức tương tự Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xe khách Sài Gòn.

Tuy nhiên nếu hình thành một công ty hoàn toàn mới chỉ vận hành tuyến metro sẽ khó khăn cho công tác quản lý vận hành giữa các phương thức vận tải công cộng khác nhau. Vì vậy tổ chức của các đơn vị VTHKCC nên theo mô hình Tổng công ty VTHKCC chịu trách nhiệm cung ứng dịch vụ VTHKCC theo từng địa bàn (bao gồm tuyến trục là tuyến đường sắt đô thị và các tuyến nhánh do xe buýt đảm

nhiệm). Mỗi Tổng công ty có thể đảm nhiệm một hay nhiều địa bàn với mô hình tổ chức hoạt động như sau:

- Hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con vừa có chức năng vận hành khai thác các tuyến đường sắt đô thị, vừa có chức năng vận hành khai thác các phương thức vận tải công cộng khác, đặc biệt là xe buýt.

- Tổng công ty là Công ty mẹ do Ủy ban nhân dân thành phố sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty con là các doanh nghiệp thành viên do Tổng công ty đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần chi phối, góp vốn chi phối hoặc giữ quyền chi phối khác, hoạt động dưới các hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần hoặc các loại hình doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

- Tổng công ty có quyền tự chủ kinh doanh, chủ động mở rộng quy mô, chủ động tìm kiếm thị trường, được hưởng chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ ưu đãi khác của nhà nước.

- Tổng công ty thực hiện cung ứng dịch vụ VTHKCC trên cơ sở đấu thầu hoặc đặt hàng, giao kế hoạch của nhà nước theo giá do nhà nước quy định.

- Tổng công ty chịu trách nhiệm trước nhà nước về kết quả hoạt động, chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm dịch vụ do Tổng công ty thực hiện.

- Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm: Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các phó tổng giám đốc, các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc.

Để hình thành các Tổng công ty VTHKCC theo mô hình trên, trước hết cần tổ chức lại các đơn vị vận tải xe buýt hiện nay của thành phố, cụ thể như sau:

- a) Củng cố lại các công ty vận tải xe buýt: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xe khách Sài Gòn là đơn vị vận tải có quy mô

Quy hoạch và Quản lý đô thị

hoạt động lớn nhất (chiếm khoảng 20% tổng số chuyến xe buýt hoạt động hàng năm), có bộ máy tổ chức điều hành hoạt động hoàn chỉnh cần được xem xét, tách khỏi Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn để hình thành Tổng công ty VTHKCC hoặc làm nòng cốt cho Tổng công ty VTHKCC. Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải thành phố và công ty Ngôi sao Sài Gòn sẽ trở thành các đơn vị thành viên của Tổng công ty VTHKCC trong tương lai.

b) Tổ chức lại các hợp tác xã vận tải xe buýt theo 2 hình thức:

- Hoàn thiện các Liên Hiệp hợp tác xã vận tải thành phố (ở mô hình này tư cách pháp nhân của mỗi hợp tác xã còn nguyên vẹn nhưng vai trò công tác tổ chức chỉ đạo điều hành của Liên hiệp sẽ được nâng cao hơn), Liên hiệp hợp tác xã điều hành hoạt động như là một Tổng Công ty.

- Hoặc hình thức thứ hai là hợp nhất các hợp tác xã và tổ chức lại thành 1 đơn vị mới (các hợp tác xã tự nguyện liên kết lại với nhau để tổ chức quản lý điều hành có hiệu quả hơn), trên cơ sở lựa chọn 1 đơn vị mạnh làm nòng cốt và hợp nhất các đơn vị yếu vào để cùng hoạt động trên cơ sở cùng thỏa thuận hợp nhất như đã tiến hành thời gian qua. Khi việc củng cố các hợp tác xã tốt, năng lực quản lý điều hành của lãnh đạo các hợp tác xã sẽ được nâng cao, sẽ tổ chức quản lý điều hành theo mô hình quản lý tập trung, có thể tổ chức lại các hợp tác xã theo hình thức các công ty cổ phần. Với hình thức này xã viên sẽ góp vốn bằng chính xe buýt và hưởng lợi nhuận do hoạt động chung của hợp tác xã. Các công ty này sẽ trở thành đơn vị thành viên của các Tổng công ty VTHKCC.

3.2. Đề xuất mô hình quản lý VTHKCC

Đề xuất mô hình tổ chức quản lý VTHKCC ở thành phố Hồ Chí Minh gồm các cấp như sau:

1) Hội đồng VTHKCC thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các thành viên:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (Chủ tịch Hội đồng)

- Giám đốc Sở Giao thông vận tải (Phó chủ tịch Hội đồng)

- Đại diện Hội đồng nhân dân thành phố

- Các thành viên khác là giám đốc các Sở Quy hoạch - Kiến trúc; giám đốc Sở Kế hoạch - Đầu tư; giám đốc Sở Tài chính; giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường; giám đốc Sở Xây dựng, giám đốc Công an thành phố, giám đốc Cơ quan quản lý VTHKCC.

Với các thành phần như trên, Hội đồng VTHKCC thành phố Hồ Chí Minh sẽ có điều kiện quyết định các chính sách lớn cho VTHKCC của thành phố một cách tập trung và kịp thời. Hội đồng VTHKCC có các thẩm quyền chính sau:

- Duyệt Quy hoạch, chiến lược phát triển VTHKCC

- Quyết định giá vé, các chính sách phát triển VTHKCC

2) Cơ quan quản lý VTHKCC (Public Transport Authority, viết tắt là PTA):

Là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, được tổ chức trên cơ sở Trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC và Ban Quản lý đường sắt đô thị. Cơ quan quản lý VTHKCC có các chức năng chính sau:

- Xây dựng khung chính sách phát triển VTHKCC

- Lập quy hoạch và chiến lược phát triển VTHKCC

- Lập kế hoạch tổ chức thực hiện hàng năm

- Quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ VTHKCC

- Thay mặt nhà nước quản lý các dự án phát triển cơ sở hạ tầng cho VTHKCC được đầu tư bằng vốn ngân sách và quản lý tài sản sau khi dự án hoàn thành

- Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật cho VTHKCC

- Xây dựng và quản lý hệ thống vé
- Quản lý các đơn vị khai thác: Tổ chức đấu thầu và ký hợp đồng với các đơn vị vận tải để khai thác (cung ứng dịch vụ) VTHKCC
- Thực hiện các nghiên cứu tạo nguồn thu và quỹ đất phục vụ VTHKCC
- Quản lý các nguồn thu cho VTHKCC
- Quản lý hệ thống thông tin, tổ chức các hình thức quảng cáo, giới thiệu dịch vụ VTHKCC, tiếp nhận ý kiến khách hàng về VTHKCC...

Việc thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC thống nhất là rất quan trọng để tiết kiệm nguồn lực (cả nhân lực và nguồn tài chính), tránh lãng phí vì đầu tư nhiều lần và nâng cao hiệu quả trong quá trình khai thác. Cụ thể sẽ thực hiện được các công việc như:

- Sử dụng một hệ thống vé chung: việc sử dụng thẻ thông minh dùng để đi lại là tất yếu trong tương lai vì các tính năng cũng như công dụng hữu ích của loại thẻ này. Nếu hai hệ thống vé này không thể kết hợp được với nhau thì chi phí đầu tư sẽ tăng gấp đôi (máy đọc thẻ, máy nạp tiền, số lượng thẻ), việc này sẽ gây lãng phí rất lớn cho hệ thống và khó khăn cho công tác quản lý vì phải quản lý hai hệ thống riêng biệt. Ngoài ra người dân phải mua hai loại thẻ để đi xe buýt và đi tàu điện ngầm sẽ bất tiện hơn. Việc thành lập một Cơ quan quản lý thống nhất để xác lập một định hướng chung, một phương thức đầu tư chung cho cả hệ thống, nhằm tối ưu hoá việc mua sắm thiết bị cũng như đầu tư sau này.

- Sử dụng một hệ thống thông tin liên lạc chung: Hệ thống thông tin liên lạc rất quan trọng trong hoạt động VTHKCC. Đó là cầu nối giữa phương tiện vận tải đang hoạt động trên đường và trung tâm điều khiển, phục vụ cho công tác quản lý điều hành.

- Một trung tâm quản lý điều hành chung: Cũng giống như hệ thống thông tin liên lạc. Hệ thống máy chủ, máy trạm dùng để quản lý

chung cần phải có sự đồng bộ và kết nối giữa xe buýt và các phương thức vận tải khác. Do đó cần một tổ chức chung để thực hiện công tác đầu tư, quản lý hệ thống.

- Việc thành lập Cơ quan quản lý giao thông công cộng đô thị cũng rất hữu ích khi phạm vi hoạt động phục vụ của dịch vụ VTHKCC có tầm ảnh hưởng không chỉ trong địa bàn thành phố mà đối với cả các tỉnh lân cận. Đối với thành phố Hồ Chí Minh với vị trí địa lý, kinh tế, chính trị trong tương lai sẽ là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có tầm ảnh hưởng lớn đến các tỉnh xung quanh như Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An... Do đó nếu Cơ quan quản lý giao thông công cộng đô thị của thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và phạm vi hoạt động vận tải công cộng ở thành phố Hồ Chí Minh được mở rộng, cơ quan này sẽ là cơ quan chính thức của thành phố trực tiếp làm việc với các tỉnh, với Bộ Giao thông vận tải để thực hiện nhiệm vụ này.

- Trong tương lai VTHKCC sẽ là phương tiện quan trọng nhất để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, vì vậy việc thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC thống nhất sẽ hỗ trợ cho việc nâng tầm của VTHKCC, những chính sách nhằm phát triển hệ thống VTHKCC sẽ được thực hiện một cách thường xuyên, nhanh chóng hơn. Cơ quan này sẽ thay mặt Chính quyền thành phố chịu trách nhiệm chung về dịch vụ vận tải hành khách công cộng. Ngoài ra còn có khả năng giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành, khai thác hệ thống như biểu tình, đình công, khủng bố hoặc các tai nạn nghiêm trọng có thể làm kéo dài hay gián đoạn dịch vụ.

Thành phố Hồ Chí Minh đang hướng tới Mô hình chính quyền đô thị. Trong tương lai, việc tổ chức quản lý sẽ phải tập trung ở cấp thành phố với bộ máy quản lý mạnh và chuyên gia giỏi. Vì vậy việc thành lập Hội đồng VTHKCC là phù hợp với yêu cầu tất yếu.

Quy hoạch và Quản lý đô thị

3.3. Đề xuất lộ trình thực hiện

a) Lộ trình thực hiện việc tổ chức lại các đơn vị vận tải:

Bước 1 (từ nay đến 2014): Tổ chức lại các đơn vị vận tải, đặc biệt là các hợp tác xã vận tải xe buýt, giảm bớt đầu mối hoạt động, chuyển dần sang mô hình tổ chức điều hành tập trung; hình thành thí điểm Tổng công ty VTHKCC.

Bước 2 (từ 2015): toàn bộ các hợp tác xã vận tải chuyển sang mô hình tổ chức điều hành tập trung, sở hữu tài sản chung, chuyển thành các công ty cổ phần hoặc doanh nghiệp thành viên của các Tổng công ty VTHKCC.

b. Lộ trình thực hiện việc thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC:

Bước 1 (trong năm 2013): Nghiên cứu và chuẩn bị việc thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC

Một số nội dung chính cần thực hiện trong bước này là:

- Nghiên cứu mô hình Cơ quan quản lý VTHKCC

- Ủy ban Nhân dân thành phố chấp nhận chủ trương, ra quyết định thành lập Hội đồng VTHKCC, Hội đồng chỉ đạo việc xây dựng Đề án thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC (Nghiên cứu cụ thể về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, mối quan hệ, nguồn tài chính ổn định cho việc khai thác vận hành hệ thống...)

- Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị Trung ương (chuẩn bị cơ sở pháp lý cho việc thành lập cơ quan quản lý VTHKCC)

Bước 2 (trong năm 2014): Thực hiện việc thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC

Một số nội dung chính cần thực hiện:

- Ban hành quyết định thành lập Cơ quan quản lý VTHKCC

- Thành lập cơ quan quản lý VTHKCC trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC và Ban Quản lý đường sắt đô thị, tổ chức lại theo mô hình tổ chức mới.

- Cùng cố lại các đơn vị vận tải xe buýt: Tổ chức lại các đơn vị vận tải, giảm bớt đầu mối, nâng cao năng lực hoạt động.

- Hình thành Tổng công ty VTHKCC.

- Xây dựng và ban hành các qui định về quản lý VTHKCC.

- Thực hiện nâng cao năng lực cán bộ quản lý về VTHKCC: xác định những nội dung cần đào tạo, đối tượng đào tạo (chủ yếu là nhân viên của Trung tâm Quản lý – Điều hành VTHKCC và Ban Quản lý đường sắt đô thị), tổ chức các khóa tập huấn trong nước hoặc gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

Bước 3 (năm 2015 và các năm tiếp theo): Ổn định tổ chức Cơ quan quản lý VTHKCC

- Cùng cố tổ chức, xây dựng và duyệt quy chế hoạt động.

- Tiếp tục đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý.

- Triển khai tổ chức lại các tuyến xe buýt phù hợp với quy hoạch, triển khai thí điểm các tuyến xe buýt nhanh (BRT).

- Nghiên cứu các giải pháp để tổ chức hiệu quả hệ thống VTHKCC, chuẩn bị cho sự phối hợp đồng bộ các phương thức vận tải khác nhau.

- Triển khai hệ thống vé chung...

3.4. Đề xuất một số giải pháp bổ sung

- Về đầu tư cơ sở hạ tầng: Hiện cơ sở hạ tầng cho xe buýt còn rất hạn chế, thiếu các điểm đầu mối trung chuyển hành khách, xe buýt phải sử dụng lòng, lề đường để lưu đậu chờ tài xuất bến. Việc chiếm dụng mặt đường để đậu xe buýt đã làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không thuận lợi cho việc đón trả khách và đặc biệt khó khăn trong việc hoàn thiện và phát triển hệ thống mạng lưới tuyến xe buýt, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận phương tiện đi lại bằng xe buýt. Bên cạnh đó, với tình trạng thiếu các Bến kỹ thuật chuyên dụng, các xe buýt phải chiếm dụng mặt đường để lưu đậu qua đêm hoặc tại nhà của các chủ xe, không thực hiện được chế độ sửa chữa bảo dưỡng, bảo

trì, bàn giao ca...ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống xe buýt. Vì vậy trong thời gian tới, thành phố cần tập trung cho việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng cho xe buýt để nâng cao chất lượng hoạt động.

- Về chính sách hỗ trợ lãi vay đầu tư xe buýt: Việc xây dựng kế hoạch đầu tư xe buýt phải được xây dựng trên cơ sở thực trạng sử dụng phương tiện và nhu cầu phát triển theo quy hoạch chung về VTHKCC bằng xe buýt để tránh việc đầu tư quá nhiều, gây áp lực cho việc trả vốn và lãi vay. Việc đầu tư phải mang tính tập trung, không hỗ trợ cho từng xã viên hợp tác xã như thời gian qua. Về lâu dài cần xem xét để đưa chính sách hỗ trợ lãi vay vào chung với chính sách trợ giá (chỉ hỗ trợ bảo lãnh vay, không hỗ trợ lãi vay, toàn bộ lãi vay và vốn đầu tư được tính trong đơn giá chi phí), như vậy chỉ những xe hoạt động VTHKCC mới được hỗ trợ lãi vay, vừa đảm bảo được việc hỗ trợ đúng đối tượng, vừa bình đẳng cho mọi đối tượng tham gia VTHKCC.

- Cần có cơ chế thưởng phạt đối với các đơn vị khai thác:

+ Thực hiện thưởng theo mức tăng doanh thu (doanh thu thực tế cao hơn doanh thu dự kiến). Có thể qui định nếu tăng đến mức nào đó (ví dụ nhỏ hơn 1%) thì đơn vị khai thác được hưởng, nếu tăng cao hơn (ví dụ từ 1-5%) thì đơn vị khai thác được hưởng 1 phần (ví dụ là 1%), phần còn lại đơn vị khai thác sẽ được hưởng thêm một tỷ lệ nhất định nào đó. Với việc làm như vậy sẽ khuyến khích các đơn vị thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng để thu hút hành khách. Ngược lại, nếu doanh thu thực tế thấp hơn dự kiến một mức ấn định nào đó (ví dụ nhỏ hơn 1%) thì đơn vị khai thác phải chịu hoàn toàn. Nếu thấp hơn quá nhiều so với mức ấn định cần xem xét các yếu tố khách quan để phân chia rủi ro cho đơn vị khai thác.

+ Thực hiện thưởng phạt về chất lượng dịch vụ: thưởng khi chất lượng dịch vụ được cải thiện và ngược lại xử phạt khi chất lượng giảm sút.

- Tạo thêm nguồn thu để phát triển VTHKCC: trước mắt là nguồn thu từ quảng

cáo trên xe buýt, nguồn thu từ khai thác dịch vụ tại các đầu bến...

Thực hiện được việc tổ chức lại các đơn vị vận tải và cơ quan quản lý VTHKCC như mô hình nêu trên là vấn đề mới không những đối với thành phố mà cả nước vì vậy đòi hỏi một quyết tâm chính trị rất lớn.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố chấp nhận chủ trương, giao Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan nghiên cứu đề án thành lập Tổng công ty VTHKCC, Hội đồng VTHKCC và Cơ quan quản lý VTHKCC. Các Tổ chức này phải nhanh chóng được thành lập để tập trung giải quyết các vấn đề phát triển VTHKCC cho thành phố. Ủy ban nhân dân Thành phố cũng cần kiến nghị Chính phủ để xin chủ trương chuẩn bị cho việc thành lập các cơ quan này trong thời gian sớm nhất.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo của Sở Giao thông vận tải về Kết quả chuyển công tác của Đoàn cán bộ thành phố Hồ Chí Minh đi nghiên cứu, học tập về tổ chức bộ máy, thực hiện chính sách giao thông công cộng, hạn chế phương tiện giao thông cá nhân, quản lý và phát triển mảng xanh đô thị, xây dựng và khai thác safari tại Singapore (từ ngày 28/6 đến ngày 05/7/2009).
2. Bài trình bày của các chuyên gia của Word Bank tại Hội thảo Mô hình quản lý giao thông công cộng, tổ chức tại Viện Nghiên cứu phát triển ngày 17-18/11/2011.
3. Báo cáo tổng kết hàng năm của trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC - Sở GTVT thành phố Hồ Chí Minh.
4. Dự thảo Quy hoạch VTHKCC thành phố Hồ Chí Minh đến 2025, Sở GTVT.
5. Khóa tập huấn về Cơ quan tổ chức giao thông và mô hình quản lý doanh nghiệp khai thác (14-18/12/2009) - Tài liệu Trung tâm dự báo và nghiên cứu đô thị (PADDI).

“LỊCH SỬ THÁI LAN” TRONG MỘT NGÀY

TS. NGUYỄN THỊ HẬU*

Meuang Boran – còn gọi là Ancient Siam – cách trung tâm Bangkok khoảng hơn 70 km về phía đông, là một trong những bảo tàng ngoài trời lớn nhất. Trong khuôn viên rộng hơn 1km² có hình dáng như đất nước Thailand thu nhỏ, hơn 100 di tích kiến trúc nổi tiếng tiêu biểu cho lịch sử - văn hóa đã được phục dựng lại tại vị trí chính xác về mặt địa lý, nhờ vậy du khách được khám phá những di sản văn hóa trên khắp đất nước Thailand, từ những đền tháp thời kỳ Ayutthaya đến những ngôi làng cổ với nhà sàn bên sông, từ cung điện, chùa chiền, bảo tháp đến những khu phố cổ buôn bán sầm uất, rồi công viên và những bức tượng kể lại nhiều câu chuyện nổi tiếng đến những ngôi chùa, dinh thự của người Hoa... Hàng loạt các công trình kiến trúc, biểu tượng nghệ thuật, kết hợp với những nghề thủ công, cảnh quan và môi trường tự nhiên được bố trí hài hòa, Ancient Siam đã làm cho du khách cảm nhận được quá trình lâu dài, liên tục của lịch sử, văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật và phong tục lối sống của người Thái từ thời cổ cho đến nay.

Những công trình tại đây như cung điện, chùa chiền... được phục dựng nguyên vẹn về hình dáng và trang trí tuy kích thước nhỏ hơn. Vật liệu xây dựng và chất liệu trang trí rất cầu kỳ, rực rỡ. Bên trong công trình là những bảo tàng trưng bày cổ vật, hội họa, điêu khắc, đồ trang sức quý giá. Đặc biệt sưu tập những tượng Phật bằng nhiều chất liệu trong các ngôi chùa, sưu tập ngọc xá lý... thực sự là những “báu vật quốc gia”.

* Phó Viện trưởng Viện NCPT - TPHCM

Loại di tích làm nhiều người đặc biệt thích thú là “làng văn hóa dân tộc” độc đáo: đó là phố thị cổ và làng ven sông. Trên một khúc sông được dựng lại cả một ngôi làng toàn nhà sàn: nhà ở, hàng ăn, chùa, nhà thờ... những người phụ nữ chèo xuồng chở đồ ăn, trái cây, thi thoảng ghé vào bờ bán cho du khách. Phần lớn đều là những ngôi nhà gỗ cổ được mua từ nhiều nơi mang về dựng lại ở đây, kiến trúc trang trí theo lối xưa, đồ đạc trong nhà đều là cổ vật, những ngôi nhà như những “bảo tàng gia đình” của người Thái, người Hoa mà ngày nay khó còn tìm thấy vì những đô thị cổ đã thay đổi rất nhiều. Hai bên con đường nhỏ lát gạch sạch sẽ xuyên qua “thị trấn” có những cửa hàng bán đồ lưu niệm, gốm sứ, tơ lụa, rập múa rối bóng truyền thống... vừa gợi lại không khí phố thị cổ xưa vừa phục vụ du khách.

Người chủ trương xây dựng và đầu tư cho công trình này là một tỷ phú Thailand. Ông dành gần như toàn bộ tài sản của mình cho việc nghiên cứu và xây dựng công trình với sự hỗ trợ của các chuyên gia lịch sử, khảo cổ, văn hóa, nghệ thuật của Bảo tàng lịch sử quốc gia để đảm bảo tính chính xác và khoa học. Để phục vụ cho việc phục dựng và trùng tu quần thể di tích còn có cả xưởng phục chế, sửa chữa đồ gốm, đồ đất nung và đồ gỗ. Ngoài những người kinh doanh hàng lưu niệm, quán ăn, công viên văn hóa này còn có cả một “đội quân” là nhân viên bảo vệ, vệ sinh, trồng và chăm sóc cây cối, vườn hoa, công nhân trong các xưởng phục chế... cả ngàn người. Toàn bộ chi phí cho công trình gồm thiết kế, xây dựng mới, khai quật và trùng tu di tích, bảo tồn bảo

quản, lương nhân viên... hiện nay đều từ tài sản của chủ nhân công trình.

Khu công viên Lịch sử văn hóa này thành công là nhờ hai điều kiện: nhà nước tạo cơ chế cho tư nhân thực hiện những công trình nghiên cứu và bảo tồn di sản, kết hợp với giáo

dục và du lịch. Tư nhân thực sự tâm huyết với di sản văn hóa và tôn trọng sự tư vấn của các nhà khoa học. Tất cả cùng mục đích: bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, trước hết cho đất nước mình, sau mới là đóng góp cho thế giới. Xã hội hóa các hoạt động văn hóa xã hội chính là như thế.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ Ở MỘT SỐ NƯỚC

TS. TRẦN NGỌC KHÁNH*

Tóm tắt

Bắt đầu từ giữa những năm 1980, một số nước châu Âu đã tiến hành những chính sách đô thị dành cho việc cải thiện khung cảnh sống, đặc biệt là do cuộc đấu tranh chống phân biệt xã hội, nghèo đói và bạo lực ở đô thị. Những chính sách quản lý đô thị được tiến hành trong khuôn khổ có sự can thiệp của các nhà chuyên môn về hoạt động xã hội, nhà ở và quy hoạch đô thị. Bài viết cung cấp kinh nghiệm quản lý môi trường đô thị ở một số quốc gia, qua đó cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường tự nhiên với quy hoạch không gian đô thị và các hoạt động xây dựng môi trường đô thị bền vững.

1. Ý thức bảo tồn môi trường tự nhiên

Vào những thế kỷ XVII và XVIII, trung tâm tăng trưởng năng động nhất của thế giới nằm ở nước Anh; còn trong phần lớn thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trung tâm này đã chuyển về Bắc Mỹ. So với Anh thì việc bảo tồn môi trường tự nhiên ở Mỹ được coi là sự kiện đã đi trước Anh hơn nửa thế kỷ, tức là vào năm 1908 so với ít nhất là trước năm 1963 của Anh. Song Anh vốn là nước đã có những bước đi đầu tiên xác định các mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

1.1. Kinh nghiệm Anh¹: Văn bản đầu tiên và được coi là cổ nhất về bảo tồn môi trường

tự nhiên được Nghị viện Anh thông qua năm 1534, dưới thời vua Henry VIII, “để tránh hủy diệt loài chim đại”; kế đó là các biện pháp bảo tồn rừng cây trước nạn phá rừng do nhu cầu than củi của các lò luyện sắt và đặc biệt là cây gỗ sồi dùng để đóng tàu trong cuộc chiến tranh với Pháp và Hà Lan.

Nhân vật được nhắc nhiều ở thời kỳ này là John Evelyn, với sáng kiến phục hồi các đồn điền trồng cây ở Anh và Scotland, tạo cảnh quan phục vụ thú vui săn bắn của giới quý tộc giàu có. Trong công trình *Fumifugia*, ông đề xuất đưa các nhà máy tỏa khói độc hại ra khỏi thành phố London, trồng các loại cây thích hợp trong thành phố để tạo điều kiện sống tốt cho sức khỏe. Các ý tưởng này không được thực thi, song về sau được vua Charles Đệ Nhị tán thưởng, bằng cách cho xây các hồ nhân tạo thật quyến rũ của công viên hoàng gia tại trung tâm thành phố London (St. James Park)². “Những kỹ thuật mới về trồng cây, dẫn nước, đào đắp đất là những công cụ chính cho cuộc cách mạng về cảnh quan và sử dụng đất đai trong thế kỷ XVIII tại Anh”³.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM.

1 Max Nicholson, *La révolution de l'environnement*, chapitre VII: L'expérience britannique, Gallimard, 1973, tr.191-217.

2 Người ta cho rằng khái niệm và sự vui thú về “cảnh quan” (paysage) chỉ mới xuất hiện trước thời kỳ Phục hưng sau khi vua Charles Đệ Nhị và các cận thần lưu vong qua Hà Lan (tiếng Anh: *landscape*, có gốc tiếng Hà Lan là *landskip*). Và nền hội họa của Hà Lan trong thế kỷ XVI và XVII có nhiều tác phẩm thể hiện sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và nhân tạo.

3 Max Nicholson, *sđđ.*, tr.198.

Đặc biệt, đã bắt đầu có sự quan tâm về cảnh quan tự nhiên, các loài thực vật và động vật như: xây dựng khu vườn thảo mộc đầu tiên đầu thế kỷ XVII ở Oxford, vườn tự nhiên Chelsea khoảng năm 1700 ở London, thành lập Bảo tàng Anh năm 1753; xuất hiện những công trình nghiên cứu, từ việc phân loại cơ bản các loài thực vật và động vật của Ray, Willughby và những người khác vào cuối thế kỷ XVII, đến những tác động của nhà sinh vật học vĩ đại người Thụy Điển Linnaeus ở thế kỷ tiếp sau. Những chuyến hải hành thám hiểm của thuyền trưởng Cook, Ngài Joseph Banks hoặc nhà tự nhiên học người Argentina W.H. Hudson cuối thế kỷ XIX... đã mở ra hướng tiếp cận mới nghiên cứu và ứng dụng môi trường tự nhiên. Trong đó, công trình *Nguồn gốc các loài* (1859) của Charles Darwin hoặc của Alfred Russel Wallace vào giữa thế kỷ XIX được coi là thành tựu đánh dấu những kinh nghiệm và bước tiến cơ bản của loài người nhận thức về quá trình vận hành của tự nhiên. Cần lưu ý là châu Âu lúc bấy giờ vẫn đang chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng thần học và văn hóa Kitô giáo phương Tây, nhất là đang trong thời kỳ đầu của cuộc cách mạng công nghiệp.

Năm 1898, H. Howard đề xuất lập các thành thị ở vùng thôn quê, tập trung xung quanh nhà ga vốn là điểm trung tâm của thành thị ở thời kỳ này. Sáng kiến của ông rất đơn giản, xuất phát từ ý tưởng mỗi thị dân đều được ở trong một khu vườn để có *chất lượng sống* tốt hơn⁴.

Nhiều hiệp hội đoàn thể được thành lập nhằm tập trung các nỗ lực bảo tồn và bảo vệ môi trường tự nhiên như: luật Bảo tồn các loài chim biển được bỏ phiếu năm 1869,

Hội đồng Anh về Thực vật (1904), Hội Sinh thái Anh (1913), Hội Phát triển Khu dự trữ tự nhiên (1912) của Charles Rothschild, Tổ chức Anh về Chim (1931), Ban chỉ đạo Bảo vệ Tự nhiên (1949)...

1.2. Kinh nghiệm Mỹ⁵: Vào những năm 1830 ở Mỹ bắt đầu tiến hành một phong trào rộng lớn nhằm bảo vệ tự nhiên. Phong trào đầu tiên nhắm đến các công viên để làm cho thành thị có người đến ở đông hơn. Bác sĩ Jacob Bigelow được biết đến như là người đầu tiên phản ứng lại các phong tục đám ma theo truyền thống. Năm 1831, ông cho xây nghĩa trang-cảnh quan Mont Auburn, cách Boston 10 km, trên một vùng đất rộng có phong cảnh tự nhiên đẹp và tạo cảnh trí giống như công viên để tiếp nhận người chết, vì “*người sống cũng như người chết đều muốn có công viên của mình*”. Mô hình này ngay sau đó được nhiều thành thị ở New York, Philadelphia bắt chước theo.

Nhờ có kiến trúc các nghĩa trang-cảnh quan này đã làm hồi sinh tự nhiên trong lối sống Mỹ. Đó là việc hình thành nên một loạt các công viên quốc gia về môi trường và vẻ đẹp của cảnh quan tự nhiên, bắt đầu từ New York. Nhân vật được nhắc đến nhiều nhất là Frederic Law Olmsted, học trò xuất sắc của Downing, người đưa ra quan niệm lý thuyết và thực hành xây dựng các công viên từ giữa thế kỷ XIX ở Bắc Mỹ. Trong các lĩnh vực khác, đã có một bước tiến dài về bảo vệ tự nhiên. George Perkins Marsh, từng là đại sứ Mỹ ở Ý, năm 1864 cho xuất bản tại New York công trình đầu tiên *Man and Nature*, mười năm sau đổi tựa đề là *The Earth as modified by Human Action*.

Công viên quốc gia Yellowstone được thành lập đầu tiên vào năm 1872; song công viên Yosemite thuộc bang Californie trên thực tế mới là công viên đóng vai trò tiên phong, được chào đón như là “kỳ quan tự nhiên gây ngạc nhiên nhất của vùng biển Thái Bình Dương”.

4 Ý tưởng của H. Howard sau đó được phổ biến ở Đức rồi lan khắp châu Âu. Tại Pháp, từ năm 1921 đến 1939, xây dựng 15 thành phố - vườn quanh Paris như: Dugny, Drancy, Nanterre, Cachan, Arcueil, Les Lilas, Genevilliers... Sau thành phố - vườn đến thành phố “phòng ngủ - ngoại ô” (banlieue-dortoir) và các khu nhà ở tập thể do tình hình đô thị hóa và công nghiệp hóa phát triển mạnh mẽ.

5 Max Nicholson, *sđđ.*, tr.219-252.

Tư liệu

Năm 1871, bản báo cáo của Doane về công viên Yellowstone đọc tại kỳ họp thứ 41 Quốc hội Mỹ đã nhấn mạnh: “Công viên hứa hẹn các thành tựu lớn trong phạm vi nghiên cứu khoa học; ở các lĩnh vực địa chất, khoáng vật, thực vật, động vật và chim muông, có lẽ đó là phòng thí nghiệm tự nhiên đáng chú ý trên bề mặt địa cầu”⁶. Tuy nhiên, việc xây dựng các công viên quốc gia diễn ra khá chậm. Sau Yellowstone, phải đợi đến gần hai mươi năm sau (1890) mới có Sequoia và General Grant và sau bốn mươi năm mới hình thành bộ luật và Cục quản lý các Công viên quốc gia (1916). Tuy nhiên, ở Mỹ còn có thêm điều bất lợi là Cục Lâm nghiệp và Cục Công viên của Liên bang nằm ở hai Bộ khác nhau nên thường có những bất đồng, kể cả xung đột công khai, chủ yếu về đất đai.

Khoảng giữa những năm 1950, sự thành công hiển nhiên của ý tưởng xây dựng công viên đã được khẳng định và phong trào nghỉ ngơi giải trí ngày càng lan rộng đã vượt quá khả năng tiếp nhận của các công viên. Giám đốc Conrad Wirth xây dựng thành công chương trình Mission 66 nhằm tái trang bị và tăng cường cho các công viên với trị giá 786 triệu đôla trong vòng 10 năm.

Ngoài các hoạt động của Cục Lâm nghiệp với số nhân viên nhiều hơn gấp hai lần Cục Công viên và Cục Ngư nghiệp và Động vật của Liên bang tham gia bảo tồn đất đai dành cho công chúng giải trí, thời kỳ 1959 – 1962 còn có Ủy ban Nghiên cứu Tài nguyên Giải trí ngoài trời do Laurance Rockefeller điều hành, mà một trong những kết quả là việc thành lập mới Ban chỉ đạo Giải trí, với Quỹ Bảo tồn Đất đai và Nguồn nước, được thành lập theo luật năm 1965, và ngay trong năm đầu tiên đã nhận được một khoản tín dụng 251 triệu đôla...

Phong trào bảo tồn tự nhiên ở Mỹ phát triển khá quy mô và phức tạp. Các giá trị của phong trào đã bắt rễ khá sâu trong các hoạt

động công, trong các thiết chế và lối sống Mỹ, đến nỗi càng ngày càng khó theo dõi sự tiến triển rõ ràng và phạm vi ảnh hưởng của nó... Mà một trong các trào lưu được hình thành là ngày càng có nhiều người tham gia vào các hoạt động khác nhau về vui chơi, giải trí và thể thao ngoài trời, kể cả những dịp đi nghỉ hè và du lịch⁷...

1.3. Kinh nghiệm của Cộng đồng châu Âu⁸

Thời kỳ từ năm 1945 đến cuối những năm 1960 ở châu Âu được đánh dấu bằng sự tăng trưởng, tiến bộ và tái thiết... Hầu như không có nỗi bận tâm nào về môi trường, ô nhiễm và xuống cấp⁹. Đến năm 1967, vụ đắm tàu dầu Torrey Canyon, thông qua các hình ảnh được truyền hình rộng rãi, đã tạo nên cú sốc đầu tiên về nguy cơ ô nhiễm. Song phải đợi đến thời kỳ 1968 – 1973 mới xuất hiện các phong trào sinh thái, khởi đầu bằng sự kiện tháng 5-1968 tại Pháp đấu tranh đòi quay về với tự nhiên, từ bỏ xã hội tiêu thụ và chủ nghĩa sản xuất, đặt vấn đề về “chất lượng đời sống”...

Chính vào thời kỳ này nổi lên mối quan hệ với câu lạc bộ Roma, kêu gọi “ngừng tăng trưởng”, với hội nghị quốc tế đầu tiên về Môi trường năm 1972 tại Stockholm do Liên hợp quốc chủ trì. Tiếp đó, tháng 10-1972, các nguyên thủ và các nhà lãnh đạo chính phủ của Cộng đồng châu Âu họp hội nghị thượng đỉnh tại Paris đã thừa nhận: tăng trưởng kinh tế cần được gắn với cải thiện trình độ và chất lượng sống của công dân, cũng như phải gắn với bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên.

Tiếp theo là “cú sốc dầu mỏ” do hai cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 và 1979, đánh động dư luận nguồn nguyên liệu không

⁶ Max Nicholson, *sdd.*, tr.233.

⁷ Max Nicholson, *sdd.*, tr.251.

⁸ Documentation Européenne, *La communauté Européenne et l'environnement*, 1987.

⁹ Patrick Champagne & Jean-Pierre Pagès, *Environnement, espace public et représentation*, revue *Espaces et Sociétés*, No.77, *Risques, environnement, modernité*, Éd. L'Harmattan, 1994, tr.56.

phải là không có giới hạn về số lượng. Tuy nhiên, từ năm 1979 đến 1985, vẫn còn ít đề cập về môi trường nhờ chương trình hạt nhân làm giảm phụ thuộc vào năng lượng. Tháng 4-1986, vụ nổ nhà máy điện hạt nhân Tchernobyl, cùng với các thảm họa sinh thái khác như vụ rò rỉ hơi độc Bhopal (1984, Ấn Độ), rò rỉ hóa chất ở Sevesco, vụ thủy triều đen do tàu dầu Amoco Cadiz mắc cạn ở Anh năm 1978, v.v. và mối bận tâm ngày càng tăng về những vấn đề toàn cầu (lỗ hổng tầng ozon, khí hậu trái đất ấm lên), dẫn đến các phong trào về sinh thái, đòi bảo đảm chất lượng và khung cảnh sống của thị dân, làm cho các vấn đề môi trường ngày càng mở rộng thêm về mặt khái niệm.

Từ đó, các mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường được Cộng đồng châu Âu triển khai liên tục trong chính sách môi trường, với ba chương trình hoạt động 4 năm liên tiếp từ năm 1973, trong đó ưu tiên lớn nhất là phòng chống ô nhiễm môi trường¹⁰.

Hoạt động của Cộng đồng châu Âu về bảo vệ môi trường¹¹ có thể tóm lược gồm các nội dung chủ yếu được tiến hành như sau:

- Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và chất gây hại, đó là:

- Ô nhiễm nước.
- Ô nhiễm không khí.
- Tiếng ồn.
- Hóa chất.

10 Hội nghị thượng đỉnh tại Bonn hồi tháng 5-1985 gồm các nước phương Tây có nền kinh tế phát triển (Mỹ, Canada, Nhật, Đức, Pháp và Anh) đã khuyến cáo tăng cường hợp tác quốc tế để khẩn cấp tìm giải pháp cho các vấn đề môi trường, trong đó có việc mở rộng phạm vi áp dụng nguyên tắc “pollueur-payeur”, buộc kẻ gây ra ô nhiễm chịu mọi chi phí cho các biện pháp cần thiết theo các tiêu chuẩn đấu tranh chống ô nhiễm.

11 Documentation Européenne, *La communauté Européenne et l'environnement*, 1987, tr.33-53.

- Các biện pháp cải thiện chất lượng sống, gồm:

- Bảo vệ và quản lý hợp lý đất đai.
- Bảo vệ hệ thực vật và hệ động vật.

- Quản lý rác thải, với các chính sách nhằm 3 mục tiêu chính:

- Giảm sản xuất rác thải không tận dụng lại được.

- Tái chế và sử dụng lại rác thải bằng mọi cách, dùng để sản xuất ra năng lượng và nguyên liệu.

- Bảo đảm rác thải không tận dụng lại được sẽ bị loại bỏ một cách vô hại.

Ngoài ra, hoạt động của Cộng đồng châu Âu về xây dựng môi trường đô thị bền vững còn có kinh nghiệm liên quan các lĩnh vực nghiên cứu và phát triển; đánh giá các tác động lên môi trường; giáo dục công cộng về các vấn đề môi trường; đặt môi trường lên bình diện quốc tế; và bảo đảm an ninh hạt nhân.

Đối với lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, từ năm 1973, Cộng đồng châu Âu đã có chương trình của mình về môi trường. Mục tiêu chủ yếu của chương trình này là cung cấp các dữ liệu khoa học cần thiết tiến hành và triển khai chính sách của Cộng đồng châu Âu về môi trường và tăng cường ý thức về các vấn đề về sinh thái.

Để tiến hành chương trình nghiên cứu cần có 3 phương tiện khác nhau và bổ sung cho nhau là: các hợp đồng nghiên cứu cho các cơ quan khoa học của các nước thành viên; hoạt động trực tiếp tại Trung tâm Ispra ở Ý; và hoạt động hiệp thương bao gồm các dự án nghiên cứu được chia sẻ giữa các quốc gia thành viên và các quốc gia không phải là thành viên Cộng đồng. Các lĩnh vực nghiên cứu được đặt ra là: nguồn và sự phát triển của ô nhiễm, tác động sinh thái của các chất khác nhau gây ô nhiễm, các kỹ thuật nhằm giảm thiểu hoặc ngăn ngừa ô nhiễm và lãng phí, các phương tiện khoa học để bảo vệ hợp lý môi trường, và sau cùng là

Tư liệu

các hệ quả đối với sức khỏe và môi trường của kim loại nặng (như cadimi, chì, nickel, crom, asen, v.v.) cùng các chất độc hại.

Ngoài ra, để lôi cuốn dư luận và tạo điều kiện thông tin về các vấn đề môi trường, các nhà lãnh đạo Nhà nước và chính phủ Cộng đồng châu Âu đã có sáng kiến quyết định công bố năm 1987 là Năm châu Âu về môi trường (AEE); tiếp tục triển khai chương trình hoạt động về môi trường lần thứ 4 từ năm 1987 đến cuối năm 1992; tích hợp các vấn đề môi trường vào các chính sách khác như: chính sách nông nghiệp chung (PAC), khu vực công nghiệp, vận tải, năng lượng...

2. Các mô hình xây dựng không gian đô thị

Sau chiến tranh thế giới lần thứ Hai, những năm 1950 – 1960 được coi là Thời kỳ vàng của các chương trình quy hoạch đô thị, thường ở thủ đô, đô thị lớn của các nước như: London, Paris¹²...

2.1. London - mô hình đại đô thị theo chuỗi không gian đứt quãng:

Năm 1944, kế hoạch ABERCROMBIE thiết lập một *Vành đai xanh* (*green belt*) nhằm ngăn lại xu hướng mở rộng lãnh thổ ra vùng ngoại ô London từ những năm 1930 thông qua các tuyến metro, và để giảm mật độ dân số trong các khu phố cổ ở London - thủ đô Anh lúc bấy giờ có khoảng 8.4 triệu dân.

Một chương trình xây dựng 8 thành phố mới (*new towns*) thuộc London được dự kiến để đón các luồng di dân đô thị có tổ chức. Hình thức vĩ mô (*macro-forme*) do nhà nước trung ương thực hiện nhằm ổn định dân số. Yếu tố quyết định là lập một hàng rào đô thị hóa mới, mang tính liên tục; và một văn bản pháp lý năm 1950 chính thức hóa quy định *green belt* kể từ đó là vùng không được xây dựng, mà theo ước lượng các cộng đồng lãnh thổ ở địa phương chỉ giữ / quản lý / bảo vệ 15% Vành

đai xanh này và có thể mua theo thỏa thuận. Luật New Towns Act năm 1946 xác định rõ các mục tiêu và thể thức thực hiện.

Mô hình đại đô thị London này được tiến hành từ kinh nghiệm xây dựng nhiều thành phố vườn (*garden cities*) ở vùng ngoại ô giữa hai cuộc chiến tranh thế giới theo sáng kiến của E. Howard như: Welwyn Garden City nằm ở vùng nông thôn phía bắc, cách London 32 km.

Đặc điểm các thành phố mới của London trước hết đều tọa lạc bên ngoài vùng đệm Vành đai xanh, cách thủ đô hơn 30 km, không có sự liên lạc ưu tiên nào về vận chuyển. Các thành phố này ban đầu dự kiến ít hơn 100 ngàn dân, có chức năng tự chủ rộng rãi, có khả năng tự bảo đảm việc làm và các dịch vụ. Nguyên tắc chung được quy định rõ ràng là phân bố điều kiện cư trú phải có mật độ thấp, nhà ở không vượt quá hai mức ngang nhau và cảnh quan có nhiều cây cối. Để có thể nắm được diện thổ trong phạm vi không gian quá rộng lớn, chính quyền dự kiến quốc hữu hóa đất đai rồi mua lại nhanh chóng theo giá thỏa thuận.

2.2. Paris - mô hình đại đô thị theo chuỗi không gian liên tục:

Kế hoạch PROST mang tính toàn cục nhất trong số các bản thảo về kế hoạch tổ chức mở rộng Paris một cách liên tục, bắt đầu từ những năm 1920. Chương trình này đặc biệt giới hạn lãng phí không gian, do những người phân lô ít quan tâm đến những trang bị kèm theo, và yêu cầu thiết lập trang bị các đường sá dưới dạng đường siêu tốc triệt để.

Các ý tưởng này được tiếp tục năm 1960 bằng một tài liệu khác gọi là PADOG (Chương trình quy hoạch và tổ chức tổng quát vùng Paris), liền đó bị coi là thuộc về học thuyết nhân mãn Manthus so với nhịp độ phát triển lúc ấy. Nếu việc lựa chọn nhiều thành phố mới đã được cân nhắc nằm gần Paris được coi là bộ phận nối liền, với các phương tiện vận chuyển

12 Theo Claude Chaline, *Aménagements et organisation des environnements urbains*, tr.135-153.

tập thể đặc biệt dự kiến bằng tàu RER, rõ ràng là mong muốn theo chuỗi liên tục về không gian và đã mang lại hiệu quả trong những thập niên gần đây.

Ngược lại, giống mô hình London, kế hoạch do Nhà nước thực hiện với các cơ sở công và các phương tiện tài chính; trong khi việc quản lý điền thổ được thực hiện nhờ cách thức hệ thống theo thủ tục mới ZAC thiết lập năm 1967. Các đặc điểm khác được xem xét về kinh tế và xã hội, đặt dân số tối ưu cho mỗi nơi trong 5 thành phố mới khoảng 1/4 triệu dân và ưu tiên cho các hình thức nhà ở tập thể.

2.3. Những ưu điểm và khuyết điểm của hai mô hình đại đô thị

- *Kế hoạch hóa lãnh thổ các thành phố mới* đáp ứng nguyên tắc sử dụng tiết kiệm không gian và cân bằng giữa đất đai xây dựng và không xây dựng. Tuy nhiên, sự dồi dào các không gian tự nhiên như ở Marne-la-Valle, Milton Keynes làm biến mất cảm giác đô thị, trải dài những khoảng cách và thuận tiện sử dụng ô tô, hơn nữa ở thành thị mới mật độ kém ít có lợi cho các hệ thống vận tải tập thể.

- *Mức độ tự chủ về chức năng*, so sánh giữa số người cư trú và số việc làm, về mặt số học, đều thuận lợi; các thành phố mới khoanh lại nhiều hoạt động đòi hỏi kỹ thuật cao và khu vực dịch vụ thứ ba cao cấp. Nhưng các thành phố mới của Paris hội nhập trên thực tế vào khu vực việc làm thủ đô và hàng ngày thu hút một khối lượng người hoạt động từ phần còn lại của vùng đô thị, trong khi những con số đáng kể hiện có đi làm việc ngoài khu vực của mình. Còn ở các thành phố mới của Anh thì trái lại, phần lớn cư dân hoạt động làm việc tại chỗ, nhưng người ta thấy rằng sự tự chủ mạnh mẽ này không phải là không tính đến một phân cực hoạt động đang cư trú trong môi trường gần đó.

- *Việc làm chủ đô thị hóa vùng ven* tự nguyện và có tổ chức chỉ thành công một phần. Người ta đánh giá rằng trong hai khu vực đại đô thị,

các thành phố mới chỉ khoanh lại và thu hút khoảng 1/4 và 1/3 sự tăng trưởng về dân số và kinh tế ở ngoại vi. Trong cả hai trường hợp, sự năng động mạnh mẽ đã khiến các chính quyền địa phương chấp nhận có nhiều phân lô và các khu vực hoạt động khác nhau, ngoài phạm vi của các thành phố mới.

- *Sự hiện hữu Vành đai xanh* xác định hai hình thức đô thị hóa vùng ven trái ngược nhau ở hai đại đô thị. Trong khi ở Paris dự án Vành đai xanh vẫn còn lơ mơ và mỗi sơ đồ chỉ đạo (schema directeur) đẩy lùi các giới hạn của vành đai xanh, trong khi việc duy trì *green belt* của London vẫn là một ưu thế. Vùng đại đô thị London với khoảng 13 triệu dân, trải dài trên một phạm vi gần 100 km, với mật độ tương đối cao, xen kẽ với các vùng tự nhiên được bảo vệ và vận hành. Nhiều trung tâm đô thị rất tích cực hoạt động như Reading, Ashford, Luton, Guilford, đến nỗi có nhiều mầm đa trung tâm (multicentralite). Ngược lại, vùng đại đô thị Paris với khoảng 11 triệu dân, tỏ ra đồng nhất hơn do tính liên tục về không gian và làm nổi bật điển hình trung tâm đơn cực. Hơn nữa, khác biệt lớn khác nằm ở hiệu ứng đi xuống về mật độ dân số và hầu như không có những trung tâm đô thị quan trọng ngoài thủ đô cách khoảng 40 km. Người ta gọi đó là “hiệu ứng cây dẻ” và phải băng qua hàng trăm cây số mới tìm thấy những trung tâm mới, với những thành phố cách Paris cả tiếng đồng hồ.

Cả hai mô hình không gian đều có ưu và khuyết điểm, đặc biệt trong việc vận dụng đưa ra các kế hoạch xây dựng các thành phố mới. Chẳng hạn, xung quanh thủ đô Le Caire, các Vành đai xanh cũng được phác thảo, nhưng sự lựa chọn thường không đi kèm theo các công cụ pháp lý, đất đai thích hợp, cũng như không có kế hoạch tài chính dài hạn để cụ thể hóa cam kết cần thiết của Nhà nước.

Trong những năm 1980, với đà gia tăng mạnh mẽ các chủ đề phát triển bền vững được lồng vào tất cả các chính sách đô thị và xen lẫn

Tư liệu

với lĩnh vực môi trường ngày càng mở rộng và phức tạp hơn, trong sự tương tác giữa đô thị và môi trường. Sự chú ý đặc biệt liên quan đến các nguy cơ của tự nhiên và kỹ thuật và các biện pháp phòng ngừa chúng, cũng như chú ý cải thiện khung cảnh và các điều kiện sống trong quy hoạch đô thị. Người ta cố gắng thực hiện các nguyên tắc công bằng xã hội, để cho mọi người đều được tiếp cận tốt nhất liên quan đến nhà ở, trang bị cơ sở, không gian công và hệ thống vận tải công.

3 Các hoạt động xây dựng môi trường đô thị bền vững ở các nước

Khí hậu trái đất ấm lên do việc xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính (GES) xuất phát từ các hoạt động của con người. Các loại khí chủ yếu có liên quan là khí cacbonit (CO_2) và mêtan. Số lượng quan trọng nhất dựa vào khí cacbonit. Người ta cho rằng khu vực vận tải chịu trách nhiệm xả khí đứng đầu lên đến 25% trong phạm vi các nước công nghiệp hóa, nhưng có thể tăng lên khoảng 30%, thậm chí nhiều hơn nếu khu vực này không tìm ra các phương tiện giảm bớt việc xả khí thải.

Nghị định thư Kyoto do các nước lớn có nền công nghiệp phát triển ký kết năm 1997 tại Kyoto, sau đó được nhiều nước phê chuẩn ngoại trừ Mỹ và Úc, bao gồm một cam kết toàn cầu cắt giảm 5.2% việc xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính trong giai đoạn 2008-2012 so với mức của năm 1990. Về phần mình nước Đức đưa ra mục tiêu cắt giảm cao hơn lên đến 21%. Trong khi Mỹ vốn là nước xả 30% đến 35% tổng số khí thải gây hiệu ứng nhà kính có nguồn gốc do con người lại là nước đã quyết định vào năm 2001 không phê chuẩn Nghị định thư.

Môi trường đô thị là vấn đề phức tạp vì chính các hoạt động của con người là nguồn gốc gây nguy hại môi trường và làm mất cân bằng sinh thái. Do đó, đặt ra vấn đề hệ sinh thái đô thị là để xem xét ảnh hưởng của con người đối với không gian và đối với các loài vật bao quanh, từ đó giới hạn những tác động của hiện tượng đô thị hóa. Tuy nhiên, sinh

thái và sinh thái đô thị cần được nghiên cứu đa ngành, để hiểu biết thấu đáo hơn các hiện tượng vận hành không gian (khoa học xã hội và kinh tế, địa lý tự nhiên và xã hội, quy hoạch đô thị, kiến trúc, thủy văn, địa chất học, v.v.).

Để xây dựng môi trường văn hóa đô thị hay môi trường đô thị bền vững, cần khoan lại việc xem xét các hoạt động của con người tác động tích cực hoặc tiêu cực đến môi trường tự nhiên và xã hội. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới tổ chức ứng xử với môi trường bền vững, đặc biệt đối với không gian đô thị trong quá trình đô thị hóa, có thể coi là những bài học nhãn tiền.

3.1. Trường hợp Île-de-France¹³

Nước Pháp có hơn 36.000 làng xã (communes, còn gọi là hương trấn), trong đó khoảng 5.000 được coi là thành thị (villes). Có commune rất nhỏ, như Casterlorton-d'Albret (ở Gironde) chỉ có 79 cư dân; đa số communes chỉ có trên dưới 700 dân, chiếm tỷ lệ 68.54% (25.203). Đáng chú ý có khoảng 1.100 khu phố ở các thành thị bị coi là nhạy cảm.

Quá trình đô thị hóa ở Île-de-France (vùng Paris mở rộng) phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế thứ ba, chiếm tỷ lệ 83%; số còn lại 12% là các hoạt động công nghiệp, 5% xây dựng và 0.3% nông nghiệp. 18% số doanh nghiệp nhà nước đặt tại vùng Île-de-France, chiếm 28% PIB quốc gia và 5% PIB Âu châu.

Île-de-France có diện tích 12.072 km², bằng 2.2% lãnh thổ quốc gia; với hơn 11 triệu dân, bằng 19% dân số nước Pháp. Dân cư phân bố không đều, nằm trong 8 vùng (Paris, Hauts-de-Seine, Seine-Saint-Denis, Val-de-Marne, Val-d'Oise, Yvelines, Seine-et-Marne và Essonne), trong đó Paris là nơi có mật độ dân số lớn nhất châu Âu (hơn 20 nghìn người/km²).

Quá trình đô thị hóa vừa theo kiểu *vết dầu loang* (cấu trúc đô thị hóa đồng tâm), tập trung xung quanh Paris, vừa theo kiểu *xó gang tay*

¹³ Theo Alexandre Wolff, *sđd*.

(doigts de gants – đô thị hóa từ gốc), trải dọc theo các thung lũng vốn đã có các mạng lưới hạ tầng vận chuyển.

Cách Paris từ 10 đến 30 cây số là *vành đai xanh*, nơi phân bố nhiều loại hình cư trú và không gian nông thôn liền kề, cũng là nơi xây dựng các thành phố mới. Tỷ lệ đô thị/nông thôn khác biệt nhau giữa đô thị trung tâm và vùng nông thôn bao quanh khá cân bằng do có một vùng chuyển tiếp hình thành vành đai xanh (*băng*).

Lãnh thổ	Đô thị	Nông thôn
Vùng đô thị trung tâm	90%	10%
Vành đai xanh	40%	60%
Vành nông thôn	10%	90%

Nguồn: IAURIF

Île-de-France có quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, nhưng 52% diện tích dành cho nông nghiệp (đại nông nghiệp, đa canh, trồng rau) và vẫn còn 23% rừng cây bao phủ. Đô thị hóa chiếm 20% diện tích của vùng, trong đó, $\frac{1}{4}$ là đô thị mở (không xây dựng công trình, còn lại 15% là diện tích đô thị xây dựng) gồm có không gian xanh, công viên, vườn, sân bãi thể thao; nhà ở cá thể tương ứng gần $\frac{1}{2}$ không gian đô thị xây dựng (48%), trong khi các hạ tầng vận tải chiếm vị trí thứ 2 về diện tích không gian đô thị với 15% (*bảng*).

Phương thức sử dụng đất đai ở vùng Île-de-France

Phương thức sử dụng đất (MOS)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % bề mặt khu vực
Rừng	281.808.8	23.3
Trồng trọt	633.408	52.5
Nước	14.839	1.2
Nông thôn khác	27.035.8	2.3
Đô thị mở	63.536.6	5.3
Nhà ở cá thể	88.946.4	7.4
Nhà ở tập thể	22.217.3	1.8
Hoạt động khác	22.115.6	1.8
Thiết bị	19.108.3	1.5
Vận tải	28.637	2.4
Công xưởng	5.591.3	0.5
Île-de-France	1.207.244.1	100

Nguồn: IAURIF – Bilanmos (MOS 1999)¹⁴.

14 Theo Alexandre Wolff, *sdd.*, tr.206.

Nhu cầu xã hội được hiểu theo nghĩa cải thiện khung cảnh sống và môi trường, đã thúc đẩy những người ra quyết định tính đến các phương diện môi trường trong các chính sách công. Các vùng đô thị đóng vai trò quyết định ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái: dân cư làm giảm không gian, chủ yếu thu vào các tài nguyên (thực phẩm, nước, năng lượng) và xả ra ô nhiễm và rác bần (ở Paris, cứ 3 giây thải ra 100 ký rác). Do đó, cái giá về sinh thái phải trả cho một vùng đô thị không dễ tính toán: để đáp ứng các nhu cầu ấy, cần một diện tích quan trọng bên ngoài vùng đô thị dùng làm mặt bằng cho nông nghiệp, công nghiệp, khu xử lý rác, hạ tầng vận tải... sẽ tạo nên những nguy hại cho môi trường như ô nhiễm không khí, đất đai, nước, tiếng ồn, ùn tắc giao thông, mất đa dạng sinh học, v.v

Diện tích không gian tự nhiên vùng Île-de-France bằng gần $\frac{1}{4}$ diện tích toàn vùng, trong đó nhiều nhất là rừng cây, bên cạnh có thêm các không gian mặt nước (1.2%) và vùng đô thị mở (5.3%). Rừng cây chủ yếu nằm quanh khu vực đô thị trung tâm, nhưng cũng có nhiều rừng nằm trong dải đô thị đông đúc như rừng Boulogne, Vincennes... Đến năm 1996, diện tích rừng công cộng đã lên đến gần 87.000 ha, chiếm gần bằng $\frac{1}{3}$ diện tích rừng toàn khu vực.

Kết luận: Vấn đề môi trường ở vùng Île-de-France có nhiều và do nhiều nguyên nhân. Dân số gia tăng liên tục tạo áp lực làm phức tạp thêm môi trường. Rõ ràng còn quá ít các giải pháp dành cho sự tăng trưởng đô thị. Các lựa chọn nằm ở ba mức độ:

- *Hạn chế và làm ngừng tăng trưởng đô thị* bằng cách phát triển các lãnh thổ khác với tất cả mọi tác động môi trường có hữu;
- *Làm tăng mật độ dân số đô thị hiện có* bằng cách xây dựng trên phần không gian đô thị không xây dựng, với các vấn đề xã hội gắn với việc tăng mật độ dân số và giảm dần khung cảnh sống (làm

Tư liệu

biến mất các không gian xanh, xây dựng các nhà tháp cao tầng, tăng luồng giao thông đường bộ, tăng tiêu thụ nước và các loại gây ô nhiễm);

- *Tiến hành trải rộng đô thị* sẽ chỉ mở rộng các vấn đề về tiêu thụ, làm đứt đoạn không gian và gây ra ô nhiễm.

Tự nhiên ở đô thị cần thiết cho con người, nhưng cũng cần thiết cho sự vận hành tốt của các hệ sinh thái, giữ gìn cân bằng sinh thái và bảo tồn tài nguyên (nước, gió, đất đai). Vì vậy, cần phải khẩn cấp tính toán lại cách thức đô thị hóa và chú ý cải thiện chất lượng sinh thái đô thị để hướng đến một đô thị bền vững dành cho mọi người.

3.2. Trường hợp ở Mỹ¹⁵

Tại Mỹ, ngày 30-6-1864, tổng thống Abraham Lincoln lần đầu tiên ký sắc luật thành lập công viên quốc gia Yellowstone năm 1872; trong khi ở Pháp phải đợi 42 năm sau đó, năm 1906, mới có luật bảo vệ môi trường cảnh quan chung. Cho đến nay ở Mỹ đã có 57 công viên quốc gia. Mô hình này đang được áp dụng rộng rãi và khá thành công ở nhiều nước trên thế giới.

Quản lý môi trường đô thị ở các đô thị của Mỹ từ rất sớm đã được quan niệm là cải thiện khung cảnh sống đô thị và phát triển kinh tế. Nhiều thành thị hướng đến phát triển bền vững, tán thành các Nguyên tắc Agenda 21, áp dụng các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường gắn với chất lượng nước, không khí và quản lý rác thải.

Theo thiết chế Mỹ, các vấn đề môi trường được quản lý theo 4 cấp chính:

- Cấp địa phương: các chương trình quy hoạch đô thị;
- Cấp vùng: các chính sách phối hợp với nhiều quận lân cận;

- Cấp Nhà nước bang: xây dựng pháp chế riêng đối với các tiêu chuẩn về ô nhiễm;

- Và cấp quốc gia - Nhà nước liên bang: các hoạt động thông qua Cục Bảo vệ Môi trường EPA, thành lập năm 1970, dưới sự chủ tọa của tổng thống Nixon.

Các cấp này tiến hành các hoạt động bổ sung lẫn nhau. Chẳng hạn, bang California buộc mỗi Hội đồng thị chính phải có một chương trình phát triển dài hạn, bao gồm việc sử dụng đất, vận chuyển, nhà ở, không gian tự nhiên, tiếng ồn và an ninh công. Trong khi cấp độ địa phương ở California còn tích cực hơn về môi trường: Sở Môi trường của thành phố Los Angeles kiểm soát chất thải cứng, chất thải nguy hiểm, nước uống, quy hoạch khu vực xây dựng, không gian xanh và trồng cây. Chính sự phân cấp này làm cho môi trường đô thị ở Mỹ có khung cảnh tự nhiên rất khác biệt giữa các thành thị.

Việc tăng trưởng không gian đô thị còn tác động đến môi trường xã hội, hình thành nên lối sống Mỹ (American Way of Life). Lối sống này phát triển dựa trên cặp điều kiện: nhà ở cá nhân và tự do di chuyển bằng ô tô, làm cho không gian đô thị hóa bành trướng nhanh chóng về diện tích. Mặt khác, còn dẫn đến hệ quả hình thành các cộng đồng khép kín trong các nhà ở có cổng (gated communities). Hiện tượng Los Angelization ở Nam California không cá biệt mà khá phổ biến trong nhiều vùng ở Mỹ như: Arizona xung quanh Phoenix...

Mỹ cũng là một trong những nước có chỉ số tiêu thụ không gian trên số dân đạt cao nhất trên thế giới. Không hiếm trường hợp nhà ở có diện tích trên 2 acres (0.8 ha). Tính chung, không gian ở dành cho mỗi người rộng gấp đôi tiêu chuẩn ở châu Âu. Xe hơi được sử dụng không chỉ để đi làm việc - do nơi ở và nơi làm việc cách xa nhau - mà còn đi mua sắm và giải trí.

Nhiều nghiên cứu đã phân tích đô thị phát triển trải dài dựa trên trục xe hơi này, từ đó

¹⁵ Theo Yves Boquet, sdd., tr.

nêu lên nhiều hệ quả đối với môi trường tự nhiên và xã hội như: ô nhiễm không khí, tắc nghẽn đường bộ, tiếng ồn; sự phụ thuộc ngày càng nhiều vào xe hơi, bất bình đẳng do việc di chuyển đến nơi làm việc, tử vong vì tai nạn, kể cả chứng bệnh béo phì ngày càng tăng của người dân.

Những tiến bộ về môi trường ở Mỹ còn do đạo luật Không khí trong lành (Clean Air Act) ban hành năm 1967, được sửa đổi qua các năm 1970, 1977, 1990, trở thành luật cơ bản về kiểm soát ô nhiễm không khí ở Mỹ, không chỉ đối với các cơ sở công nghiệp mà cả lưu thông ô tô.

Luật sửa đổi năm 1990 xác định tầng ozon và monoxyt cacbon là các thành phần chủ yếu làm ô nhiễm không khí, nên đưa vào điều luật lựa chọn phương tiện đi làm của nhân viên (employee commute option), đòi hỏi các nhà máy lớn (có trên 100 công nhân) tiến hành sách lược tăng thêm 25% hệ số chiếm chỗ xe hơi bằng việc tiến hành các hệ thống cùng vận chuyển (covoiturage), chỗ đậu xe có trả phí, khuyến khích sử dụng phương tiện vận tải công cộng và làm việc từ xa. Các biện pháp này liên quan đến 28.000 xí nghiệp và 13 triệu công nhân ở 73 quận là những nơi có ô nhiễm không khí vượt quá các tiêu chuẩn liên bang năm 1970.

Ngoài ra, sản xuất công nghiệp cũng góp phần tạo ra nguy cơ cho đô thị và môi trường, chủ yếu tập trung ở các đô thị vùng đông-bắc....

Riêng đối với các chính sách môi trường đô thị ở Mỹ, mặc dù chính phủ Bush từ chối ký nghị định thư Kyoto giảm hiệu ứng nhà kính, nhưng theo sáng kiến của thị trường Seattle, 172 thị trường đại diện hơn 45 triệu người Mỹ đã ký văn bản cam kết tiến hành ở đô thị của họ các nguyên tắc chung của nghị định thư Kyoto, đặc biệt là giảm 7% sản xuất khí gây hiệu ứng nhà kính từ nay đến năm 2010. Mỗi thành thị tham gia ký kết sẽ lên một danh mục các nguồn gaz gây hiệu ứng nhà kính và lập chương trình giảm xả khí này. Có thể kể ra

như Los Angeles, San Francisco, Oakland ở California, Atlanta, Honolulu, Miami, New York City, Washington... Trong số các phương pháp đề ra nhằm đạt các mục tiêu này, có nhiều dự án như: trồng cây, mua xe bus chạy bằng khí tự nhiên hoặc chạy điện, quy hoạch đường xe 2 bánh... tạo lập quan hệ thân thiện giữa con người và môi trường ở đô thị bằng cách khôi phục lại các bờ sông, quy hoạch công viên, dành chỗ đi dạo...

3.3. Trường hợp chung ở các nước châu Á¹⁶

Bùng nổ đô thị rõ ràng là hiện tượng phổ biến trên thế giới, không kể bất kỳ châu lục nào. Đầu thế kỷ XIX, mới chỉ có 2% dân số vùng đô thị (gồm không gian thành thị và vùng phụ cận). Ngày nay, dân số đô thị đã vượt ngưỡng 50% và đến 2030 sẽ là 60%.

- Ở châu Á, cho đến năm 1950, dân số đô thị còn chưa quá 17%, mặc dù trong 10 vùng đô thị lớn nhất thế giới đã có 6 là của châu Á: Seoul, Tokyo, Djakarta, Osaka-Kyoto-Kobe, Delhi và Mumbai. Đô thị là động lực phát triển của một vùng lãnh thổ hoặc quốc gia, ở châu Á thường mệnh danh bằng các mỹ từ: con rồng, con hổ, con hổ nhỏ, cất cánh...

Nhật đô thị hóa từ thời Meiji thế kỷ XIX. Ấn Độ và Đông Nam Á phát triển đột biến từ thời hậu thuộc địa. Trung Quốc của chủ nghĩa cộng sản thực hiện “đại nhảy vọt” dựa trên cơ sở phát triển nông nghiệp, cuộc “cách mạng xanh” và công nghiệp hóa nông thôn; từ khủng hoảng chuyển sang “chủ nghĩa xã hội thị trường” sau thời kỳ Mao Trạch Đông, làm môi trường xuống cấp trầm trọng. Theo thống kê năm 1953, dân số đô thị Trung Quốc vượt quá 13%; song đến năm 1960 chỉ có 18.5%. Trong những năm 1960-1970, di dân về thành thị bị chính quyền kiểm soát, làm cho tỷ lệ dân số đô thị thời kỳ này thấp nhất hành tinh.

Theo quan điểm của P. Bairoch, thế giới thứ ba không đủ khả năng đầu tư để gìn giữ

¹⁶ Theo Jean-Pierre Paulet, sdd., tr.348-374.

Tư liệu

môi trường. Giai đoạn tăng trưởng đầu tiên là khai thác bằng mọi giá, với các nạn phá rừng, tàn sát động vật, gây ô nhiễm không khí và biển. Nghèo chính là nguyên nhân gây tác hại cho con người và sinh thái.

Di dân từ nông thôn về thành thị như ở Pakistan, Trung Quốc, Lào, Kampuchia, Myanmar, Ấn Độ là hiện tượng phổ biến. Các thành thị châu Á luôn có nhu cầu và cần phương tiện giảm tác động tiêu cực của đô thị hóa không kiểm soát được. Tăng trưởng đô thị là cần thiết, vì làm giảm chi phí vận chuyển, sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng.

Châu Á ô nhiễm không khí, dù số xe hơi trên đầu người còn thấp, chủ yếu vì sử dụng máy móc, đường sá và nhiên liệu xấu. Trung Quốc và Ấn Độ dùng nhiều than, có nhiều trận mưa axit tàn phá rừng, cùng với nạn cháy rừng.

Có một xu hướng luôn tỏ ra phù hợp với quy luật: “Vấn đề môi trường địa phương có xu hướng giảm xuống khi lợi tức tăng lên, nhưng các vấn đề khác về môi trường càng trở nên trầm trọng lên”¹⁷. Chất thải tăng lên cùng với đà gia tăng về trình độ sống. Đô thị hóa nhanh càng làm môi trường xuống cấp nhanh. Cứ 800.000 người chết hàng năm trên thế giới do ô nhiễm không khí thì có 500.000 là người châu Á.

- **Tại Ấn Độ**, 36% dân số Delhi sống trong những khu phố nghèo, được gọi là squats, bidonvilles... Delhi là thành phố ô nhiễm về không khí và nước, đứng hàng thứ 4 trên thế giới. Ấn Độ cũng là nước tiêu thụ năng lượng nhiều nhất, đứng thứ 5 sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Đức, nhưng số lượng tiêu thụ trên đầu người thấp. Tỷ lệ này tăng lên 42% ở Calcutta, Dacca, Manille.

Khái niệm phát triển bền vững có chiều cạnh sinh thái, song cũng là mục tiêu xã hội: dung hòa đời sống sung túc và giữ gìn môi

trường. Nếu điều kiện làm việc xấu thì tác động lên môi trường là điều không tránh khỏi. Và lại, có sự tương tác giữa nhà ở của dân nghèo kém lợi tức và ô nhiễm, vì thông thường ít có thiết bị hiện đại, thiếu cung cấp nước và vận chuyển rác thải. Đô thị hóa còn phát sinh ra lượng rác thải khổng lồ, dù số lượng rác thải ở các thành phố Ấn Độ chỉ 500 gr/người, so với Pháp là 1.2 kg/người.

- **Tại Trung Quốc**, đô thị hóa xuất phát từ quan niệm “thành thị hành chính” (không phải do mật độ không gian xây dựng ở đô thị), không phân biệt giữa thành thị và nông thôn theo kiểu phương Tây. Không gian đô thị nằm ngoài giới hạn của thành phố, gồm cả thị trấn và nông thôn. Theo chính sách mới, đô thị hóa trong những năm 1980 theo nhịp điệu vô độ sau thời kỳ Mao Trạch Đông “giải đô thị hóa”. Hố ngăn cách giữa đô thị và nông thôn là 6 – 1. Năm 1982, ở Bắc Kinh, khu phố Chunshu có mật độ dân số 59.000 người/km².

- **Thượng Hải** có diện tích 670 km², gồm 12 triệu dân, là dải đô thị thứ 16 của hành tinh. Mỗi ngày rác thải công nghiệp khoảng 65.000 tấn không được xử lý, làm cho không khí ô nhiễm gấp 3 – 6 lần so với phương Tây. Tệ nạn lãng phí và cung cách làm việc đã góp phần gây hại thêm cho môi trường: để sản xuất ra 10.000 đôla hàng hóa, Trung Quốc tiêu thụ tài nguyên nhiều hơn Nhật gấp 7 lần.

- Ở **Hồng Kông**, môi trường bị đe dọa theo kiểu khác, gắn với mật độ nhà ở và các hoạt động tập trung. Năm 1999, một chương trình đầu tư 10 năm đầy tham vọng được công bố: 20 tỷ dành cho vận chuyển và 9 tỷ để làm sạch không khí, nước và tiêu hủy rác thải.

- Đối với các thành phố biển ở **Đông Nam Á** thường được mệnh danh là “Địa Trung Hải của châu Á” gồm: Thái Lan, Campuchia, Việt Nam, Philippines, Brunei và Indonesia.

- **Jakarta**, có trên 18 triệu dân, bị ô nhiễm không khí trên 170 ngày/năm; 30% khu nhà ở

¹⁷ Mc Granahan và các tác giả khác, 2001, *Global Environment Outlook*, 2005. .

không có nước cấp; không có đầu tư gì để bảo vệ và quy hoạch các vùng sinh thái.

- *Manille* thuộc Philippines, có 15 triệu dân, PIB đứng thứ 116 thế giới. Nước qua sử dụng đổ thẳng ra biển; dân vùng ven không có nước sinh hoạt; 11% cư dân ở thành thị không có đường cống thoát nước.

- *Bangkok*, thành phố “Venise của phương Đông”, có gần 10 triệu dân, với hơn 2 triệu xe hơi, 1 triệu xe máy. Thành phố bị tắc nghẽn bởi ô nhiễm monoxit cacbon và chì.

- *TP. Hồ Chí Minh* của Việt Nam cũng tương tự, 1.500 xí nghiệp lớn và 32.000 xí nghiệp nhỏ và vừa đặt trong thành phố. Các dòng kênh trong thành phố nước đen ngòm.

- *Singapore* thành phố “Venise công nghiệp”, “thành phố vườn” là một hình mẫu thành công. Thành phố-Nhà nước rộng 620 km², có gần 5 triệu dân, với PIB 24.000 đôla/người. 86% cư dân đô thị ở trong các tòa nhà do Bộ phát triển quốc gia xây dựng, trong đó 90% là chủ sở hữu. 90% người dân không sắm xe riêng. Từ nay đến năm 2010 sẽ thành lập 245 ha đường xanh là “hành lang công viên” dành cho người đi bộ và xe máy, tránh đường sá chằng chéo nhau.

• **Nhật** – thiếu môi trường không gian nghiêm trọng. Từ Kanto đến Kyushu gần

1.000 km là không gian đô thị hóa liên tục, rộng từ 10 – 50 km bên trong đất liền. 3/4 lãnh thổ nước Nhật là đất dốc trên 15%; 28.000 km đường biển; 2.200 km từ bắc xuống nam. Có thể phân biệt 3 cực đô thị nằm kề nhau, từ thủ đô đến Kyushu là: Đại đô thị Tokyo có 30.7 triệu dân, đại đô thị Osaka 16.3 triệu và đại đô thị Nagoya 8.8 triệu. PIB 28.000 đôla/người.

Kinh tế Nhật tăng trưởng rất nhanh sau chiến tranh và không quan tâm môi trường. Tập trung là yếu tố càng làm môi trường xuống cấp. Ô nhiễm nước và đất đai là vấn đề chính, bất chấp các quy định và cố gắng của chính quyền từ năm 1990 (các luật phòng ô nhiễm dioxin năm 1999).

Trong những năm 1960, Nhật là một trong những quốc gia ô nhiễm nhất thế giới. Một loạt biện pháp được tiến hành trong thập niên 1970. Năm 1971, Cục quốc gia về môi trường được thành lập; luật môi trường năm 1993 đưa ra các chính sách buộc phải theo.

Kể từ năm 1931, Nhật cho thành lập công viên quốc gia đầu tiên, đến nay đã có 28, cộng thêm 55 khu bảo tồn tự nhiên, 301 công viên vùng, chiếm 14% diện tích nước Nhật, làm cho nước Nhật không còn là “địa ngục sinh thái” như đã từng bị mô tả trong những năm 1980.

Hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển năm 2011-2012

Hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động chủ đạo của Viện Nghiên cứu phát triển, bao gồm hoạt động nghiên cứu đề tài khoa học, tổ chức hội thảo, và các chương trình hợp tác nghiên cứu... nhằm hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học. Tổng kết năm 2012, Viện đã đạt được những thành quả nhất định.

I. Hoạt động nghiên cứu khoa học:

1. *Đã hoàn thành 10 đề tài nghiên cứu khoa học.*

1.1. *Lĩnh vực Văn hóa Xã hội: 3 đề tài:*

- Đặc trưng, vai trò, vị trí của đội ngũ công nhân thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa.
- Nghiên cứu ý thức pháp luật của thanh niên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.
- Nông dân, nông thôn thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa.

1.2. *Lĩnh vực Quản Lý đô thị: 4 đề tài*

- Mô hình tổ chức hoạt động và quản lý vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
- Đặc điểm cấu trúc đô thị và phân bố dân cư tại thành phố Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với gia tăng phương tiện giao thông cá nhân
- Cơ chế, chính sách thu hút các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
- Mức sống và môi trường sống hộ gia đình tại thành phố Hồ Chí Minh – Thực trạng và giải pháp đề xuất

1.3. *Lĩnh vực nghiên cứu tổng hợp: 1 đề tài*

- Đánh giá nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh: Vấn đề đặt ra và biện pháp quản lý.

1.4. *Lĩnh vực Kinh tế: 2 đề tài.*

- Chuyển giao công nghệ trong khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Thực trạng và giải pháp.
- Phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Thực trạng và giải pháp.

Về chất lượng đề tài: Trong 10 đề tài đã hoàn thành, có 1 đề tài xếp loại xuất sắc, 7 đề tài xếp loại khá và 2 đề tài xếp loại trung bình.

2. Trong năm 2012, Viện đã triển khai nghiên cứu 14 đề tài mới. Cụ thể, lĩnh vực Văn hóa xã hội: 3 đề tài; lĩnh vực Nghiên cứu quản lý đô thị: 6 đề tài; lĩnh vực Nghiên cứu Tổng hợp: 1 đề tài; lĩnh vực Kinh tế: 4 đề tài.

3. Viện cũng đã tiến hành kiểm tra và cho phép 6 đề tài của năm 2009 và 2010 được tiếp tục thực hiện. Cụ thể: Văn hóa Xã hội: 1 đề tài; Nghiên cứu Quản lý đô thị: 3 đề tài; Nghiên cứu kinh tế: 2 đề tài.

4. Ngoài các đề tài nghiên cứu, Viện còn hoàn chỉnh đề án *Quy hoạch tổng thể Kinh tế xã hội thành phố đến 2020 - tầm nhìn 2025*, đã thông qua Hội đồng nghiệm thu, chuẩn bị trình Thủ tướng phê duyệt.

II. Hội thảo

Trong năm 2012, Viện đã tổ chức tất cả 9 hội thảo, trong đó có 6 hội thảo là thuộc chương trình Ủy ban giao và 3 hội thảo hợp tác với các cơ quan và tổ chức khác.

1. Chất lượng sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay.
2. Tác động chính sách quản lý Nhà nước đến hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam
3. Thu hồi đất và phát triển đô thị bền vững
4. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và giải pháp
5. Vấn đề cải cách tiền lương của cán bộ, công chức và người lao động theo tinh thần Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI- Phối hợp với Tạp chí Cộng sản.
6. Bình ổn thị trường thành phố Hồ Chí Minh – Cơ hội phát triển trong mối liên kết kinh tế vùng Đồng bằng Sông Cửu Long
7. Ngân hàng thương mại Việt Nam năm 2012-2013, cải cách để sống còn
8. Hội thảo “Sài gòn- thành phố Hồ Chí Minh qua các thời kỳ”, phối hợp với Trung tâm nghiên cứu đô thị.
9. Hội thảo “Thực hiện các dự án hợp tác công tư - Thực trạng kinh nghiệm và đề xuất”, phối hợp với Công ty Sài gòn Truyền thông.

III. Hợp tác

Các chương trình hợp tác tiêu biểu

1. Hợp tác với Worldbank về Nghiên cứu chiến lược tích hợp của thành phố Hồ Chí Minh
2. Hợp tác với UN- Habitat về thực hiện dự án “Lồng ghép các khung kế hoạch chiến lược cho Chiến lược phát triển thành phố thông qua chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo”
3. Hợp tác với PADDI tổ chức lớp tập huấn dữ liệu và phương pháp phân tích đô thị cho cán bộ cấp thành phố và quận huyện.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu và hoàn thành đề tài đúng tiến độ cũng như đẩy mạnh công tác hợp tác và tổ chức hội thảo khoa học sẽ là một trong những mục tiêu ưu tiên giải quyết của Viện trong thời gian tới.

ThS. TRẦN THỊ LỆ
Phòng Quản lý Khoa học – Viện NCPT - TPHCM

Hội thảo “Chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay”

Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã xác định: “Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu, động lực, có sức thu hút và sức lan tỏa lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước”. Trong quá trình xây dựng thành phố phát triển theo định hướng trên, bên cạnh nhiều chính sách kinh tế giải quyết ngay những vấn đề “nóng” của xã hội còn có chính sách về những vấn đề “chất lượng cuộc sống” của dân cư thành phố. Tuy nhiên, phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của đại bộ phận người dân thành phố chưa có sự phối hợp đồng bộ, không cân bằng. Đây chính là một trong những vấn đề về quản lý và phát triển xã hội vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tiễn đặt ra cho giới nghiên cứu khoa học cũng như các nhà lãnh đạo, quản lý của thành phố.

Khái niệm chất lượng cuộc sống không phải là một khái niệm mới nhưng nó bao gồm rất nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống người dân, tuy có tác động trực tiếp đến người dân nhưng cảm nhận của người dân lại có phần trừu tượng... Vì vậy cách hiểu về khái niệm này cũng khác nhau. Hiểu đúng khái niệm và thực trạng chất lượng cuộc sống thì mới có thể đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố. Với ý nghĩa khoa học và thực tiễn đó, được sự cho phép của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu phát triển tổ chức cuộc Hội thảo **“Chất lượng cuộc sống của người dân thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế hiện nay”**.

Ban Tổ chức hội thảo đã nhận được trên 50 tham luận của các nhà khoa học đến từ các viện nghiên cứu, trường đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung tham luận khá phong phú về các lĩnh vực khác nhau của chủ đề Chất lượng cuộc sống. Nhìn chung có thể chia thành ba nhóm chính: (1) Một số vấn đề chung về lý luận và thực tiễn, (2) Thực trạng chất lượng cuộc sống trên các lĩnh vực khác nhau và của các tầng lớp dân cư thành phố và (3) Giải pháp và định hướng cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống ở phố Hồ Chí Minh.

Tại Hội thảo đã có 06 tác giả và nhóm tác giả trình bày tham luận, nhiều ý kiến thảo luận tập trung vào những chủ đề như: khái niệm về chất lượng cuộc sống, việc làm thu nhập, các lĩnh vực an sinh xã hội, thụ hưởng văn hóa... trong đó có ý kiến của ông Huỳnh Công Hùng, Trưởng ban Văn hóa – xã hội HĐND Thành phố, cơ quan

đã có sự phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển trong nhiều công việc nghiên cứu, khảo sát và đề xuất chính sách của thành phố liên quan đến các vấn đề văn hóa, nếp sống văn minh đô thị, an sinh xã hội....

Nội dung các tham luận và ý kiến có sự đồng thuận hay còn có khoảng cách... nhưng đều thể hiện tầm quan trọng của Chất lượng cuộc sống đối với sự phát triển xã hội nói chung và nhất là đối với CON NGƯỜI – chủ nhân hiện nay và tương lai của thành phố. Chất lượng của cuộc sống không chỉ là “mức sống”, là cơ sở vật chất hiện đại, mà còn là sinh hoạt văn hóa, tinh thần, là sự hoàn thiện đạo đức xã hội và tinh thần cộng đồng... Chất lượng cuộc sống là một trong những tiêu chí thể hiện sự định hướng và thực tế của sự “phát triển bền vững”.

Từ cuộc hội thảo này Viện Nghiên cứu phát triển căn cứ vào các báo cáo tham luận và ý kiến thảo luận để đặt thành đề tài nghiên cứu trong thời gian tới. Viện Nghiên cứu phát triển luôn mong muốn nhận được sự hợp tác của các nhà khoa học và các cơ quan chức năng, để cùng có những nghiên cứu có giá trị thực tiễn và khoa học, đóng góp hữu ích cho sự phát triển bền vững của thành phố.

TS. NGUYỄN THỊ HẬU
Phó Viện trưởng Viện NCPT - TPHCM

Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh thăm và làm việc với Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng

Góp phần tìm hiểu, học tập kinh nghiệm từ các thành phố trong phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đô thị, đồng thời tạo mối quan hệ hợp tác giữa các Viện trong công tác nghiên cứu khoa học, từ ngày 31/10 đến ngày 04/11/2012, đoàn cán bộ của Viện Nghiên cứu phát triển đã có chuyến đi thăm và làm việc với Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng.

Thành phần đoàn đi gồm Phó Viện trưởng Nguyễn Văn Quang, Phó Viện trưởng Nguyễn Thị Hậu, phòng Quản lý khoa học và hợp tác, các Trưởng, phó phòng và một số nghiên cứu viên của các phòng Nghiên cứu quản lý đô thị, Nghiên cứu Phát triển Kinh tế, Nghiên cứu Văn hóa - Xã hội và Nghiên cứu tổng hợp.

Đoàn công tác đã thực hiện một số công việc chính như sau:

1. Làm việc tại Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH Đà Nẵng:

- Lãnh đạo hai Viện giới thiệu cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Viện, một số kết quả nghiên cứu đã và đang triển khai của hai Viện.
- Trao đổi một số vấn đề về giao thông, phát triển vận tải hành khách công cộng của thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
- Trao đổi một số vấn đề về vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, công tác đền bù giải phóng mặt bằng, chính sách khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai phục vụ phát triển hạ tầng đô thị...của hai thành phố.
- Trao đổi một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội cho người có thu nhập thấp, vấn đề quản lý người nhập cư, giáo dục đào tạo...

2. Một số địa điểm Đoàn đã đến tham quan:

- Một số công trình giao thông, cầu đường bộ tiêu biểu của thành phố Đà Nẵng.
- Một số khu tái định cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp.
- Tham quan Trung tâm hành chính của thành phố Đà Nẵng đang xây dựng.
- Tham quan bảo tàng Đà Nẵng, bảo tàng Điêu khắc Chăm.
- Tham quan một số địa điểm du lịch như: Phố cổ Hội An, Ngũ Hành Sơn, Chùa Linh Ứng.
- Tham quan Cố đô Huế: Đại nội, lăng Tự Đức, lăng Khải Định, chùa Thiên Mụ...

Những thông tin trao đổi trong buổi làm việc và tham quan một số công trình của thành phố Đà Nẵng cho thấy chính quyền thành phố Đà Nẵng đã rất chú trọng trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng, công tác quản lý trật tự đô thị và chính sách an sinh xã hội cho người nghèo. Đặc biệt nổi bật là việc triển khai xây dựng khu hành chính để tập trung trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước của thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đồng thời giảm thiểu tình trạng lãng phí các công sở nhà nước.

Qua đợt công tác, các thành viên trong đoàn đã rút được một số kinh nghiệm cho công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý đô thị và văn hóa- xã hội.



Phó Viện trưởng Nguyễn Thị Hậu trao quà lưu niệm cho Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng.

ThS. HOÀNG THỊ KIM CHI
Trưởng Phòng Quản lý Khoa học – Viện NCPT - TPHCM

Kết quả chuyến đi khảo sát, trao đổi kinh nghiệm của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh tại Hà Nội

Thực hiện Kế hoạch hợp tác nghiên cứu khoa học; đồng thời nâng cao tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu khoa học năm 2012, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Đoàn khảo sát, trao đổi kinh nghiệm với các Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội Hà Nội, Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và nông thôn Bộ Xây dựng và Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội trong thời gian từ ngày 05/12/2012 đến ngày 06/12/2012.

Thành phần đoàn đi gồm PGS.TS. Nguyễn Trọng Hòa Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, các Phó Viện trưởng TS. Đinh Sơn Hùng; TS. Nguyễn Thị Hậu; KTS. Hoàng Minh Trí, Giám đốc Viện Quy hoạch xây dựng Ông Nguyễn Đăng Tuyển cùng các Trưởng, phó phòng và một số nghiên cứu viên của các phòng Nghiên cứu quản lý đô thị, Nghiên cứu Phát triển Kinh tế, phòng Quản lý khoa học và chuyên viên Văn phòng Viện.

Chuyến thăm và làm việc đoàn công tác đã thực hiện một số nội dung công việc chính như sau:

1. Làm việc với Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và nông thôn Bộ Xây dựng

- Nội dung: trao đổi về thuyết minh đồ án “Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, gồm những nội dung chủ yếu như:

- + Thành phố Hà Nội trong tương lai được thiết kế là vành đai xanh với tỷ lệ 30% không gian đô thị và 70% không gian xanh (công viên...).
- + Nguyên tắc xây dựng là bảo tồn những di sản văn hóa, làng nghề truyền thống.
- + Xây dựng mô hình xã nông thôn mới theo 19 tiêu chí quốc gia trên địa bàn thành phố Hà Nội.
- + Các bản đồ được thiết kế bằng kỹ thuật hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Tham quan Cung triển lãm quy hoạch quốc gia: địa điểm trưng bày những bản vẽ của đồ án “Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

2. Làm việc với Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội

Nội dung: trao đổi về các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành và quy định quản lý quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu:

- + Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có 17 đồ án quy hoạch phân khu đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh được thực hiện.
- + Các quy hoạch chuyên ngành đã được triển khai thực hiện gồm: quy hoạch mạng lưới nghĩa trang, quy hoạch hệ thống xử lý rác, quy hoạch mạng lưới cây xanh và mặt nước.

+ Nội dung về Quy định quản lý quy hoạch kiến trúc và cảnh quan chung thành phố Hà Nội.

3. Làm việc với Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội Hà Nội:

- Nội dung:

- + Trao đổi về tình hình kinh tế - xã hội năm 2012, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh..
- + Trao đổi về tái cấu trúc kinh tế thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, trong đó vấn đề chủ yếu là chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.
- + Trao đổi về vị trí, vai trò của Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội và Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn của hai đô thị lớn nhất nước.
- + Trao đổi về định hướng hợp tác nghiên cứu khoa học giữa hai Viện trong năm 2013 và những năm tiếp theo.
- + Tham quan nhà máy chế biến xúc xích và nhà máy xử lý nước thải trong Khu công nghiệp Phú Nghĩa; các khu dân cư trong Khu đô thị mới Trung Yên.

Qua chuyến công tác, Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh đã rút ra được một số kinh nghiệm về những vấn đề như công tác quản lý quy hoạch chung xây dựng, nghiên cứu nội dung về tái cấu trúc kinh tế, phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, phát triển bền vững đảm bảo hài hòa ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Những nội dung này sẽ góp phần hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước đến năm 2020 và những năm tiếp theo.



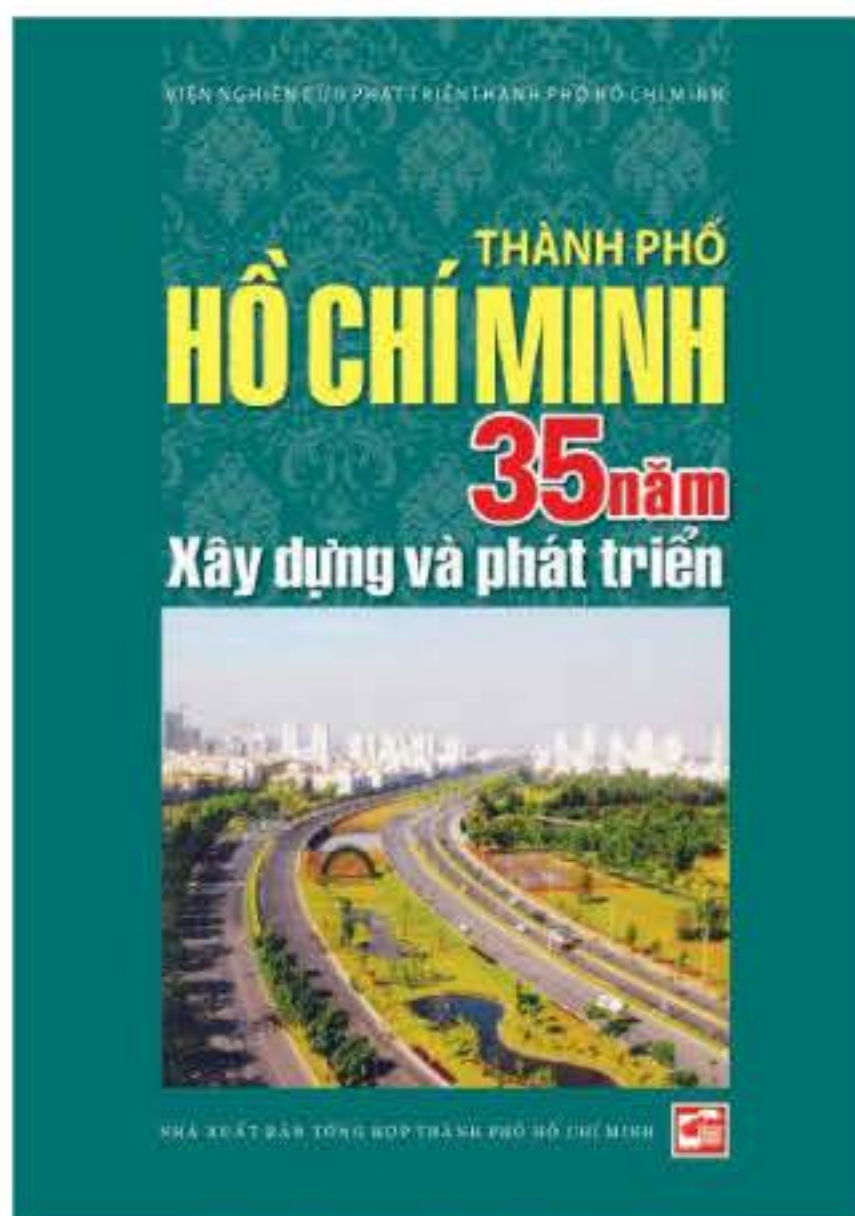
Làm việc tại Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội Hà Nội.

ThS. CAO MINH NGHĨA
Phó Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế Viện NCPT - TPHCM

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 35 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Viện Nghiên cứu Phát triển Tp.Hồ Chí Minh
PGS.TS Phan Xuân Biên (chủ biên),
Nxb Tổng hợp Tp.Hồ Chí Minh, 2012. – 485tr.

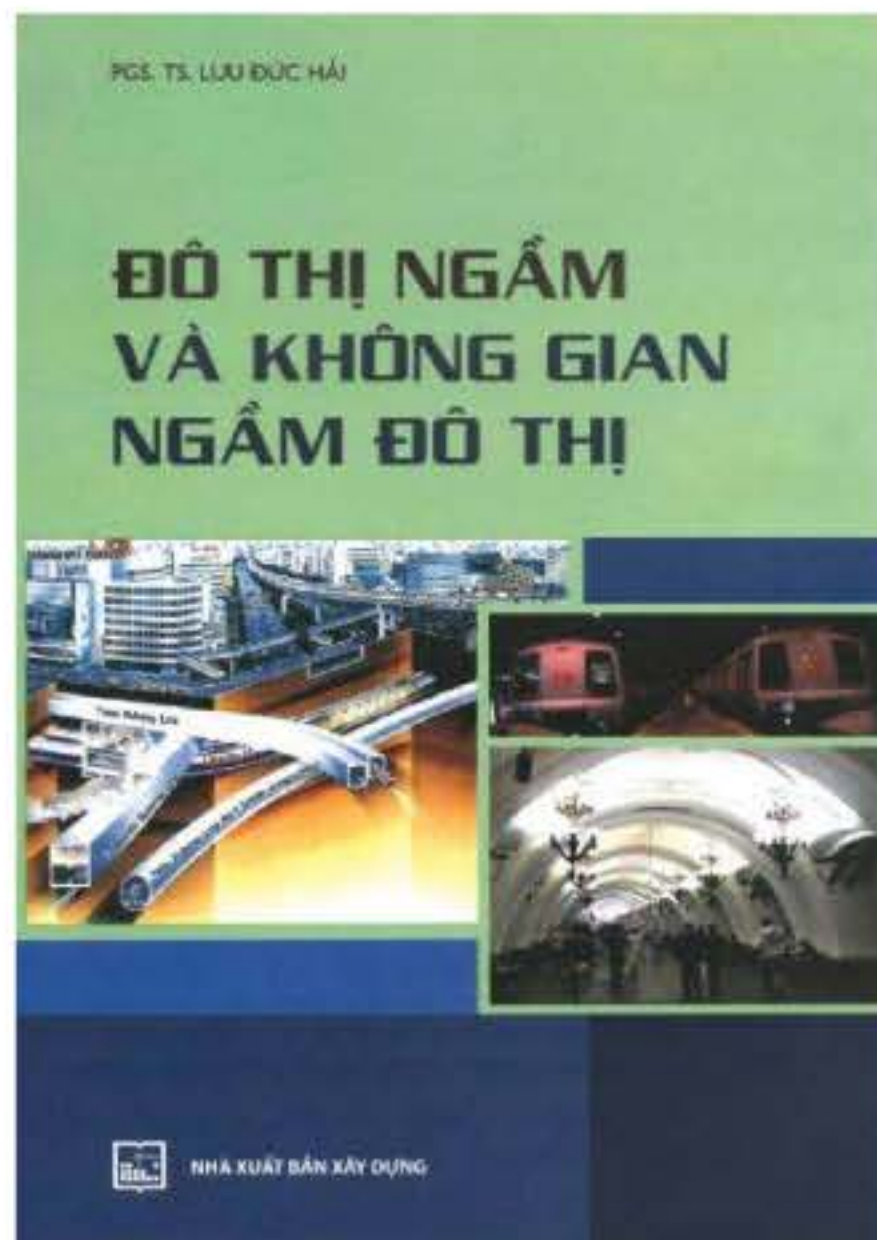
Sách được xuất bản nhân kỷ niệm 35 năm ngày miền Nam được giải phóng, như một công trình khoa học nhìn lại chặng đường phấn đấu liên tục của nhân dân và Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh với những cơ hội và thách thức, qua đó đạt được những thành tựu đáng tự hào trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội. Công trình có sự kế thừa của các công trình nghiên cứu, tổng kết các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa thành phố của Viện Kinh tế và Viện Nghiên cứu Xã hội (nay là Viện Nghiên cứu phát triển) và của nhiều tổ chức khoa học, các tập thể và cá nhân đã thực hiện từ trước đến nay, đồng thời bổ sung nhiều tư liệu mới, đặc biệt trong công trình còn có 2 bài viết của hai vị lãnh đạo thành phố: đồng chí Lê Thanh Hải – Bí thư Thành ủy và đồng chí Lê Hoàng Quân – Chủ tịch UBND TP, đã khái quát thành tựu của Thành phố trong 35 năm qua và định hướng phát triển trong giai đoạn tới.



ĐÔ THỊ NGẦM VÀ KHÔNG GIAN NGẦM ĐÔ THỊ

**PGS.TS Lưu Đức Hải,
Nxb Xây dựng, 2012 – 134tr.**

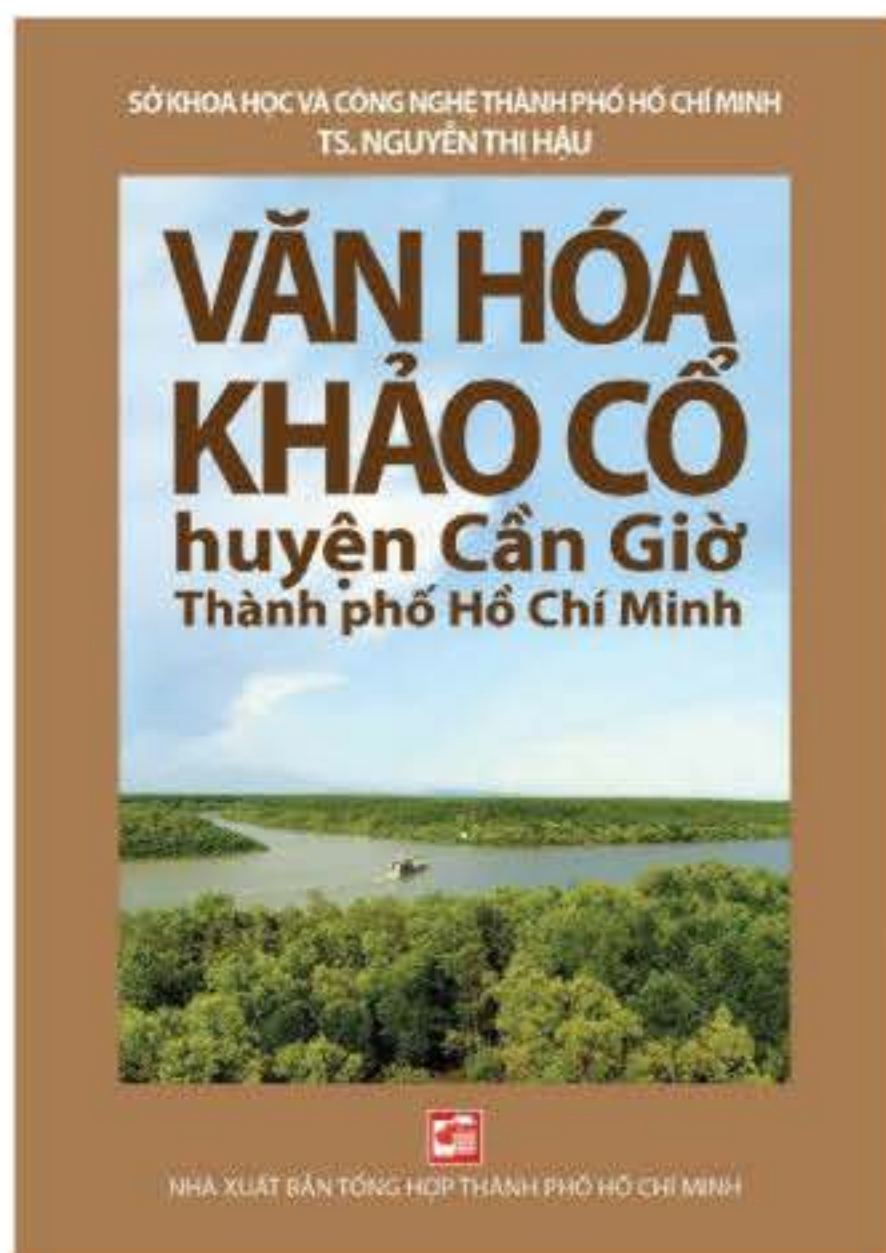
Với tốc độ phát triển đô thị nhanh chóng như ở Việt Nam, quỹ đất nội thành ở các thành phố lớn ngày càng cạn kiệt, đô thị ngầm và không gian ngầm trở thành một phần không thể thiếu trong không gian đô thị hiện đại. Việc sử dụng khai thác không gian ngầm có hiệu quả, tiết kiệm đất đai, bố trí hợp lý các công trình ngầm góp phần thúc đẩy quá trình phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân và phục vụ phát triển kinh tế. Công trình ngầm không chỉ giải quyết một số bức xúc về hạ tầng đô thị trước mắt mà cần được đánh giá tổng thể không gian đô thị trong tương lai để có thể phát triển bền vững. Cuốn sách này góp phần vào lời giải bài toán quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển không gian ngầm đô thị ở Việt Nam hiện tại và đô thị ngầm trong tương lai. Sách là tài liệu tham khảo có giá trị đối với các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, nhà đầu tư, tư vấn, cán bộ giảng dạy, sinh viên chuyên ngành, góp phần cho sự nghiệp đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.



VĂN HÓA KHẢO CỔ HUYỆN CẦN GIỜ TP. CHÍ MINH

**TS. Nguyễn Thị Hậu,
Nxb Tổng hợp Tp.HCM, 2012.166tr.**

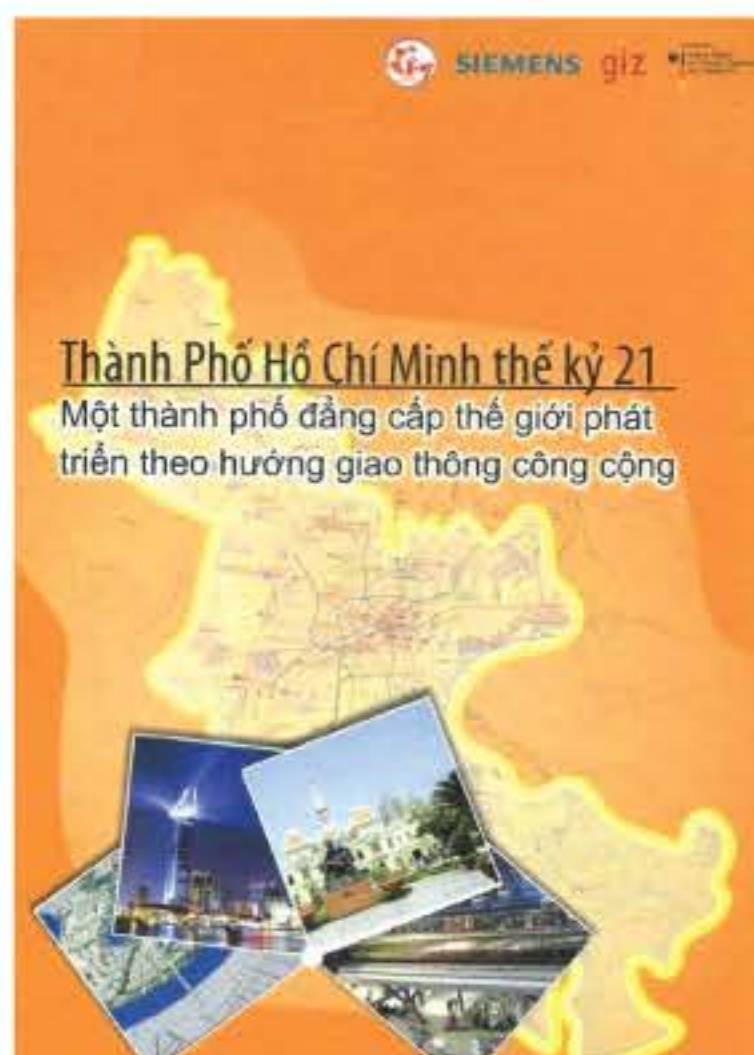
Sách là kết quả của đề tài nghiên cứu “Điều tra khảo cổ huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006 – 2010” do TS Nguyễn Thị Hậu làm chủ nhiệm. Đề tài đã tiến hành điều tra, khảo sát nhằm nghiên cứu thực trạng hệ thống di tích khảo cổ học huyện Cần Giờ để xác định tính chất, quy mô của hệ thống di tích khảo cổ học ở đây. Qua đó lập báo cáo điều tra khảo sát, thám sát làm cơ sở cho việc xây dựng danh mục và bản đồ các di tích khảo cổ học huyện Cần Giờ, nhằm khoanh vùng bảo vệ và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo. Sách cũng đánh giá giá trị lịch sử và văn hóa các di tích, đề xuất một số giải pháp đối với các di tích đặc biệt cần được bảo tồn nguyên dạng hay khai quật để thành lập bảo tàng tại chỗ nhằm cung cấp tư liệu nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử văn hóa vùng đất Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đóng góp thiết thực cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của Cần Giờ nói riêng và thành phố Hồ Chí Minh nói chung.



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THẾ KỶ 21: MỘT THÀNH PHỐ ĐẲNG CẤP THẾ GIỚI PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

**Viện Nghiên cứu Phát triển Tp.Hồ Chí Minh,
Siemens, 2012. – 132tr.**

Báo cáo được trình bày bằng hình thức song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Đề xuất một chiến lược phát triển cho thành phố Hồ Chí Minh và các chỉ tiêu cần đạt về “chất lượng cuộc sống đô thị”, nhóm tác giả đã so sánh thành phố Hồ Chí Minh với mức chuẩn của các thành phố đẳng cấp thế giới, bao gồm cả Paris và New York. Hệ thống các chỉ tiêu là cơ sở để phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu của hiện tại, và những cơ hội, thách thức trong tương lai), là cơ sở để đề xuất các hướng phát triển thích hợp cho sự phát triển tương lai của thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo cũng xác định các biện pháp ưu tiên, đưa ra các dự án phát triển giao thông công cộng, dự báo nhu cầu vốn đầu tư để phát triển thành phố Hồ Chí Minh thành một đô thị hàng đầu vào năm 2050, điểm qua danh mục các dự án ưu tiên để tối ưu hóa đầu tư, trong đó có việc phân bổ hợp lý giữa các nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng.



CN. ĐẶNG THỊ HẢI YẾN
Thư viện - Viện NCPT - TPHCM

ABSTRACTS

COMMON ISSUES

- **RESEARCH AND DEVELOPMENT AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF HCM CITY IN THE PROCESS OF INDUSTRIALIZATION – MODERNIZATION AND INTERNATIONAL INTEGRATION (p. 3-10)**

by Phan Xuân Biên, Assoc. Prof., Dr., Senior Specialist.

Research and Development is the combination of basic research and applied research, theoretical research and practice, research and its development with the purpose of contributing to the construction of strategies, policies, plans and solutions to promote the socio-economic development of each nation, each locality, each zone in every definite period and in the long historical process.

HCM City is a special metropolis, a great center of the economy, culture, education and training, science and technology, a hub of international exchange and integration. In the past, the City has realized a great development in all fields and achieved enormous and total accomplishments creating a basic transformation in social life and greatly contributing to the common accomplishments of the region and the entire nation. However, the development of the City is qualitatively not high enough, and has not attained the criteria of sustainable development. Many issues in economy, socio-culture, and environment – the pillars of sustainable development – are still facing strenuous challenges. The task of the Institute of Research and Development of HCM City is to focus its research and development to provide a theoretical basis for the planning of policy, and ensure the city a fast and sustainable development, positively contributing to the raising of our nation basically to become an industrialized nation in the modern direction in 2020.

- **AN OVERVIEW OF THE HUMAN RESOURCES OF THE INSTITUTE OF RESEARCH OF HCM CITY (2009 – 2012) (p. 11-16)**

by Huỳnh Quốc Việt, MA

With the function of an institute of scientific research and with the task of a advisory staff for the City leadership the Institute of Research and Development of HCM City is required to provide a staff of cadres capable of doing research on practical issues in the fields of economy, society, urban planning and management, and with an ability to forewarn of the problems originated in the process of construction and development of the City.

During the past four years, the Institute of Research and Development has step-by-step improved and consolidated the current human resources, and permanently extended the work of training and self-training. However, to form a highly specialized source of human resources, furnished with knowledge and skills in state management to respond to the function and responsibilities of the Institute, an important task that the Institute is required to continue in the future.

ECONOMY

- **THE IMPACT OF STATE MANAGEMENT POLICY ON THE ACTIVITIES OF THE STOCK EXCHANGE (p. 17-25)**

by Trần Anh Tuấn, Dr. and Đoàn Khưu Diễm Nga, BA

The development of the Stock Exchange is a result reflecting the development of the economy as well as the process of business activities of the enterprises posted in the market. Thus, to promote the development of the Stock Exchange, the State not only must improve its monetary and fiscal policies, but also must focus on the supplement and improvement of policies directly related to the stocks and stock exchange. The policies of attracting and extending the proportion of holding shares for in-country and foreign investors, of public distribution of information, of the mechanism of supervision and sanction, of reduction and exemption of taxes are some measures to create further confidence, effervescence, and stabilization of stock activities and the stock exchange in Vietnam at the present time.

- **THE PROGRAM OF MARKET STABILIZATION ON THE COMPASS OF HCM CITY, A VIEW FROM THE ANGLE OF STATE MANAGEMENT (p. 26-30)**

by Nguyễn Nguyễn Phương, MA

From two units with a capital of 45 billion VND as a temporary advance to enterprises in the stocking of merchandises, staples, and foodstuffs for the provision of the lunar new year market, the program of Market Stabilization, after ten years of search, development, realization, and improvement, has up to the present time become an effective tool of the HCM City government in the regulation and equilibration of the balance between demand and supply of merchandises, and the stabilization of prices on the market. With the increasingly reduced loan advance for the realization of the Program and with the objective of not using capital from the budget starting from 2013, the Program at present has approximately 50 participating enterprises in the supply of thousands of genres of merchandises, from staples, essential foodstuffs, to school learning aids, student tools, milk, and medicines for the City market and many localities and provinces throughout the nation, importantly contributing to the stabilization of the market during many past years.

- **CHANGES IN THE TRENDS OF MARGINAL CONSUMPTION OF HOUSEHOLDS IN THE COMPASS OF HCM CITY (p. 31-38)**

by Lê Thanh Tùng, Dr.

Economic growth increases the usable income and by that means, has an impact on the increase both of consumption and savings in the economy. However, consumption increases but the trend of marginal consumption is usually unstable and has the tendency to fluctuate with the changes in macroeconomics. This article uses the law of consumers' basic psychology by J. M. Keynes to suggest a research on the changes in households marginal consumption among five groups of income brackets and between urban and rural areas in the compass of HCM City during the period of 2002 – 2010.

CULTURE AND SOCIETY

- **A SURVEY OF THE SYSTEM OF ARCHAEOLOGICAL SITES IN CẦN GIỜ DISTRICT, HCM CITY, IN THE SERVICE OF THE PLANNING AND DEVELOPMENT OF A MARITIME METROPOLITAN ZONE (p. 39-43)**

by Nguyễn Thị Hậu, Dr.

The article outlines the results of the research “Inspection Survey of the system of archaeological sites in service of the planning and development of a maritime metropolitan zone in Cần Giờ District, HCM City” and through it to suggest some measures to preserve and safeguard the system of unique archaeological sites and promote its important values in the process of building up Cần Giờ into a modern and civilized maritime metropolitan zone.

At the same time a warning is given: In the development of Cần Giờ Maritime metropolitan zone, its genre of ecological and cultural tourism will become important and more attractive. An improper exploitation may disfigure and lose the values of that heritage of maritime culture. It is exactly the indirect influence of the process of urbanization in relation to the system of historical and cultural heritage and the ecological environment of Cần Giờ.

It is necessary to put the archaeological research in particular, and the preservation of cultural heritage in general, in the context of socio-economical development of the regions so that we could have a vision and a strategy to preserve our cultural heritage – the very important conditions and objective of a sustainable development.

- **SOME TRAITS ON THE LIVE-HOOD CONDITIONS OF HCM CITY INHABITANTS THROUGH A SOCIAL SURVEY IN 2010 (p. 44-54)**

by Bùi Thế Cường, Prof. Dr.

In 2010, the Institute of Sustainable Development in the Southern Part effected the subject of research: “Social structure, ways of living, and the welfare of HCM City inhabitants at the present time”. This research has made the interviews of 1080 households

in 30 villages, wards, and townships selected at random and the survey points were distributed almost throughout all administrative units and ecological zones of HCM City, showing the high representativeness of this survey.

This article presents some results of the subject concerning the livelihood conditions of HCM City inhabitants.

Some limitations of the research should be taken into account: the interviews on site conducted in March and April of 2010, when the social-economic conditions were basically different from those of today influenced by the worldwide and national economic crisis. If these interviews of the inhabitants were made at the present time, surely the results would be much different from those of early 2010. HCM City is a populous and multifarious area, therefore the samples of 1,080 households could not cover the full complexity of the population in research.

- **THE HUMAN RESOURCES IN THE RESEARCH OF SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES IN HCM CITY: ACTUAL SITUATIONS AND CHALLENGES (p. 55-61)**

by **Lê Thị Mỹ Hà, MA**

The social sciences and humanities (KHXH&NV) have a very important position and role in the work of national development. In HCM City, the organs of scientific research, universities, institutes, occupation associations, centers, agencies of social and human research... of the Central Government and of the City are in a rather strong growth. In the annual program of science and technology of the City, the social sciences and humanities are organized into a separate research program together with many other programs. By that point it is shown that the social sciences and humanities are really essential and in fact the society is in need of these branches of profession and occupation.

This article makes an analysis of the actual situation of the human resources in the research of social sciences and humanities during recent years in HCM City, and the challenges facing these ranks in the future, thus it contributes further scientific and practical foundations to the direction of the development and the use of these human resources for better and more effective results.

- **RESEARCH ON THE LEGAL CONSCIOUSNESS OF YOUTHS IN HCM CITY AT PRESENT (p. 62-71)**

by **Hồ Thị Minh Tâm, MA**

HCM City is undergoing a rather rapid acceleration of economic development, beside many newly originated problems such as environmental pollution, overloaded traffic system, many negative expressions in urban civilized living as the violations of traffic, construction, and environmental protection...

The legal consciousness about the environment, communications, and public order are the areas where the way of living of urban youths are most clearly expressed and they

also show their attitudes and awareness of responsibilities before the common issues of the community. A research on the “legal consciousness of youths in HCM City at present” from these three areas is essential for an evaluation of the understanding, awareness, and attitudes of young people toward the laws, and from that base we may set forth measures to promote a consciousness of community in general and a consciousness of compliance with the laws among city youths in particular, to contribute to the building up of HCM City into a modern, civilized metropolis.

- **THE USE OF QUANTITATIVE AND QUALITATIVE METHODS IN THE PROCESS OF ESTABLISHING THE POLICY OF HUNGER ERADICATION AND POVERTY REDUCTION FROM THE BOTTOM UP (p. 72-80)**

by Ngô Hoài Sơn, MA and Phạm Phú Quốc, BA

To overcome the weak points of the top-down policy procedure in the work of hunger eradication and poverty reduction, the article addresses the use of qualitative and quantitative methods in the establishment of the bottom-up policy procedure. In this procedure, the focus of the policy is the concrete poor households named A, B, C and not poor households in general. The procedure of the policy starts from, and is focused on poor households. On this basis, the village-level government will build up a program of hunger eradication and poverty reduction to submit to higher-level authorities for examination, approval, and allocation of fund. A policy operating on this model is more dynamic and effective and the task of hunger eradication and poverty reduction would be more focused and appropriate to its object.

URBAN PLANNING AND MANAGEMENT

- **HCM CITY IS IN NEED OF A FORCE OF CIVIL SERVICE WITH A CAPACITY AND SKILLS OF URBAN MANAGEMENT (p. 81-85)**

by Diệp Văn Sơn, Senior Specialist

Cities always play an important role in a nation especially in its development. Cities are formed as a necessary outcome of the process of development of productive forces in close relationship with the relations of production and the superstructure of the national economy. In their turn, cities powerfully exert an influence and have a great attraction to the growth of a region or of the entire nation. The urban managers, from the planning section of macroeconomic policies to administrative officials in government organs at all levels of a city, are required to have firm grasp of the characteristics of a metropolis, and from there to form appropriate and effective policies and procedures of management.

- **A MODEL OF MANAGEMENT FOR PUBLIC TRANSPORTATION OF PASSENGERS IN HCM CITY (p. 86-92)**

by Hoàng Thị Kim Chi, MA

The actual situation of public transportation of passengers (VTHKCC) by buses in the compass of HCM City has many shortcomings and its capacity of attracting bus passengers

is very restricted, wherein an important factor is the mechanism of operating organization and executive management of public transportation in HCM City aiming at a better effect to satisfy the requirements of development of public transportation in the future.

DOCUMENTS

- **EXPERIENCES IN THE MANAGEMENT OF METROPOLITAN ENVIRONMENT IN SEVERAL COUNTRIES (p. 95-106)**

by Trần Ngọc Khánh, Dr.

Starting from the 1980s, a number of European countries have proceeding metropolitan measures devoted to the improvement of the living environment, especially due to the struggle against social discrimination, poverty, and urban violence. These measures of metropolitan management are carried on in the scope of intervention by experts in social activism, housing, and urban planning.

This articles provides experiences in several countries, and through them we may see the importance of the close relationship between the natural environment and the planning of urban space and the activities of the construction a sustainable metropolitan ecology.

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin, bài vở, quảng cáo và phát hành liên hệ:

Thư ký tòa soạn: Nguyễn Thị Tú Anh

Điện thoại: 84.8.38208430

Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn;
nttanh.hids@tphcm.gov.vn.

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Ban trị sự Tạp chí tổ chức hệ thống phân phối Tạp chí tại địa chỉ:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, phường 6, quận 3, TPHCM - ĐT: (08) 38 20 84 30.

Email: tapchivncpt.hids@tphcm.gov.vn; trinhthihien03@yahoo.com

1. Đăng ký đặt mua Tạp chí như sau: Tạp chí ra 4 số /năm, năm 2013 ra từ số 1 /2013 (số 3) đến số 4/2013 (số 6).

01 cuốn X 35.000 đồng = 35.000 đồng

04 cuốn X 35.000 đồng = 140.000 đồng

2. Phương thức thanh toán:

- Thanh toán trực tiếp tại trụ sở Tạp chí khi mua lẻ hoặc đặt mua dài hạn.
- Giảm 10% khi đặt mua 4 số/ năm
- Đăng kí Tòa soạn gửi ấn phẩm qua Bưu điện: Tổng chi phí ở mục 1 + Giá cước Bưu điện.

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa



Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 02/2012